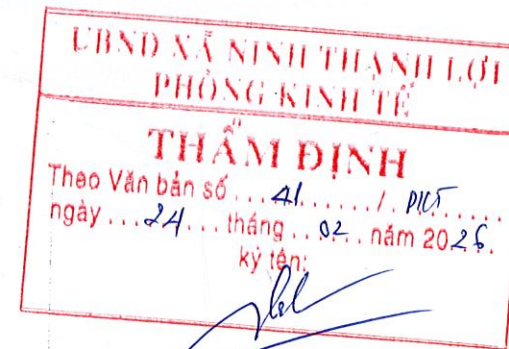




CTY TNHH MTV TVXD
ĐẠI PHÁT HỒNG DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
-----//-----



HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HÀO XÌA.

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ÁP XỂO DỪNG, XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU.



CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CTY TNHH MTV TVXD
ĐẠI PHÁT HỒNG DÂN



KS P.20 Phi Hồ

THÁNG NĂM 2026

CTY TNHH MTV TVXD
ĐẠI PHÁT HỒNG DÂN
-----00000-----

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Cà Mau, ngày tháng năm 2025

THUYẾT MINH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HÀO XIA.
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ẤP XÈO DỪNG, XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUÁT CHUNG

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Tổng quang về Dự án:

- Xã Ninh Thạnh Lợi là một xã vùng xa của tỉnh Cà Mau, cách trung tâm tỉnh Cà Mau khoảng 60Km, nằm ở xa các trung tâm phát triển của tỉnh Cà Mau và các tỉnh khác, giao thông còn rất nhiều khó khăn. Là xã có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống, tỉ lệ hộ nghèo còn lớn, kinh tế chậm phát triển, chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, việc đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc sản xuất Nông nghiệp, vận chuyển hàng hoá là mục tiêu hàng đầu của các cấp lãnh đạo. Những năm qua, xã Ninh Thạnh Lợi đã khai thác hết sức các lợi thế về Nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, tuy nhiên kết quả này còn rất hạn chế so với tiềm năng sẵn có của xã. Xã Ninh Thạnh Lợi là đơn vị có nhiều thành tích trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, trong nhiều năm qua được sự quan tâm đầu tư các công trình, dự án của Trung Ương, Tỉnh đã tạo được động lực cho Xã Ninh Thạnh Lợi hoàn thành các tiêu chí đạt danh hiệu xã Nông Thôn Mới.

- Không dừng lại đó, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Xã tiếp tục tích cực xây dựng xã đạt các tiêu chí cao hơn. Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất là hệ thống giao thông của Xã vẫn chưa hoàn thiện, một số tuyến đường đã xuống cấp trầm trọng hoặc hệ thống cầu giao thông trên tuyến chưa đồng bộ gây khó khăn cho việc giao thương của người dân, ảnh hưởng đến việc đến trường của các em học sinh, khó khăn trong việc phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo An ninh quốc phòng của địa phương.

- Để đạt được các mục tiêu như trên thì việc đầu tư cho cơ sở hạ tầng nói chung và giao thông vận tải nói riêng bao giờ cũng đặt lên hàng đầu. Vì vậy, việc đầu tư Xây dựng tuyến đường kênh Hào Xia có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế - văn hóa - chính trị - xã hội của khu vực. Khi tuyến đường hoàn thành sẽ đem lại các thể mạnh như sau:

+ Tạo môi lưu thông thông suốt giữa các ấp trên địa bàn xã, với trung tâm xã và ngược lại;

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá, giao lưu văn hoá, việc đi lại của người dân, việc đến trường của các em học sinh trong khu vực, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của vùng dự án nói riêng, tỉnh Cà Mau nói chung.

- Với vai trò và sự cần thiết phải đầu tư xây dựng công trình nêu trên, UBND xã Ninh Thạnh Lợi đã phối hợp với Cty TNHH MTV TVXD Đại Phát Hồng Dân tiến hành khảo sát, lập hồ sơ thiết kế công trình: Xây dựng tuyến đường kênh Hào Xia.

- Chiều dài tuyến: 3.427,12m.

+ Đầu tuyến (Km0+00): Ngay đường bê tông hiện hữu;

+ Cuối tuyến (Km3+427,12): Ngay đường nhựa hiện hữu

2. Tên và địa điểm xây dựng:

- Tên công trình: Xây dựng tuyến đường kênh Hào Xia.

- Địa điểm xây dựng: Ấp Xèo Dừng, xã Ninh Thạnh Lợi, tỉnh Cà Mau.

3. Chủ đầu tư:

- Ban QLDA xã Ninh Thạnh Lợi.

- Địa chỉ liên lạc: Ấp Ninh Thạnh Tây, xã Ninh Thạnh Lợi, tỉnh Cà Mau;

- Điện thoại:

4. Đơn vị lập thiết kế bản vẽ thi công:

- Công ty TNHH MTV TVXD Đại Phát Hồng Dân.

- Địa chỉ: Ấp Kinh Xáng, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau.

- Điện thoại: 0902 490995.

5. Thời gian lập thiết kế bản vẽ thi công:

- Quý IV năm 2025.

II. NHỮNG CĂN CỨ, CƠ SỞ LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG:

1. Các căn cứ:

- Luật xây dựng số 50/2014/QH13 của Quốc Hội, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015;

- Luật số 62/2020/QH14: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng được Quốc Hội thông qua ngày 17/6/2020;

- Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 của Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu;

- Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu thầu, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, luật hải quan, luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, luật đầu tư, luật đầu tư công, luật quản lý; sử dụng tài sản công;

- Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

- Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính Phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ xây dựng;

- Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính Phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ xây dựng;

- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về xây dựng của Bộ Xây Dựng;

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 quy định về rình tự, thủ tục thẩm định dự án qua trọng Quốc gia và giám sát đánh giá đầu tư;
- Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.
- Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính;
- Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc Hội;
- Thông tư 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
- Thông tư 27/2023/TT-BTC ngày 12/05/2023 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;
- Thông tư 28/2023/TT-BTC ngày 12/05/2023 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây Dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây Dựng ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 của Bộ xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng;
- Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025 của Bộ Xây Dựng sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng;
- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân.
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng hướng dẫn xác định các chỉ tiêu Kinh tế - Kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 13/2021/tt-bxd ngày 31 tháng 8 năm 2021 của bộ trưởng bộ xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của bộ trưởng bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại thông tư số 14/2023/tt-bxd ngày 29 tháng 12 năm 2023 của bộ trưởng bộ xây dựng;
- Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Bạc Liêu ban hành đơn giá khảo sát xây dựng công trình tỉnh Bạc Liêu (vận dụng);
- Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc công bố đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (vận dụng).

- Căn cứ Hợp đồng số: ngày tháng ... năm 2025 giữa Ban QLDA xã Ninh Thạnh Lợi và Công Ty TNHH MTV TVXD Đại Phát Hồng Dân về việc khảo sát địa hình, lập Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật Công trình: Xây dựng tuyến đường kênh Hào Xĩa;

2. Các tài liệu sử dụng:

- Hồ sơ khảo sát địa hình do Công Ty TNHH MTV TVXD Đại Phát Hồng Dân lập;

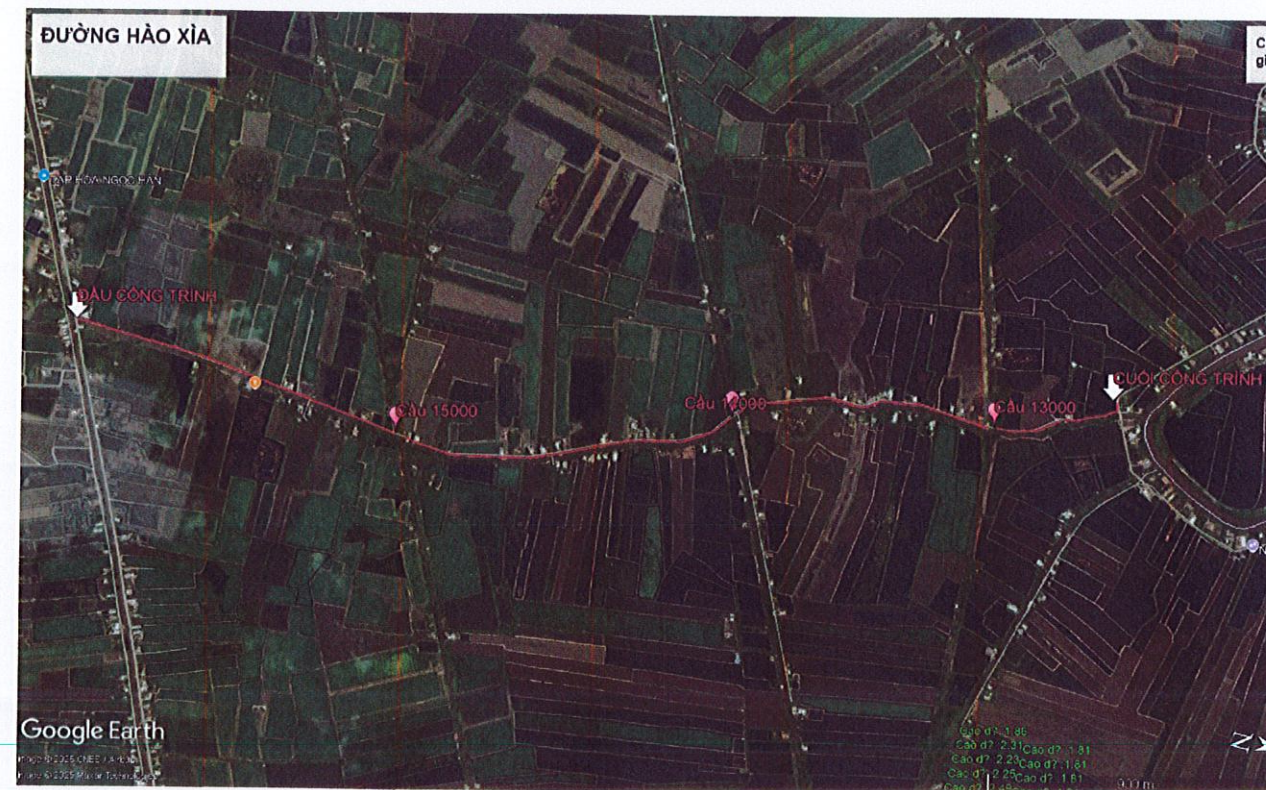
III. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DỰ ÁN:

1. Giới thiệu chung:

- Phạm vi xây dựng: Chiều dài tuyến: 3.427,12m.

- + Đầu tuyến (Km0+00): Ngay đường bê tông hiện hữu;
- + Cuối tuyến (Km3+427,12): Ngay đường nhựa hiện hữu.

- Địa điểm xây dựng: Ấp Xẻo Dừng, xã Ninh Thanh Lợi, tỉnh Cà Mau



2. Danh mục các Quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan:

*** Tiêu chuẩn khảo sát địa hình:**

STT	TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
1	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
2	Đường ô tô – Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS 31– 2020/TCĐBVN
3	Khảo sát cho xây dựng – Các nguyên tắc cơ bản	TCVN 4419 – 1987
4	Các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình	TCVN 8224:2009
5	Các quy định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình	TCVN 8225:2009
6	Các quy định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5000	TCVN 8226:2009
7	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình	TCVN 9401- 2024
8	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xây dựng lưới tọa độ – Bộ Tài Nguyên và Môi Trường năm 2009	QCVN 04:2009
9	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xây dựng lưới độ cao– Bộ Tài Nguyên và Môi Trường năm 2008	QCVN 11: 2008
10	Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô đắp trên nền đất yếu	TCCS 41: 2022

STT	TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
...	Và các quy trình quy phạm hiện hành khác	...

* Tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế:

STT	SỐ HIỆU	KHUNG TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG
THIẾT KẾ ĐƯỜNG		
1	TCVN 4054: 2005	Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế
2	TCVN 10380:2014	Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế
3	TCCS 38:2022 TCĐBVN	Áo đường mềm – các yêu cầu và chỉ dẫn tiết kế
4	TCCS 39:2022/TCĐBVN	Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nổi trong xây dựng công trình giao thông
5	3095/QĐ-BGTVT	Quyết định ban hành Quy định tạm thời về giải pháp kỹ thuật công nghệ đối với đoạn chuyển tiếp giữa đường và cầu (cống) trên đường ô tô
6	QĐ số 932/QĐ-BGTVT	Ban hành "Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025
THI CÔNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
1	TCVN 4447: 2012	Công tác đất - Thi công và nghiệm thu
2	TCVN 9436: 2012	Nền đường ô tô – Thi công và nghiệm thu
3	TCVN 4055: 2012	Công trình xây dựng – Tổ chức thi công
4	TCVN 4252: 2012	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế tổ chức Thi công;
5	TCCS 40: 2022 TCĐBVN	Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nổi trong xây dựng công trình giao thông
VẬT LIỆU VÀ THỬ NGHIỆM		
1	TCVN 7570: 2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật
2	TCVN 8817: 2011	Nhũ tương nhựa đường axit
3	TCVN 4056: 2012	Nước trộn bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật
4	TCVN 10796: 2015	Cát mịn cho bê tông và vữa
5	TCVN 7571: 2017	Thép hình cán nóng
6	TCVN 1651: 2018	Thép cốt bê tông
7	TCVN 2682: 2020	Xi măng pooc lăng
8	TCVN 9205: 2012	Cát nghiền cho bê tông và vữa
AN TOÀN LAO ĐỘNG - PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ		

STT	SỐ HIỆU	KHUNG TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG
1	TCVN 3991: 2012	Tiêu chuẩn phòng cháy trong thiết kế xây dựng. Thuật ngữ - Định nghĩa
2	TCVN 3255: 1986	An toàn nổ - Yêu cầu chung
3	TCVN 5684: 2003	An toàn cháy - Yêu cầu chung
4	TCVN 4879: 1989	Phòng cháy – Dấu hiệu an toàn
5	TT 41: 2023	Quy định về xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ.
6	TCVN 5308: 1991	Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng
7	QCVN 01:2020/BCT	An toàn điện trong xây dựng – Yêu cầu kỹ thuật
8	TCVN 7435: 2004	Phòng cháy, chữa cháy
9	TCVN 8774: 2012	An toàn thi công cầu
10	QCVN 06: 2022/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình
Cùng các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn ngành hiện hành khác		

CHƯƠNG 2: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÙNG DỰ ÁN

1. Vị trí xây dựng:

- Xã Ninh Thạnh Lợi có diện tích tự nhiên 133,27 km² và quy mô dân số 24.791 người, có vị trí địa lý: Phía đông giáp xã Hồng Dân, Phía tây giáp tỉnh An phía nam giáp xã Vĩnh Phước, phía bắc giáp xã Vĩnh Lộc.

- Phạm vi xây dựng công trình có tổng chiều dài 3.427,12m, chạy qua địa bàn ấp Xẻo Dừng, xã Ninh Thạnh Lợi, tỉnh Cà Mau.

- + Đầu tuyến (Km0+00): Ngay đường bê tông hiện hữu;
- + Cuối tuyến (Km3+427,12): Ngay đường nhựa hiện hữu.

2. Địa hình, địa mạo của Dự án:

- Xã Ninh Thạnh Lợi có địa hình tương đối bằng phẳng và thấp, hướng nghiêng chính từ Tây Bắc xuống Đông Nam, cao độ trung bình khoảng 0,2 đến 0,8 mét, độ dốc trung bình 1 – 1,5 cm/km. Trên địa bàn huyện có nhiều ao, hồ, khu vực đất ruộng và nuôi tôm có nhiều mương rạch chia cắt, địa hình tuy thuận lợi cho thoát nước nhưng lại khó khăn trong xây dựng cơ bản. Khu vực xã Ninh Thạnh Lợi là khu vực nhiễm mặn, nhiễm mặn nhẹ, hiện tại khu vực đang phát triển kinh tế theo mô hình trồng 1 vụ lúa 1 vụ tôm. Dạng địa hình như trên tạo thuận lợi trong việc tận dụng nước thủy triều để nuôi trồng thủy sản, nhưng khó khăn trong tiêu thoát nước, tạo thành những vùng trũng đọng nước chua phèn gây ảnh hưởng cho canh tác nông nghiệp.

- Khu vực xây dựng dự án có tim theo hướng tim tuyến hiện hữu, chạy dọc theo bờ kênh. Hai bên tuyến có mật độ dân cư tương đối thưa thớt, không có các công trình kiến trúc, văn hóa quy mô lớn.

3. Địa chất công trình:

- Với quy mô dự án này Chủ đầu tư không thực hiện công tác khoan địa chất, tuy nhiên có thể tham khảo số liệu địa chất một số dự án lân cận trên địa bàn và tham khảo số liệu địa chất

đặc trưng của vùng thì cho thấy vùng địa chất khu vực là yếu đặc trưng của vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Tuyến đường đi qua vùng đất yếu, phù sa bồi lắng..

4. Thủy văn:

- Chủ đầu tư không thực hiện công tác khảo sát thủy văn, tuy nhiên tham khảo số liệu thủy văn của khu vực thì vùng dự án là vùng nước ngọt: lấy trực kênh Ninh Quới - Ngan Dừa trở về phía Đông - Bắc. Đây là khu vực nằm trong vùng đầu nguồn nước ngọt thuộc tiểu vùng Quản Lộ - Phụng Hiệp cùng với hệ thống kênh rạch trên địa bàn nên diện tích toàn vùng được ngăn mặn triệt để và được cung cấp nguồn nước ngọt từ sông Hậu.

- Chế độ phù sa: Nước trong kênh rạch mang nhiều phù sa, là nguồn nước tưới quý giá trong trồng trọt và nuôi trồng thủy sản.

- Sơ bộ đánh giá nguyên nhân các hiện tượng sụp lở, bồi lắng:

+ Với kênh rạch nhỏ có bờ thấp mái dốc lòng kênh tự nhiên thoải, nước chảy chậm, ít có hiện tượng sụp lở.

+ Đối với các kênh rạch lớn, nước chảy mạnh hiện tượng sụp lở bờ kênh thường diễn ra mạnh mẽ: nguyên nhân chính là bờ đất phù sa không chịu nổi sự bào mòn của dòng chảy và sóng vỗ (do phương tiện thủy lưu thông) gây nên hiện tượng dòng nước xâm lấn bờ kênh.

+ Nguyên nhân của các hiện tượng bồi lắng lòng kênh: Do đất phù sa theo nước mưa tại chỗ rửa trôi đất phù sa ở bờ kênh và dòng ruộng cuốn xuống, do đất sụp lở bờ kênh hoặc do phù sa từ đầu nguồn chảy về bồi lắng dưới lòng kênh.

- Đối với kênh Ngan Dừa, kênh xáng Hòa Bình và các kênh ngang: Mực nước cao xuất hiện vào mùa mưa, trong đó mực nước cao nhất vào khoảng tháng 8 - tháng 10. Thời gian còn lại trong năm là thời kỳ mực nước thấp. Trong đó mực nước thấp xuất hiện vào khoảng tháng 2, tháng 3.

Mực nước trong ao hồ, ruộng: chịu ảnh của mực nước sông.

Bảng: Lưu lượng sông Quản Lộ - Phụng Hiệp (cm)

Lưu lượng sông Quản Lộ - Phụng Hiệp	ĐVT	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Cao nhất	Cm	80	81	92	86	114
Thấp nhất	Cm	13	25	28	27	20

(Nguồn : Niên giám thống kê 2020)

- Mực nước trong khu vực:

+ Mực nước cao trong năm: +0,8m (theo hệ tọa độ Nhà Nước - VN 2000).

+ Mực nước khảo sát tại thời điểm đo đạc: + 0,40m

5. Khí hậu:

- Khí hậu tỉnh Bạc Liêu (cũ) mang những đặc trưng điển hình của khí hậu nhiệt đới ẩm cận xích đạo, đồng thời chịu ảnh hưởng rõ rệt của biển. Một năm có hai mùa: mùa mưa bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 11 dương lịch; mùa khô bắt đầu từ tháng 12, kết thúc vào tháng 4 năm sau. Tuy nhiên, khí hậu trong tỉnh những năm gần đây không còn phân mùa rõ rệt như trước, vào các tháng mùa mưa thường xuất hiện những đợt nắng hạn kéo dài hoặc xuất hiện nhiều cơn mưa lớn vào các tháng mùa khô.

+ Lượng mưa và chế độ mưa: tỉnh Bạc Liêu có lượng mưa thuộc loại trung bình của vùng Bán đảo Cà Mau, lượng mưa trung bình năm đạt 1.855 mm (giai đoạn 1980 - 1999) và đạt 2.128,6 mm (giai đoạn 2000 - 2014), lượng mưa cao nhất 2.877 mm (năm 2007) và lượng mưa thấp nhất 1.391 mm (năm 1991).

+ Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, lượng mưa chiếm trên 90% tổng lượng mưa cả năm, phân bố không đều giữa các tháng và có xu hướng tăng dần

từ tháng 5 đến tháng 6, giảm trong tháng 7 và tháng 8, tăng mạnh trong tháng 9 và tháng 10. Đối với những năm mưa ít, tổng lượng mưa nhỏ, mưa thường đến muộn và dứt sớm, giữa mùa mưa (trung tuần tháng 7 đến đầu tháng 8) thường xảy ra đợt hạn hán kéo dài từ 15 - 20 ngày (còn gọi là hạn Bà Chằng), dẫn đến thiếu nước ngọt cho canh tác nông nghiệp vào thời gian đầu, giữa và cuối mùa mưa gây ra sự mao dẫn của nước ngầm mặn từ dưới sâu lên bề mặt đất.

+ Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa không đáng kể, chỉ chiếm khoảng 10% tổng lượng mưa cả năm, nền nhiệt độ cao, ẩm độ không khí xuống thấp, thời gian chiếu sáng trong ngày dài, triều xâm nhập sâu, độ mặn tăng cao, hầu hết cây trồng đều không canh tác được nếu như không chủ động được nguồn nước tưới.

- Lượng bốc hơi: lượng bốc hơi cao (trung bình 1.191mm, cao nhất 1.334 mm và thấp nhất 858 mm). Lượng bốc hơi các tháng mùa khô thường dao động từ 100-140mm, các tháng mùa mưa từ 60-90mm. Lượng bốc hơi bình quân ngày trong mùa mưa đạt 2,5mm và trong mùa khô 4,22mm làm đất bị nứt nẻ dẫn đến tình trạng đất bị nhiễm mặn tại chỗ do bị mao dẫn nước ngầm mặn xảy ra ở khu vực ven biển và khu vực chưa được ngọt hóa ở phía Bắc Quốc lộ 1A.

- Chế độ nhiệt: Bạc Liêu là tỉnh có nền nhiệt cao, nhiệt độ trung bình năm đạt 26,75°C, tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là 36,7°C và tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất 16,4°C, biên độ nhiệt độ trung bình năm đạt 2,7°C.

- Độ ẩm không khí: độ ẩm không khí trung bình năm >80,0% và có sự biến đổi theo mùa và theo chế độ gió mùa. Trong các tháng mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau) độ ẩm không khí trung bình tháng là 80,0% và trong các tháng mùa mưa (tháng 5 - 11) độ ẩm không khí trung bình tháng là 86,3%.

- Số giờ nắng: tổng số giờ nắng cao (bình quân 2.486giờ, cao nhất 2.624 giờ và thấp nhất 2.112giờ) và số giờ nắng phân bố không đều giữa các tháng trong năm. Tháng có số giờ nắng cao nhất là tháng 3 với 311 giờ, tháng có số giờ nắng thấp nhất là tháng 9 với 150 giờ.

- Gió: trong năm thường xuất hiện 3 hướng gió chính, tốc độ gió bình quân đạt khoảng 3-3,5m/s, mùa khô có gió mạnh đạt 8-9m/s. Gió Đông Nam khô và nóng thường xuất hiện từ tháng 1 đến tháng 4, gió Tây Nam thổi từ biển vào mang theo nhiều hơi nước thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 10, còn gió Đông Bắc khô và lạnh thường xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 12.

- Nhìn chung khí hậu tỉnh Bạc Liêu với nền nhiệt độ cao và mang những đặc trưng điển hình của khí hậu nhiệt đới ẩm cận xích đạo với tổng tích lượng nhiệt cả năm trên 9.500°C và phân ra thành hai mùa: mùa mưa và mùa khô. Lượng mưa trung bình năm vào khoảng 2.128 mm và phân bố không đều theo mùa. Trong mùa mưa thì lượng mưa chiếm tới 90% lượng mưa cả năm (tập trung vào từ tháng 5 đến tháng 10), mùa khô lượng mưa chỉ chiếm 10% lượng mưa cả năm và thời kỳ khô hạn nhất là vào các tháng 1, 2, 3, 4. Tuy nhiên, khí hậu trong tỉnh những năm gần đây không còn phân mùa rõ rệt như trước, vào các tháng mùa mưa thường xuất hiện những đợt nắng hạn kéo dài hoặc xuất hiện nhiều cơn mưa trái mùa vào các tháng mùa khô.

Bão ít xuất hiện, hàng chục năm mới xuất hiện một cơn bão. Tuy nhiên, vào năm 1997 do tác động của cơn bão số 5 (Bão Linda) với sức gió mạnh cấp 9 - cấp 10 gây nhiều thiệt hại sản xuất nông nghiệp, nước triều cường vào sâu trong nội đồng làm thay đổi độ mặn trong đất của tỉnh làm nhiều khu vực không

thể trồng lúa hoặc không cho thu hoạch. Đây cũng chính là một trong nhiều lý do thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh trong những năm qua, đồng thời làm tăng diện tích đất nhiễm mặn trên địa bàn tỉnh.

CHƯƠNG 3: MỤC TIÊU DỰ ÁN VÀ PHẠM VI THIẾT KẾ:

I. MỤC TIÊU DỰ ÁN:

1. Mục tiêu dự án:

- Xây dựng tuyến đường kênh Hào Xìa góp phần hoàn thiện hệ thống giao thông của xã Ninh Thạnh Lợi nói riêng, tỉnh Cà Mau nói chung, tạo điều kiện thuận tiện trong việc đi lại của cán bộ, nhân dân và học sinh trong khu vực, đẩy mạnh việc trao đổi hàng hoá, giao lưu văn hoá của người dân trong khu vực và các khu vực lân cận. Tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt giữa các ấp trong xã và các xã lân cận, góp phần phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh Quốc phòng của xã Ninh Thạnh Lợi nói riêng, tỉnh Cà Mau nói chung.

2. Nhiệm vụ của dự án:

- Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội của xã Ninh Thạnh Lợi nói riêng, tỉnh Cà Mau nói chung.
- Tăng cường lưu thông và nâng cao chất lượng hàng hoá, rút ngắn bán kính giữa nông thôn và thành thị, kích thích phát triển kinh tế của vùng giáp ranh giữa tỉnh Cà Mau và tỉnh An Giang.

II. QUY MÔ VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT:

1. Quy mô:

- Dự án nhóm: C;
- Loại công trình: Công trình giao thông.
- Cấp công trình: Cấp VI;
- Cấp kỹ thuật: Cấp D (theo TCVN 10380:2014).
- Tốc độ tính toán: 15km/h.
- Tải trọng thiết kế: Xe 2 bánh và người đi bộ.

2. Tiêu chuẩn kỹ thuật:

- Bề rộng mặt đường: 2,0m;
- Bề rộng lề đường: 0,5mx2 bên;
- Chiều rộng nền đường: 3,0m;
- Độ dốc ngang mặt đường: 2%;
- Độ dốc ngang lề đường: 4%;
- Kết cấu mặt đường: Mặt đường bê tông đá 1x2.

III. CÁC CHỈ TIÊU THIẾT KẾ:

1. Chỉ tiêu thiết kế chính của phần đường giao thông:

- Cấp đường: Cấp D (theo TCVN 10380:2014).
- Vận tốc thiết kế: 15 km/h

- Tải trọng thiết kế: Xe 2 bánh và người đi bộ.

2. Quy mô thiết kế:

- Tổng chiều dài tuyến: $L_t=3.427,12m$, trên tuyến có 03 cầu bê tông hiện hữu với chiều dài:

- + Cầu 15000: 22,5m;
- + Cầu 14000: 25,4m;
- + Cầu 13000: 22,5m

Chiều dài thiết kế phần đường: $3.427,12-(22,5+25,4+22,5)m=3.356,72m$.

- Đầu tuyến (Km0+00): Ngay đường bê tông hiện hữu;
- Cuối tuyến (Km3+427,12): Ngay đường nhựa hiện hữu.
- Bề rộng mặt đường: 2,0m;
- Bề rộng lề đường: 0,5mx2 bên;
- Chiều rộng nền đường: 3,0m;
- Độ dốc ngang mặt đường: 2%;
- Độ dốc ngang lề đường: 4%;
- Kết cấu mặt đường: Mặt đường bê tông đá 1x2;
- Phần lề đường: Lề đường đắp đất.

IV. GIẢI PHÁP THIẾT KẾ:

1. Giải pháp thiết kế bình đồ:

* Nguyên tắc thiết kế:

- Tim tuyến thiết kế được bám theo tim đường hiện hữu, có điều chỉnh tim tuyến một số vị trí để tránh các công trình, kiến trúc, nhà... hiện hữu.

- Phối hợp với mặt cắt dọc giảm thiểu khối lượng đào đắp, đảm bảo tính ổn định của nền đường (chống sạt lở, xói mòn ...), tiết kiệm vốn đầu tư xây dựng đồng thời hạn chế thấp nhất việc di dời, giải tỏa các hộ dân đang sinh sống tại khu vực hai bên tuyến đường.

- Kết hợp với qui hoạch hạ tầng kỹ thuật giao thông khác trong khu vực của dự án để có phương án tuyến phù hợp với qui hoạch, không làm ảnh hưởng đến môi trường, đến các quá trình hoạt động của dân cư và các cơ sở kinh tế, xã hội trong vùng

* Kết quả thiết kế:

- Tim tuyến bám theo tim đường hiện hữu, bán kính đường cong nằm đảm bảo yêu cầu tối thiểu.

- Điểm đầu và cuối các đoạn tuyến, các điểm đầu nối đảm bảo êm thuận.

2. Giải pháp thiết kế trắc dọc:

* Nguyên tắc thiết kế:

- Trắc dọc thiết kế đảm bảo điều kiện xe chạy thuận lợi và an toàn, đảm bảo các tiêu chuẩn quy định từ đó giảm tối đa các chi phí khai thác, vận hành.

- Đảm bảo điều kiện thủy văn, thủy lực, tính không thông thuyền theo yêu cầu kỹ thuật và tình hình thực tế địa phương, đồng thời đảm bảo đầu nối vào các dự án khác.

*** Kết quả thiết kế:**

- Trắc dọc thiết kế tại tim đường: +1.40.
- Tại các vị trí thay đổi độ dốc giữa đường vào cầu và phần đường chính, bố trí đường cong đứng để tạo êm thuận.

3. Giải pháp thiết kế trắc ngang:

*** Phần đường:**

- Mặt cắt ngang tuyến thiết kế:
 - + Chiều rộng nền đường : 3,0m;
 - + Mặt cắt ngang đường : 0,5m (lề đường) + 2,0m (mặt đường) + 0,5m (lề đường);
 - + Dốc ngang mặt đường : 2,0% (hai mái);
 - + Dốc ngang lề đường : 4,0% (dốc về phía chân ta luy).

IV. GIẢI PHÁP KẾT CẤU:

1. Kết cấu nền, mặt đường (từ trên xuống):

- Mặt đường bê tông đá 1x2 M200, dày 12cm;
- Lớp cao su lót móng;
- Lớp cát đen tôn cao nền đường dày 20cm, $K \geq 0,95$;
- Lớp cát đen bù vênh nền đường, $K \geq 0,90$ (với những vị trí có bù vênh);
- Nền đường hiện hữu, đào, ban gạt đến cao độ thiết kế (với những vị trí có đào nền đường).

2. Lề đường:

- Kết cấu lề đường như sau:
 - + Phần lề đường: Lề đường đắp đất, $K \geq 0,90$
 - + Nền tự nhiên hiện hữu.

(Đất đắp lề được tận dụng từ đất đào nền đường và tận dụng đất nạo vét theo kênh dọc tuyến. Đất nạo vét phải được tập kết và đảm bảo thời gian khô ráo, phân tách chọn lọc đất đắp. Đất bùn hữu cơ được tận dụng đắp mương, đắp lề gia cố ngoài phạm vi nền đường).

3. Gia cố chống sạt lở:

- Tại các vị trí qua ao, mương, bờ sông sạt lở, thiết kế gia cố chống sạt lở như sau:
 - + Đóng cừ tràm tại các vị trí sạt lở, cừ tràm sử dụng có đường kính ngọn $D=(4,0-4,4)$ cm, dài 4,7m, đóng 1 và 2 hàng, mật độ 8 cây/md.
 - + Chống xiên bằng cừ tràm có đường kính ngọn $D=(4,0-4,4)$ cm, dài 4,7m, cách khoảng 1m/cây.
 - + Nẹp đầu cừ bằng cừ tràm có đường kính ngọn $D=(4,0-4,4)$ cm, dài 4,7m.
 - + Neo buộc đầu cừ bằng thép $\phi 6$.
 - + Lắp tấm lưới cước để chắn đất phía trong mỗi hàng cừ tràm.
 - + Đắp đất san lấp (tận dụng đất đào nền đường và nạo vét theo kênh dọc tuyến).

CHƯƠNG 4: PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THI CÔNG CHỦ ĐẠO – YÊU CẦU KỸ THUẬT

I. TRÌNH TỰ TỔ CHỨC THI CÔNG:

1. Công tác chuẩn bị:

- 1.1. Công tác chuẩn bị, xây dựng lán trại;
- 1.2. Phát hoang, định vị mặt bằng;
- 1.3. Tập kết vật tư, thiết bị.

2. Công tác thi công phần đường:

- 2.1. Đào, ban gạt nền đường;
- 2.2. Đóng cừ tràm gia cố
- 2.3. Đắp đất lề đường;
- 2.4. Đắp cát đen bù vênh nền đường;
- 2.5. Đắp cát đen tôn cao nền đường;
- 2.6. Gia công, lắp dựng ván khuôn đan mặt đường;
- 2.7. Trải cao su lót móng;
- 2.8. Đổ bê tông mặt đường;
- 2.9. Chèn nhựa khe co giãn.
- 2.10. Dọn dẹp, hoàn thiện chung.

II. BIỆN PHÁP TỔ CHỨC THI CÔNG:

1. Công tác chuẩn bị:

- Đóng cọc định vị tim tuyến, phạm vi thi công: Căn cứ vào các cọc mốc định vị trong quá trình bàn giao mặt bằng, tiến hành định vị chi tiết phạm vi thi công. Việc định vị nền đường được thực hiện bằng máy trắc đạc trên cơ sở đã lên tuyến sơ bộ trong giai đoạn trên (công tác chuẩn bị). Dùng cọc gỗ đóng xác định phạm vi thi công, phạm vi gia cố, phạm vi xây dựng tường chắn... theo từng lý trình, với những vị trí không đóng được cọc có thể sử dụng phương pháp gửi cọc tại các vị trí ổn định để khôi phục lại trong quá trình thi công.

- Xác định các chương ngại cần giải toả như cột điện, hệ thống cấp nước, hệ thống thông tin liên lạc, hàng rào, nhà cửa, vật kiến trúc... để kết hợp với Chủ đầu tư, chính quyền địa phương và các ngành chức năng có liên quan tiến hành giải phóng mặt bằng.

- Sau khi giải phóng mặt bằng, tiến hành thu dọn phế thải (nếu có), khôi phục lại cọc mốc; xây dựng đường công vụ và các bãi tập kết vật liệu; xây dựng lán trại; tập kết máy móc, thiết bị, nhân lực, vật tư... để chuẩn bị triển khai thi công.

2. Tổ chức thi công phần đường:

- 2.1. Đào, ban gạt nền đường:

- Dùng cơ giới kết hợp với nhân công thi công công tác đào, ban gạt nền đường đến cao độ thiết kế (tại những vị trí có đào nền đường). Phần khối lượng đào được tận dụng 1 phần (đất đạt yêu cầu theo hồ sơ thiết kế) để đắp lề. Nếu tại các vị trí cục bộ phần đất tận dụng được lớn hơn khối lượng cần thiết để đắp lề thì được điều phối phần khối lượng dư đến các vị trí khác trên tuyến.

- Sau khi đào nền đường xong, phải kiểm tra tại tim tuyến, khuôn đường, cao độ... Nếu đạt yêu cầu thì báo Tư vấn giám sát kiểm tra, nghiệm thu trước khi thi công công tác tiếp theo.

2.2. Đóng cừ tràm gia cố:

- Sau khi định vị các vị trí cần gia cố, phạm vi gia cố, tiến hành đóng cừ tràm gia cố các vị trí xác lỗ theo số lượng và quy cách theo Hồ sơ thiết kế được duyệt. Công tác này được kết hợp bằng máy đào và nhân công. Trước khi thi công công tác này, phải được Tư vấn giám sát kiểm tra, nghiệm thu vị trí đóng và quy cách cừ tràm đưa vào sử dụng.

2.3. Đắp đất lề đường:

- Trước khi thi công, kết hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng khai thác đất từ kênh dọc tuyến, vận chuyển đến các bãi tập kết để phơi khô và phân tách chọn lọc. Khi đủ điều kiện tiến hành vận chuyển và điều phối đất để đắp lề. Công tác này được kết hợp giữa cơ giới và nhân công.

- Biện pháp thi công đắp nền đường theo phương pháp đổ lần 1 chiều, hướng thi công xuôi theo công tác đào khuôn đường đảm bảo các công tác diễn ra đồng bộ, đào đến đâu đắp đến đó, các vị trí thiếu sẽ được bổ sung ngay bằng cách vận chuyển đất đã được khai thác tập kết sẵn. Đất đắp sẽ phân thành từng lớp và lu trần qua từng lớp đến khi đạt cao độ thiết kế.

2.4. Đắp cát đen bù vênh nền đường:

- Sau khi đắp đất lề đường, tiến hành đắp phần khối lượng cát đen bù vênh nền đường. Cát được vận chuyển từ các điểm cung cấp đến công trường bằng đường thủy. Quá trình vận chuyển, tập kết và đắp nền đường, phải bố trí biển báo hiệu (đường thủy và đường bộ), đồng thời cử người điều tiết giao thông... Cát khi vận chuyển đến địa điểm thi công, dùng máy ủi kết hợp với nhân công ban gạt, kết hợp với xe lu để lu lèn đạt độ chặt thiết kế. Quá trình thi công đắp cát, chú ý theo dõi độ ẩm của cát, bố trí thiết bị lu lèn và phương pháp lu lèn để lu lèn đạt hiệu quả tối ưu.

2.5. Đắp cát đen tôn cao nền đường:

- Cát đen được vận chuyển từ các điểm cung cấp đến công trường bằng đường thủy. Sau khi vận chuyển đến công trường, có thể tập kết tại các địa điểm tại công trường và vận chuyển bằng ô tô tải đến vị trí thi công. Cát khi vận chuyển đến địa điểm thi công, dùng máy ủi kết hợp với nhân công ban gạt, kết hợp với xe lu để lu lèn đạt độ chặt thiết kế. Sử dụng máy lu (đảm bảo tải trọng) để lu lèn đến độ chặt theo hồ sơ thiết kế. Chú ý: Khi thi công phần cát đen tôn cao nền đường, phải vạch cao độ trên các cọc đã đóng (có tính đến hệ số đầm nén) để thuận tiện trong quá trình ban gạt. Quá trình thi công đắp cát, chú ý theo dõi độ ẩm của cát, bố trí thiết bị lu lèn và phương pháp lu lèn để lu lèn đạt hiệu quả tối ưu.

2.6. Gia công, lắp dựng ván khuôn đan mặt đường:

- Ván khuôn đan mặt đường được chuẩn bị sẵn. Ván khuôn thành sau khi lắp đặt phải kiểm tra lại kích thước hình học, cao độ... và phải có biện pháp gia cố để chống xô dịch, cong vênh trong quá trình đổ bê tông.

2.7. Trải cao su lát móng:

- Sau khi lắp dựng ván khuôn đan mặt đường, được sự đồng ý của Tư vấn giám sát, tiến hành trải cao su lát. Cao su được trải đều ra khắp mặt đường, có biện pháp cố định tránh xô dịch trong quá trình chờ thi công cũng như quá trình thi công công tác tiếp theo.

2.8. Đổ bê tông mặt đường:

- Sau khi nghiệm thu công tác lắp đặt ván khuôn đan mặt đường, trải cao su lát móng, tiến hành đổ bê tông đan mặt đường. Vật liệu đã được tập kết sẵn từ trước (có thể tập kết trên mặt đường hoặc tập kết ngoài phạm vi mặt đường), tiến hành dùng nhân công kết hợp máy để đổ bê tông. Quá trình đổ bê tông cần triển khai cho nhân công biết tỷ lệ cấp phối theo kết quả thiết kế thành phần cấp phối để thực hiện. Khi đổ bê tông mặt đường phải cử cán bộ kỹ thuật theo dõi thường xuyên. Phân công tổ, đội để làm công tác đầm nén, hoàn thiện mặt.

2.9. Chèn nhựa khe co giãn.

- Sau khi hoàn thành công tác đổ bê tông, tiến hành chèn nhựa khe co giãn. Nhựa đường sử dụng là loại nhựa đặc, được đun nấu đến nhiệt độ nhất định, dùng thiết bị rót chuyên dùng để rót nhựa lấp đầy các khe co giãn (phần chừa chèn chừa).

2.10. Dọn dẹp, hoàn thiện chung.

Chú ý chung:

- Quá trình tập kết vật tư phải gọn gàng, không làm cản trở giao thông (đường bộ lẫn đường thủy).

- Khi thi công phần bê tông mặt đường, phải kết hợp với chính quyền địa phương để thực hiện công tác đảm bảo giao thông (có thể bố trí lưu thông hướng khác).

- Mặt đường sau khi đổ bê tông, phải thực hiện công tác đầm xoa bằng máy để đảm bảo chất lượng và thẩm mỹ.

- Bảo dưỡng bê tông mặt đường bằng phương pháp rắc cát tạo ẩm hoặc bằng bao tải thấm nước.

- Khe co giãn được cắt bằng máy cắt bê tông chuyên dụng và chèn vật liệu chèn khe sau khi kết thúc quá trình bảo dưỡng bê tông nhằm đảm bảo êm thuận.

- Trong quá trình thi công tổng thể cần lưu ý kết hợp hài hòa giữa các hạng mục. Quá trình tổ chức thi công cần bố trí biển báo tại đầu, cuối công trình và tại các vị trí thi công

- Khi triển khai các hạng mục tiếp theo thì các hạng mục trước phải được nghiệm thu và có sự đồng ý của tư vấn giám sát.

III. YÊU CẦU VẬT LIỆU – THI CÔNG & NGHIỆM THU:

1- Tiêu chuẩn áp dụng:

STT	SỐ HIỆU	KHUNG TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG
1	TCVN 4447: 2012	Công tác đất - Thi công và nghiệm thu
2	TCVN 7570: 2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật
3	TCVN 4453-95	Tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng từng phần - kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - quy phạm thi công và nghiệm thu
4	TCVN 8817: 2011	Nhũ tương nhựa đường axit
5	TCVN 4056: 2012	Nước trộn bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật
6	TCVN 10796: 2015	Cát mịn cho bê tông và vữa
7	TCVN 7571: 2017	Thép hình cán nóng

STT	SỐ HIỆU	KHUNG TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG
8	TCVN 1651: 2018	Thép cốt bê tông
9	TCVN 2682: 2020	Xi măng pooc lăng
10	TCVN 9205: 2012	Cát nghiền cho bê tông và vữa
	Cùng các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan.	

2. Yêu cầu kỹ thuật thi công và nghiệm thu:

a. Công tác đào, đắp nền đường:

* Mô tả:

- Phần chỉ dẫn kỹ thuật này mô tả các yêu cầu và thủ tục trong việc thi công công tác đào và đắp nền đường.

* Yêu cầu vật liệu:

- Cát đen đắp nền: Theo TCVN 4447-2012. Dùng cát sông hạt mịn phù hợp với TCVN 4447-2012 hàm lượng bụi sét không vượt quá 5%. Các chỉ tiêu cơ bản của cát đắp nền đường:

+ Khối lượng thể tích xấp >1200kg/m³.

+ Hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.14 ≤ 10% khối lượng.

+ Cát không được lẫn bùn, sét, chất hữu cơ và cỏ rác.

- Đất đắp lên đường và nền đường: Đất dùng để đắp lên đường phù hợp với TCVN 4447-2012, không được sử dụng đất bụi và đất hữu cơ (đất lẫn cỏ rác, rễ cây...). Các loại đất có thể sử dụng đắp lên đường là đất cát, đất sét, đất á sét và á cát.

* Yêu cầu trong quá trình thi công:

- Trước khi tiến hành thi công các công tác đắp nền đường, mặt bằng phải được dọn dẹp sạch cỏ rác, thực hiện các biện pháp thoát nước mặt.

- Vật liệu phải được đắp thành từng lớp có chiều dày không vượt quá 30cm, sau đó đầm nén, kiểm tra nghiệm thu xong mới tiến hành thi công lớp kế tiếp.

- Thiết bị san rải, đầm nén phải được bố trí cho hợp lý để có thể tận dụng tối đa công suất của thiết bị. Thiết bị phải đạt được các khả năng theo yêu cầu mà không làm phá hỏng vật liệu.

- Trường hợp thi công trong điều kiện bất lợi như: bùn lầy, đọng nước..., Đơn vị thi công phải trình Tư vấn giám sát biện pháp thi công cụ thể của mình nhằm đảm bảo yêu cầu về chất lượng và phải được Tư vấn thông qua.

* Dung sai kích thước:

- Kích thước hình học lớp vật liệu được nghiệm thu sau khi đầm nén không được vượt quá sai số cho phép. Cao độ và độ dốc không được >10mm hoặc thấp hơn 20mm so với cao độ hoặc độ dốc quy định.

- Bề mặt nền sau khi thi công phải đảm bảo độ bằng phẳng, đảm bảo thoát nước tốt trong mọi trường hợp.

* Thi công và nghiệm thu:

- Trước và trong quá trình thi công, vật liệu phải được kiểm tra, kiểm định dựa trên các tiêu chuẩn hiện hành. Khi nghiệm thu, dung sai kích thước phải nằm trong giới hạn quy định.

b. Công tác bê tông:

* Mô tả:

- Các yêu cầu đối với BT về vật liệu, thành phần cấp phối trộn, chuyên chở, đổ BT, bảo dưỡng và phải tuân thủ quy trình thi công và nghiệm thu.

- Phải lựa chọn cỡ hạt sao cho thích hợp với việc trộn, vận chuyển và đổ BT.

* Yêu cầu vật liệu:

- Đá dăm đổ bê tông: Cường độ chịu nén của đá không nhỏ hơn 800kg/cm², hàm lượng bụi sét không vượt quá 1%. Các yêu cầu chi tiết khác phù hợp với TCVN 7570-2006 và TCVN 4453-95.

- Cát đổ bê tông: Dùng cát núi hoặc cát sông nước ngọt. Hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,14mm không vượt quá 10% khối lượng cát, hàm lượng bụi sét không vượt quá 2%. Các yêu cầu khác phù hợp với TCVN 7570-2006 và TCVN 4453-95.

- Xi măng: Dùng xi măng portland sản xuất trong hoặc ngoài nước của các nhà máy đã được cấp chứng chỉ sản xuất theo qui mô công nghiệp, phù hợp với Tiêu Chuẩn TCVN 2682-2020.

- Nước phục vụ thi công: Là nước ngọt sinh hoạt, đảm bảo đạt tiêu chuẩn đối với nước dùng cho bê tông theo TCVN 4506-2012.

- Phụ gia : Có thể dùng phụ gia tăng dẻo, đông kết nhanh, trương nở và các phụ gia khác nhưng phải đảm bảo không gây bất kỳ hiệu ứng phụ nào ảnh hưởng đến cường độ và độ bền bê tông. Các phụ gia có thành phần Clorua canxi và Clo không được dùng trong mọi tình huống.

* Yêu cầu trong quá trình thi công:

- Trước khi thực hiện công tác đổ bê tông thì: Dọn dẹp cỏ rác, bụi bẩn ra khỏi phạm vi thi công. Phải tưới nước tạo ẩm ván khuôn, kiểm tra lại kích thước ván khuôn, biện pháp đảm bảo chiều dày lớp Bê tông bảo vệ.

- Cấp phối bê tông.

Cấp phối và kiểm tra cấp phối : Khi thiết kế cấp phối bê tông phải đảm bảo các nguyên tắc :

+ Độ sụt, Mác của Bê tông phải xác định tùy thuộc vào tính chất của hạng mục công trình, hàm lượng cốt thép, phương pháp vận chuyển, phương pháp đầm, điều kiện thời tiết..

+ Đảm bảo hàm lượng xi măng tối thiểu theo điều 4-3 TCVN 5724-1993.

Chế tạo hỗn hợp : Xi măng, cát, đá dăm và chất phụ gia bột được cân theo khối lượng. Nước và chất phụ gia lỏng được đo theo thể tích. Sai lệch cho phép khi cân đo :

+ Xi măng và phụ gia dạng bột : ±1%.

+ Cát, đá dăm : ±3%.

+ Nước và phụ gia lỏng : ±1%.

- Trộn bê tông

+ Sử dụng các máy trộn bê tông tại chỗ loại 250L, 500L.

+ Các loại cốt liệu bê tông như xi măng, cát, đá, nước đều được kiểm tra chỉ tiêu vật liệu trước khi đưa vào sử dụng.

+ Với cát, đá khi cấp đến hiện trường được sàng rửa lại tại bãi trước khi sử dụng.

+ Các loại mác bê tông đều được lấy mẫu vật liệu đưa đi thiết kế cấp phối tại đơn vị chức năng.

+ Trước khi cân nạp cốt liệu, đối với đá, cát được kiểm tra lại độ ẩm thực tế tại hiện trường mỗi ngày, để điều chỉnh lại lượng cân nạp đúng theo khối lượng khô của vật liệu nhằm đảm bảo đúng mác thiết kế.

- Trình tự nạp vật liệu và trộn bê tông như sau: (theo phương án dùng máy trộn bê tông).

+ Đong cát, đá: bằng hộc đong có định lượng đo đặc khối lượng theo từng khối trộn (m^3).

+ Nạp nước: Nước được dự trữ sẵn tại đài nước có đặt bồn chứa nước trên cao. Có dụng cụ (thùng) đong nước theo đúng tỉ lệ cốt trộn (lít).

+ Nạp xi măng: xi măng được tính bằng kg, theo trọng lượng của bao (50kg).

+ Nạp cát đá: trong quá trình nạp xi măng, cát, đá và nước máy trộn máy trộn phải được hoạt động quay trộn liên tục – được quy trộn đủ thời gian quy định và đảm bảo đều trước khi đổ vào hạng mục thi công.

- Vận chuyển và đổ Bê tông :

+ Việc vận chuyển hỗn hợp Bê tông phải đảm bảo không bị phân tầng, chảy nước xi măng, mất nước. Tuân thủ theo điều 6.3 của TCVN 4453- 1995.

+ Thời gian lưu giữ bê tông <30 phút.

+ Không được đổ BT khi chiều cao rơi của BT lớn hơn 1.5m.

+ Khi dùng thùng treo để vận chuyển thì hỗn hợp bê tông không quá 90% dung tích thùng.

- Xả, đầm bê tông và bảo dưỡng bê tông:

Xả bê tông :

+ Trước khi đổ xả, bê tông được kiểm tra vệ sinh đợt cuối (loại các vật lạ, rác rơi vãi trong lòng khối đổ và thực hiện tưới nước tạo ẩm bề mặt ván khuôn, cốt thép nhưng không để đọng nước .

+ Máy trộn bê tông sẽ xả bê tông trực tiếp vào nền đường thông qua máng dẫn của máy trộn.

+ Nghiêm cấm cho thêm nước vào bê tông sau khi vận chuyển đến nơi đổ.

+ Việc đổ bê tông phải đảm bảo không làm sai lệch vị trí cốt thép, vị trí cốt pha và chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép.

+ Bê tông phải được đổ liên tục cho đến khi hoàn thành một kết cấu hoặc đến mạch ngừng kỹ thuật của cấu kiện.

+ Bề mặt tiếp xúc của bê tông củ phải sạch, nhám và được làm ẩm. Phải đầm nén kỹ vữa bê tông mới để đảm bảo tính liên khối.

Đầm bê tông :

+ Thực hiện đầm bê tông bằng máy đầm dùi điện cầm tay hoặc máy đầm dùi tự hành. Dùng bay đi lại tạo độ phẳng và độ dốc mặt tẩm đan đúng theo thiết kế.

+ Phổ biến kỹ thuật đầm trước đối với các công nhân được thực hiện công tác này để đảm bảo đạt yêu cầu chất lượng.

Bảo dưỡng bê tông :

+ Thời gian bảo dưỡng bê tông được thực hiện đúng theo quy định .

+ Giữ ẩm để bảo dưỡng bê tông bằng phủ 2 lớp bao tải trên bề mặt bê tông, tưới nước tạo ẩm liên tục 24/24 giờ trong suốt thời gian bảo dưỡng, đối với các bề mặt có lắp khuôn cũng được phủ bao tải và tưới nước tạo ẩm.

+ Thời gian bảo dưỡng tối thiểu là 7 ngày.

+ Nước bảo dưỡng bê tông cùng được dùng với nước đã đổ bê tông.

* Thi công và nghiệm thu:

- Thi công và nghiệm thu theo TCVN 4453- 1995 : Tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng từng phần - kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối – quy phạm thi công và nghiệm thu.

c. Xi măng :

- Dùng xi măng portland phù hợp với Tiêu Chuẩn TCVN 2682-2020.

Yêu cầu kỹ thuật:

+ Thạch cao dùng để sản xuất xi măng có chất lượng phù hợp theo TCVN 9807:2013 hoặc TCVN 11833:2017.

+ Phụ gia đá vôi dùng để sản xuất xi măng có chất lượng phù hợp theo TCVN 6882:2016. Trong đó, hàm lượng $CaCO_3$ đạt tối thiểu từ 70% trở lên.

+ Phụ gia công nghệ dùng để sản xuất xi măng có chất lượng phù hợp theo TCVN 8878:2011.

+ Các chỉ tiêu chất lượng của xi măng poóc lăng được quy định trong Bảng 1.

Bảng 1 - Các chỉ tiêu chất lượng của xi măng poóc lăng

Tên chỉ tiêu	Mức	
	PC40	PC50
1. Cường độ chịu nén, MPa, không nhỏ hơn :		
- 3 ngày $\pm$ 45 min	21	25
- 28 ngày $\pm$ 8 h	40	50
2. Thời gian đông kết, min		
- Bắt đầu, không nhỏ hơn.	45	
- Kết thúc, không lớn hơn.	375	
3. Độ mịn, xác định theo :	2.800	
- Bề mặt riêng, phương pháp Blaine, cm^2/g , không nhỏ hơn		
4. Độ ổn định thể tích, xác định theo phương pháp Le Chatelier, mm, không lớn hơn	10	

5. Hàm lượng anhydric sunphuric (SO ₃), %, không lớn hơn	3,5
6. Hàm lượng magie oxít (MgO), %, không lớn hơn	5,0 ¹⁾
7. Hàm lượng mất khi nung (MKN), %, không lớn hơn: - Khi sử dụng phụ gia đá vôi: - Khi không sử dụng phụ gia đá vôi:	3,5 3,0
8. Hàm lượng cặn không tan (CKT), %, không lớn hơn	1,5
9. Hàm lượng kiềm quy đổi ²⁾ (Na ₂ O _{qd}) ³⁾ , %, không lớn hơn	0,6
CHÚ THÍCH : ¹⁾ Cho phép hàm lượng MgO tới 6,0 %, nếu độ nở autoclave (xác định theo TCVN 8877:2011) của xi măng không lớn hơn 0,8 %. ²⁾ Chỉ áp dụng giới hạn này trong trường hợp sử dụng xi măng với cốt liệu có khả năng xảy ra phản ứng kiềm-silic mà không có sự lựa chọn nào khác để bảo vệ bê tông. ³⁾ Hàm lượng kiềm quy đổi (Na ₂ O _{qd}) tính theo công thức: %Na ₂ O _{qd} = %Na ₂ O + 0,658 %K ₂ O.	

d. Công tác đóng cừ tràm gia cố:

- Theo quy định hiện hành. Cừ phải đảm bảo kích thước theo thiết kế, còn tươi, không quá cong vênh

e. Các loại vật liệu khác:

- Theo tiêu chuẩn hiện hành.

3. Nguồn vật liệu:

- Đá các loại: Mua đá trên địa bàn xã Ninh Thạnh Lợi, xã Hồng Dân hoặc các nơi khác nhưng phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.
- Các loại đá, cát, xi măng.... được mua trên địa bàn xã Ninh Thạnh Lợi, xã Hồng Dân hoặc các nơi khác nhưng phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.
- Nước đổ bê tông được lấy ở kênh mương hoặc tại các giếng khoan, nhưng phải đảm bảo theo yêu cầu nước dùng cho công tác bê tông.
- Các loại vật liệu, cấu kiện khác mua ở các nhà máy sản xuất chuyên dùng

IV. THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU VÀ TIẾN ĐỘ THI CÔNG:

1. Thiết bị thi công chủ yếu:

- Máy đào;
- Máy ủi ;
- Xe lu;
- Máy tưới nước ;

- Máy trộn bê tông ;
 - Máy đầm dùi ;
 - Máy thủ bình
- Và các thiết bị thi công phụ trợ khác.

2. Tiến độ thi công:

- Dự kiến thi công trong thời gian: 90 ngày.

CHƯƠNG 5: ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG, AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG:

I. AN TOÀN GIAO THÔNG:

- Trong suốt quá trình thi công phải thực hiện đúng phương án, biện pháp, thời gian thi công đã được thống nhất; phải đảm bảo giao thông thông suốt theo quy định và không được gây hư hại các công trình đường bộ, đồng thời phải gánh chịu trách nhiệm về hậu quả mất an toàn giao thông khi thi công gây ra.
- Tổ chức cá nhân phải chịu trách nhiệm kiểm tra của các cơ quan quản lý đường bộ và thanh tra đường bộ trong khi thực hiện các quy định đảm bảo an toàn giao thông trong khi thi công theo quy định của giấy phép và pháp luật.
- Đường tránh và hệ thống báo hiệu bảo đảm an toàn phải được thực hiện trước khi thi công công trình chính.
- Trong thời gian thi công phải nhất thiết có người cảnh giới hướng dẫn giao thông, khi ngừng thi công phải có báo hiệu an toàn giao thông theo quy định như biển chỉ dẫn, cờ và đèn báo hiệu vào ban đêm.
- Phải có biển ở hai đầu đoạn đường thi công, người chỉ huy nhất thiết phải có phù hiệu, người làm việc trên đường phải mặc trang phục bảo hộ lao động quy định.
- Các xe máy thi công trên đường phải có đầy đủ thiết bị an toàn và sơn màu quy định.
- Thực hiện công việc thi công ở nền đường, mặt đường, phải dành lại một phần nền đường, mặt đường để cho xe, người đi bộ qua lại.
- Trường hợp đào để mở rộng nền đường về một phía, đào đến đâu thì đắp đến đó; nền đất yếu, trời mưa, tư vấn giám sát phải xem xét giải quyết để đảm bảo an toàn giao thông.
- Khi thi công móng và mặt đường: Chiều dài mũi thi công không quá 300m, các mũi thi công cách nhau ít nhất 500m, trong mùa mưa lũ phải hoàn thành xong lớp mặt đường không để trôi vật liệu ra hai bên đường làm hư hỏng tài sản nhân dân và gây ô nhiễm môi trường.
- Khi thi công ở nút giao phải có phương án và thời gian thi công thích hợp với từng đặc điểm của từng nút giao để không gây ùn tắc giao thông.
- Vật liệu thi công phải để hai bên lề đường, không được để song song hai bên làm thu hẹp nền, mặt đường. Không được để các loại vật liệu chảy ra mặt đường gây trơn trượt, mất an toàn giao thông và ô nhiễm môi trường.
- Phối hợp với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương để bố trí các hướng lưu thông khác khi các đoạn tuyến thi công không có đủ diện tích bố trí đường tạm. Phải đặt biển báo, đèn tín hiệu vào ban đêm, cử người hướng dẫn 24/24. Công tác này sau khi được thống nhất của

các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương, khuyến khích thông báo lên các phương tiện thông tin đại chúng.

II. AN TOÀN TRONG XÂY DỰNG VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG:

1. An toàn lao động:

- Thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn lao động theo QCVN 18:2021/BXD An toàn trong xây dựng.
 - Thường xuyên phổ biến, giáo dục cho toàn bộ cán bộ công nhân viên học tập và thực hiện đầy đủ các nội quy về an toàn lao động trong công trường.
 - Các thiết bị thi công trong công trường phải đủ tiêu chuẩn về an toàn trong quá trình sử dụng.
 - Có biển báo công trường đang thi công và các biển chỉ dẫn có bố trí người gác chắn hướng dẫn các phương tiện lưu hành trên đường đảm bảo việc lưu thông không bị ách tắc.
 - Việc thi công phải quán triệt thi công tuân thủ đúng quy trình, quy tắc an toàn và quy trình thi công hiện hành cũng như các quy định của địa phương. Bố trí cán bộ, công nhân thi công phải có trách nhiệm đồng thời phải được học tập về quy trình quy tắc an toàn, không bố trí người không thông thạo về các quy tắc an toàn.
 - Bố trí hàng rào chắn ngăn cách giữa đường thi công và phần đường đang lưu thông.
 - Hạn chế dùng còi của xe của các thiết bị trong khu vực đông dân cư và làm việc trong công trường. Xe máy thiết bị thi công bố trí không làm cản trở giao thông, hết giờ thi công phải được đưa ra khỏi phạm vi thi công. Tuyệt đối không tập kết máy tại những đoạn dốc lớn, đoạn có đường cong bán kính nhỏ tầm nhìn bị hạn chế.
 - Lắp đặt hệ thống thông tin, chiếu sáng đầy đủ để bảo vệ công trường. Khi thi công ban đêm thi thiết bị thi công phải có gắn đèn pha, biển phản quang cần thiết phục vụ thi công.
 - Đặt đủ biển báo hiệu nguy hiểm để cảnh báo mọi người và xe cộ thường lưu thông qua khu vực công trình đang thi công.
 - Các máy móc thiết bị phải được kiểm tra an toàn, được bảo dưỡng thường xuyên, những bộ phận chuyển động phải luôn trong tình trạng được bôi trơn, bảo hiểm tốt. Có bảng nội quy sử dụng máy.
 - Phổ biến cho công nhân thi công về các quy tắc an toàn lao động, thường xuyên kiểm tra nhắc nhở, thực hiện công tác an toàn trong công trường. Hàng tháng đơn vị thi công phải họp kiểm điểm để rút kinh nghiệm nhằm tránh các tai nạn đáng tiếc xảy ra.
 - Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trên công trường như quần áo, mũ và kính bảo hộ
 - Trên mỗi công trường đều phải có bộ phận y tế sơ cứu trong những trường hợp khẩn cấp với các dụng cụ thông thường như bông băng và các dụng cụ cứu sinh khác.
- ### 2. Phòng chống cháy nổ:
- Trên phương tiện thi công phải bố trí thiết bị phòng cháy, chữa cháy, có nội qui, qui định và hướng dẫn sử dụng thiết bị phòng cháy, chữa cháy.
 - Để đảm bảo an toàn trong thi công đề nghị đơn vị thi công tuyệt đối không được thi công dưới đường điện khi trời đang mưa.
 - Tuyên truyền, giáo dục mọi người nghiêm chỉnh chấp hành tốt các tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện, dụng cụ phòng cháy chữa cháy, thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện các phương tiện.

- Phải triệt để tuân theo các quy định về phòng hỏa, chống sét, bảo vệ môi trường, an toàn lao động mà Nhà nước đã ban hành.

- Các thiết bị, phương tiện phục vụ thi công phải thường xuyên được kiểm tra, bảo trì, nhất là các phương tiện dễ gây chập điện, rò rỉ nhiên liệu. Phải loại bỏ các phương tiện quá cũ.

- Ở những nơi có thể xảy ra đám cháy (kho, nơi chứa nhiên liệu,...) phải có sẵn các dụng cụ chữa cháy, thùng đựng cát khô, bình bột dập lửa, bể nước và các lối ra phụ.

- Khi thi công, gia công các nguyên vật liệu có khả năng gây cháy nổ phải đảm bảo tuân thủ các qui trình kỹ thuật, điều kiện an toàn và phòng chống cháy nổ.

- Các phương tiện vận chuyển, thi công, lán trại tại công trường phải có các thiết bị PCCC theo qui định.

- Giám sát chặt chẽ quá trình lao động, sinh hoạt tại công trường của công nhân xây dựng, giáo dục tuyên truyền thường xuyên về công tác phòng cháy, chữa cháy.

- Tuyệt đối cấm đem các chất cháy nổ vào khu vực công trường.

- Các vật tư dễ cháy như xăng, dầu, sơn, gỗ phải có kho riêng để bảo quản cẩn thận cách ly với những nơi có nguồn nhiệt, lửa như máy nổ và xa lán trại công nhân.

- Thường xuyên nhắc nhở công nhân thi công và giám sát chặt chẽ chế độ an toàn trong thi công theo đúng qui định ban hành. Có quy định nghiêm ngặt về công tác phòng cháy, chữa cháy trong công nhân.

3. Vệ sinh môi trường:

- Để kiểm soát hạn chế các tác động tiêu cực trong khi xây dựng công trình cần có những nội quy, quy chế bảo vệ môi trường như : Xây dựng các nhà vệ sinh, thu gom chất thải trong quá trình xây dựng để chôn lấp nhằm bảo vệ nguồn nước và tránh dịch bệnh.

- Trong quá trình thi công cần giảm thiểu tiếng ồn, tưới nước thường xuyên để tránh bụi làm ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của nhân dân khu dân cư có công trình đi qua.

- San ủi đất thải, trồng cỏ bảo vệ thảm thực vật trên các mái đất đào đắp tránh không làm xói trôi sạt lở đất trên các mái đất đào đắp.

- Vệ sinh sạch gọn khi công trình thi công hoàn thành, chôn lấp các chất thải đúng quy định để không ảnh hưởng đến môi trường và nguồn nước.

- Xây dựng các trạm quan trắc nguồn nước, độ ẩm của đất và thường xuyên kiểm tra đánh giá các động thái của môi trường, từ đó phát huy những tác động tốt và có biện pháp khắc phục những tác động xấu nhằm bảo vệ môi trường phát triển bền vững.

- Trong quá trình thi công phải thực hiện tốt các biện pháp an toàn lao động và phòng chống cháy nổ. Tập trung nhân lực, thiết bị và vốn để thi công các công trình trong dự án một cách nhanh chóng. Nên tập trung thi công các hạng mục vào mùa khô, hoặc thời điểm sau thu hoạch.

- Cần có biện pháp dẫn dòng thi công tránh gây ách tắc dòng chảy.

- Đối với các hạng mục công trình ảnh hưởng trực tiếp tới giao thông phải có biện pháp phân luồng hợp lý.

- Khi tiến hành thi công móng hoặc nạo vét kênh dẫn nếu phát hiện hiện tượng xì phèn phải có biện pháp khuyến cáo tới các hộ dân trong khu vực để có biện pháp xử lý.

- Tập trung đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh hệ thống công trình theo từng giai đoạn vừa đảm bảo yêu cầu vốn, vừa tạo điều kiện phát huy ngay hiệu quả công trình.
- Phải thực hiện tốt quy trình vận hành quản lý hệ thống công trình. Tuân thủ mọi quy tắc đảm bảo an toàn công trình và sản xuất. Chủ động trong việc cấp thoát nước phục vụ sản xuất. Trong thời gian khai thác công trình phải được vận hành linh hoạt, đảm bảo nguyên tắc vì lợi ích chung.
- Xây dựng hệ thống các trạm giám sát chất lượng môi trường, thường xuyên đo đạc, thống kê các nhân tố để phân tích, nghiên cứu và có biện pháp xử lý kịp thời khi phát hiện môi trường có chiều hướng xấu đi.
- Tăng cường các lớp tập huấn, kết hợp tuyên truyền cho dân cư trong vùng hiểu và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 6: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công dự án: *Xây dựng tuyến đường kênh Hào Xĩa* được lập theo các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy phạm hiện hành trên cơ sở có vận dụng các điều kiện đặc thù của công trình này về phương diện quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật và hiện trạng của khu vực dự án.
- Việc đầu tư xây dựng dự án: *Xây dựng tuyến đường kênh Hào Xĩa* là vô cùng cần thiết và cấp bách; nó không chỉ có ý nghĩa to lớn đối với sự kết nối giữa các ấp trong địa bàn xã Ninh Thạnh Lợi mà còn kết nối với các khu vực lân cận. Thúc đẩy quá trình nâng cao đời sống kinh tế, văn hoá của nhân dân xã Ninh Thạnh Lợi nói riêng, tỉnh Cà Mau nói chung theo định hướng "công nghiệp hoá, hiện đại hoá" của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.
- Để tăng hiệu quả đầu tư dự án, kiến nghị Chủ đầu tư tham mưu đề xuất với UBND xã và các ngành tranh thủ các nguồn lực; vận động nhân dân trên tuyến di dời các vật kiến trúc, các công trình nằm trong phạm vi dự án sớm để triển khai đưa công trình hoàn thành đưa vào sử dụng
- Kiến nghị Chủ đầu tư trình các ngành có liên quan xem xét thẩm định và phê duyệt Hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: *Xây dựng tuyến đường kênh Hào Xĩa* để có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng kế hoạch.

Cà Mau, ngày ... tháng ... năm 2025

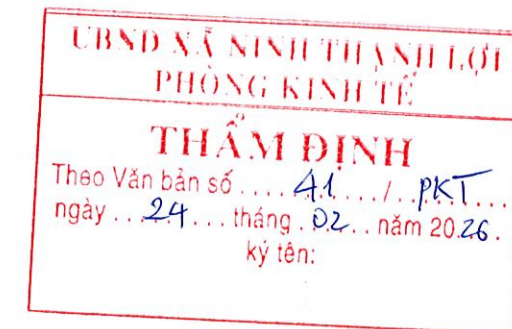
CTY TNHH MTV TVXD
ĐẠI PHÁT HỒNG DÂN

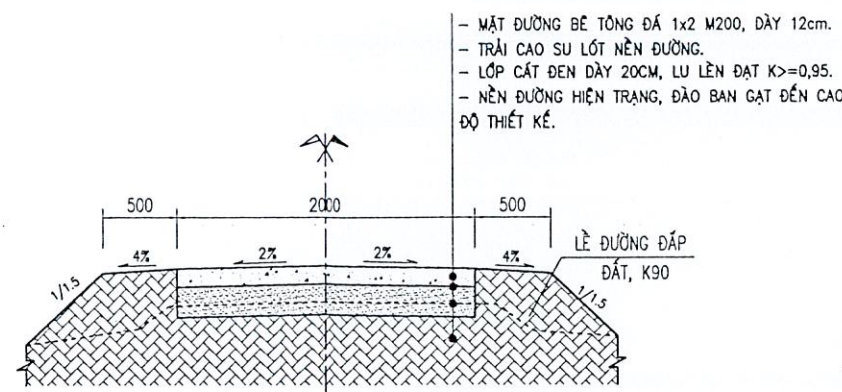
Viết thuyết minh

Lê Ý Nguyễn

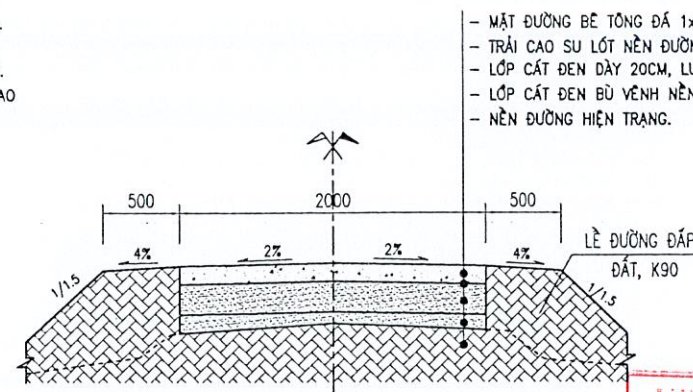


Cao Phi Hồ

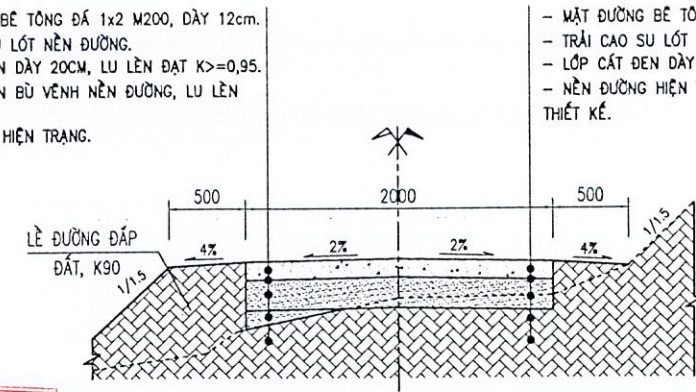




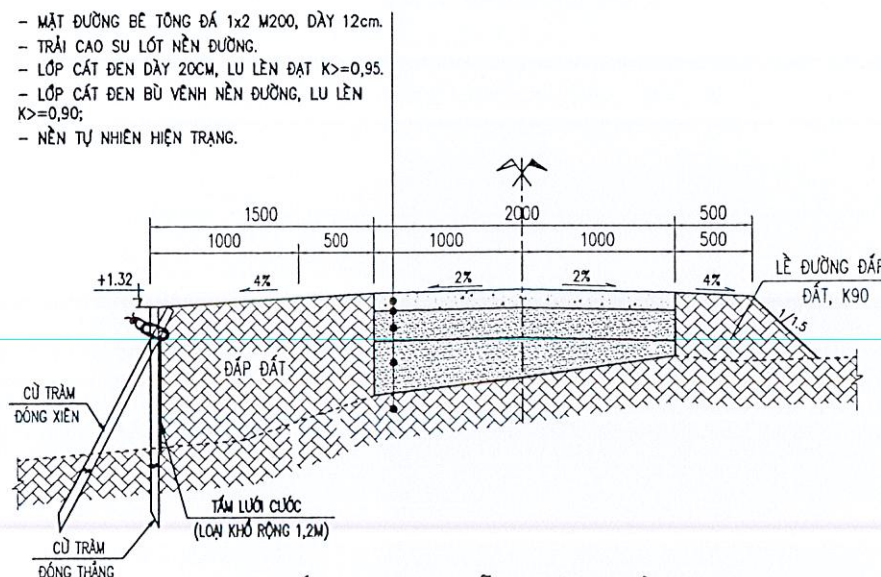
TRẮC NGANG MẪU MẶT ĐƯỜNG ĐÀO
TL:1/50



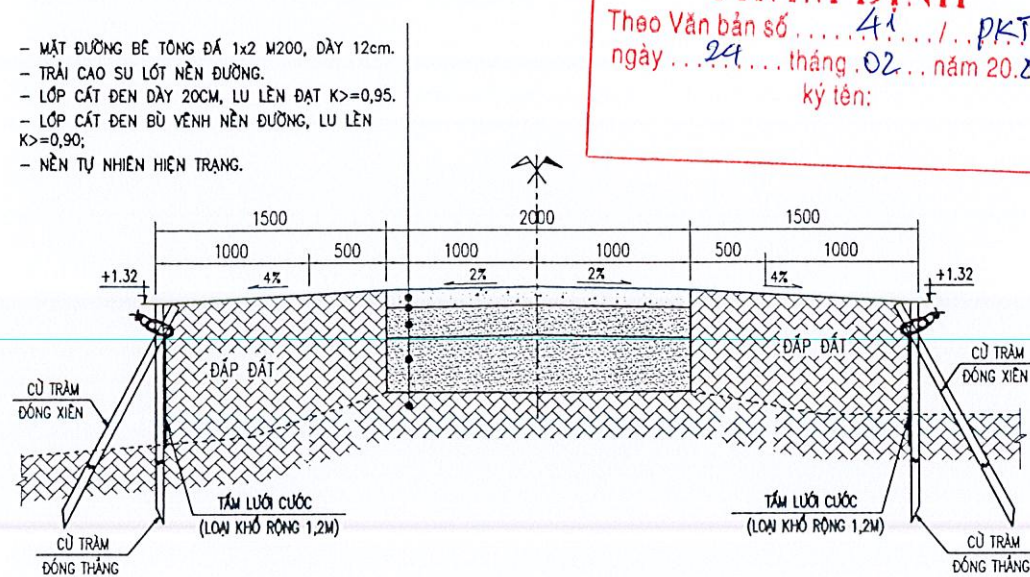
TRẮC NGANG MẪU MẶT ĐƯỜNG ĐẬP
TL:1/50



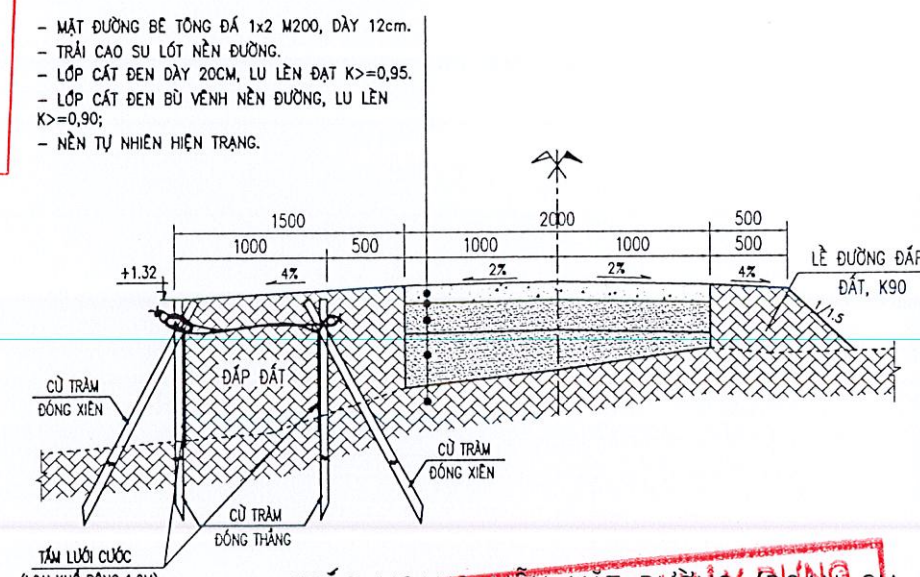
TRẮC NGANG MẪU MẶT ĐƯỜNG NỬA ĐÀO, NỬA ĐẬP
TL:1/50



TRẮC NGANG MẪU MẶT ĐƯỜNG (ĐOẠN GIA CỐ 1 BÊN, GIA CỐ 1 HÀNG)
TL:1/50

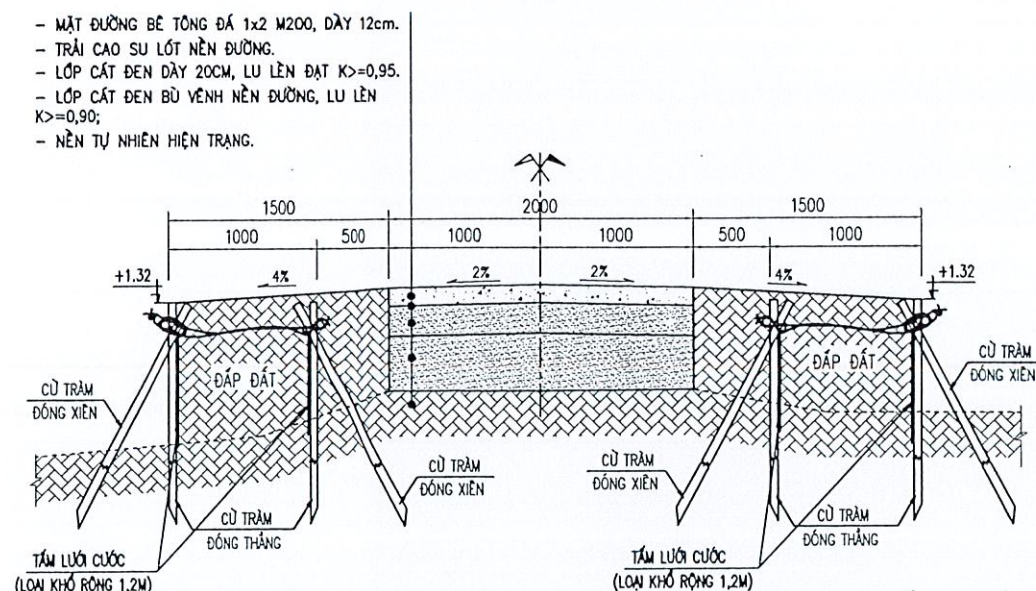


TRẮC NGANG MẪU MẶT ĐƯỜNG (ĐOẠN GIA CỐ 2 BÊN, GIA CỐ 1 HÀNG)
TL:1/50



TRẮC NGANG MẪU MẶT ĐƯỜNG (ĐOẠN GIA CỐ 1 BÊN, GIA CỐ 2 HÀNG)
TL:1/50

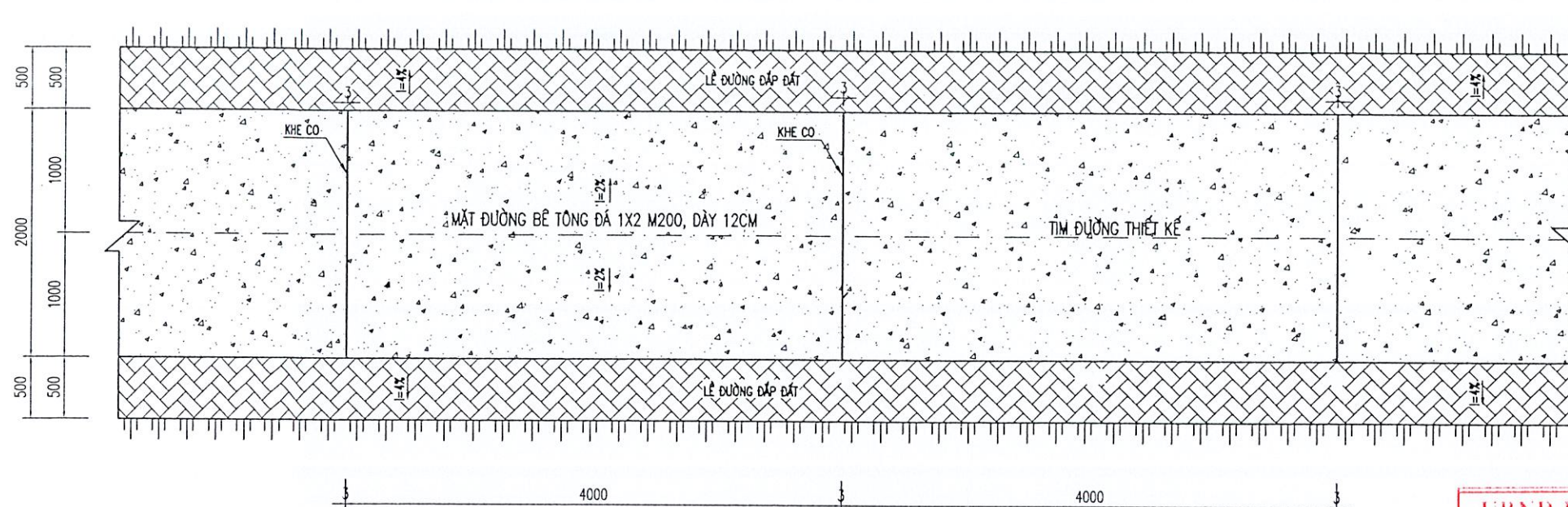
UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 41.../...PKT...
ngày 24...tháng 02...năm 2026
ký tên:



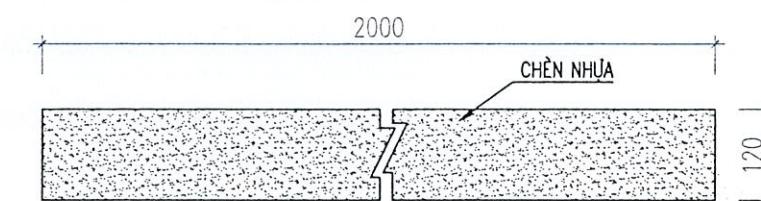
TRẮC NGANG MẪU MẶT ĐƯỜNG (ĐOẠN GIA CỐ 2 BÊN, GIA CỐ 2 HÀNG)
TL:1/50

GHI CHÚ:
- KÍCH THƯỚC GHI TRONG BẢN VẼ LÀ MM, CAO ĐỘ LÀ MÉT (TRỪ NHỮNG VỊ TRÍ GHI THẲNG ĐƠN VỊ).

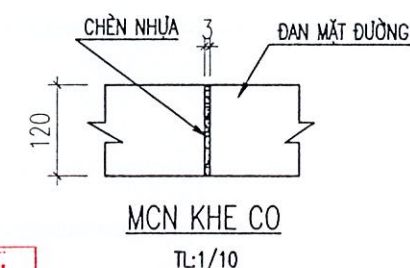
ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH MỸ TẠO ĐẠI PHÁT HỒNG DÂN TRÁCH NHIỆM CHỈ HUY MỘT TÀI SẢN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐỊA CHỈ: KINH LƯƠNG - XÃ HỒNG DÂN - TỈNH CÀ MAU Điện thoại: 0912.345.678		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HẠO XIA	
GIÁM ĐỐC: CAO PHI HỒ CHỦ TRÌ: CAO PHI HỒ KIỂM TRA: LÊ Ý NGUYỄN THIẾT KẾ: TRƯƠNG HOÀNG NHỎ		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
HỌ TÊN: CAO PHI HỒ CHỨC VỤ: CHỦ TRÌ CHỮ KÝ: [Signature]		HANG MỤC:	
HOÀN THÀNH: .../.../2025 THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG		TÊN BẢN VẼ: MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN	
DUYỆT: .../.../2025 TỈ LỆ BẢN VẼ: 1/50		01 02	



MB BỐ TRÍ ĐẠN MẶT ĐƯỜNG
TL:1/50



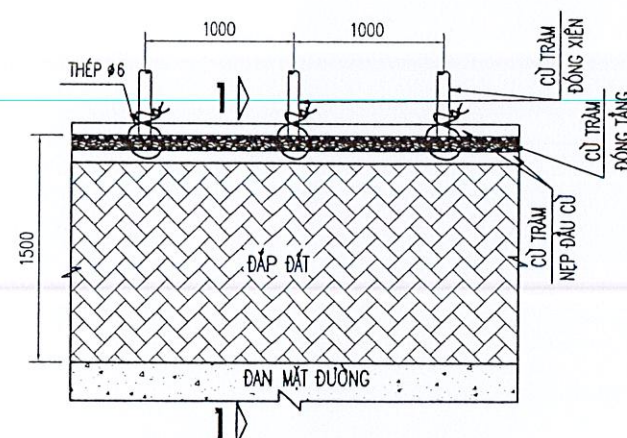
CHI TIẾT KHE CỎ
TL:1/20



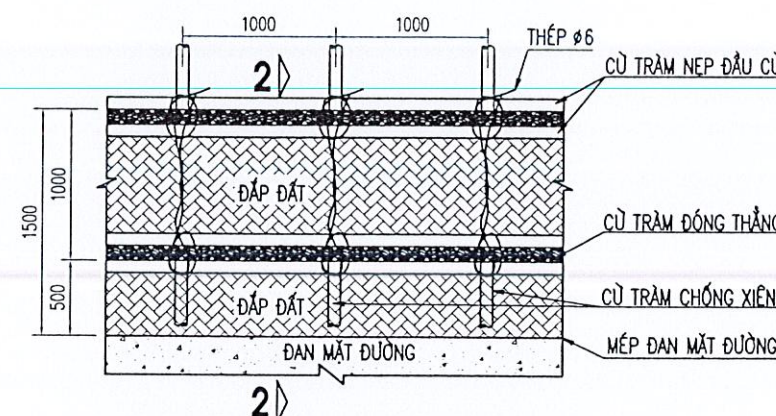
MCN KHE CỎ
TL:1/10

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ

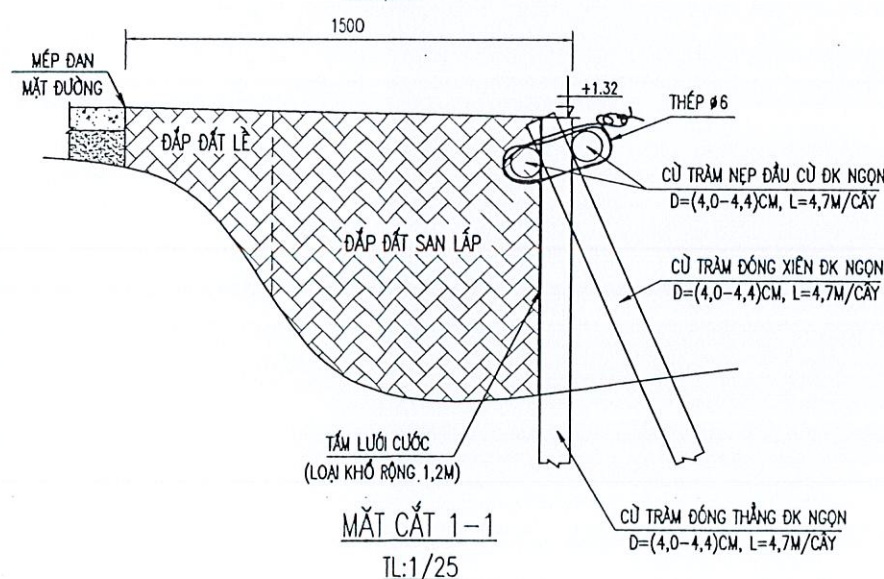
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số ... 41 ... / P.KT ...
ngày ... 24 ... tháng ... 02 ... năm 2020.
kỳ tên:



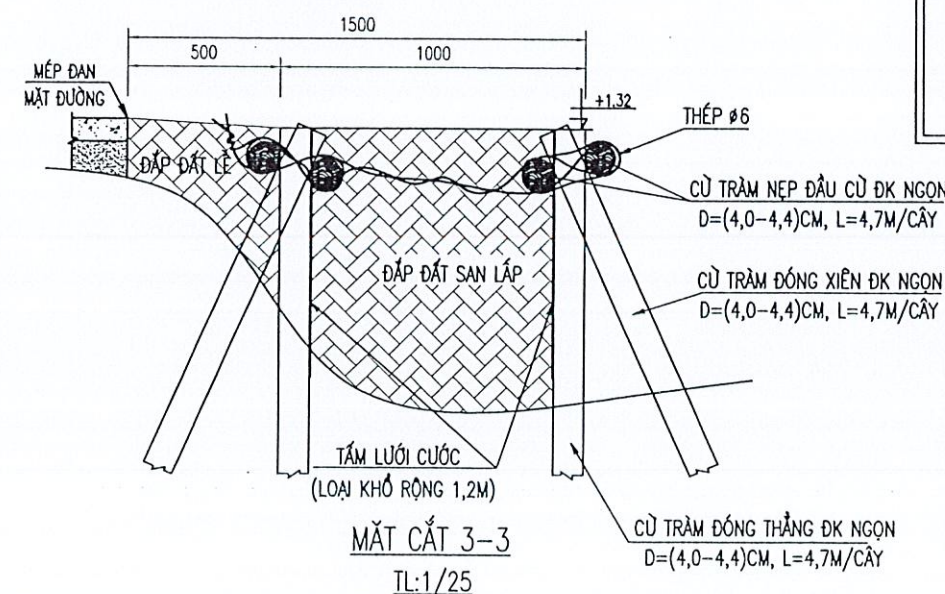
MẶT BẰNG ĐẠI DIỆN MỘT ĐOẠN GIA
CỐ CỤ TRÀM - GIA CỐ 1 HÀNG
TL:1/50



MẶT BẰNG ĐẠI DIỆN MỘT ĐOẠN GIA CỐ
CỤ TRÀM - GIA CỐ 2 HÀNG
TL:1/50



MẶT CẮT 1-1
TL:1/25



MẶT CẮT 3-3
TL:1/25

GHI CHÚ:

- PHẦN MẶT ĐƯỜNG, MỜ RỘNG:**
 - MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐÁ 1X2 M200, DÀY 12CM.
 - TỔNG CHIỀU DÀI TUYẾN SAU KHI TRỪ CẦU: 3356,72M, TỔNG KHỐI LƯỢNG TẤM ĐẠN 2X4M (SAU KHI TRỪ KHE CỎ GIẢN): 837,92 CK.
 - MẶT ĐƯỜNG SAU KHI THI CÔNG ĐƯỢC ĐÁM XOA MẶT BẰNG MÁY ĐỂ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG, THẨM MỸ; KHE CỎ, GIẢN ĐƯỢC CẮT BẰNG MÁY CẮT BÊ TÔNG CHUYÊN DỤNG VÀ CHÈN VẬT LIỆU CHÈN KHE SAU KHI KẾT THÚC QUÁ TRÌNH BẢO DƯỠNG NHẪM TẠO EM THUẬN.
 - KẾT CẤU TẠI VỊ TRÍ MỜ RỘNG GIỐNG NHƯ KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG CHÍNH.
- PHẦN GIA CỐ:**
 - CỤ TRÀM ĐÓNG THẲNG CÓ ĐƯỜNG KÍNH NGỌN D=(4,0-4,4)CM, L=4,7M/CÂY, ĐÓNG 1 HÀNG VÀ 2 HÀNG, MẶT ĐỒ MỖI HÀNG 08/CÂY/MĐ.
 - CỤ TRÀM CHỐNG XÍCH CÓ ĐƯỜNG KÍNH NGỌN D=(4,0-4,4)CM, L=4,7M/CÂY, ĐÓNG CÁCH KHOẢNG 1M/CÂY.
 - NẾP ĐẦU CỤ BẰNG CỤ TRÀM CÓ ĐƯỜNG KÍNH NGỌN D=(4,0-4,4)CM, L=4,7M/CÂY.
 - NEO BƯỚC ĐẦU CỤ BẰNG THÉP F16 (TÍNH 0,5/1MỖI BƯỚC VỚI ĐOẠN GIA CỐ 1 HÀNG, 3,0M VỚI ĐOẠN GIA CỐ 2 HÀNG).
 - TRẢI TẤM LƯỚI CƯỚC KHỔ RỘNG 1,2M PHÍA TRONG HÀNG CỤ TRÀM.
 - ĐÁP ĐẤT SAN LẤP (ĐÁT ĐƯỢC TẬN DỤNG 1 PHẦN TỪ CÔNG TÁC ĐÀO NỀN ĐƯỜNG, PHẢI CÒN TẠ ĐƯỢC KHAI THÁC THEO KÊNH ĐỌC TUYẾN, PHƠI KHÔ VÀ PHÂN TÁCH CHỌN LỌC).
- GHI CHÚ KHÁC:**
 - KÍCH THUỐC GHI TRONG BẢN VẼ LÀ MM, CAO ĐỘ LÀ MÉT (TRỪ NHỮNG VỊ TRÍ GHI THẲNG ĐƠN VỊ).

00580203 ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH MỸ TỰ XÂY DỰNG ĐẠI PHÁT MỘT THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ ĐẠI PHÁT ĐƠN VỊ THI CÔNG ĐƠN VỊ THI CÔNG		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HẠO XIA	
GIÁM ĐỐC		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
CHỦ TRÌ		HẠNG MỤC:	
KIỂM TRA		TÊN BẢN VẼ:	
THIẾT KẾ		MẶT BẰNG BỐ TRÍ TẤM ĐẠN MẶT ĐƯỜNG, CHI TIẾT GIA CỐ	
HOÀN THÀNH: .../.../2025		HỒ SƠ:	
DUYỆT: .../.../2025		THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
1/50		TỜ LỆ BẢN VẼ:	
02		TK BVTG	
02			

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ

TL: 1/500

BẢN VẼ 01/19

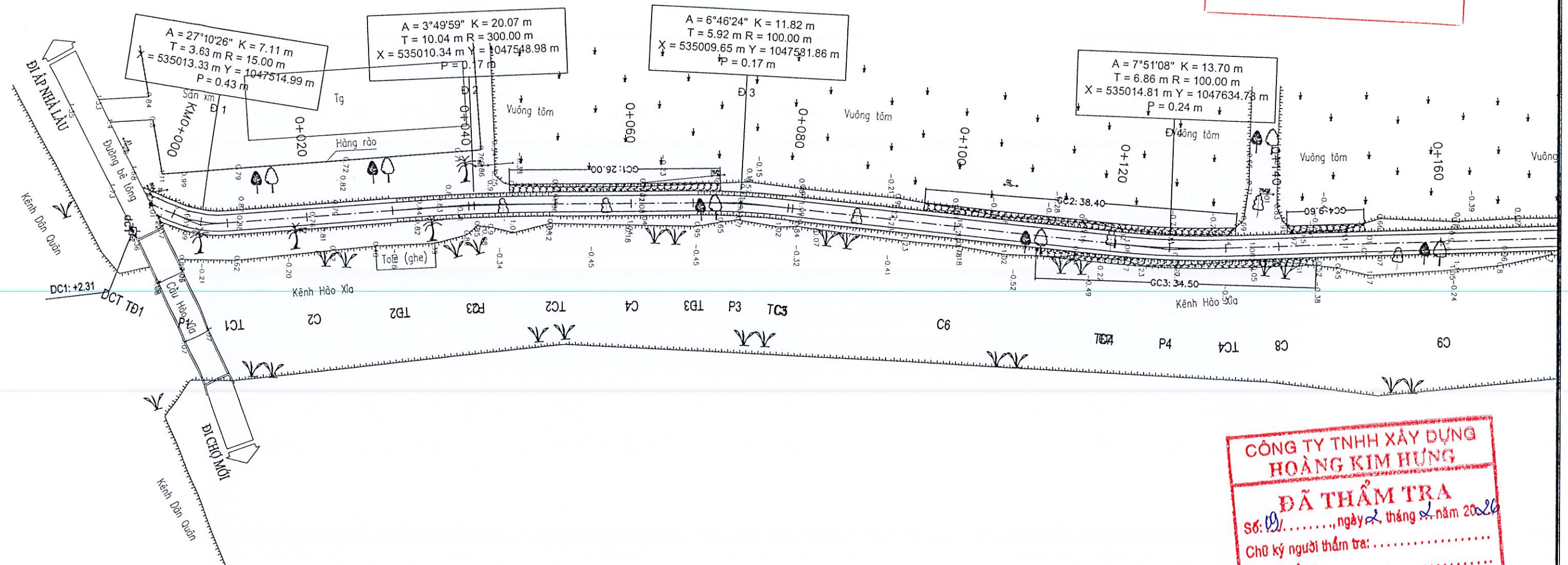
ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số ... 41 ... / ... PKT ...
ngày ... 24 ... tháng ... 02 ... năm 2026
kỳ tên:



CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
ĐÃ THẨM TRA
Số: 01/... ngày 24 tháng 02 năm 2026
Chữ ký người thẩm tra: ...
Người thẩm tra: ...

	CÂY HOA MÀU...		NHÀ LÁ		ĐƯỜNG TRUYỀN, MỐC CAO ĐỘ
	CÂY THÂN CỎI, DỪA NƯỚC...		NHÀ TƯỜNG, NHÀ TÒN		ĐẦU, CUỐI PHƯƠNG ÁN
	SEN, ẾCH, SÚNG, BÈO...		TRỤ DIỆN TRÒN		HƯỚNG ĐI
	CÂY ẾCH LÁI		TRỤ DIỆN VUÔNG		CỌC GPMB.
	CÂY TẠP		NỀN ĐÁP		CẦU BÊ TÔNG
	CÂY CÔNG NGHIỆP		KÊNH THOÁT NƯỚC		MỎ MÀ XÂY
	RUỘNG LÚA		AO, HỒ, HỒ ĐÀO		MỐC ĐỊNH VỊ CẦU CỐNG
	CÂY DỪA CẠN...		TÌM ĐƯỜNG		

		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HÀO XIA	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG KIM HƯNG		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
HẠNG MỤC:		TÊN BẢN VẼ:	
BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ		HỒ SƠ:	
KIỂM TRA: LÊ Ý NGUYỄN		THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
THIẾT KẾ: TRƯƠNG HOÀNG NHỎ		TỈ LỆ BẢN VẼ:	
1/500		TX B/TC	
01		19	

CUỐI TUYẾN

Theo Văn bản số 44 / PKT
ngày 24 tháng 02 năm 2026
kỳ tên:





CÔNG TY TNHH MTV XD VÀ PHÁT HÔNG DÂN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
ĐẠI DIỆN
H. NGUYỄN VĂN HỮU
Đ. M. 1900580203 - C.T. 1

TÊN CÔNG TRÌNH:	XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HẢO XIA		
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:	XÃ NINH THANH LỢI, TỈNH CÀ MAU		
HẠNG MỤC:	BÌNH DỒ THIẾT KẾ		
TÊN BẢN VẼ:			
GIÁM ĐỐC:	CAO PHI HỒ		
CHỦ TRÌ:	CAO PHI HỒ		
Kiểm tra:	LÊ Ý NGUYỄN		HOÀN THÀNH: .../.../2025 HỒ SƠ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
Thiết kế:	TRƯƠNG HOÀNG NHỎ		DUYỆT: .../.../2025 TỈ LỆ BẢN VẼ: 1/500

TK BTVC

03

19

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ

TL: 1/500

BẢN VẼ 04/19

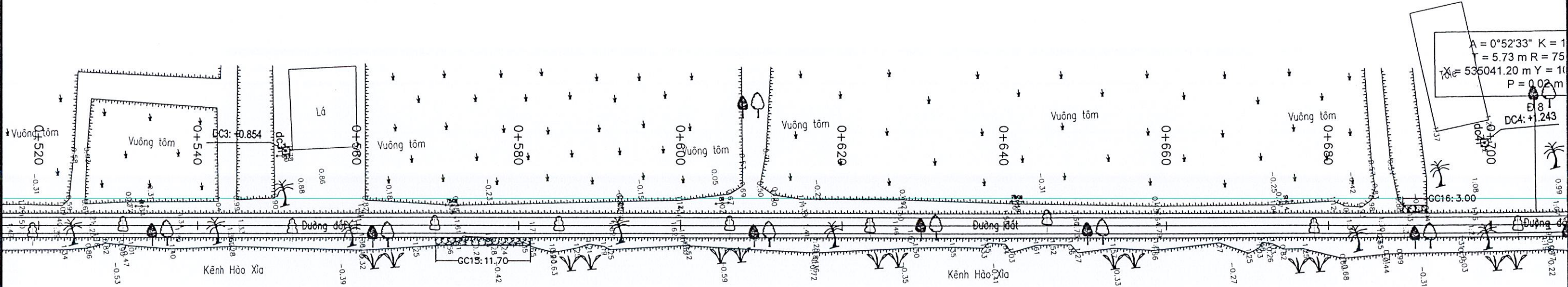
ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN

UBND XÃ NINH THÀNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số/.....
ngày tháng năm 20....
ký tên:



C27 C28 C29 C30 C31 C32 C33 C34 C35 P8

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HÙNG
ĐÃ THẨM TRA
Số: 19....., ngày 22 tháng 1 năm 2024
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG KIM HÙNG TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐẤT ĐÁ	TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HẢO XÍA	
	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THÀNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
	HẠNG MỤC:	
GIÁM ĐỐC: CAO PHI HỒ	TÊN BẢN VẼ:	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ
CHỦ TRÌ: CAO PHI HỒ	HOÀN THÀNH: .../.../2025	HỒ SƠ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
KIỂM TRA: LÊ Ý NGUYỄN	DUYỆT: .../.../2025	TỈ LỆ BẢN VẼ: 1/500
THIẾT KẾ: TRƯƠNG HOÀNG NHỎ		TX BVC
		04 19

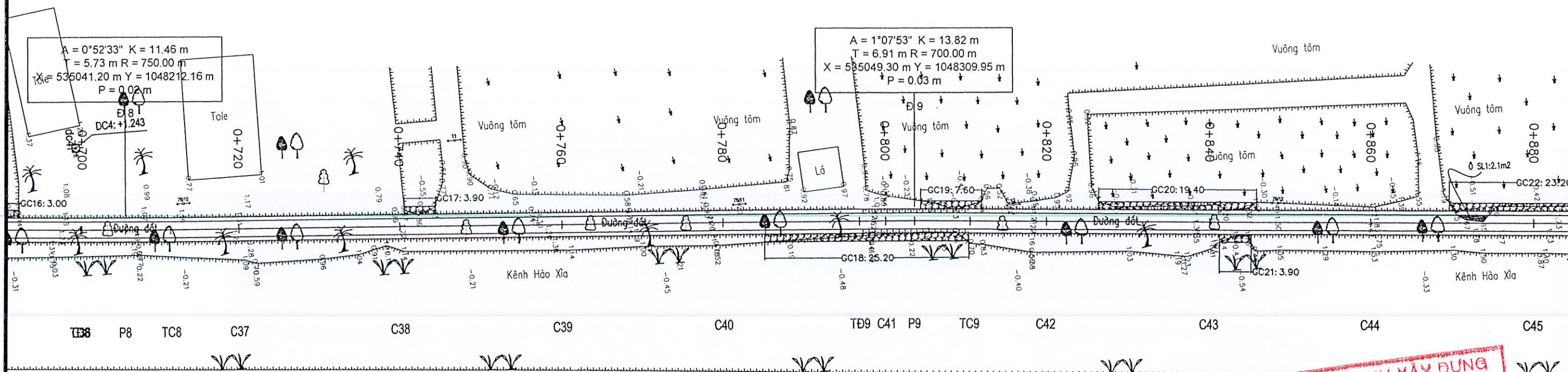
ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:



**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HÙNG**

ĐÃ THẨM TRA

Số: 09....., ngày 2 tháng 2 năm 2011

Chữ ký người thẩm tra:

Người thẩm tra:

		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HẠO XIA	
CÔNG TY TNHH MTV XD ĐẠI PHÁT HỒNG DÂN		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THÀNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
HẠNG MỤC:			
TÊN BẢN VẼ:		BÌNH DỒ THIẾT KẾ	
GIÁM ĐỐC	CAO PHI HỒ	HOÀN THÀNH:	...
CHỦ TRÌ	CAO PHI HỒ	HỒ SƠ:	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
KIỂM TRA	LÊ Ý NGUYỄN	THIẾT KẾ:	...
THIẾT KẾ	TRƯƠNG HOÀNG NHỎ	THIẾT KẾ:	...

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ

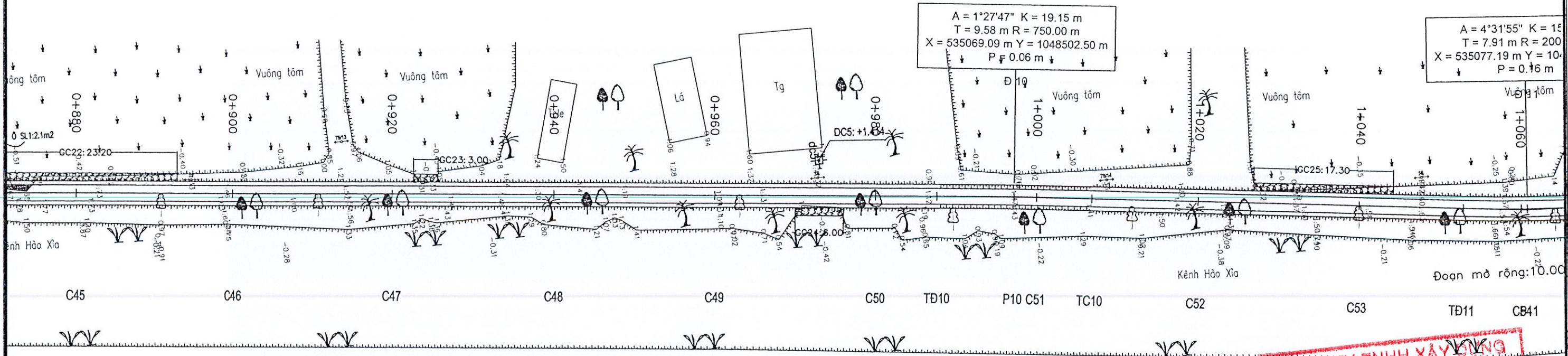
TL: 1/500

BẢN VẼ 06/19

ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN

UBND XÃ NINH THANH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20.....
ký tên:



**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HÙNG**
ĐÃ THẨM TRA
Số: 09....., ngày 01 tháng 01 năm 2020
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HÀO XĨA	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG KIM HÙNG MỘT THÀNH VIÊN TỰ VẬN HÀNH ĐÃ PHÁT		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THANH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
HẠNG MỤC:		TÊN BẢN VẼ:	
GIÁM ĐỐC		BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ	
CHỦ TRÌ		HOÀN THÀNH: .../.../2025	
KIỂM TRA		HỒ SƠ:	
THIẾT KẾ		THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
		TỈ LỆ BẢN VẼ:	
		1/500	
		TK BVTG	
		06	
		19	

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ

TL: 1/500

BẢN VẼ 07/19

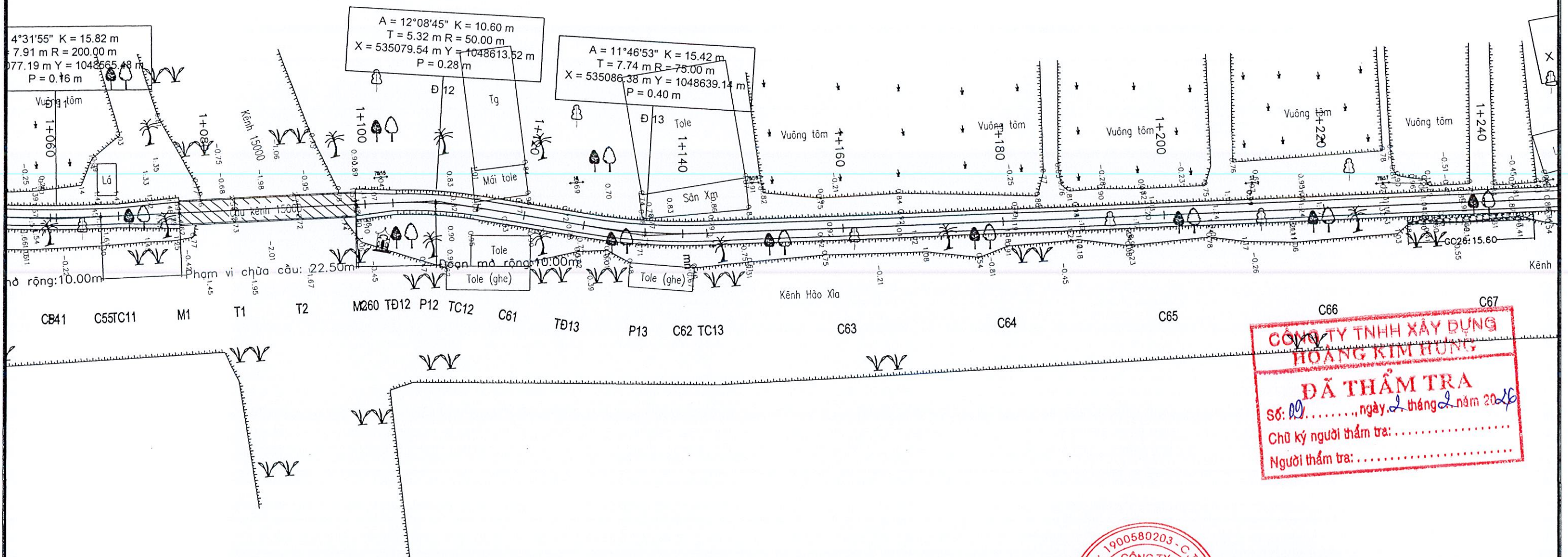
ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số/.....
ngày tháng năm 20.....
ký tên:



**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HÙNG**
ĐÃ THẨM TRA
Số: 02....., ngày 2 tháng 2 năm 2026
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

1900580203 - C.T.T.V CÔNG TY CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ PHÁT HỒNG DÂN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐỊA CHỈ: KINH SANG XÃ HỒNG DÂN - TỈNH CÀ MAU 15 - Đ. PH. HOÀNG KIM HÙNG		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HÀO XĨA	
GIÁM ĐỐC: CAO PHI HỒ		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
CHỦ TRÌ: CAO PHI HỒ		HẠNG MỤC:	
KIỂM TRA: LÊ Ý NGUYỄN		TÊN BẢN VẼ:	
THIẾT KẾ: TRƯƠNG HOÀNG NHỎ		BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ	
HOÀN THÀNH: .../.../2025		HỒ SƠ:	
DUYỆT: .../.../2025		THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
		TỈ LỆ BẢN VẼ:	
		1/500	
		TK BVTC	07
			19

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ

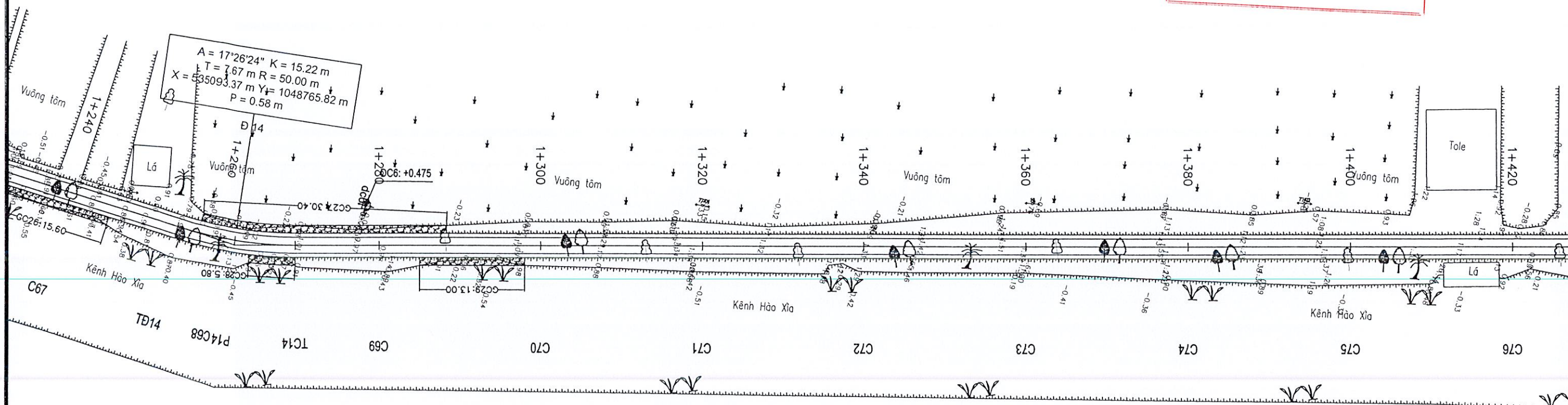
TL: 1/500

BẢN VẼ 08/19

ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số
ngày tháng năm 20.....
Ký tên:



**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HÙNG**
ĐÃ THẨM TRA
Số: M/....., ngày 2 tháng 2 năm 2026
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HÒA XĨA	
CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN VÀ PHÁT HỒNG DÂN		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG ĐẤT		HẠNG MỤC:	
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ HÒA XĨA, HUYỆN HÒA XĨA, TỈNH CÀ MAU		TÊN BẢN VẼ:	
BẢO PHÍ HỒ		BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ	
CHỦ TRÌ	CAO PHI HỒ	HOÀN THÀNH:	...
KIỂM TRA	LÊ Ý NGUYỄN	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	...
THIẾT KẾ	TRƯƠNG HOÀNG NHỎ	DUYỆT:	...
		THIẾT KẾ BẢN VẼ	...
		1/500	TX BVTC
		08	19

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ

TL: 1/500

BẢN VẼ 09/19

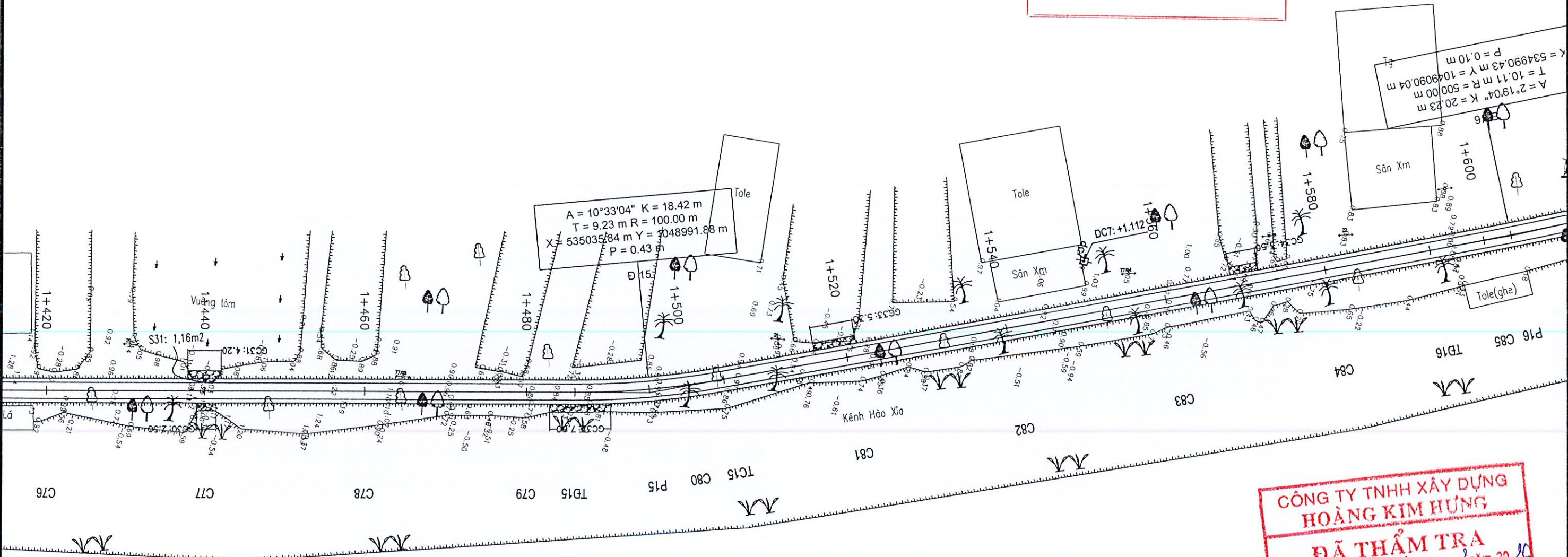
ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số/.....
ngày tháng năm 20.....
kỳ tên:



CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HÙNG

ĐÃ THẨM TRA

Số: 09/..... ngày 02 tháng 02 năm 2024
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐẠI PHÁT HỒNG DÂN ĐỊA CHỈ: ẤP KINH XANG - XÃ HỒNG DÂN - TỈNH CÀ MAU (E-Mark - phothocmyhoadan.com)		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HÀO XĨA	
GIÁM ĐỐC CAO PHI HỒ		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
CHỦ TRÌ CAO PHI HỒ		HẠNG MỤC:	
KIỂM TRA LÊ Ý NGUYỄN		TÊN BẢN VẼ:	
THIẾT KẾ TRƯƠNG HOÀNG NHỎ		BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ	
HOÀN THÀNH: .../.../2025		HỒ SƠ:	
DUYỆT: .../.../2025		THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
		TỈ LỆ BẢN VẼ:	
		1/500	
		TK BVTG	
		09	
		19	

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ

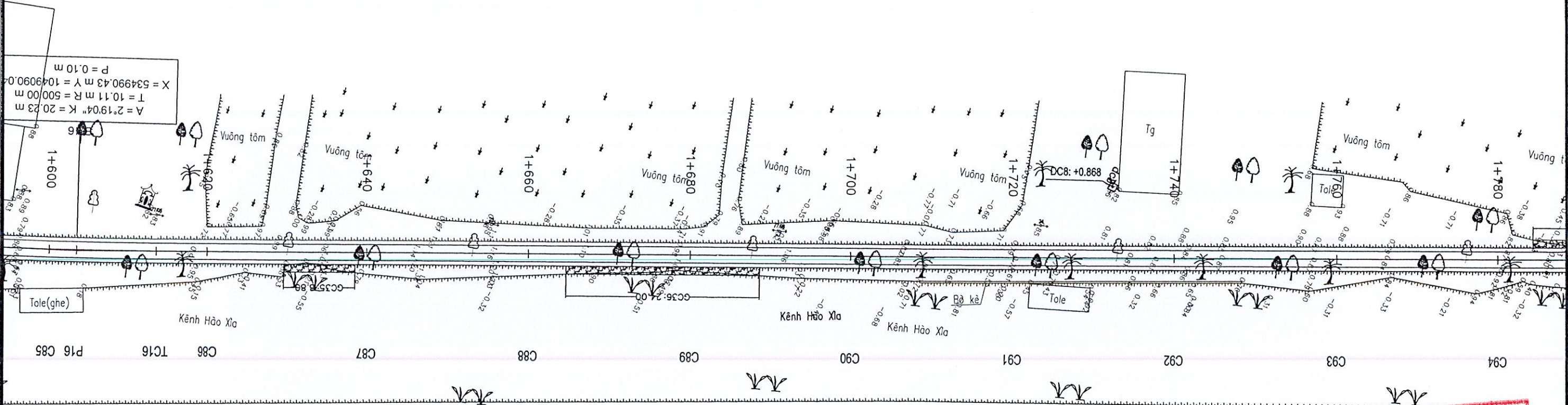
TL: 1/500

BẢN VẼ 10/19

ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số/.....
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:



**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG**
ĐÃ THẨM TRA
Số: .../....., ngày... tháng ... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HÀO XĨA	
CÔNG TY TNHH MTV XD và PHÁT HÔNG DÂN MỘT TÊN VIÊN TỰ VẬN CHUYỂN ĐỊA CHỈ: ẤP XÃ HỒNG DÂN - XÃ HỒNG DÂN - TỈNH CÀ MAU E-mail: phatcongtyhdp@gmail.com		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
HẠNG MỤC:		TÊN BẢN VẼ:	
GIÁM ĐỐC: CAO PHI HỒ		BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ	
CHỦ TRÌ: CAO PHI HỒ		HOÀN THÀNH: .../.../2025	
KIỂM TRA: LÊ Ý NGUYỄN		Duyệt: .../.../2025	
THIẾT KẾ: TRƯƠNG HOÀNG NHỎ		HỒ SƠ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG TỈ LỆ BẢN VẼ: 1/500	
		TK BVTC	10 19

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ

TL: 1/500

BẢN VẼ 11/19

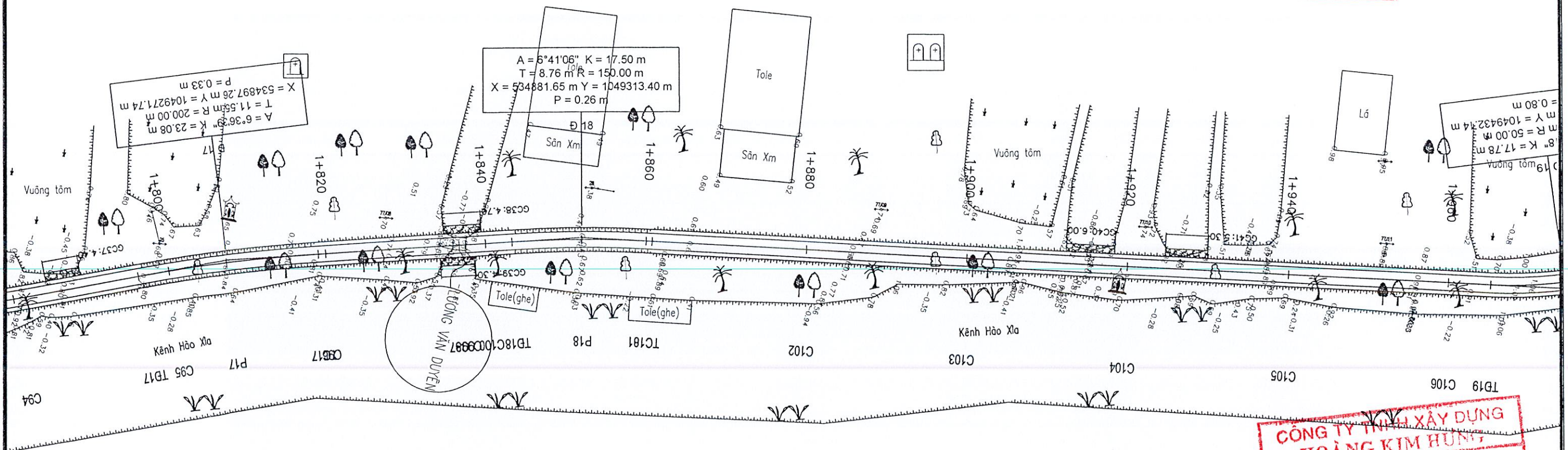
ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:



**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HUNG**

ĐÃ THẨM TRA

Số: ... / ... , ngày ... tháng ... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

	TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HÀO XIA				
	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU				
	HẠNG MỤC:				
	TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ				
GIÁM ĐỐC	CAO PHI HỒ	HOÀN THÀNH: ... / ... / 2025	HỒ SƠ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	TK BVTG	11 19
CHỦ TRÌ	LÊ Y NGUYỄN	DUYỆT: ... / ... / 2025	TỈ LỆ BẢN VẼ: 1/500		
KIỂM TRA	TRƯƠNG HOÀNG NHỎ				

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ

TL: 1/500

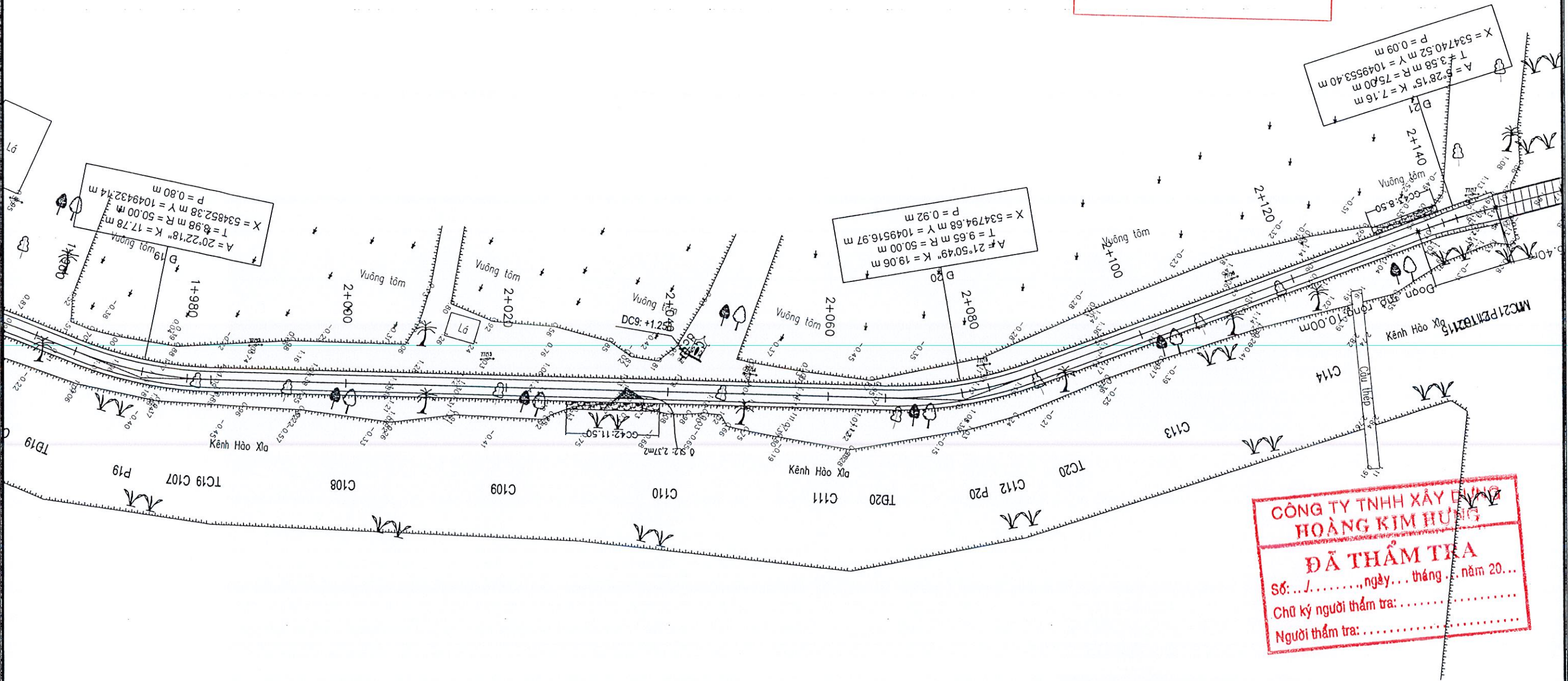
ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:



**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG**

ĐÃ THẨM TRA

Số: ... / ... ngày ... tháng ... năm 20...

Chữ ký người thẩm tra:

Người thẩm tra:

 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG KIM HƯNG ĐƠN VỊ VẤN KHẢO SÁT - THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH MTV TXD ĐẠI PHÁT HỒNG DÂN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐẠI PHÁT ĐỊA CHỈ: KP KINH XÁNH - XÃ HỒNG DÂN - TỈNH CÀ MAU E-mail: binhdocthietke.com		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HÀO XÀ	
		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
HẠNG MỤC:		TÊN BẢN VẼ:	
BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ			
GIÁM ĐỐC	CAO PHI HỒ	HOÀN THÀNH: ... / ... / 2025	HỒ SƠ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
CHỦ TRÌ	LE Ý NGUYỄN	DUYỆT: ... / ... / 2025	TỈ LỆ BẢN VẼ: 1/500
KIỂM TRA	TRƯƠNG HOÀNG NHỎ		
THIẾT KẾ			

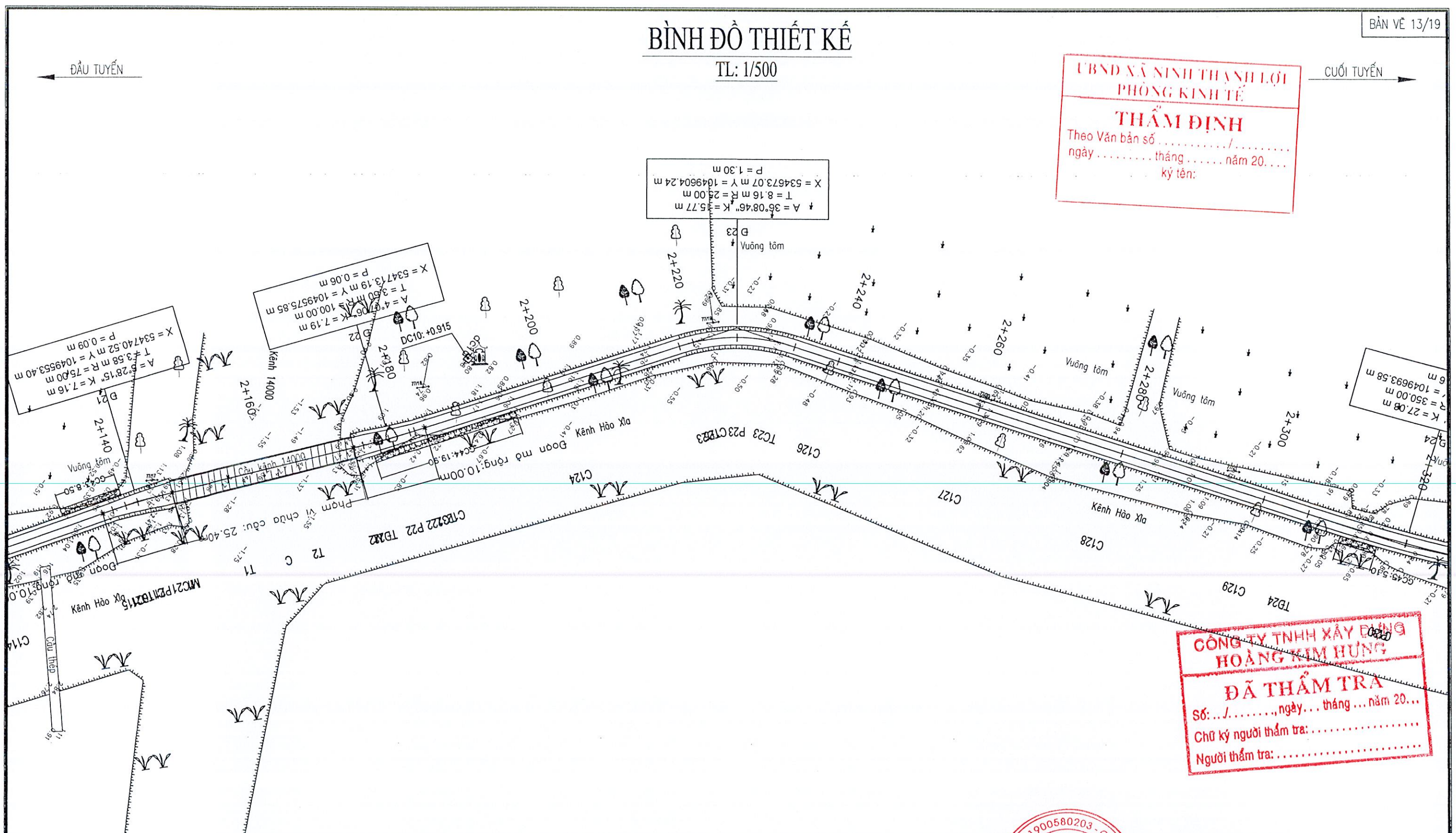
BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ

TL: 1/500

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số
ngày tháng năm 20....
ký tên:



**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG**

ĐÃ THẨM TRA

Số: .../....., ngày ... tháng ... năm 20....
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HÀO XĨA	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ PHÁT HỒNG DÂN		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
TƯ VẤN XÂY DỰNG		HẠNG MỤC:	
ĐƠN CHỨC XÂY DỰNG VÀ PHÁT HỒNG DÂN - TỈNH CÀ MAU		TÊN BẢN VẼ:	
GÁM ĐỐC		BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ	
CHỦ TRÌ		HOÀN THÀNH: .../.../2025	
KIỂM TRA		Duyệt: .../.../2025	
THIẾT KẾ		HỒ SƠ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
		TỈ LỆ BẢN VẼ: 1/500	
		TK BVTG	
		13	
		19	

CUỐI TUYẾN

Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20.....
ký tên:



		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HẠO XIA	
		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THÀNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
		HẠNG MỤC:	
GIÁM ĐỐC	CAO PHI HỒ	TÊN BẢN VẼ:	
CHỦ TRÌ	CAO PHI HỒ	BÌNH DỒ THIẾT KẾ	
Kiểm tra	LÊ Y NGUYỄN	HOÀN THÀNH: .../.../2025	HỒ SƠ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
THIẾT KẾ	TRƯỜNG HOÀNG NHỎ	Duyệt: .../.../2025	TITLE BẢN VẼ: 1/500
		TK BVTG	
		14	
		19	

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ

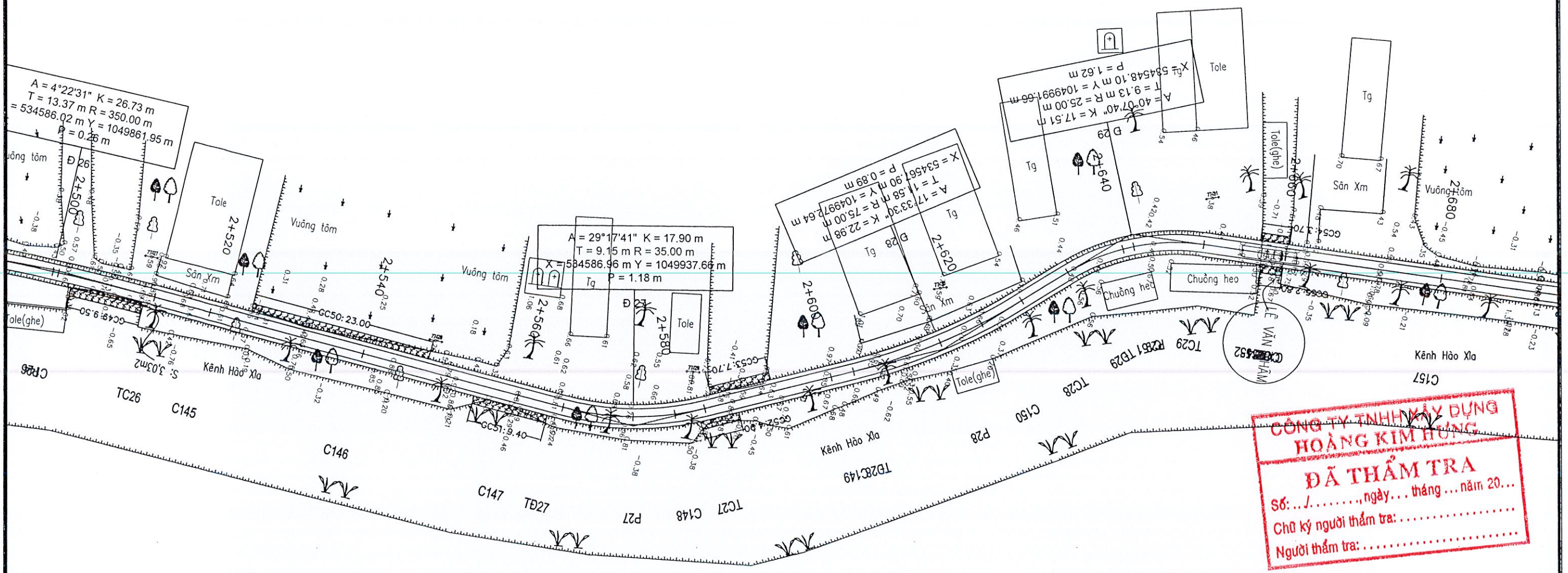
TL: 1/500

ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ

THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:



**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HÙNG**

ĐÃ THẨM TRA
Số: .../... ngày... tháng... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

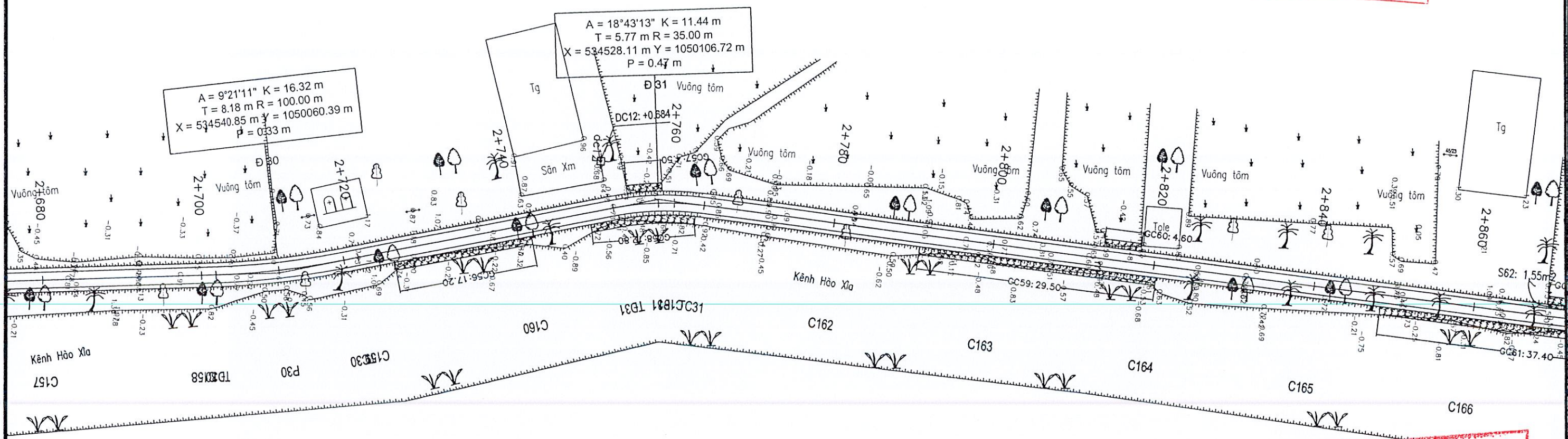
1900580203 ĐƠN VỊ XÂY DỰNG THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH MỸ THUẬT VÀ XÂY DỰNG MỘT THÀNH VIÊN TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HÀO XĨA ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU HẠNG MỤC: TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ HOÀN THÀNH: .../.../2025 THIẾT KẾ: TRƯƠNG HOÀNG NHỎ		HỒ SƠ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG TỈ LỆ BẢN VẼ: 1/500 TK BVTG		15
GIAO ĐỐC: CAO PHI HỒ CHỦ TRÌ: CAO PHI HỒ KIỂM TRA: LÊ Ý NGUYỄN		DUYỆT: .../.../2025 TỈ LỆ BẢN VẼ: 1/500		19

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ

TL: 1/500

BẢN VẼ 16/19

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20...
ký tên:



**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG**
ĐÃ THẨM TRA
Số: ... / ... , ngày ... tháng ... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

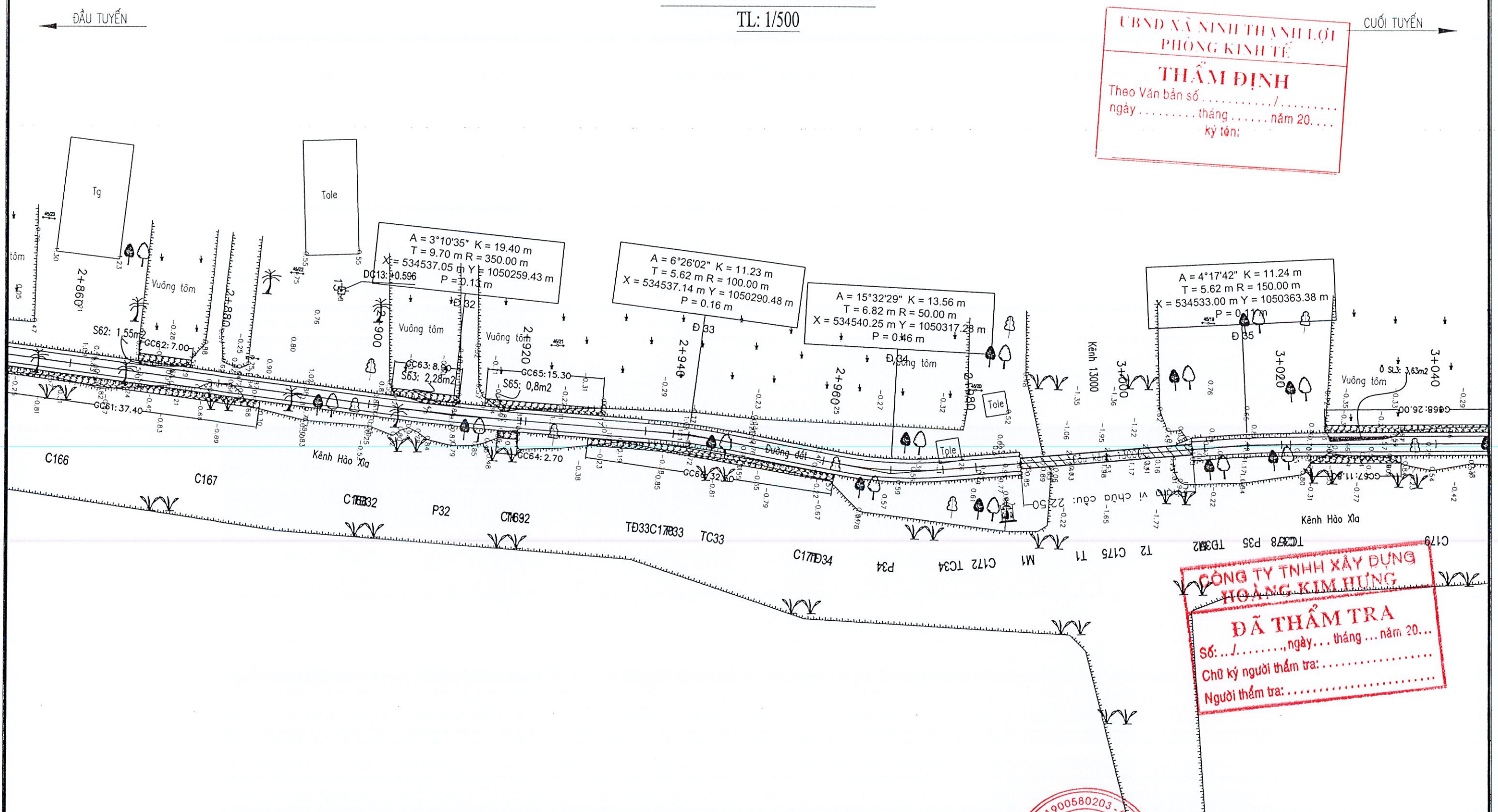
 CÔNG TY TNHH MỸ THUẬT VÀ XÂY DỰNG - HỒNG DÂN MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐỊA CHỈ: ẤP KINH XÀNG - XÃ HỒNG DÂN - TỈNH CÀ MAU Điện thoại: 090580203		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HÀO XÀ	
GIÁM ĐỐC: CAO PHI HỒ		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
CHỦ TRÌ: CAO PHI HỒ		HẠNG MỤC:	
KIỂM TRA: LÊ Ý NGUYỄN		TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ	
THIẾT KẾ: TRƯƠNG HOÀNG NHỎ		HOÀN THÀNH: ... / ... / 2025	HỒ SƠ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
		DUYỆT: ... / ... / 2025	TỈ LỆ BẢN VẼ: 1/500
		TK BVTG	16 19

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ

TL: 1/500

BẢN VẼ 17/19

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số/.....
ngày tháng năm 20....
kỷ tên:



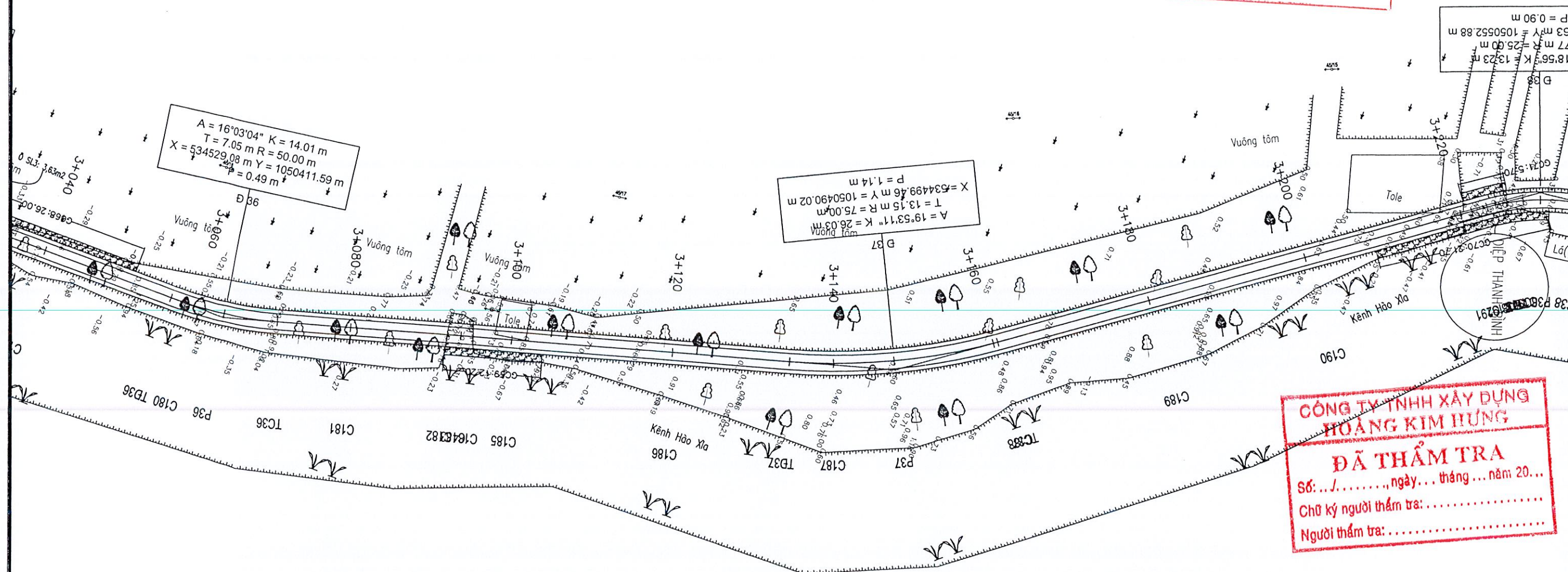
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG KIM HƯNG
ĐÃ THẨM TRA
Số: .../... ngày... tháng... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:



TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HẢO XĨA	
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
HẠNG MỤC:	
TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ	
GIÁM ĐỐC	CAO PHI HỒ
CHỦ TRÌ	CAO PHI HỒ
KIỂM TRA	LÊ Ý NGUYỄN
THIẾT KẾ	TRƯƠNG HOÀNG NHỎ
HOÀN THÀNH: .../.../2025	HỒ SƠ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
DUYỆT: .../.../2025	TỈ LỆ BẢN VẼ: 1/500
TK BVTC	
17	
19	

CUỐI TUYẾN

Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20.....
kỷ tên:



Số: .../....., ngày... tháng... năm 20...
 Chữ ký người thẩm tra:
 Người thẩm tra:

		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HÀO XÃ	
		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
		HẠNG MỤC:	
GIÁM ĐỐC	CAO PHÍ HỒ	TÊN BẢN VẼ:	BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ
CHỦ TRÌ	CAO PHÍ HỒ		
Kiểm tra	Lê Ý Nguyên	Hoàn thành:	Hồ sơ: Thiết kế bản vẽ thi công
Thiết kế	Trương Hoàng Nhỏ	Duyệt:	Tỉ lệ bản vẽ: TK BVTC 1/500
			18
			19

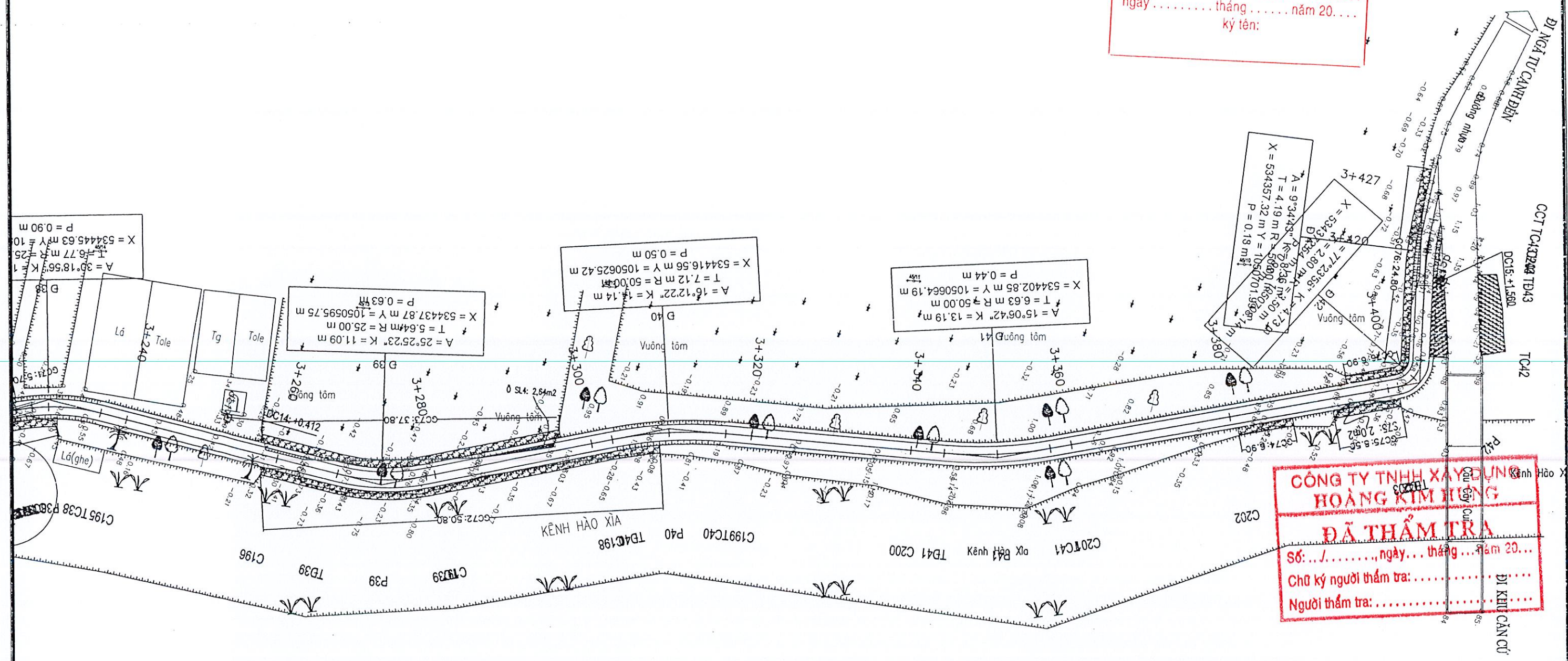
BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ

TL: 1/500

ĐẦU TUYẾN

CUỐI TUYẾN

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:

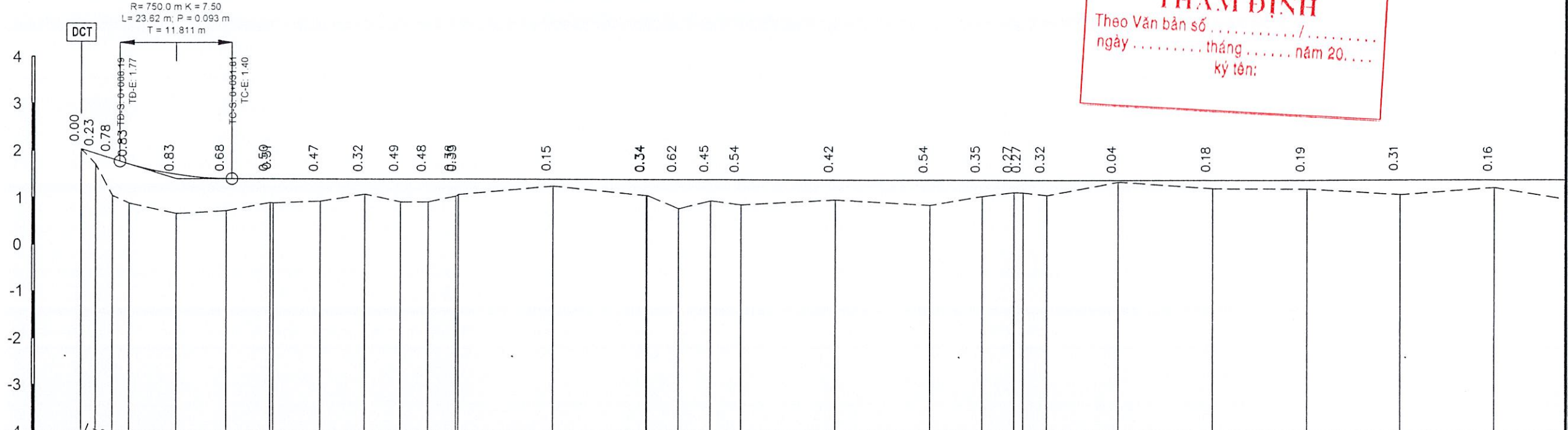


CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HỒNG
ĐÃ THẨM TRA
Số: .../... ngày ... tháng ... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

CÔNG TY TNHH MTV TXKD ĐẠI PHÁT HỒNG DÂN MỘT SỐ VIÊN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐỊA CHỈ: ẤP BẮT HƯNG, XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU E-mail: phatdanhong.com		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HÀO XIA	
GIÁM ĐỐC: CAO PHI HỒ		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
CHỦ TRÌ: CAO PHI HỒ		HẠNG MỤC:	
KIỂM TRA: LÊ Ý NGUYỄN		TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ	
THIẾT KẾ: TRƯỞNG HOÀNG NHỎ		HOÀN THÀNH: .../.../2025	HỒ SƠ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
		DUYỆT: .../.../2025	TỈ LỆ BẢN VẼ: 1/500

TRẮC DỌC THIẾT KẾ
TL: X:1/1000; Y: 1/100;

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số/.....
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:



ĐỘ DỐC THIẾT KẾ (%)	1	i=3.19; i=-3.15%																												
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	2	2.03	1.93	1.82	1.71	1.49	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	3	2.03	1.71	1.04	0.88	0.66	0.72	0.88	0.93	1.08	0.91	0.92	0.92	1.04	1.07	1.25	1.08	0.78	0.95	0.86	0.98	0.86	1.05	1.13	1.08	1.36	1.22	1.21	1.09	1.24
KHOẢNG CÁCH LỀ (m)	4	3.06	3.56	3.56	9.83	10.63	9.37	10.03	9.30	7.62	5.91	5.91	5.91	20.00	19.84	19.84	6.69	6.85	6.46	20.00	20.00	11.23	6.89	5.00	15.00	20.00	20.00	20.00	20.00	20.00
KHOẢNG CÁCH CỘNG DỒN (m)	5	0.00	3.06	6.61	10.17	20.00	30.63	40.87	50.70	60.00	67.62	73.53	79.45	80.00	100.00	119.84	126.69	133.54	140.00	160.00	180.00	191.23	198.12	205.00	220.00	240.00	260.00	280.00	300.00	300.00
TÊN CỌC	6	DCT	TD1	P1	TC1	C2	TD2	P2	TC2	C4	TD3	P3	TC3	C6	TD4	P4	TC4	C8	C9	C10	TD5	P5	TC5	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18
LÝ TRÌNH	7	0+000.00	0+003.06	0+006.61	0+010.17	0+020.00	0+030.63	0+040.87	0+050.70	0+060.00	0+067.62	0+073.53	0+079.45	0+080.00	0+100.00	0+119.84	0+126.69	0+133.54	0+140.00	0+160.00	0+180.00	0+191.23	0+198.12	0+205.00	0+220.00	0+240.00	0+260.00	0+280.00	0+300.00	0+300.00
ĐƯỜNG THẲNG - ĐƯỜNG CONG	8	A=27°10'26" R=100.00 L=7.11 T=3.89 P=0.43 L=20.46m A=3°49'59" R=300.00 L=20.07 T=10.04 P=0.17 L=16.92m A=6°46'24" R=100.00 L=11.82 T=5.92 P=0.17 L=40.39m A=7°51'08" R=100.00 L=13.70 T=6.86 P=0.24 L=57.68m A=2°37'51" R=300.00 L=13.78 T=6.89 P=0.08 L=2																												

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HÙNG
ĐÃ THẨM TRA
Số: .../... ngày ... tháng ... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra: ...
Người thẩm tra: ...

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TUYỂN XÂY DỰNG HỒNG DÂN ĐỊA CHỈ: X. KINH X. HỒNG D. TỈNH C. MAU		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HẠO XIA	
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: X. NINH THẠNH L. TỈNH C. MAU		HẠNG MỤC:	
TÊN BẢN VẼ:		TRẮC DỌC THIẾT KẾ	
GIÁM ĐỐC	CAO PHI HỒ	HOÀN THÀNH:	.../.../2025
CHỦ TRÌ	CAO PHI HỒ	HỒ SƠ:	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
KIỂM TRA	LÊ Ý NGUYỄN	THIẾT KẾ:	.../.../2025
THIẾT KẾ	TRƯƠNG HOÀNG NHỎ	TỈ LỆ BẢN VẼ:	1/1000
		TK BVTC	01
			10

TRẮC DỌC THIẾT KẾ
TL: X:1/1000; Y: 1/100;

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ

THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số/.....
ngày tháng năm 20....
ký tên:

	0.16	0.51	0.47	0.24	0.47	0.18	-0.04	0.03	0.05	0.14	0.39	0.23	0.14	0.00	0.03	0.03	0.01	-0.24	-0.19	-0.01	-0.21	-0.30
1	L=1013.35; i = 0.00%																					
2	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40
3	1.24	0.89	0.93	1.16	0.93	1.22	1.44	1.37	1.35	1.26	1.01	1.17	1.26	1.41	1.37	1.42	1.37	1.39	1.64	1.59	1.61	1.70
4	20.00	20.00	20.00	20.00	20.00	20.00	7.46	5.46	5.46	16.16	20.00	20.00	15.18	4.33	3.84	16.16	20.00	20.00	20.00	20.00	20.00	20.00
5	300.00	320.00	340.00	360.00	380.00	400.00	420.00	427.46	432.92	438.38	460.00	480.00	495.18	499.51	503.84	520.00	540.00	560.00	580.00	600.00	620.00	660.00
6	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	TĐ6	P6	C23	C24	C25	TĐ7	C26	C27	C27	C28	C29	C30	C31	C32	C34
7	0+300.00	0+320.00	0+340.00	0+360.00	0+380.00	0+400.00	0+420.00	0+427.46	0+432.92	0+438.38	0+460.00	0+480.00	0+495.18	0+499.51	0+503.84	0+520.00	0+540.00	0+560.00	0+580.00	0+600.00	0+620.00	0+660.00
8	A=6°15'09" R=100.00 L=10.91 T=5.46 P=0.15 L=222.46m A=0°59'32" R=500.00 L=8.66 T=4.33 P=0.02 L=56.81m L=195.96m																					

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG KIM HÙNG
ĐÃ THẨM TRA
Số:...../..... Ngày... tháng ... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HẠO XIA	
CÔNG TY TNHH MTV TX&D-DAT HONG DAN MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐẠI PHÁP ĐỊA CHỈ: HUYỆN XÃ HỒN ĐƠN - TỈNH CÀ MAU E-Mail: phoanynh@hoangkimhung.com		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
HẠNG MỤC:		TÊN BẢN VẼ:	
GIÁM ĐỐC: CAO PHI HỒ		TRẮC DỌC THIẾT KẾ	
CHỦ TRÌ: LÊ Ý NGUYỄN		HOÀN THÀNH: .../.../2025	
KIỂM TRA: TRƯƠNG HOÀNG NHỎ		Duyệt: .../.../2025	
		HỒ SƠ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
		TỈ LỆ BẢN VẼ: 1/1000	
		TK BVTG	
		02	
		10	

TRẮC DỌC THIẾT KẾ

TL: X:1/1000; Y: 1/100;

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số/.....
ngày tháng năm 20....
Ký tên:

1																								
2	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40
3	1.70	1.28	1.22	1.19	1.15	1.28	1.21	1.23	1.11	1.14	1.16	1.03	0.96	1.12	1.26	1.73	1.64	1.31	1.26	1.23	1.11	0.98	0.98	1.40
4	20.00	19.80	19.80	19.54	5.73	8.73	20.00	20.00	20.00	16.75	3.25	3.66	6.91	9.43	20.00	20.00	20.00	20.00	20.00	20.00	20.00	20.00	20.00	20.00
5	660.00	680.00	688.80	705.54	711.27	720.00	740.00	760.00	780.00	796.75	800.00	803.66	810.57	820.00	840.00	860.00	880.00	900.00	920.00	940.00	960.00	980.00	997.22	1020.00
6	C34	C35	TC8	P8	TC8	C37	C38	C39	C40	TC9	C41	P9	TC9	C42	C43	C44	C45	C46	C47	C48	C49	C50	TC10	C52
7	0+660.00	0+680.00	0+688.80	0+705.54	0+711.27	0+720.00	0+740.00	0+760.00	0+780.00	0+796.75	0+800.00	0+803.66	0+810.57	0+820.00	0+840.00	0+860.00	0+880.00	0+900.00	0+920.00	0+940.00	0+960.00	0+980.00	0+997.22	1+020.00
8	A=0°52'33" R=750.00 L=11.46 T=5.73 P=0.02 L=85.48m A=1°07'53" R=700.00 L=13.82 T=6.91 P=0.03 L=177.08m A=1°27'47" R=750.00 L=19.15 T=9.58 P=0.06 L=																							

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HÙNG

ĐÃ THẨM TRA

Số: .../... ngày ... tháng ... năm 20...

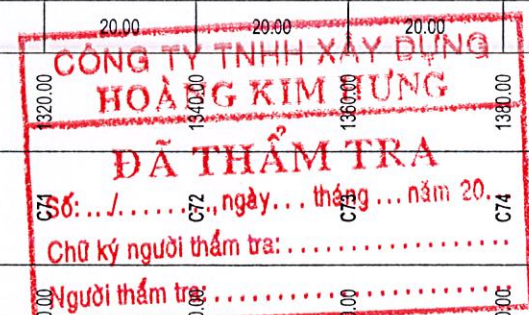
Chữ ký người thẩm tra:

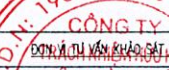
Người thẩm tra:

		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HẠO XÀ	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG KIM HÙNG		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
HẠNG MỤC:		TÊN BẢN VẼ:	
GIÁM ĐỐC: CAO PHI HỒ		TRẮC DỌC THIẾT KẾ	
CHỦ TRÌ: CAO PHI HỒ		HOÀN THÀNH: .../.../2025	
KIỂM TRA: LÊ Ý NGUYỄN		HỒ SƠ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
THIẾT KẾ: TRƯƠNG HOÀNG NHỎ		DUYỆT: .../.../2025	
		TỈ LỆ BẢN VẼ: 1/1000	
		TK BVTC	
		03	
		10	

TL: X:1/1000; Y: 1/100;

Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20.....
ký tên:



		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HÀO XIA	
CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN H. HÙNG AN		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THANH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
H. HÙNG AN		HẠNG MỤC:	
GIÁM ĐỐC	CAO PHI HỒ	TÊN BẢN VẼ: TRẮC DỤC THIẾT KẾ	
CHỦ TRÌ	CAO PHI HỒ		
Kiểm tra	LÊ Ý NGUYÊN	<u>HOÀN THÀNH:</u> .../.../2025	<u>HỒ SƠ:</u> THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
THIẾT KẾ	TRƯƠNG HOÀNG NHỎ	<u>DUYỆT:</u> .../.../2025	<u>TÌ LỆ BẢN VẼ:</u> 1/1000
		TK BVTC	04 10

TRẮC DỌC THIẾT KẾ

TL: X:1/1000; Y: 1/100;

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số/.....
ngày tháng năm 20....
ký tên:

	0.08	0.13	0.44	0.32	0.27	0.59	0.58	0.45	0.48	0.48	0.50	0.45	0.58	0.64	0.57	0.55	0.55	0.57	0.55	0.62	0.24	0.36	0.49	0.62	0.56
1	L=994.33; i = 0.00%																								
2	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40
3	1.32	1.27	0.96	1.08	1.13	0.81	0.82	0.95	0.92	0.92	0.90	0.95	0.82	0.76	0.83	0.85	0.85	0.83	0.85	0.78	1.16	1.04	0.91	0.78	0.84
4	20.00	20.00	20.00	20.00	20.00	6.02	9.21	4.77	4.44	15.56	20.00	20.00	20.00	13.25	6.75	3.36	10.11	6.53	20.00	20.00	20.00	20.00	20.00	20.00	20.00
5	1380.00	1400.00	1420.00	1440.00	1460.00	1480.00	1486.02	1495.23	1500.00	1504.44	1520.00	1540.00	1560.00	1580.00	1593.25	1600.00	1603.36	1613.47	1620.00	1640.00	1660.00	1680.00	1700.00	1720.00	1740.00
6	C74	C75	C76	C77	C78	C79	TĐ15	P15	C80	TC15	C81	C82	C83	C84	TĐ16	C85	P16	TC16	C86	C87	C88	C89	C90	C91	C92
7	1+380.00	1+400.00	1+420.00	1+440.00	1+460.00	1+480.00	1+486.02	1+495.23	1+500.00	1+504.44	1+520.00	1+540.00	1+560.00	1+580.00	1+593.25	1+600.00	1+603.36	1+613.47	1+620.00	1+640.00	1+660.00	1+680.00	1+700.00	1+720.00	1+740.00
8	A=10°33'04" R=100.00 L=18.42 T=9.23 P=0.43																								
	L=88.81m											A=2°19'04" R=500.00 L=20.23 T=10.11 P=0.10											L=182.53m		

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
ĐÃ THẨM TRA
Số: .../... ngày... tháng... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HẠO XÀ	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG HOÀNG KIM HƯNG MỘT THÀNH VIÊN TUYỂN DỤNG ĐẠI PHÁT ĐỊA CHỈ: KP KÊNH XÀNG, XÃ HỒNG DÂN - TỈNH CÀ MAU Điện thoại: 090580203		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
HẠNG MỤC:		TÊN BẢN VẼ:	
TRẮC DỌC THIẾT KẾ			
GIÁM ĐỐC	CAO PHI HỒ	HOÀN THÀNH:	...
CHỦ TRÌ	LÊ Ý NGUYỄN	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	...
KIỂM TRA	TRƯƠNG HOÀNG NHỎ	QUYẾT:	...
THIẾT KẾ		TỈ LỆ BẢN VẼ:	1/1000
		TK BVTC	05
			10

TRẮC DỤC THIẾT KẾ
TL: X:1/1000; Y: 1/100;

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ

THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số/.....
ngày tháng năm 20....
ký tên:

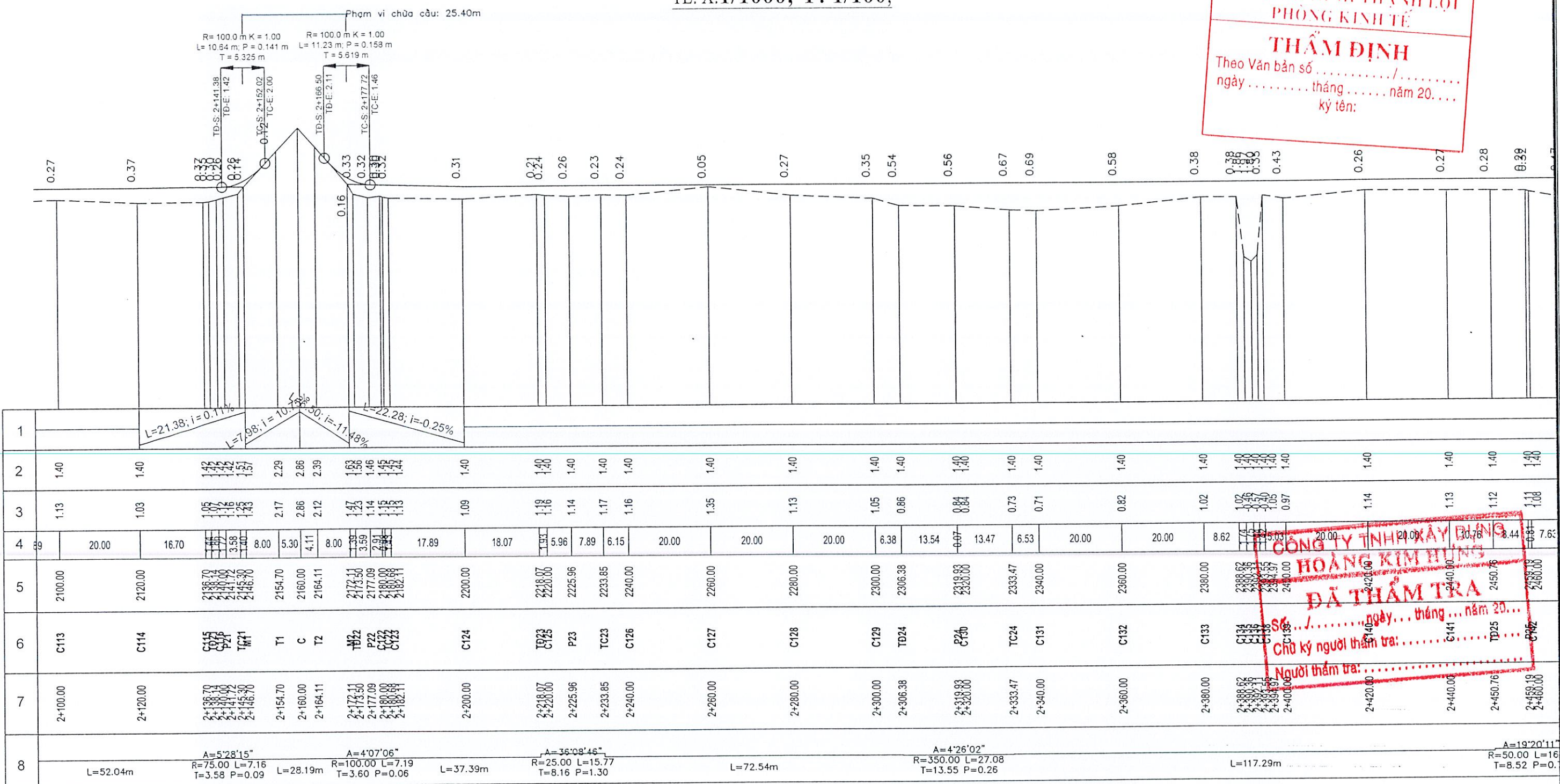
	0.56	0.54	0.53	0.64	0.61	0.56	0.69	0.78	0.79	0.89	0.99	0.69	0.61	0.57	0.55	0.50	0.49	0.26	0.30	0.29	0.14	0.31	0.20	0.33	0.43	0.37	0.30	0.32	0.27	
1																														
2	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	
3	0.84	0.86	0.87	0.76	0.79	0.84	0.89	1.08	1.01	0.51	0.69	0.71	0.79	0.83	0.85	0.90	0.91	1.14	1.10	1.11	1.26	1.09	1.20	1.07	0.97	1.03	1.10	1.08	1.13	
4	20.00	20.00	16.00	4.00	7.54	11.54	15.97	18.75	3.25	8.75	8.00	19.25	20.00	20.00	20.00	20.00	5.30	8.89	5.81	3.08	16.92	20.00	20.00	20.00	7.94	4.54	3.43	6.11	3.89	
5	1740.00	1760.00	1780.00	1796.00	1800.00	1807.54	1818.08	1835.97	1847.53	1852.00	1860.99	1880.00	1900.00	1920.00	1940.00	1960.00	1965.30	1974.19	1980.00	1983.08	2000.00	2020.00	2040.00	2060.00	2067.04	2076.57	2080.00	2086.11	2100.00	
6	C92	C93	C94	TD17	C95	P17	C96	C97	TD18	P18	C98	C102	C103	C104	C105	C106	TD19	P19	C107	TC19	C108	C109	C110	C111	P20	C112	TC20	C113		
7	1+740.00	1+760.00	1+780.00	1+796.00	1+800.00	1+807.54	1+818.08	1+835.97	1+847.53	1+852.00	1+860.99	1+880.00	1+900.00	1+920.00	1+940.00	1+960.00	1+965.30	1+974.19	1+980.00	1+983.08	2+000.00	2+020.00	2+040.00	2+060.00	2+067.04	2+076.57	2+080.00	2+086.11	2+100.00	
8	A=6°36'39" R=200.00 L=23.08 T=11.55 P=0.33 L=24.17m A=6°41'06" R=150.00 L=17.50 T=8.76 P=0.26 L=104.55m A=20°22'18" R=50.00 L=17.78 T=8.98 P=0.80 L=83.96m A=21°50'49" R=50.00 L=19.06 T=9.65 P=0.92																													

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HUNG
ĐÃ THẨM TRA
Số: .../... ngày ... tháng ... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra: ...
Người thẩm tra: ...

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ PHÁT HỒNG DÂN TƯ VẤN XÂY DỰNG HỒNG DÂN ĐỊA CHỈ: 09 KINH XANG - XÃ HỒNG DÂN - TỈNH CÀ MAU Email: phnhoang@hondan.com		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HẠO XÀ	
GIÁM ĐỐC: CAO PHI HỒ		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
CHỦ TRÌ: CAO PHI HỒ		HẠNG MỤC:	
KIỂM TRA: LÊ Ý NGUYỄN		TÊN BẢN VẼ: TRẮC DỤC THIẾT KẾ	
THIẾT KẾ: TRƯƠNG HOÀNG NHỎ		HOÀN THÀNH: .../.../2025 HỒ SƠ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
		DUYỆT: .../.../2025 TỈ LỆ BẢN VẼ: 1/1000	
		TK BVTC 06 10	

TRẮC DỤC THIẾT KẾ
TL: X:1/1000; Y: 1/100;

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số/.....
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:



CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HÙNG
ĐÃ THẨM TRA
Số/..... ngày tháng năm 20....
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

100580203 CÔNG TY TNHH MỸ TẠO ĐÀ PHẬT HỒNG DÂN MỘT TÀI SẢN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐỊA CHỈ: KINH LỘ, TỈNH CÀ MAU HỒNG DÂN - T. S. C. V. E.		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HẠO XIA	
GIÁM ĐỐC: CAO PHI HỒ		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
CHỦ TRÌ: CAO PHI HỒ		HẠNG MỤC:	
KIỂM TRA: LÊ Ý NGUYỄN		TÊN BẢN VẼ: TRẮC DỤC THIẾT KẾ	
THIẾT KẾ: TRƯƠNG HOÀNG NHỎ		HOÀN THÀNH: .../.../2025	HỒ SƠ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
		DUYỆT: .../.../2025	TỈ LỆ BẢN VẼ: 1/1000
		TK BVTC	07
			10

TRẮC DỤC THIẾT KẾ
TL: X:1/1000; Y: 1/100;

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số/.....
ngày tháng năm 20....
ký tên:

	0.32	0.47	0.58	0.57	0.79	0.54	0.76	0.69	0.59	0.57	0.65	0.58	0.59	0.58	0.79	0.77	0.83	0.91	0.86	0.92	0.83	0.62	0.88	0.78	0.57	0.51	0.67	0.68	0.54	0.49	0.67	0.69	
1	L=753.32; i = 0.00%																																
2	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	
3	1.11	0.93	0.82	0.83	0.84	0.86	0.84	0.71	0.81	0.83	0.75	0.82	0.81	0.82	0.61	0.63	0.57	0.49	0.45	0.48	0.57	0.78	0.74	0.62	0.83	0.89	0.73	0.70	0.86	0.78	0.71		
4	8.44	7.63	12.37	5.93	13.36	12.65	7.35	20.00	20.00	5.86	8.92	5.22	3.75	16.25	2.86	11.49	5.65	5.84	6.74	7.39	1.36	8.75	7.33	19.60	20.00	8.16	8.16	20.00	12.31	5.72	10.25	20.00	20.00
5	2458.18	2460.00	2467.63	2480.00	2485.93	2498.28	2500.00	2512.65	2520.00	2540.00	2560.00	2565.86	2574.78	2580.00	2583.75	2600.00	2602.86	2614.35	2620.00	2625.84	2632.58	2639.87	2641.34	2650.09	2657.42	2660.00	2660.00	2660.00	2660.00	2660.00	2660.00	2660.00	2660.00
6	C242	TC25	C143	TD26	C244	TC26	C145	C146	C147	TD27	P27	C148	TC27	C149	TD28	P28	C150	TC28	TD29	C151	TC29	C157	C158	P30	TC30	C160	C161	C162	C163	C164	C164	C164	
7	2458.18	2460.00	2467.63	2480.00	2485.93	2498.28	2500.00	2512.65	2520.00	2540.00	2560.00	2565.86	2574.78	2580.00	2583.75	2600.00	2602.86	2614.35	2620.00	2625.84	2632.58	2639.87	2641.34	2650.09	2657.42	2660.00	2660.00	2660.00	2660.00	2660.00	2660.00	2660.00	2660.00
8	A=19°20'11" R=50.00 L=16.87 T=8.52 P=0.72 L=18.30m A=4°22'31" R=350.00 L=26.73 T=13.37 P=0.26 L=53.20m A=29°17'41" R=35.00 L=17.90 T=9.15 P=1.18 L=19.11m A=17°33'30" R=75.00 L=22.98 T=11.58 P=0.89 L=6.74m A=40°07'40" R=25.00 L=17.51 T=9.13 P=1.62 L=51.79m A=9°21'11" R=100.00 L=16.32 T=8.18 P=0.33 L=34.10m A=18°43'13" R=35.00 L=11.44 T=5.77 P=0.47																																

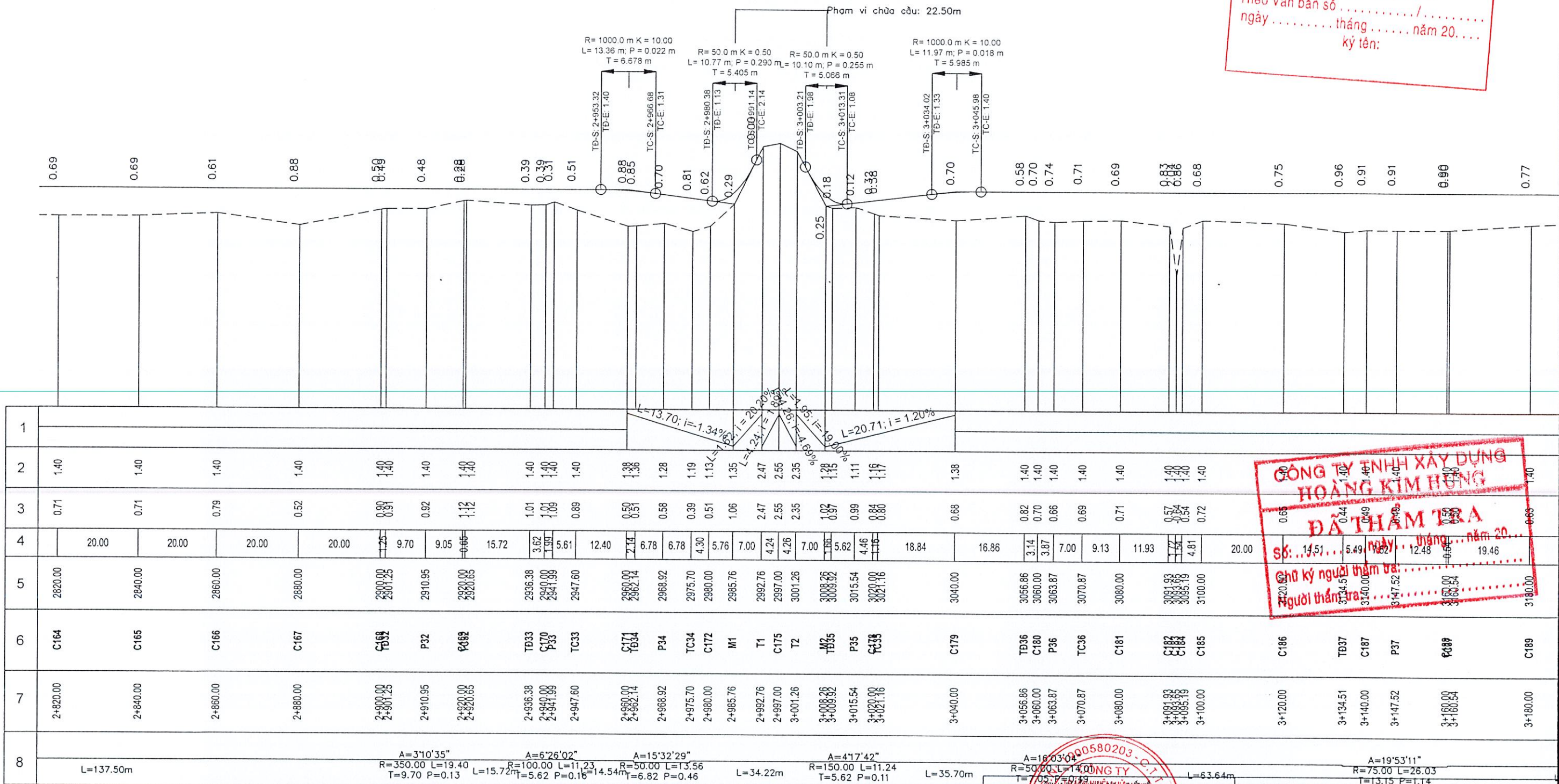
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
THÀNH KIM HUNG
THẨM TRA
Số: ngày tháng năm 20....
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

		TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HẠO XIA	
CÔNG TY TNHH MỸ VÀO ĐẠI PHẠ HỒNG DÂN MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐẠI PHẠ Địa chỉ: KP KINH KANG - XÃ BÌNH DÂN - TỈNH CÀ MAU E-mail: phnhoomynho.com		ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU	
HẠNG MỤC:		TÊN BẢN VẼ:	
GIÁM ĐỐC: CAO PHI HỒ		TRẮC DỤC THIẾT KẾ	
CHỦ TRÌ: CAO PHI HỒ		HOÀN THÀNH: .../.../2025	
KIỂM TRA: LÊ Y NGUYỄN		HỒ SƠ: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
THIẾT KẾ: TRƯƠNG HOÀNG NHỎ		DUYỆT: .../.../2025	
		TỈ LỆ BẢN VẼ: 1/1000	
		TK BVTG	
		08	
		10	

TRẮC DỌC THIẾT KẾ

TL: X:1/1000; Y: 1/100;

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:/.....
ngày tháng năm 20....
ký tên:



CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HÙNG
ĐÃ THẨM TRA
Số: 14.51 ngày: 14/5/2025
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

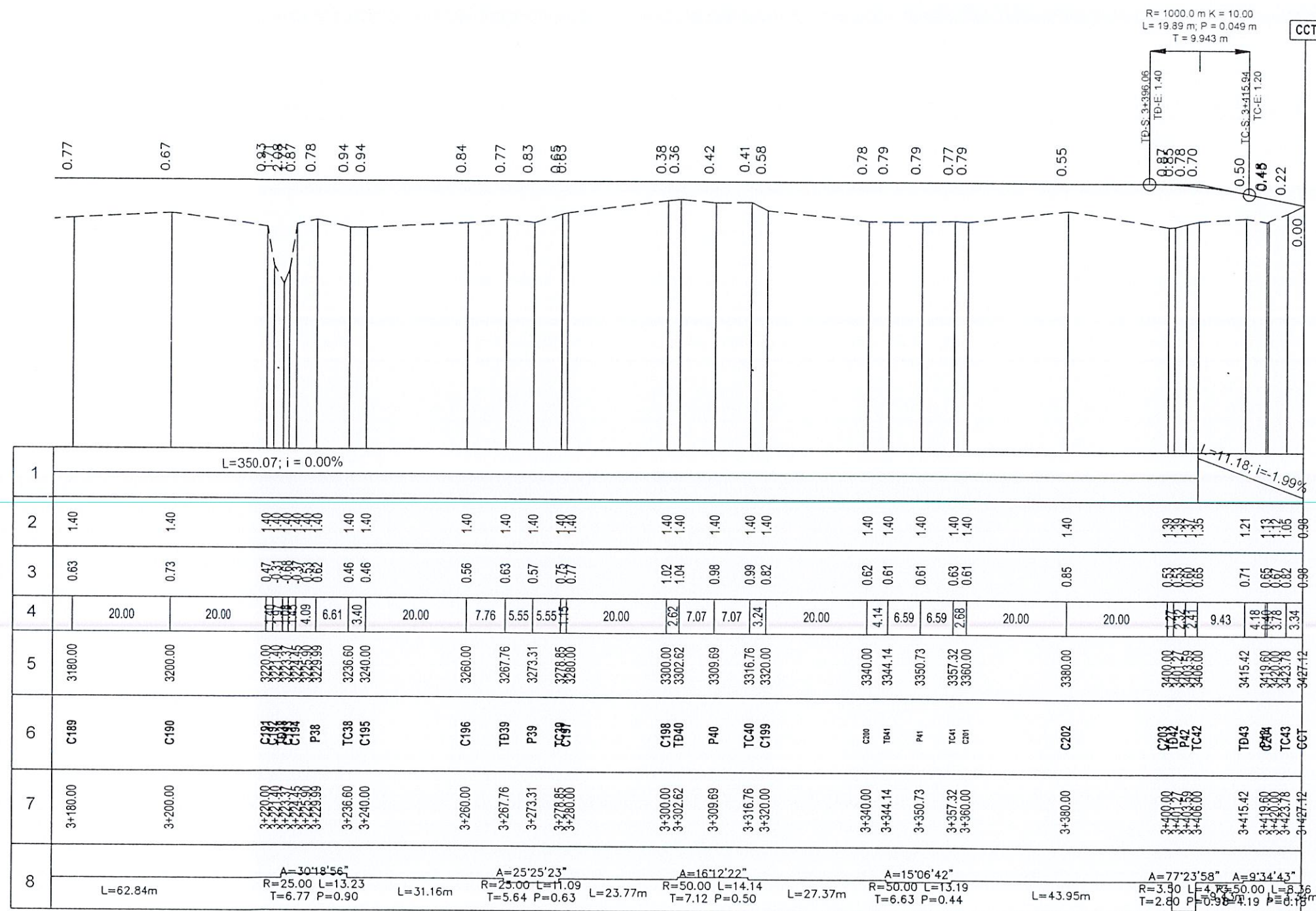
A=16°03'04" R=50.00 L=14.00 T=0.03 P=0.13		A=19°53'11" R=75.00 L=26.03 T=13.15 P=1.14	
TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KINH TẾ XÃ			
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU			
HẠNG MỤC:			
TÊN BẢN VẼ:			
TRẮC DỌC THIẾT KẾ			
GIÁM ĐỐC	CAO PHI HỒ	HOÀN THÀNH:	.../.../2025
CHỦ TRÌ	CAO PHI HỒ	HỒ SƠ:	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
KIỂM TRA	LÊ Ý NGUYỄN	THIẾT KẾ:	.../.../2025
THIẾT KẾ	TRƯƠNG HOÀNG NHỎ	DUYỆT:	.../.../2025
		TK BVTC	09
			10

TRẮC DỌC THIẾT KẾ
TL: X:1/1000; Y: 1/100;

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số/.....
ngày tháng năm 20....
ký tên:



**GÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG**

ĐÃ THẨM TRA

Số: .../....., ngày ... tháng ... năm 20....
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

1900580203 - C

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG KIM HƯNG
MỘT THÀNH VIÊN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐÀO ĐẮT
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU
E-Mail: phhocmyhong.com

GIÁM ĐỐC: CAO PHI HỒ
CHỦ TRÌ: CAO PHI HỒ
KIỂM TRA: LÊ Ý NGUYỄN
THIẾT KẾ: TRƯƠNG HOÀNG NHỎ

TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HẠO XIA
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU
HẠNG MỤC:
TÊN BẢN VẼ: TRẮC DỌC THIẾT KẾ

HOÀN THÀNH: .../.../2025
DUYỆT: .../.../2025

HỒ SƠ:
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
TỈ LỆ BẢN VẼ: 1/1000

TK BVTC

10
10

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.46 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.17 m²
Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 0.69 m²

Cọc: DCT
KM: 0 + 0.000

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	1.11	1.99	2.01	2.03	2.01	2.22
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.32	0.50	1.00	1.00	0.50	0.33
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	1.05	1.08	1.17	2.03	2.27	2.34
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.48	2.39	2.13	2.16	0.73	1.11

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.84 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 1.00 m²

Cọc: TC1
KM: 0 + 10.170

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.94	1.67	1.69	1.71	1.69	1.67	0.71
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.10	0.50	1.00	1.00	0.50	1.44	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.88	0.90	0.94	0.94	0.92	0.88	0.67
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.04	0.96	1.85	0.51	0.65	3.78	1.22

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.22 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.63 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.05 m²

Cọc: TĐ1
KM: 0 + 3.060

Mss:-3.00

1.16	1.89	1.91	1.93	1.91	1.88
1.10	0.50	1.00	1.00	0.50	0.33
0.98	1.08	1.30	1.71	1.86	1.85
1.59	1.97	1.44	0.60	0.78	1.16

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.89 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.99 m²

Cọc: C2
KM: 0 + 20.000

Mss:-3.00

0.78	1.45	1.47	1.49	1.47	1.45	0.34
1.01	0.50	1.00	1.00	0.50	1.67	
0.80	0.77	0.66	0.45	0.12	0.66	
4.42	0.58	2.61	1.68	0.72		

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.07 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.86 m²

Cọc: P1
KM: 0 + 6.610

Mss:-3.00

1.06	1.78	1.80	1.82	1.80	1.78	0.17
1.08	0.50	1.00	1.00	0.50	2.42	
0.94	1.06	1.07	1.17	1.04	0.95	0.12
0.46	2.43	0.77	0.70	0.93	1.62	2.43

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.26 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.70 m²

Cọc: TĐ2
KM: 0 + 30.680

Mss:-3.00

0.83	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.63
0.79	0.50	1.00	1.00	0.50	1.10	
0.76	0.80	0.83	0.72	0.65	0.65	-0.06
1.78	0.89	2.33	1.49	1.06	1.78	0.67

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
TRẮC NGANG KIM HƯNG
THẨM TRA
Số: J..... ngày... tháng... năm 20....
CHỖ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

Đ. N. 1900580203 - C.T
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
TRẮC NGANG KIM HƯNG
TƯ VẤN XÂY DỰNG
ĐẠI LỢI
ĐƠN VỊ THI CÔNG
ĐƠN VỊ THI CÔNG
ĐƠN VỊ THI CÔNG

GIAO ĐỐC
CHỦ TRÌ
KIỂM TRA
THIẾT KẾ

TÊN CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KÊNH HẠO XÌA
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NINH THẠNH LỢI, TỈNH CÀ MAU
HẠNG MỤC:
TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG CHI TIẾT

HOÀN THÀNH: .../.../2025
DỰYẾT: .../.../2025
HỒ SƠ:
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
TỈ LỆ BẢN VẼ:
1/200

01
56

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.83 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.35 m²

Cọc: C3
KM: 0 + 40.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.88	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.87
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.72	0.50	1.00	1.00	0.50	0.73	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.82	0.84	0.86	0.91	0.90	0.87	0.87
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.57	1.54	1.90	0.98	1.35	1.17	0.91

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.01 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.37 m²

Cọc: P2
KM: 0 + 40.670

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.90	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.37
0.60	0.50	1.00	1.00	0.50	1.48	
0.84	0.88	0.92	0.89	0.85	0.33	0.48
0.13	1.93	1.40	1.53	1.95	0.68	1.18

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.39 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.27 m²

Cọc: TC2
KM: 0 + 50.700

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.94	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.29
0.60	0.50	1.00	1.00	0.50	2.48	
-0.13	0.76	1.02	1.01	0.93	0.69	-0.38
2.37	0.95	1.16	0.52	2.51	2.49	

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số/.....
ngày tháng năm 20....
ký tên:

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.48 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.02 m²

Cọc: C4
KM: 0 + 60.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	1.00	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.54	0.50	1.00	1.00	0.50	0.51	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.09	0.18	1.02	1.08	1.04	1.04	1.02
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	2.00	1.03	1.97	0.60	0.58	0.60	2.33

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.86 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.34 m²

Cọc: TĐ3
KM: 0 + 67.620

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.82	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.85
0.84	0.50	1.00	1.00	0.50	0.77	
0.19	0.82	0.91	0.89	0.76	-0.21	-0.35
2.69	2.31	1.96	0.90	0.64	0.70	0.75

M.S.D.N: 1900580203 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
ĐẠI PHÁT
HỒNG DÂN - T. BẮC LIÊU

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.33 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.33 m²

Cọc: P3
KM: 0 + 73.530

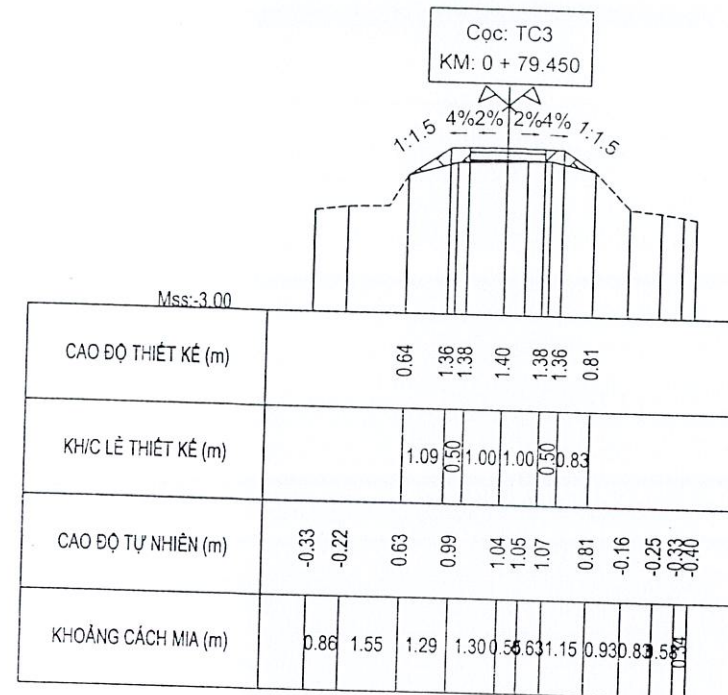
1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

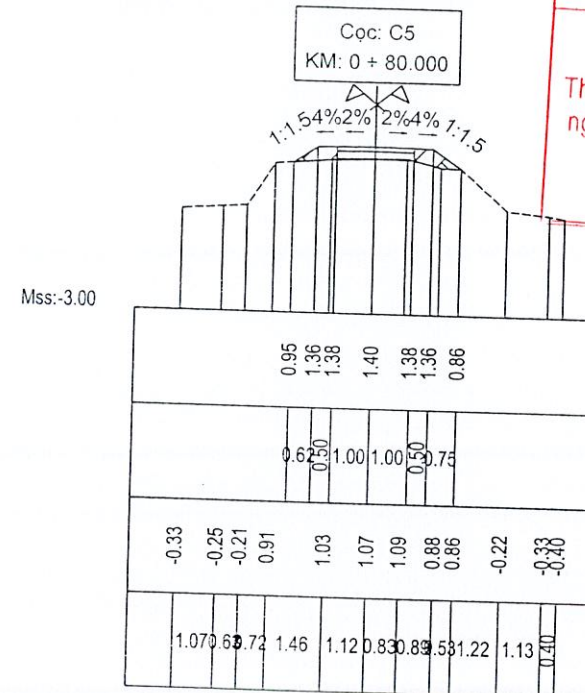
0.73	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.18
0.94	0.50	1.00	1.00	0.50	1.76	
0.16	0.24	0.72	0.79	0.92	0.88	0.73
0.69	1.66	0.99	1.66	0.83	0.86	3.31

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HÙNG
ĐÃ THẨM TRA
Số: ngày... tháng... năm 20....
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

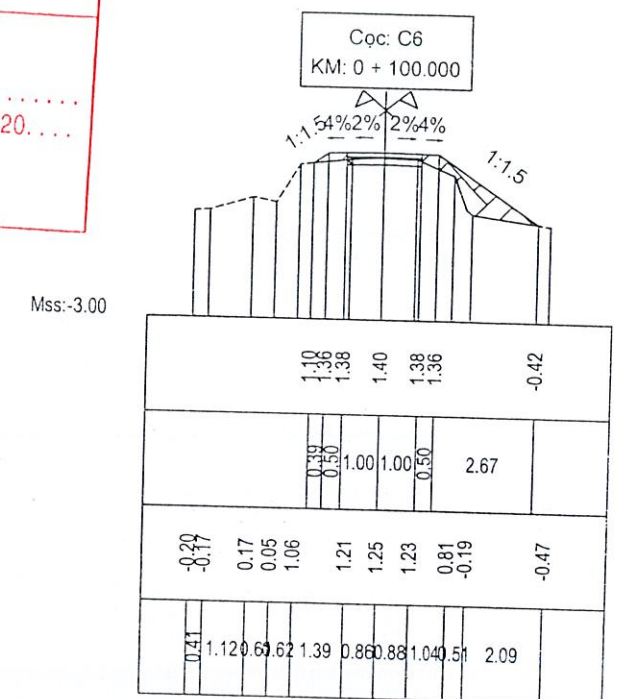
B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.74 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.07 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.01 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.65 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.02 m²

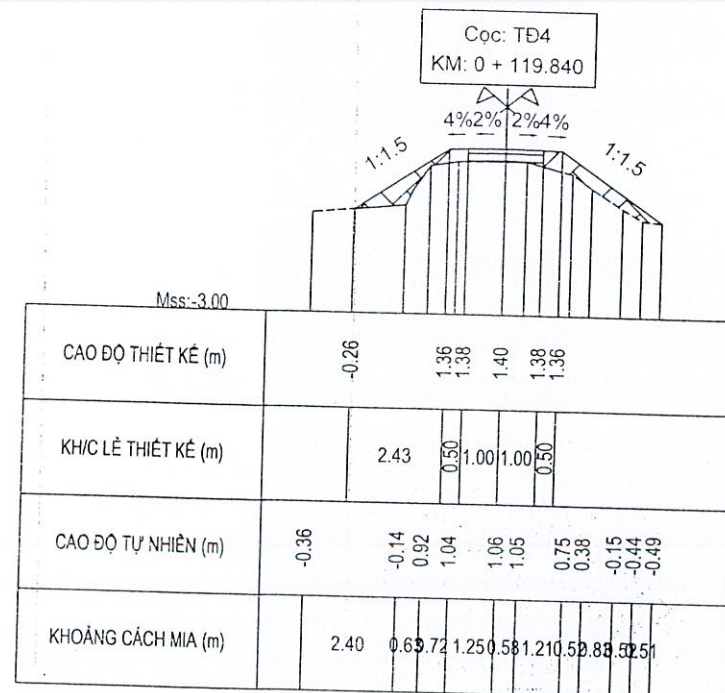


B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.33 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 1.60 m²
 Cát đen K95 0.40 m²

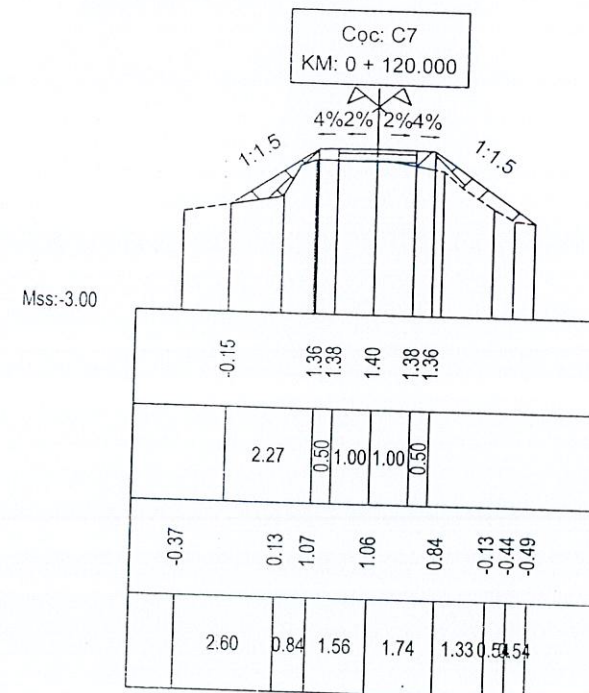


UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
 PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số /
 ngày tháng năm 20...
 ký tên:

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.29 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.06 m²

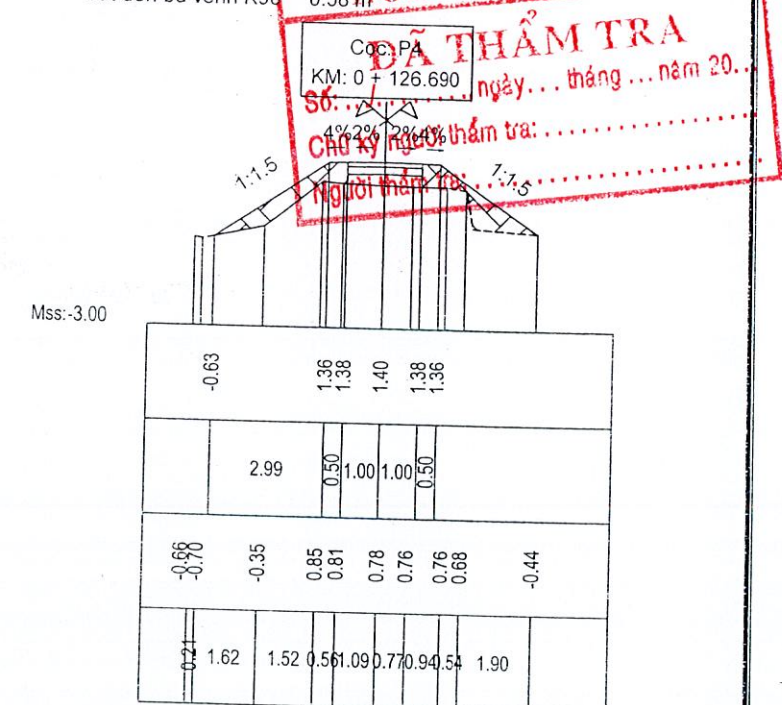


B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.10 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.04 m²

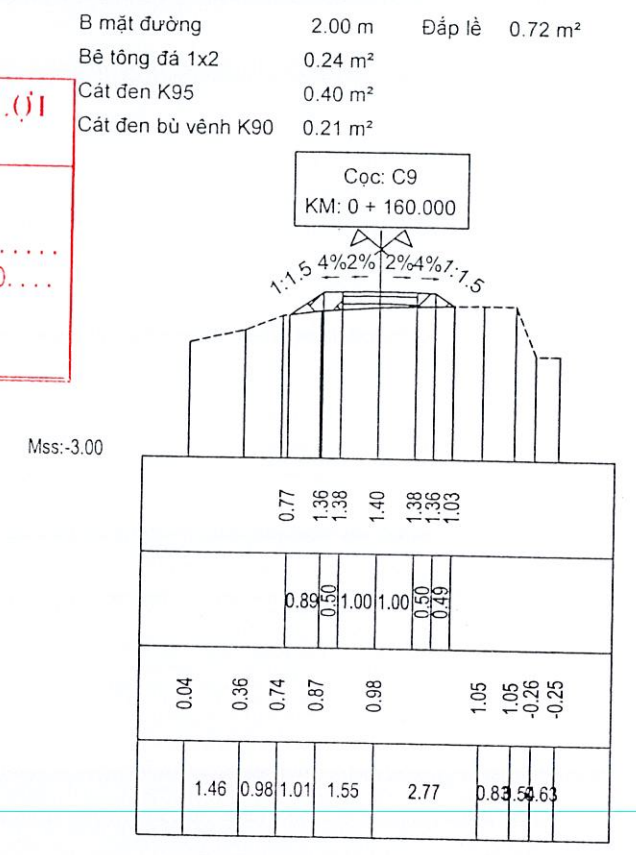
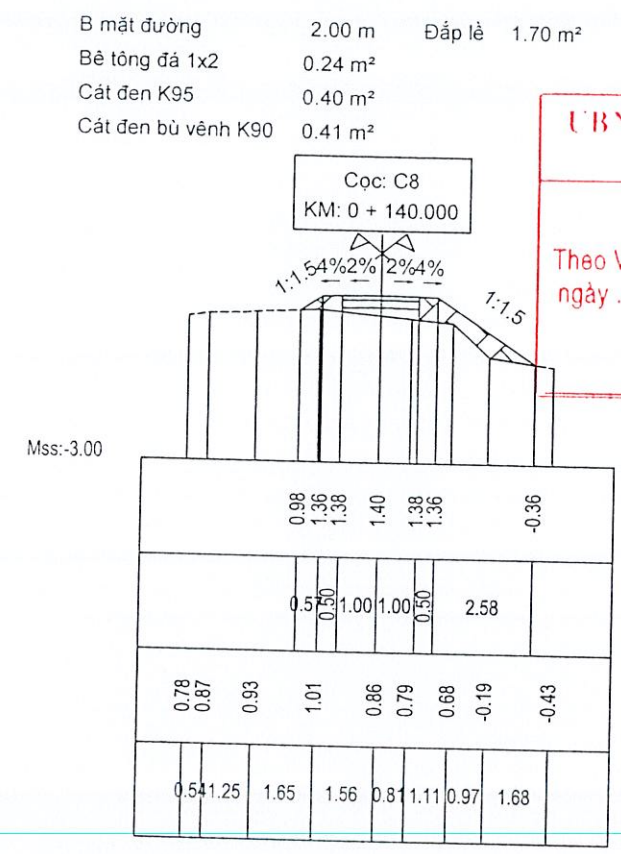
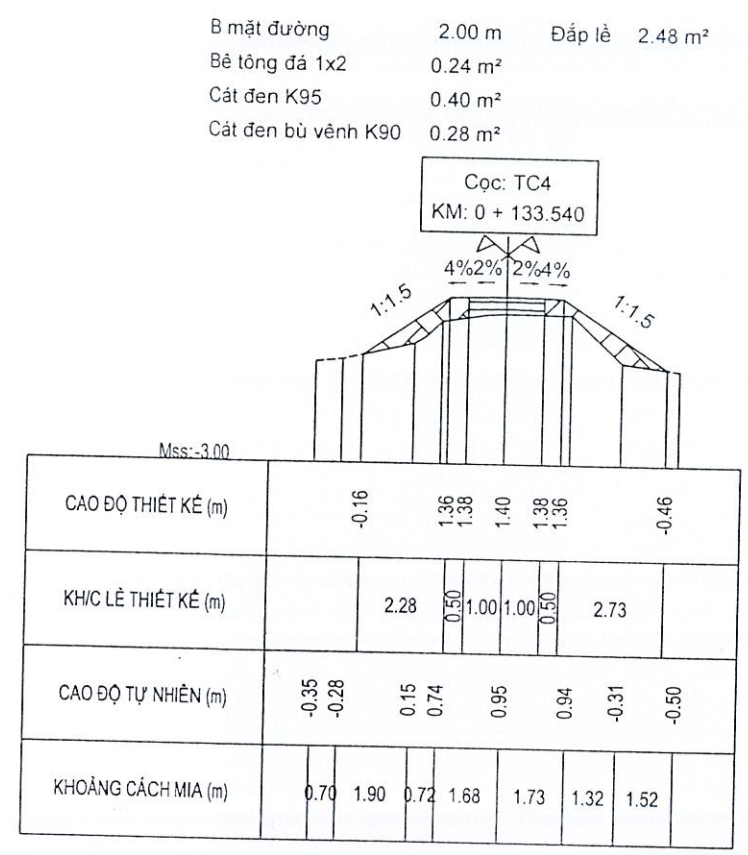


M.S.D.N: 1900580203 - C.T.T.N.H
 CÔNG TY
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 MỘT THÀNH VIÊN
 TƯ VẤN XÂY DỰNG
ĐẠI PHÁT
 HỒNG DÂN
 H. HỒNG DÂN - T. BẮC LIÊU

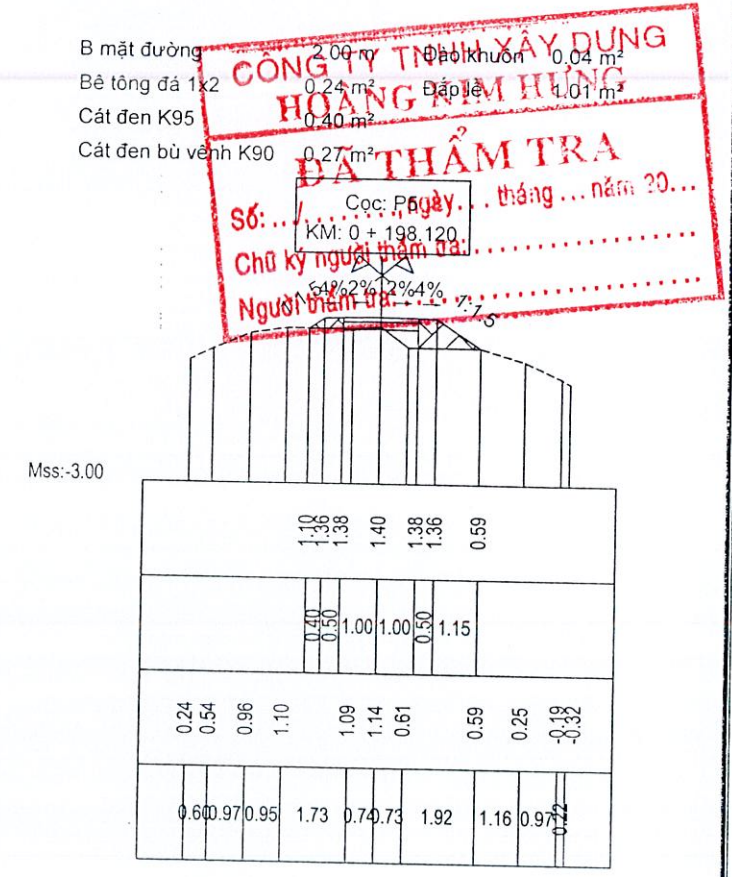
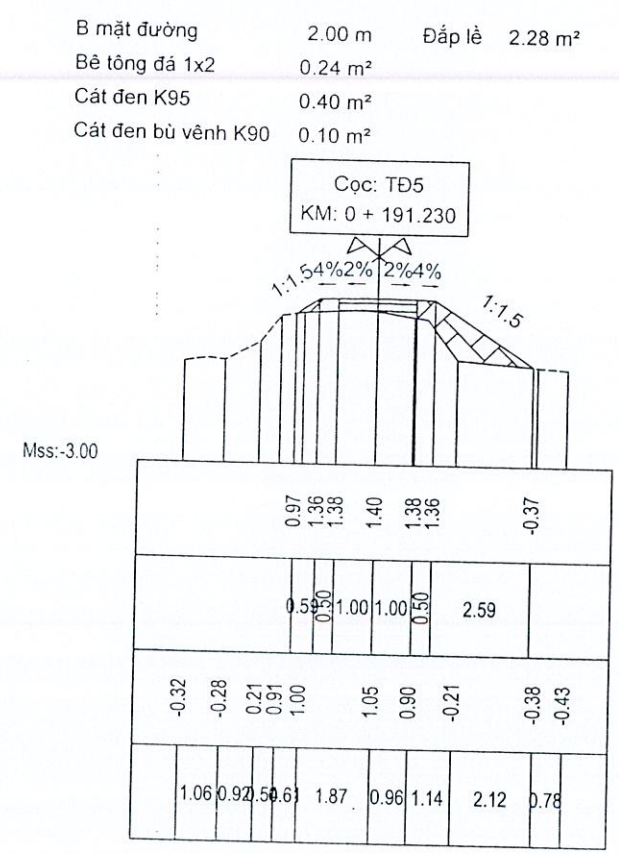
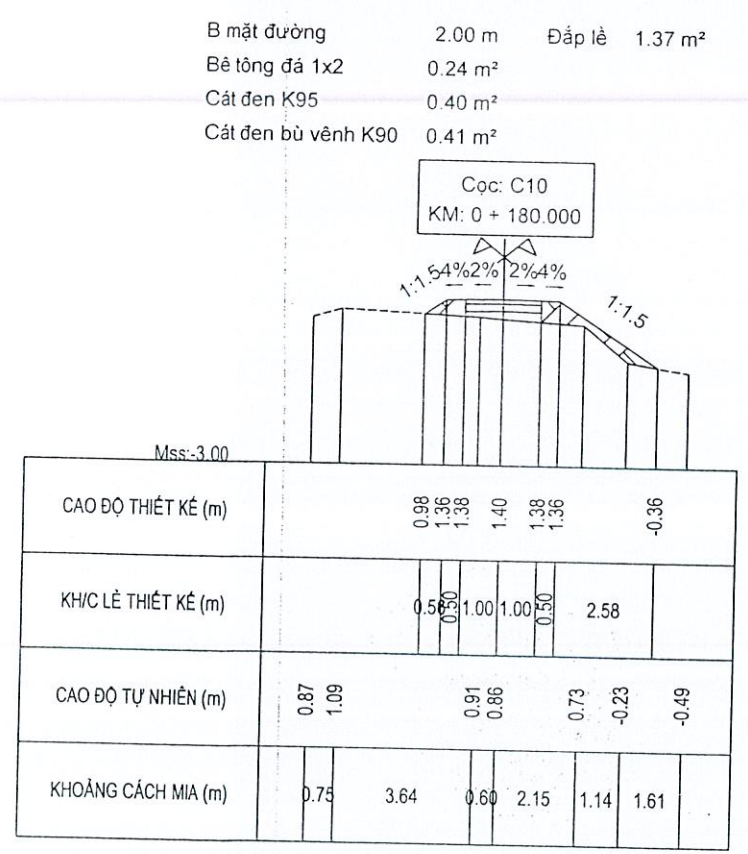
B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.79 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.58 m²



CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HÙNG
ĐÃ THẨM TRA
 Số: ... /
 ngày ... tháng ... năm 20...
 Người thẩm tra:

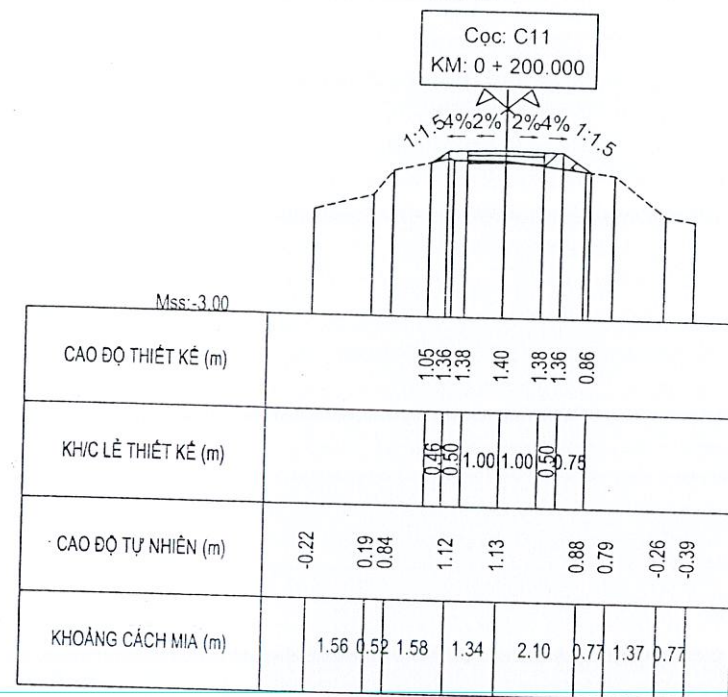


UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:

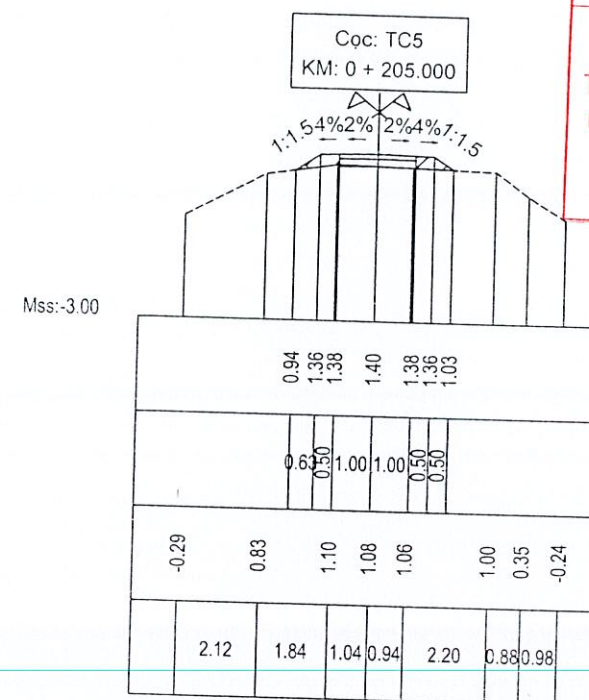


CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG NIM HƯNG
ĐÁ THẨM TRA
Số: /
Ngày: tháng năm 20....
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

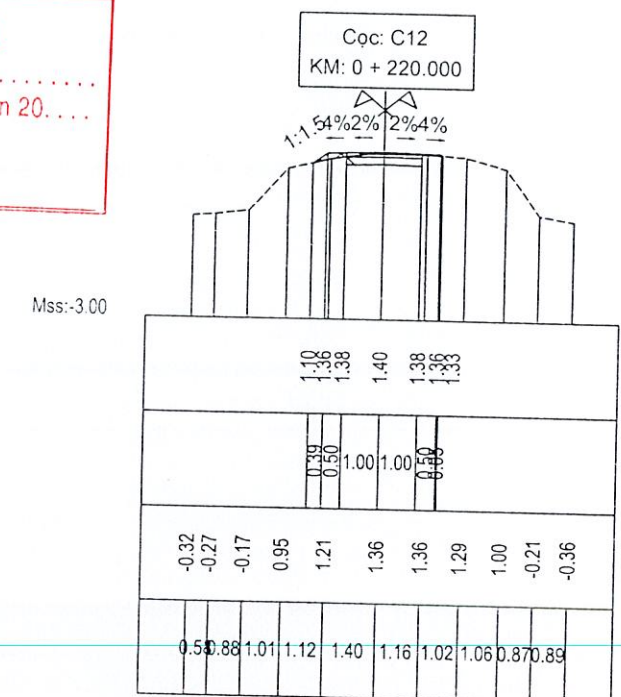
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.07 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.51 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.01 m²



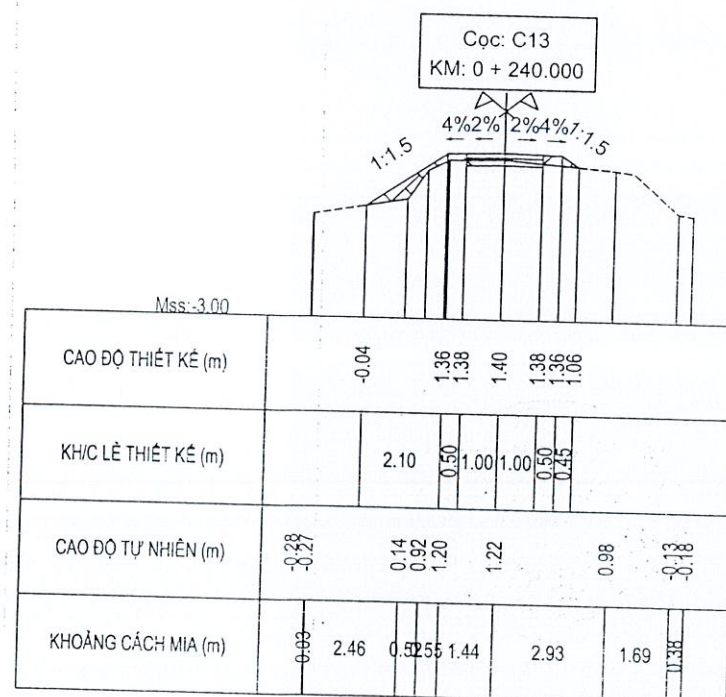
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.02 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.50 m²
 Cát đen K95 0.40 m²



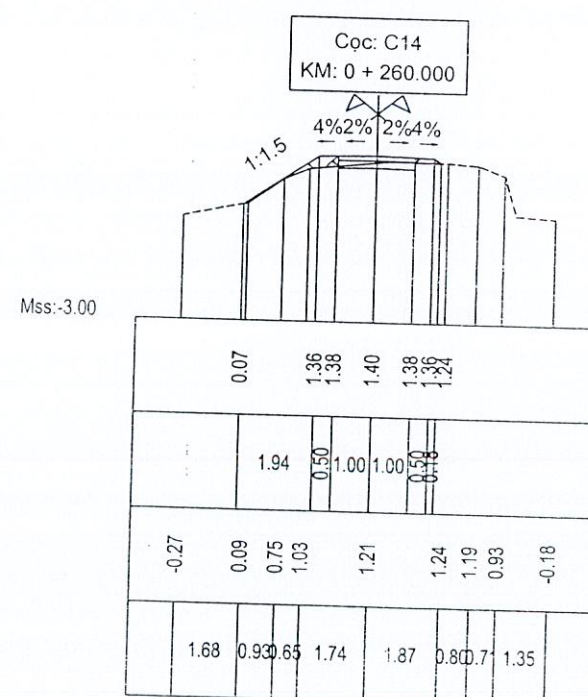
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.55 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.11 m²
 Cát đen K95 0.40 m²



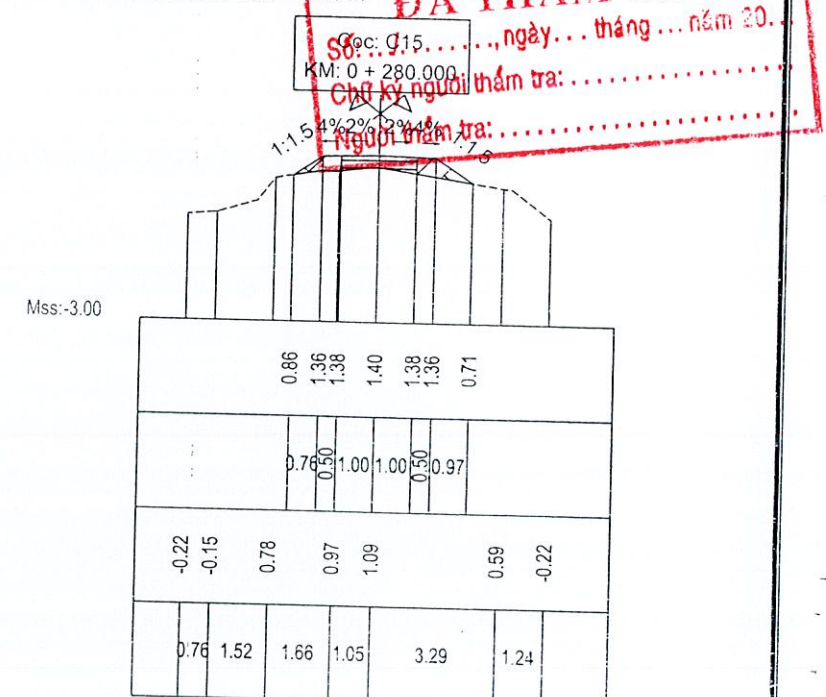
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.25 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.81 m²
 Cát đen K95 0.40 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.27 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.37 m²
 Cát đen K95 0.40 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.82 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.82 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.09 m²

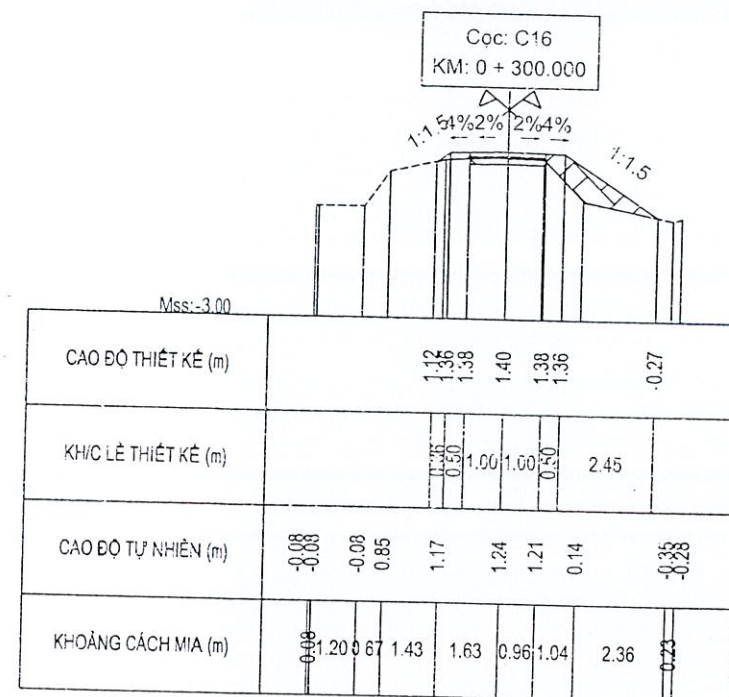


UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
 PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số /
 ngày tháng năm 20....
 ký tên:

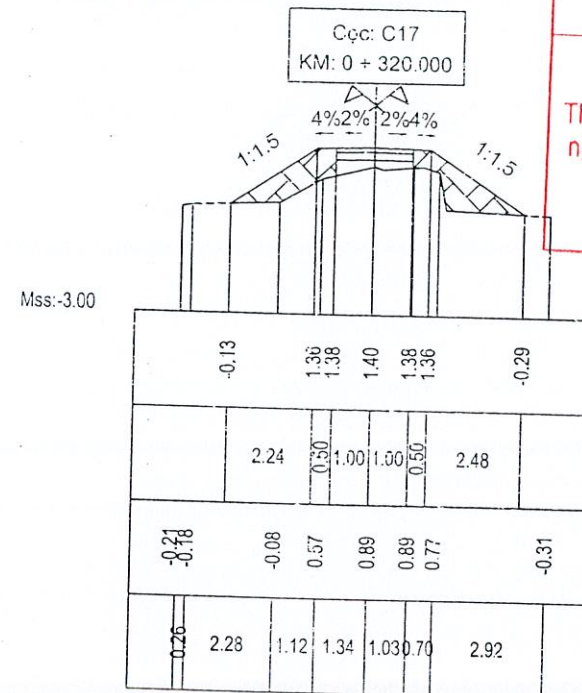
M.S.D.N: 1900580203 - C.T.N.T.H
 CÔNG TY
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 MỘT THÀNH VIÊN
 TƯ VẤN XÂY DỰNG
ĐẠI PHÁT
 HỒNG DÂN
 H. HỒNG DÂN - T. BẮC LIÊU

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
ĐÃ THẨM TRA
 Số: C15....., ngày... tháng... năm 20....
 Chữ ký người thẩm tra:
 Người thẩm tra:

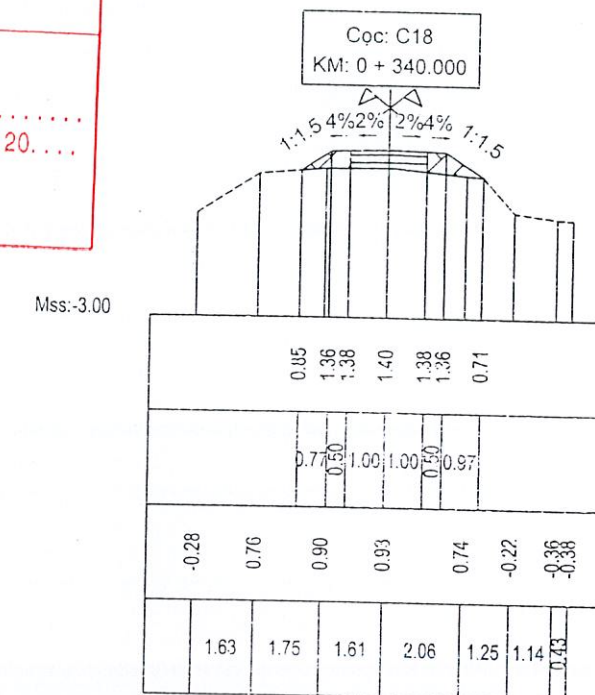
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.32 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 1.63 m²
 Cát đen K95 0.40 m²



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 3.56 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.51 m²



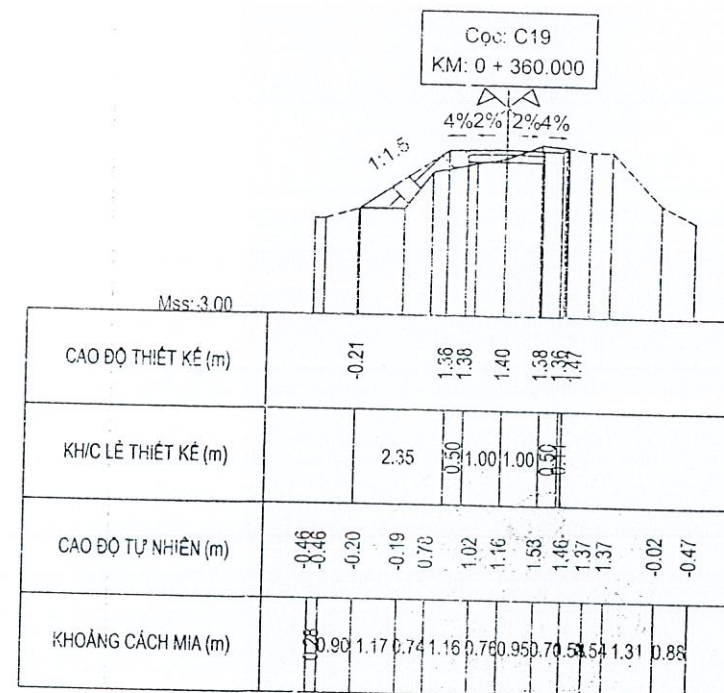
B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.95 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.33 m²



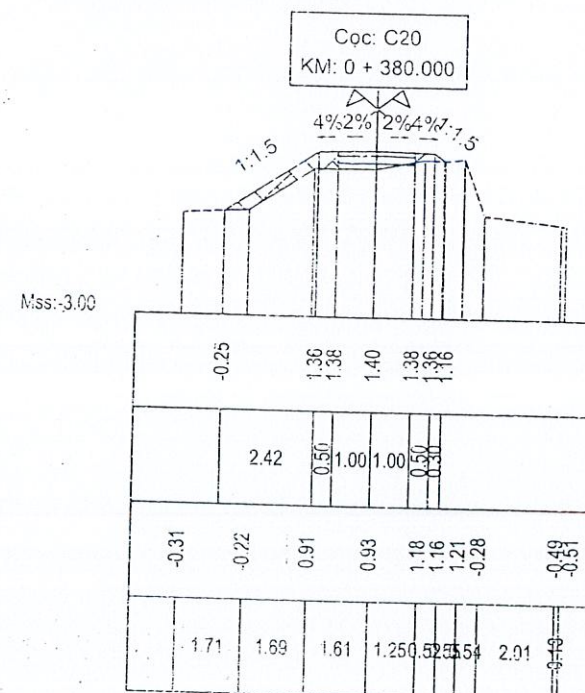
UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
 PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số /
 ngày tháng năm 20....
 ký tên:



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.27 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.11 m²
 Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 1.26 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.02 m²

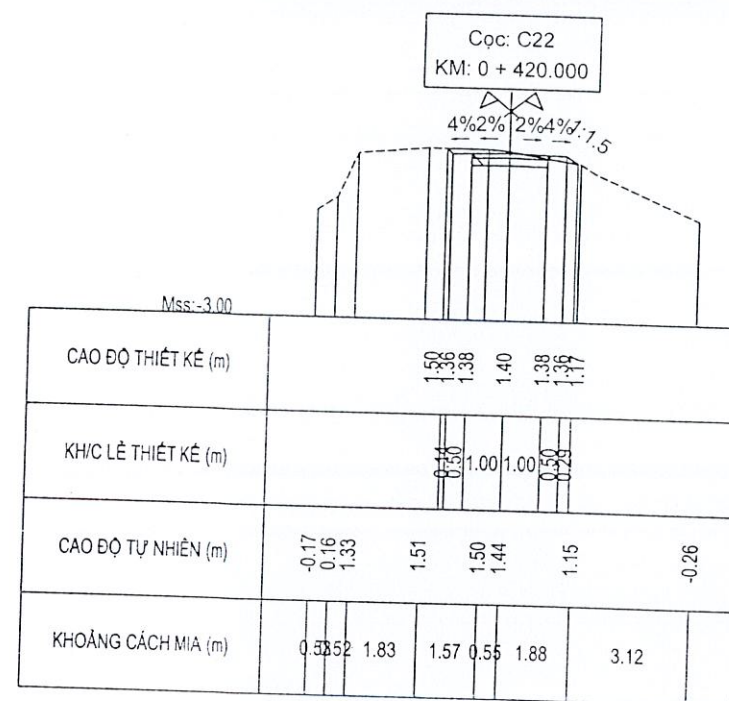


B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.01 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 1.18 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.20 m²

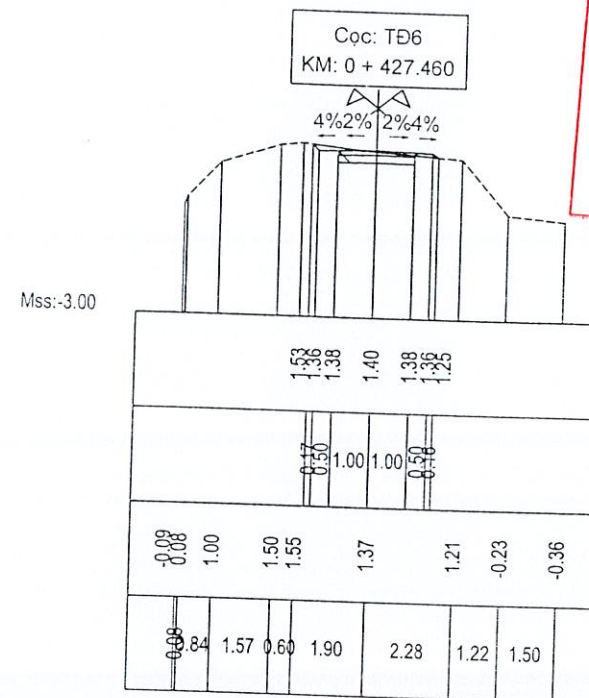


CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
 HOÀNG KIM HUNG
ĐÃ THẨM TRA
 Số: ... / ... ngày ... tháng ... năm 20...
 Chữ ký người thẩm tra:
 Người thẩm tra:

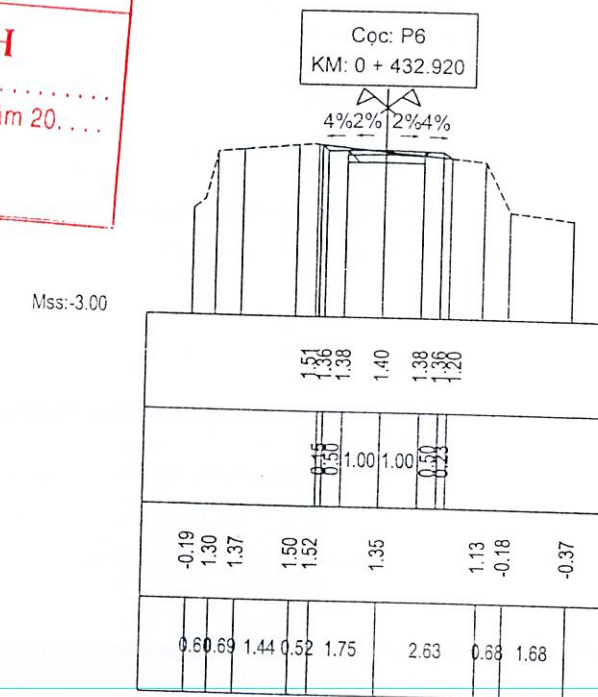
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.61 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.18 m²
 Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 0.08 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.58 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.10 m²
 Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 0.05 m²



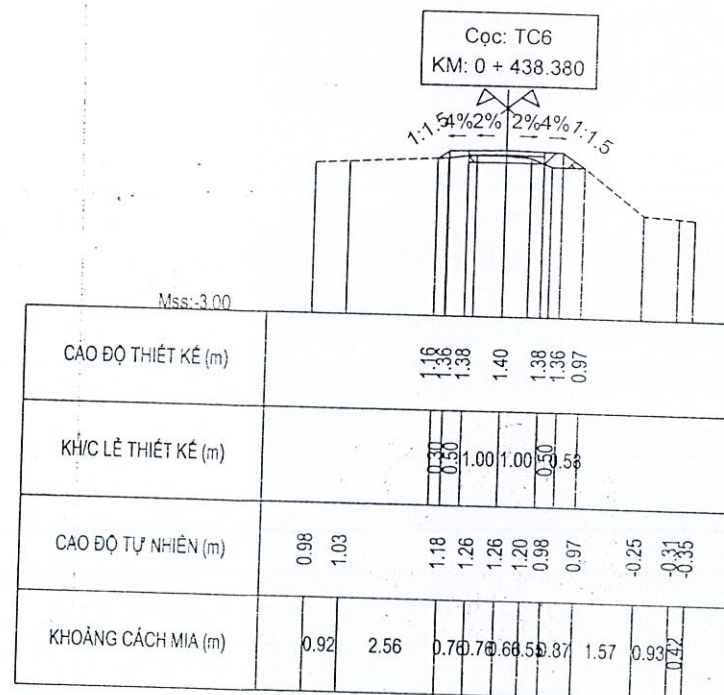
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.55 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.08 m²
 Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 0.08 m²



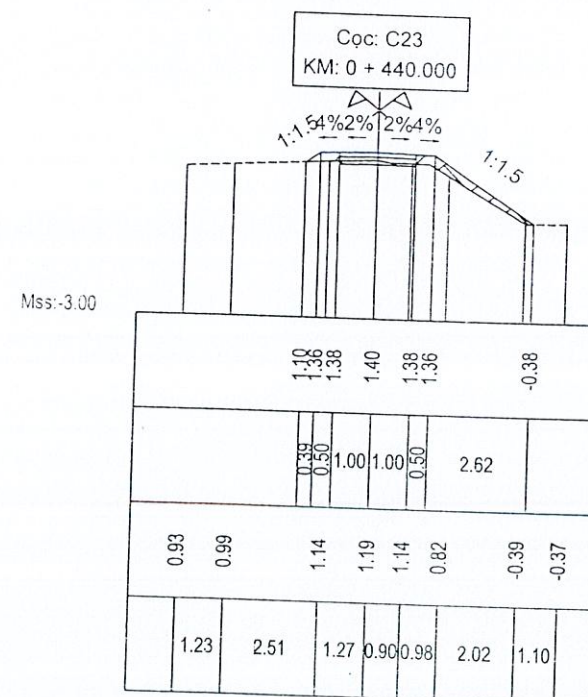
UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số /
 ngày tháng năm 20.....
 ký tên:



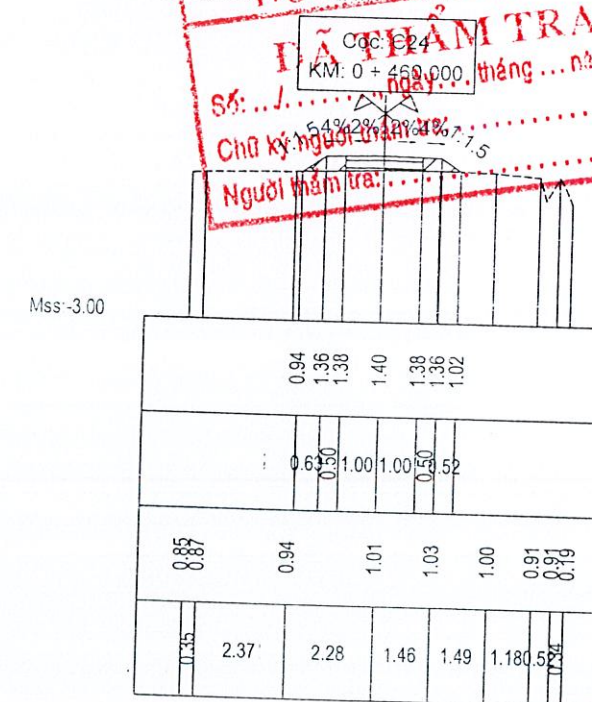
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.31 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.40 m²
 Cát đen K95 0.40 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.18 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.86 m²
 Cát đen K95 0.40 m²

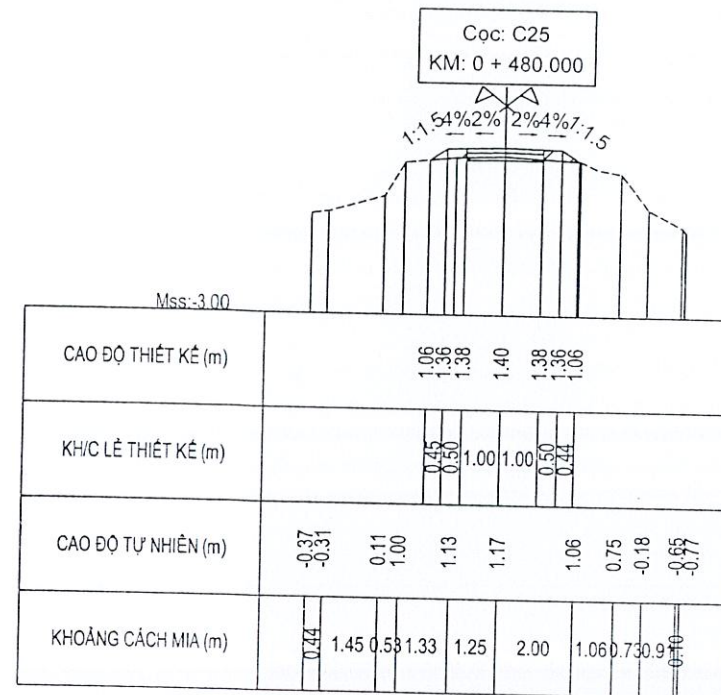


B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.58 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bờ vịnh K95 0.12 m²

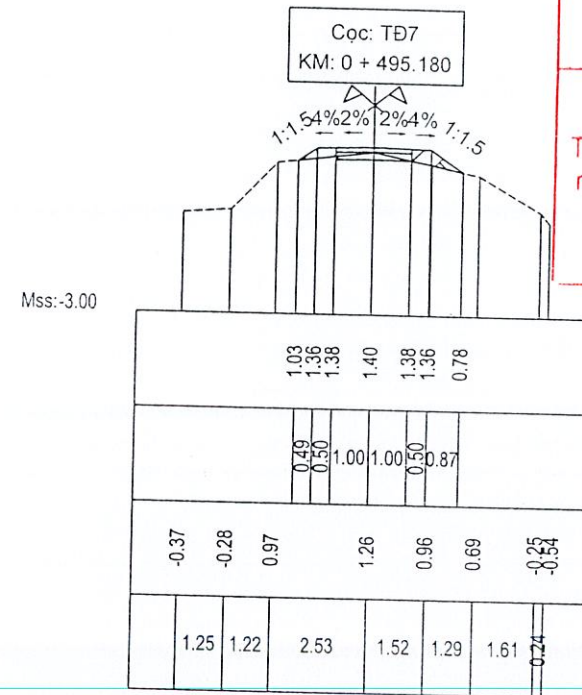


CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
PHÒNG KINH TẾ
THẨM TRA
 Số: /
 ngày tháng năm 20.....
 Chữ ký người thẩm tra:
 Người thẩm tra:

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.16 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.37 m²
Cát đen K95 0.40 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.23 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.54 m²
Cát đen K95 0.40 m²

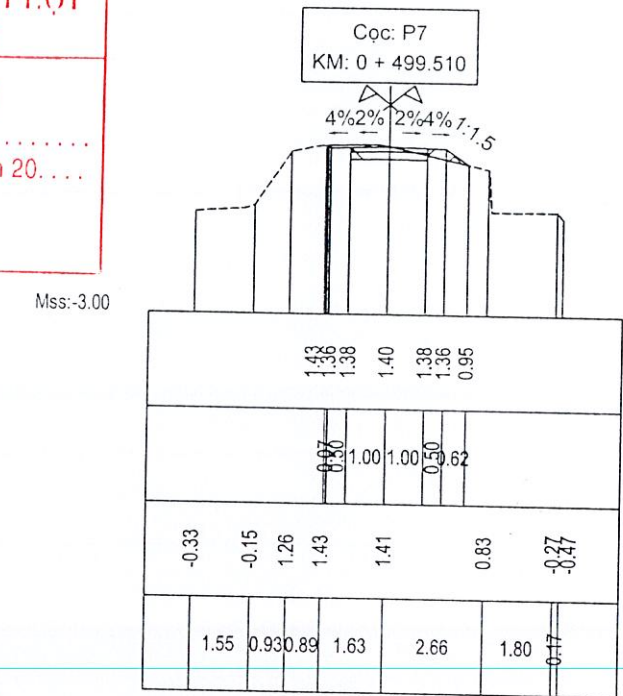


UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ

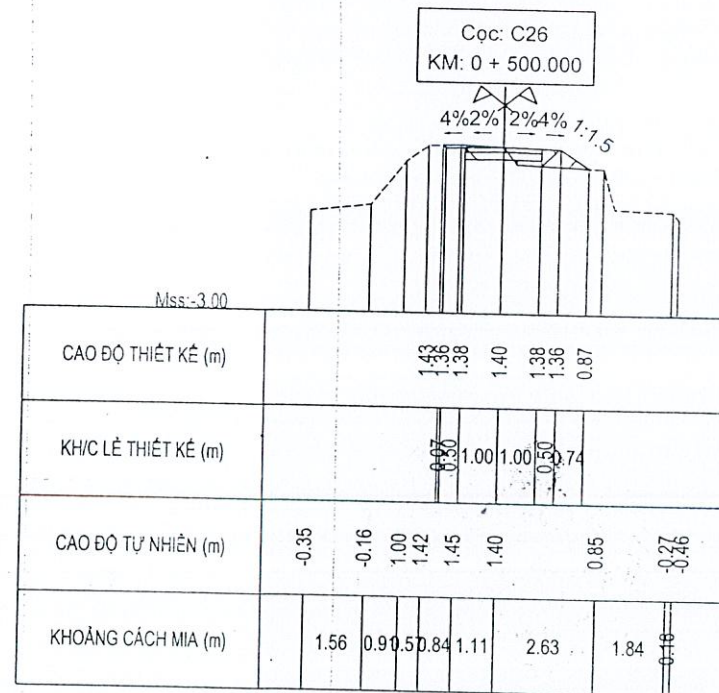
THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:

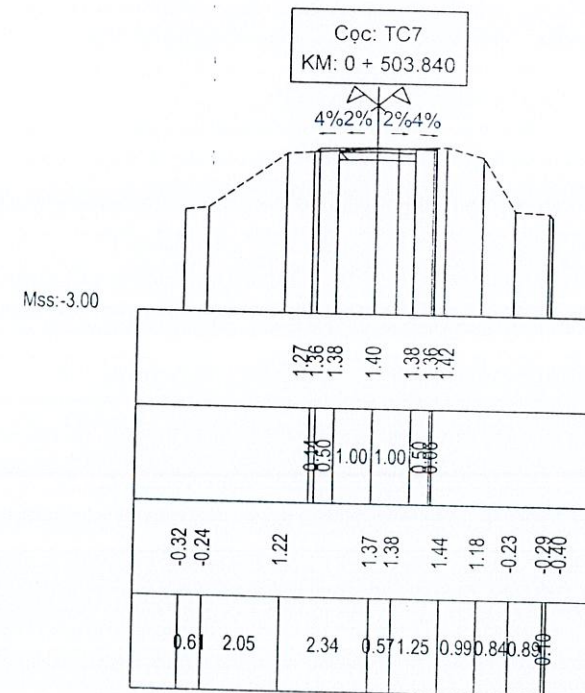
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.55 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.10 m²
Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 0.20 m²



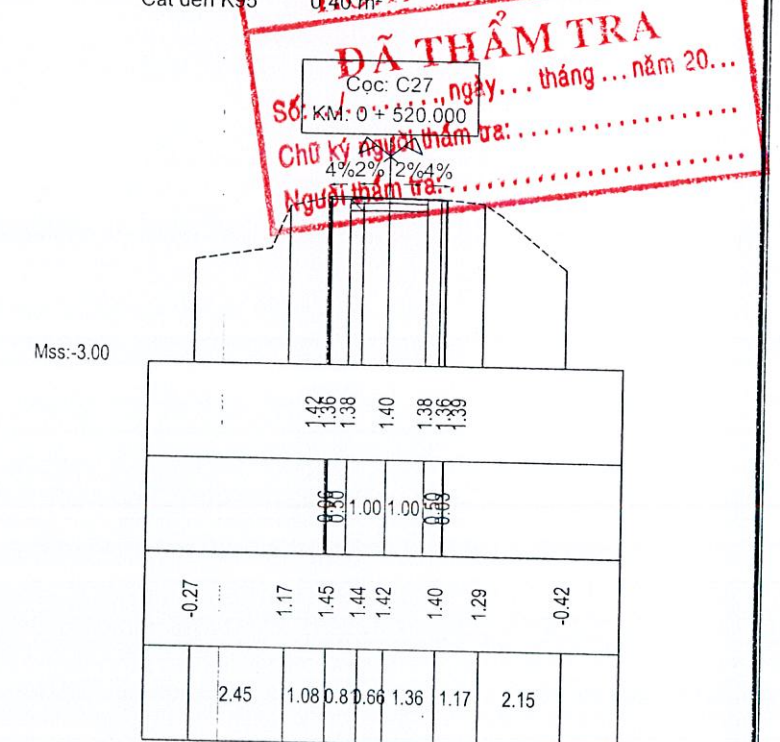
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.36 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.08 m²
Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 0.41 m²
Cát đen bù vênh K90 0.10 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.58 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.03 m²
Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 0.05 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.64 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.12 m²
Cát đen K95 0.40 m²

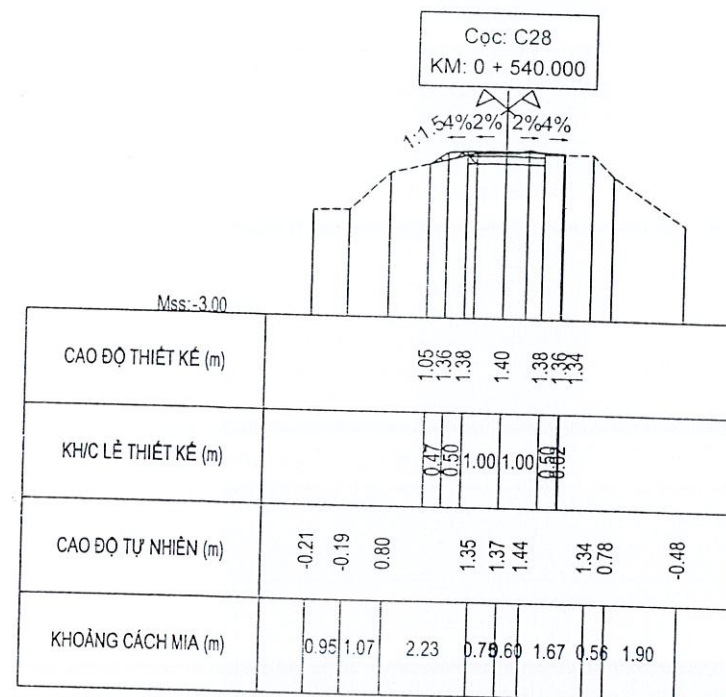


CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HÙNG

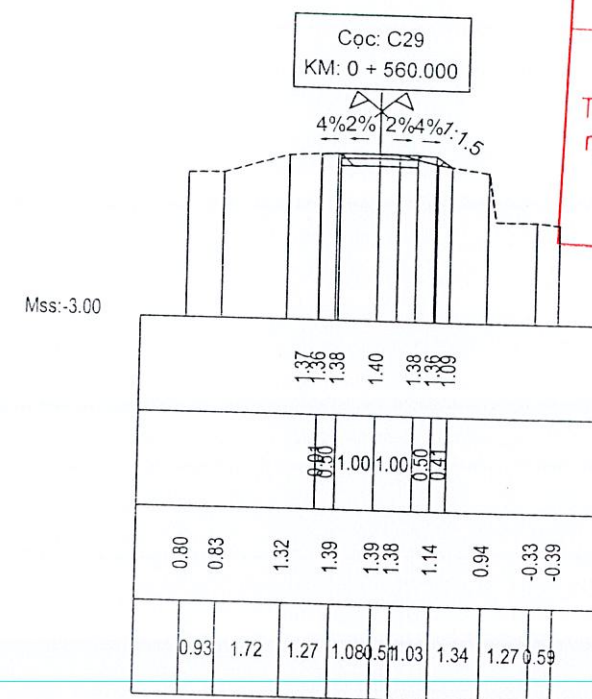
ĐÃ THẨM TRA

Số: KM: 0 + 520.000, ngày... tháng... năm 20....
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

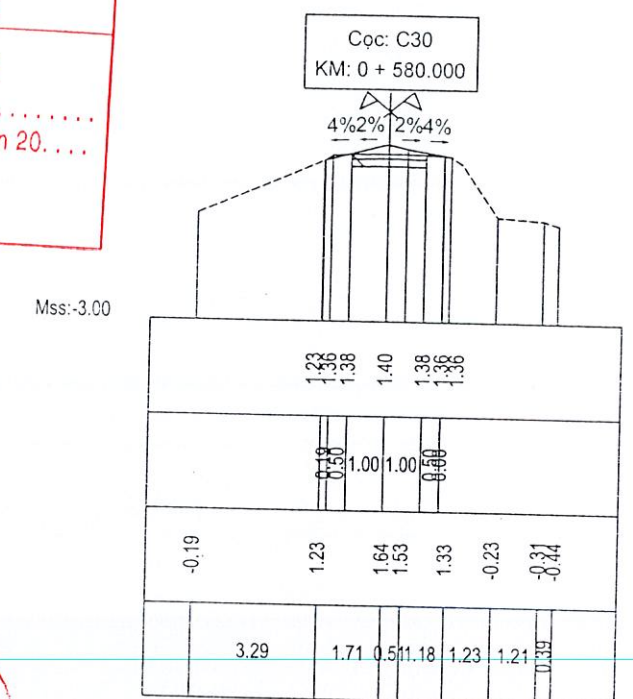
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.59 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.01 m²
Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 0.13 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.60 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.01 m²
Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 0.12 m²



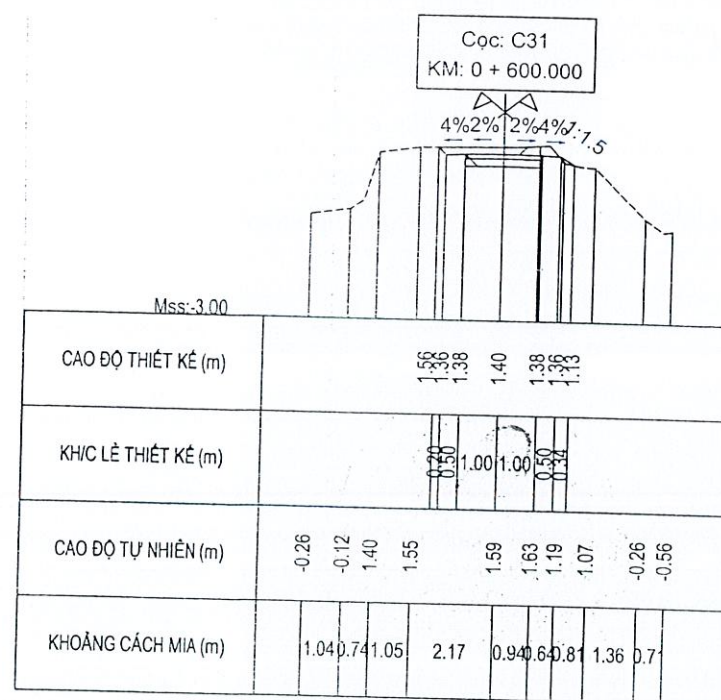
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.64 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.31 m²
Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 0.02 m²



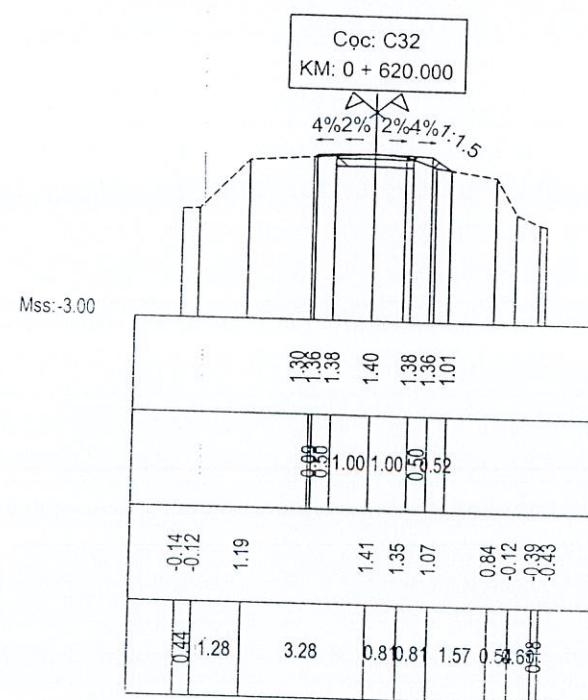
UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số/.....
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:



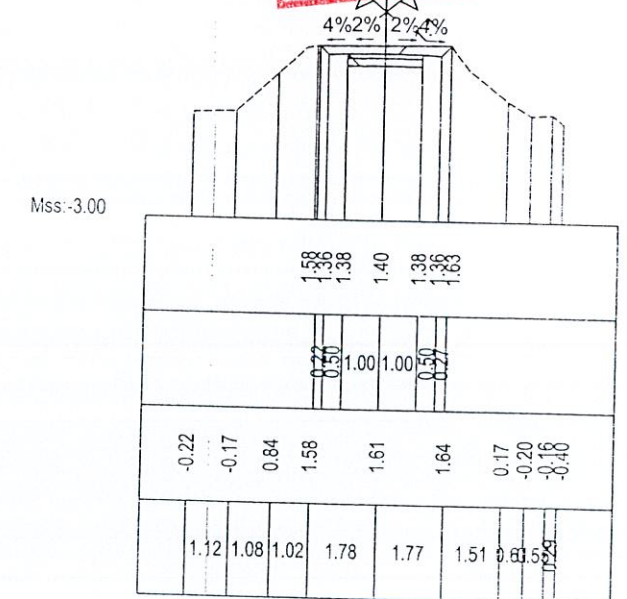
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.64 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.60 m²
Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 0.03 m²



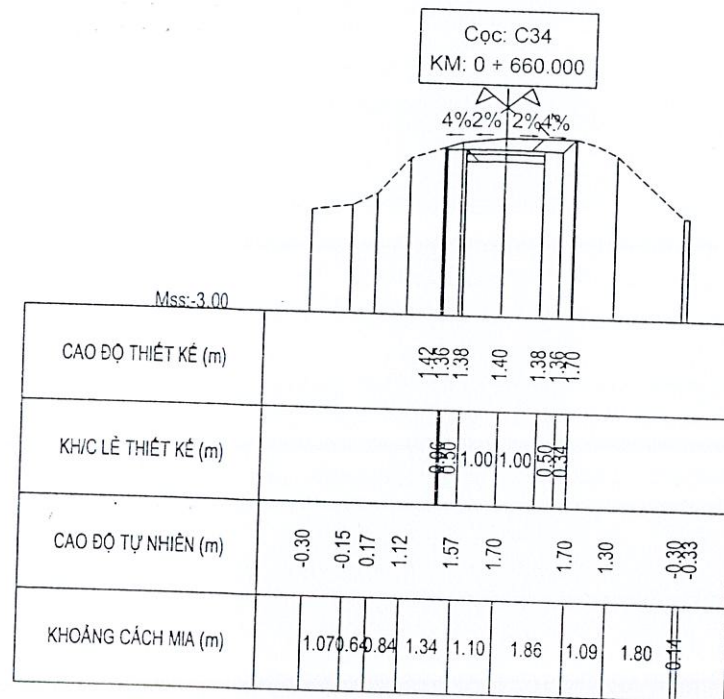
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.60 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.18 m²
Cát đen K95 0.40 m²



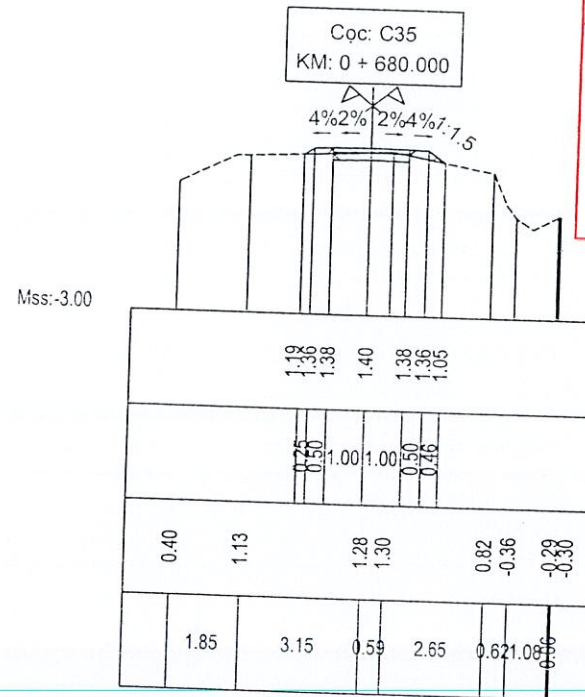
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
ĐÃ THẨM TRA
Số: .../... ngày... tháng... năm 20....
Chữ ký người thẩm tra:
Cọc: C33
KM: 0 + 640.000



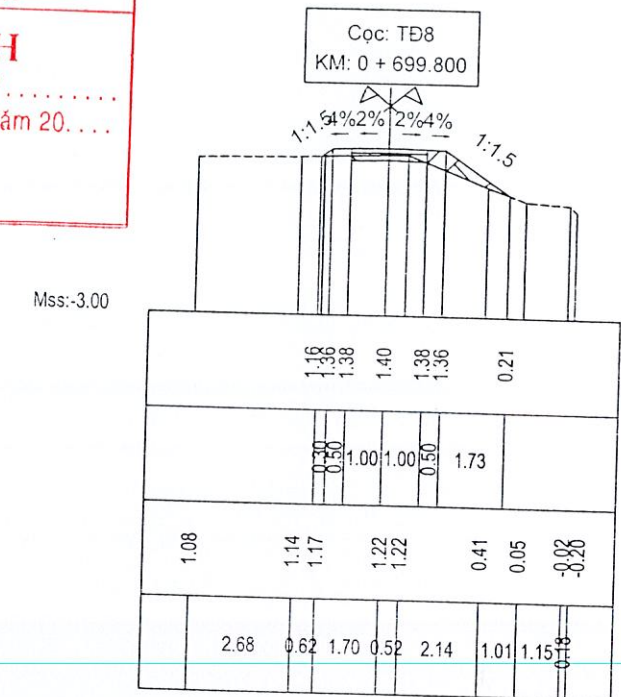
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.64 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.85 m²
 Cát đen K95 0.40 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.39 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²



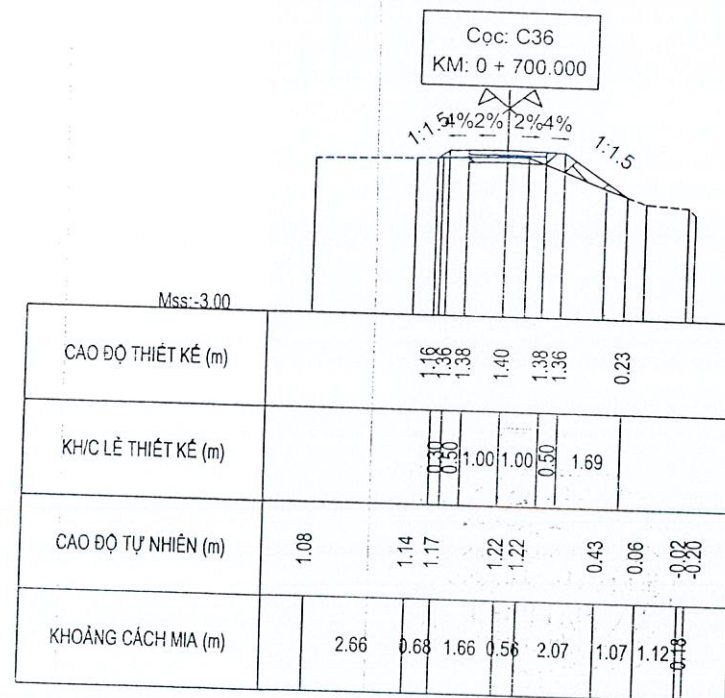
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.24 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.79 m²
 Cát đen K95 0.40 m²



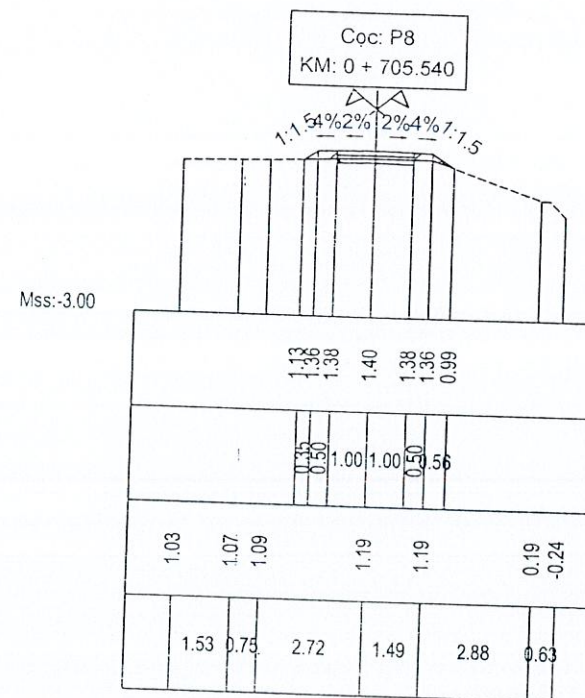
UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
 PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số /
 ngày tháng năm 20....
 ký tên:



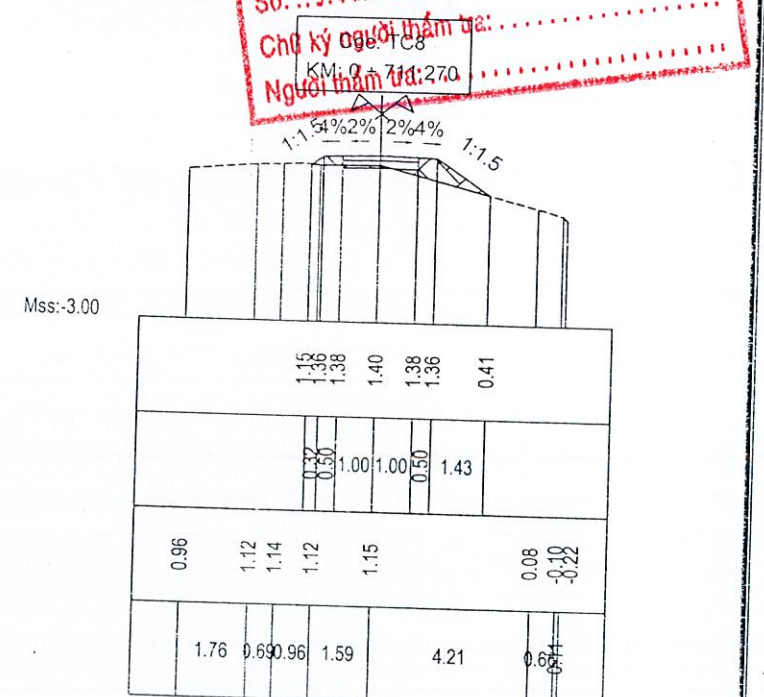
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.24 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.76 m²
 Cát đen K95 0.40 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.24 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.28 m²
 Cát đen K95 0.40 m²

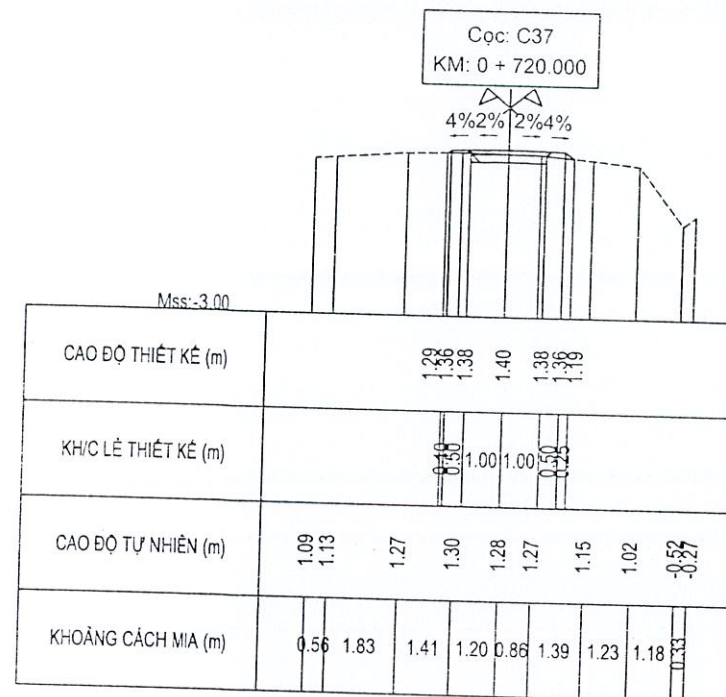


B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.08 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.91 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K95 0.06 m²

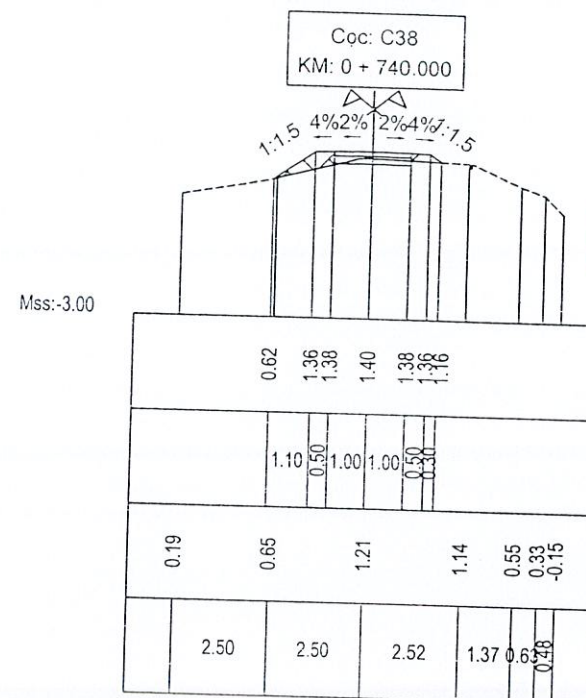


CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG KIM HƯNG
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số /
 ngày tháng năm 20....
 ký tên:

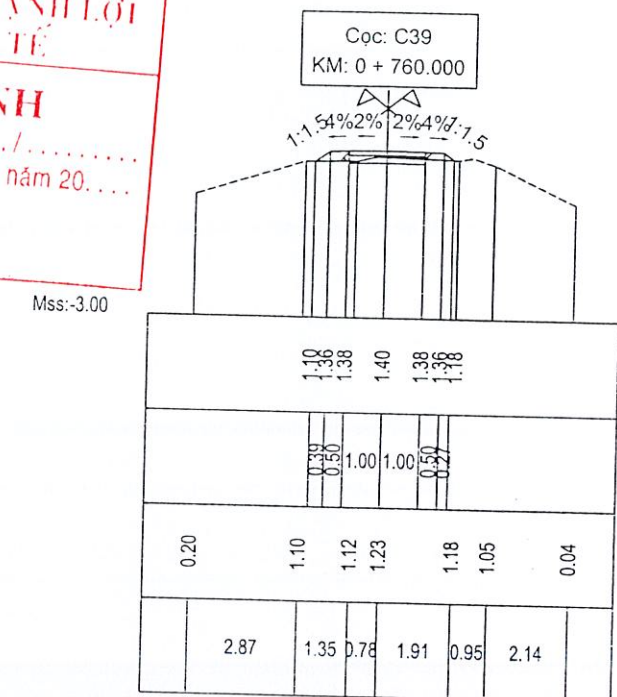
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.43 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.12 m²
Cát đen K95 0.40 m²



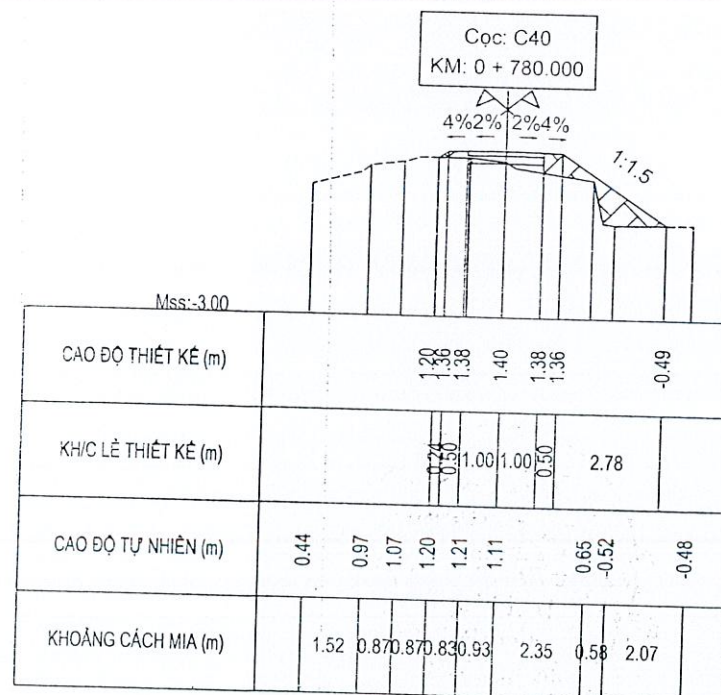
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.21 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.57 m²
Cát đen K95 0.40 m²



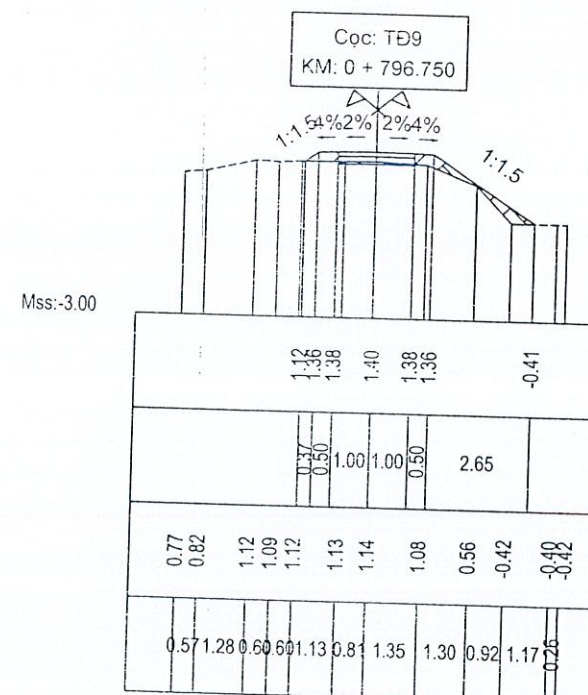
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.26 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.29 m²
Cát đen K95 0.40 m²



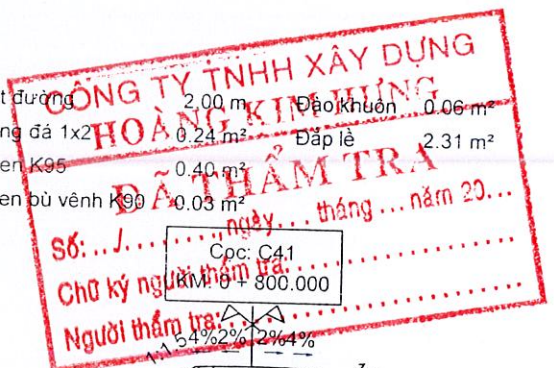
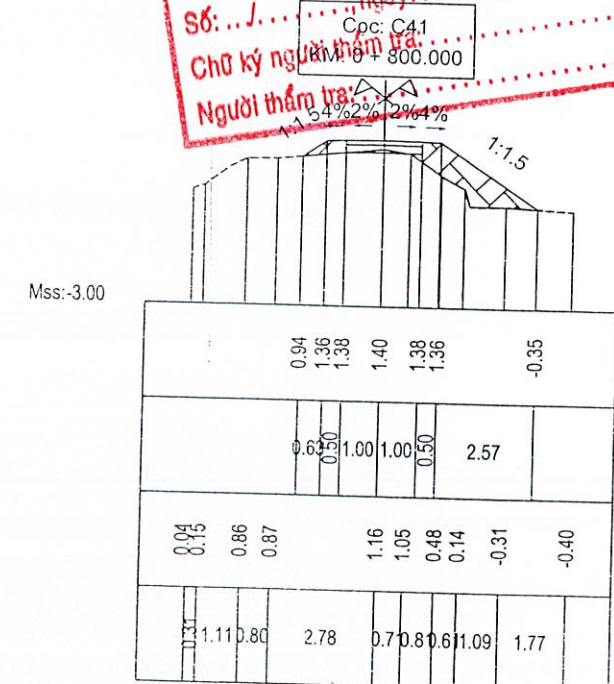
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.09 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 1.80 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.13 m²



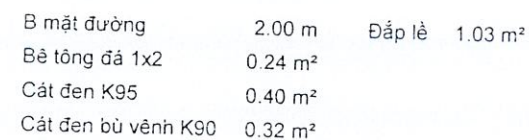
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.12 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.84 m²
Cát đen K95 0.40 m²



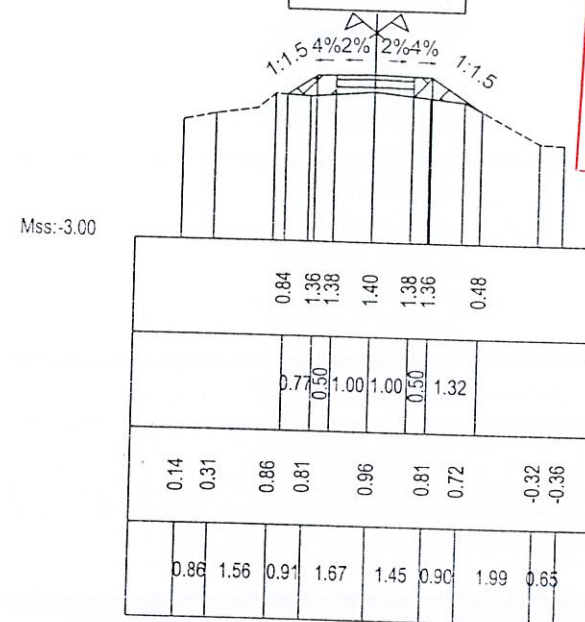
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.06 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 2.31 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.03 m²



Cọc: P9
KM: 0 + 803.660

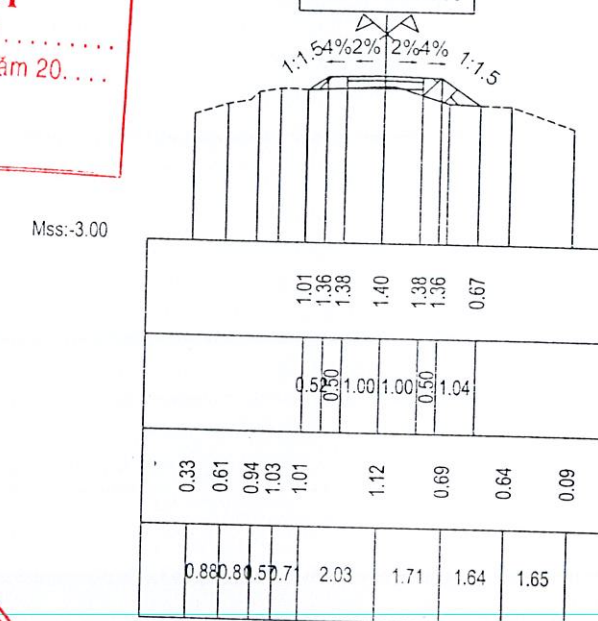


Cọc: TC9
KM: 0 + 810.570



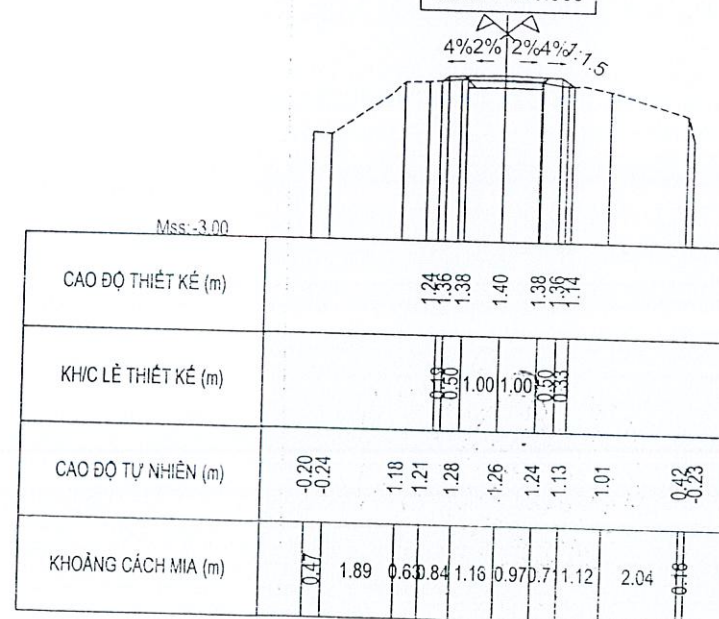
B mặt đường	2.00 m	Đào khuôn	0.04 m ²
Bê tông đá 1x2	0.24 m ²	Đắp lề	0.85 m ²
Cát đen K95	0.40 m ²		
Cát đen bù vênh K90	0.05 m ²		

Cọc: C42
KM: 0 + 820.000



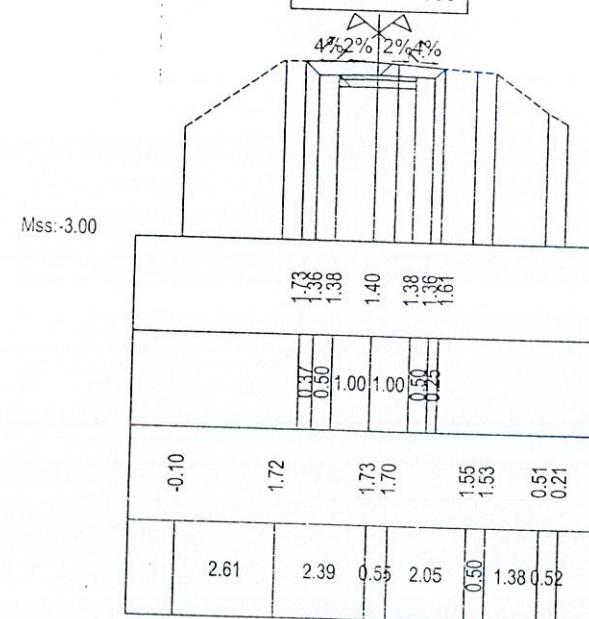
B mặt đường	2.00 m	Đào khuôn	0.38 m ²
Bê tông đá 1x2	0.24 m ²	Đắp lè	0.18 m ²
Cát đen K95	0.40 m ²		

Cọc: C43
KM: 0 ÷ 840.000



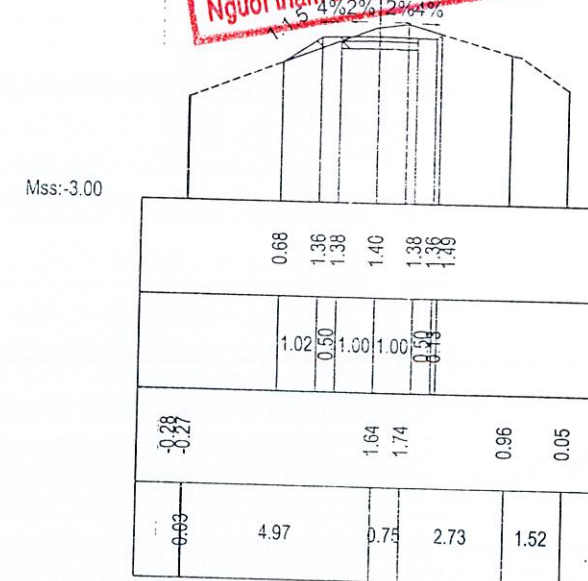
B mặt đường	2.00 m	Đào khuôn	0.64 m ²
Bê tông đá 1x2	0.24 m ²	Đào nền	1.09 m ²
Cát đen K95	0.40 m ²		

Cọc: C44
KM: 0 + 860.000



Bể lắng	2.00 m	Đập khuôn	0.62 m ²
Bể tổng đã 1x2	0.24 m ²	Đào nền	0.52 m ²
Cát đen K95	0.40 m ²	Đắp lè	0.24 m ²

Số: ...J...
 Chữ ký người tham gia: ...
 Người tham gia: ...
 Cọc: C45.
 Km: 0 + 880.000
 15 4% 2% 2% 4%



UBND XÃ NINH THẠNH LỘC
PHÒNG KINH TẾ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20...
kỳ tên:

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HÙNG**

Bể nước	2.00 m	Bếp khuôn	0.82 m²
Bể tổng đài	0.24 m²	Đảo nền	0.52 m²
Cầu đôn K95	0.40 m²	Đáp lể	0.24 m²

ĐÁ THẨM TRA

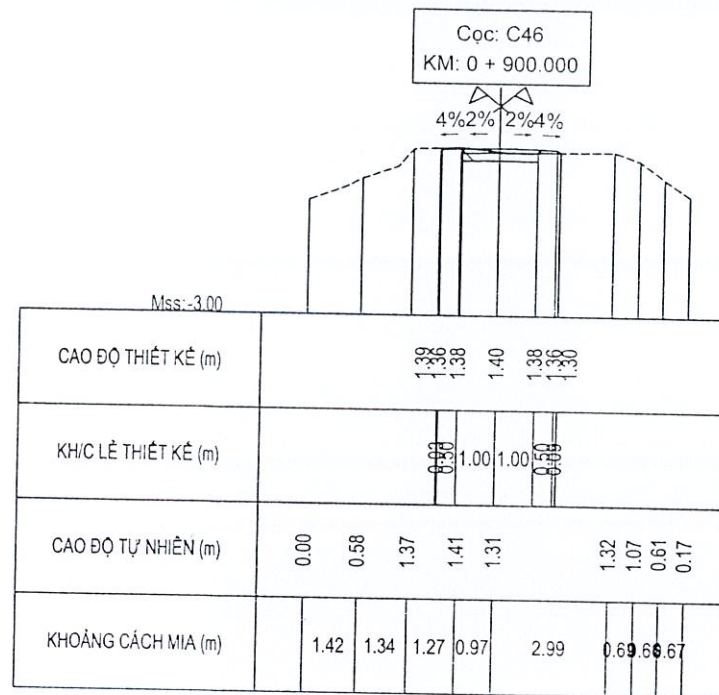
SỐ: .../.../... ngày ... tháng ... năm 20...

Cọc C45
KML: 0 + 880.000

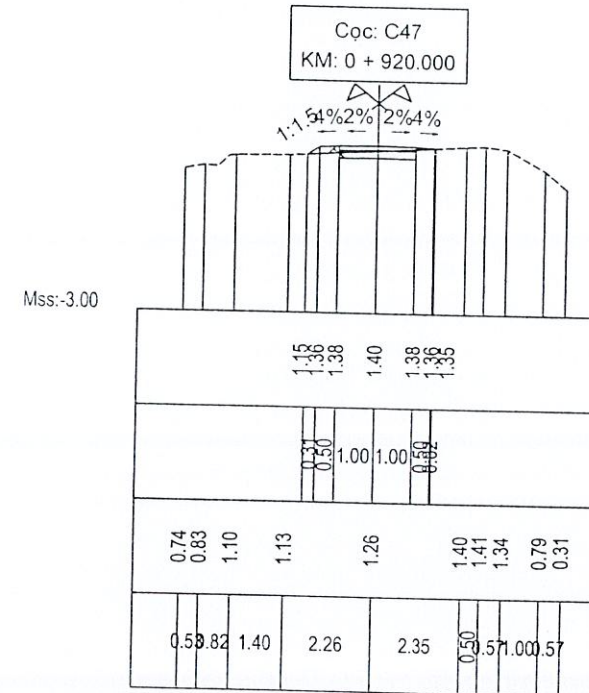
Chờ ký nghiệm thu

Người thẩm tra: ... 4.62%

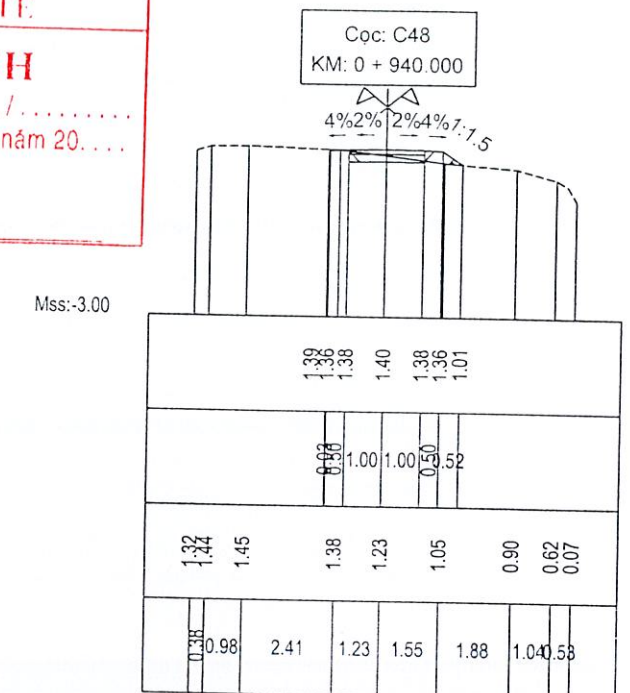
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.50 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.02 m²
Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 0.04 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.38 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.14 m²
Cát đen K95 0.40 m²



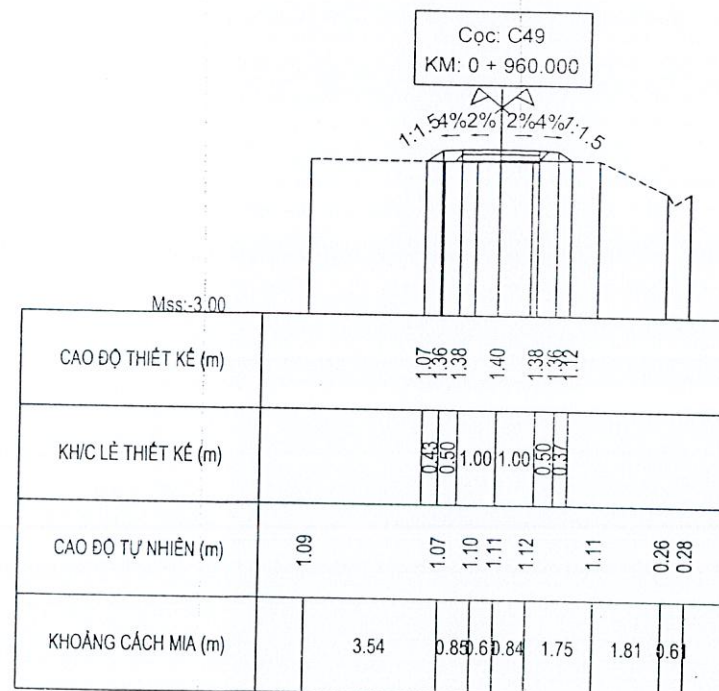
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.32 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.23 m²
Cát đen K95 0.40 m²



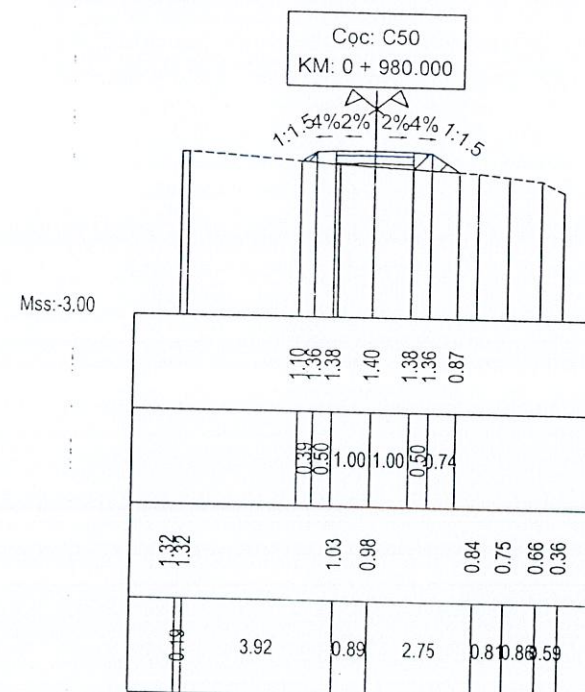
UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20....
ký tên:



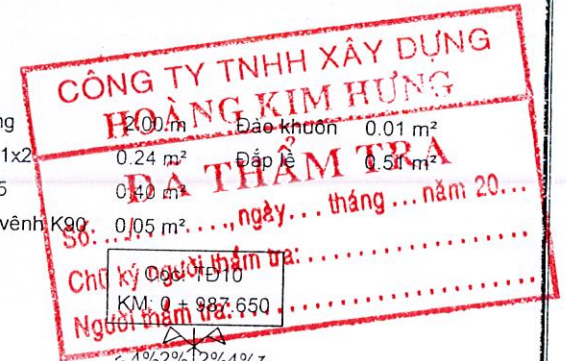
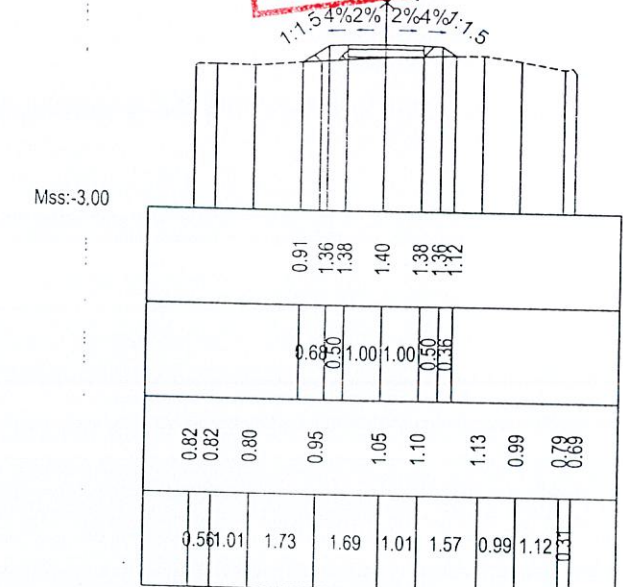
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.07 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.38 m²
Cát đen K95 0.40 m²



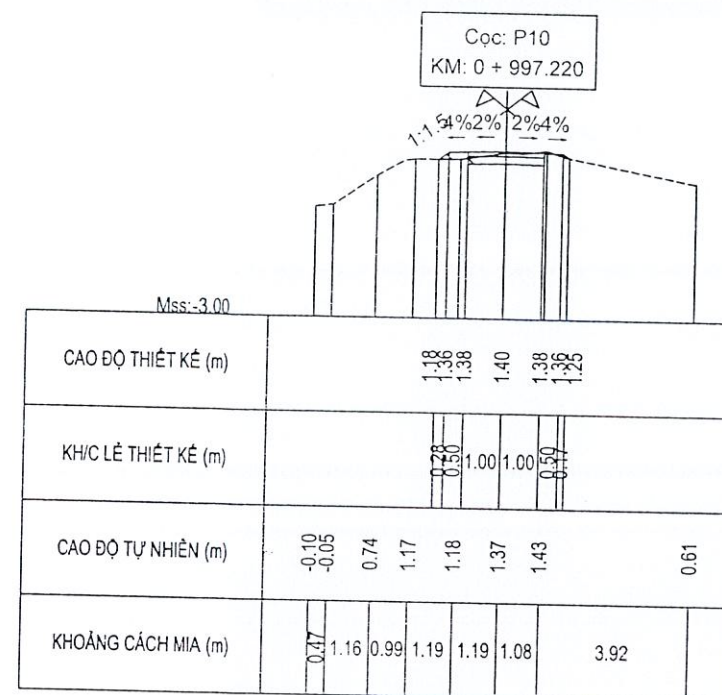
B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.60 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.17 m²



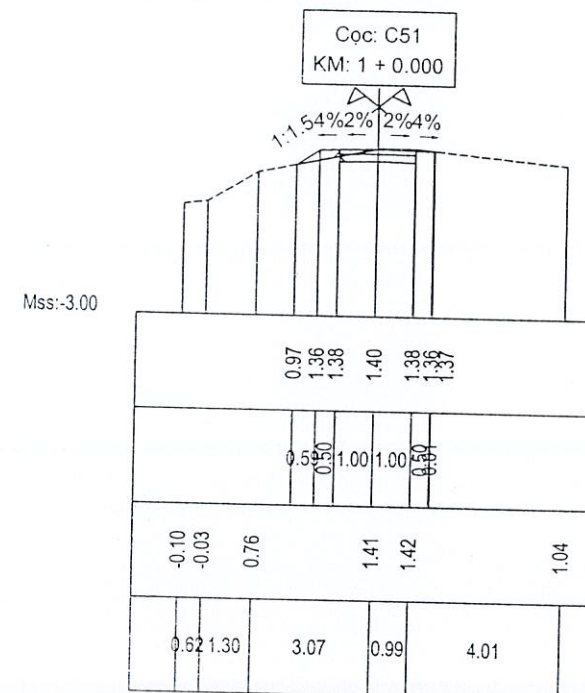
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.01 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.51 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.05 m²
Số: ngày... tháng... năm 20....
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:
KM: 0 + 987.650



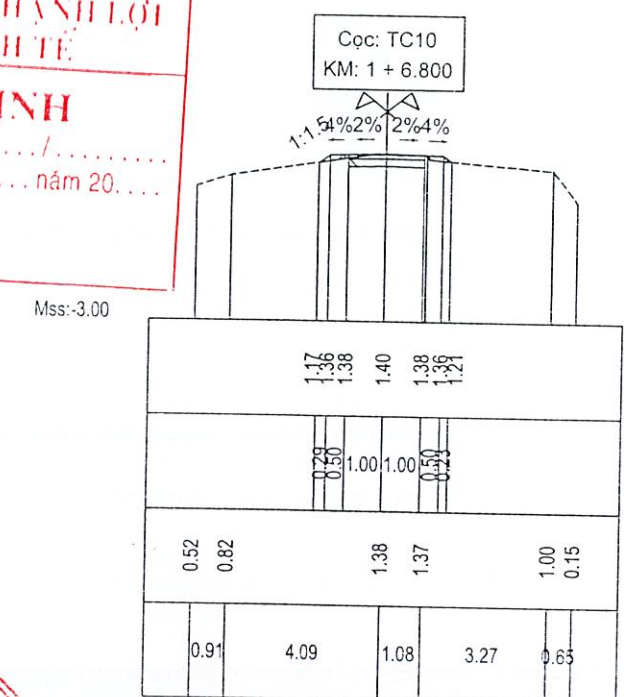
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.52 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.01 m²
Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 0.13 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.55 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.04 m²
Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 0.19 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.59 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.15 m²
Cát đen K95 0.40 m²

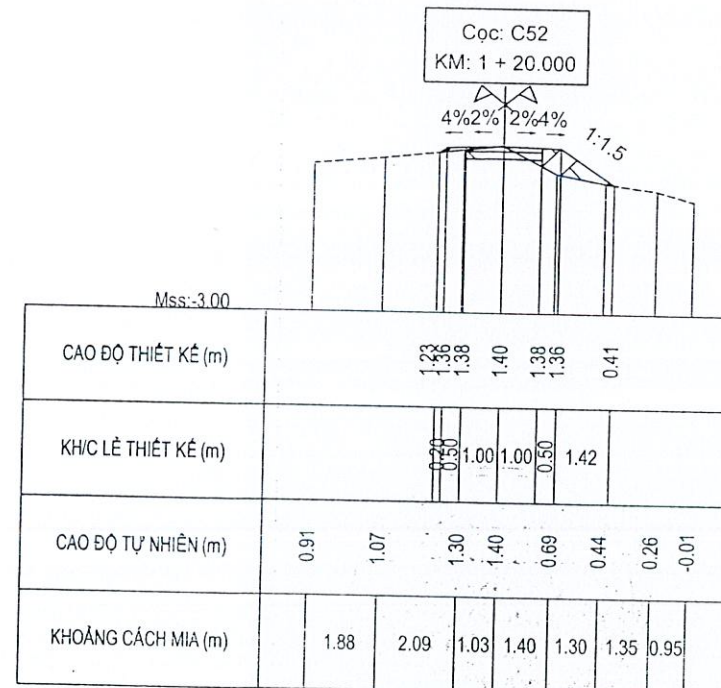


UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20...
kỳ tên:

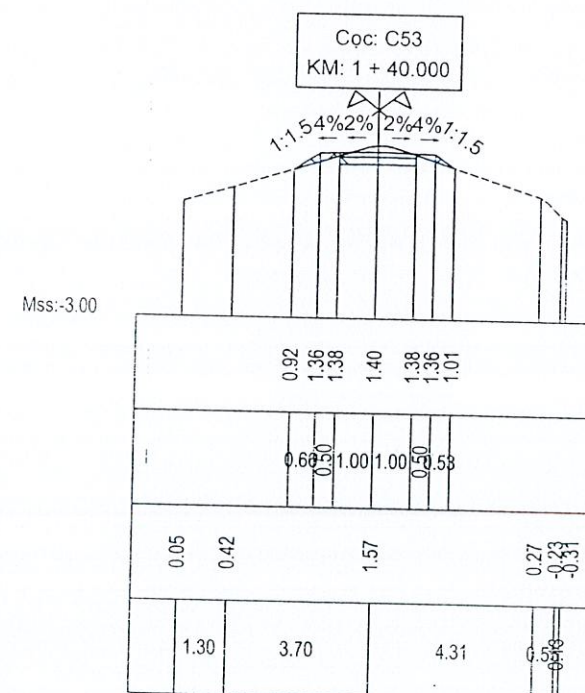


CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG KIM HÙNG
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.64 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.68 m²
Cát đen K95 0.40 m²
ĐÃ THẨM TRA
Số: ngày tháng năm 20...
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:
KM: 1 + 52.810

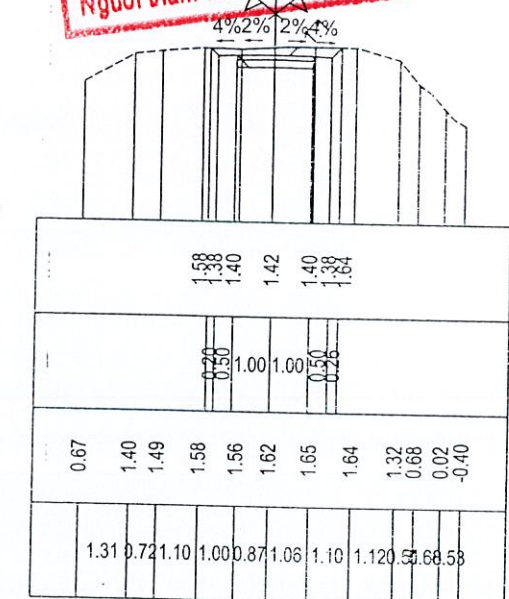
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.40 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.86 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.03 m²



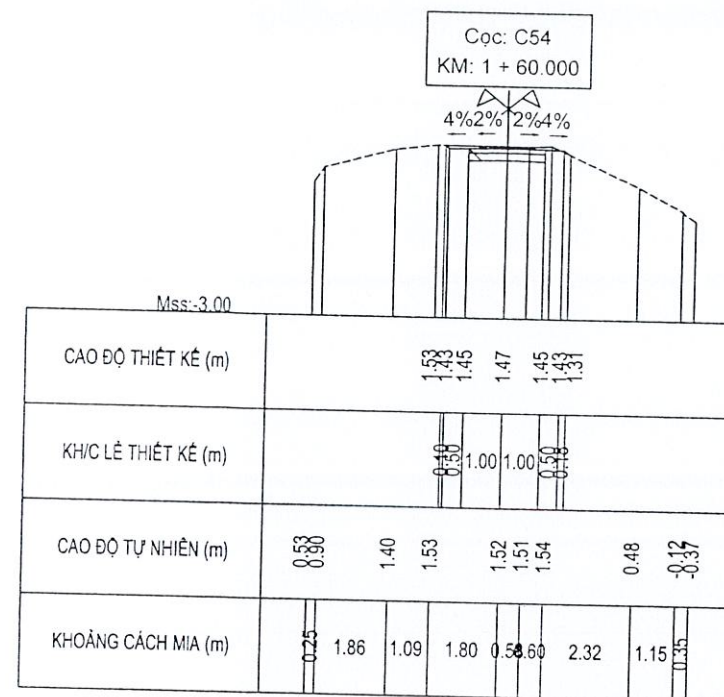
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.62 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.17 m²
Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 0.26 m²



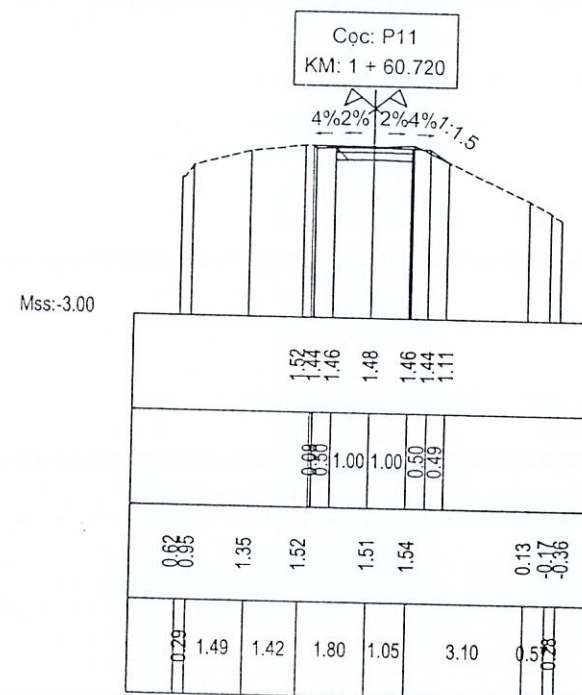
Mss:-3.00



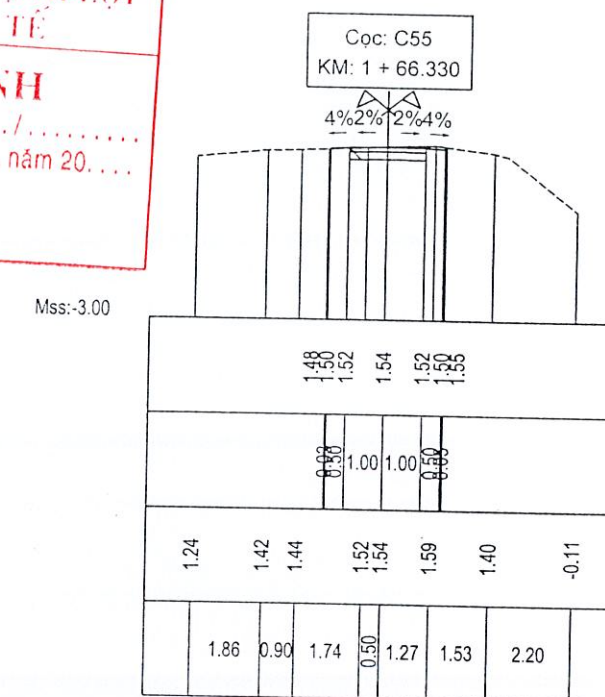
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.64 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.19 m²
Cát đen K95 0.40 m² Đắp lè 0.01 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.64 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.14 m²
Cát đen K95 0.40 m² Đắp lè 0.04 m²



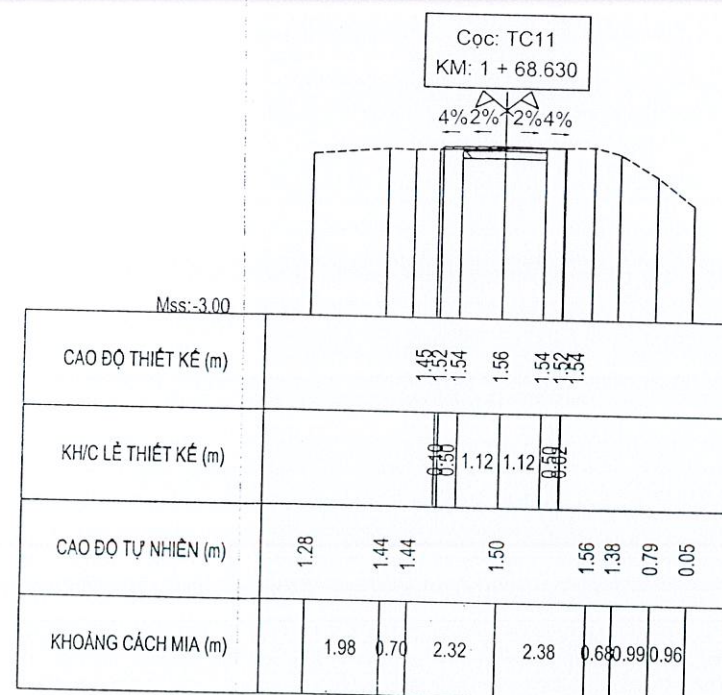
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.63 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.07 m²
Cát đen K95 0.40 m² Đắp lè 0.01 m²



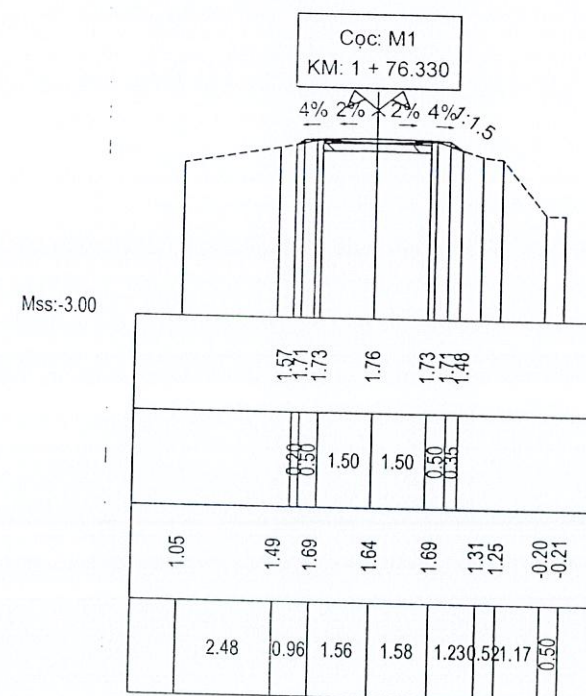
UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số
ngày tháng năm 20....
ký tên:



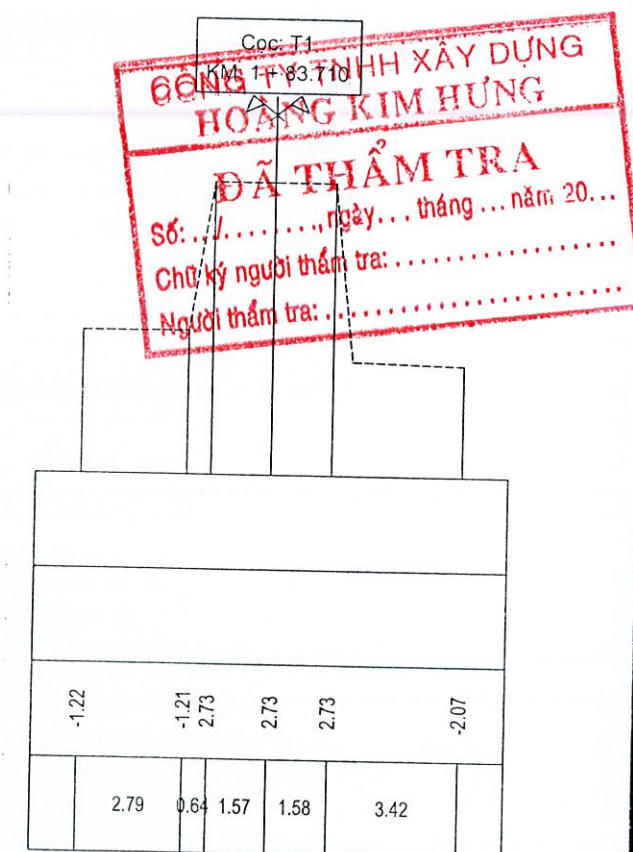
B mặt đường 2.23 m Đào khuôn 0.59 m²
Bê tông đá 1x2 0.27 m² Đắp lè 0.04 m²
Cát đen K95 0.45 m²



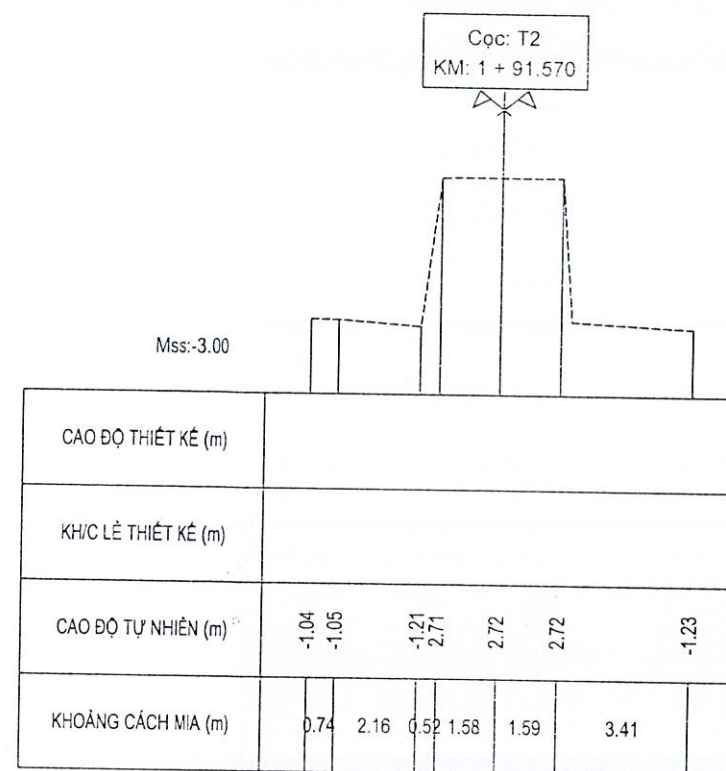
B mặt đường 3.00 m Đào khuôn 0.68 m²
Bê tông đá 1x2 0.36 m² Đắp lè 0.09 m²
Cát đen K95 0.60 m²



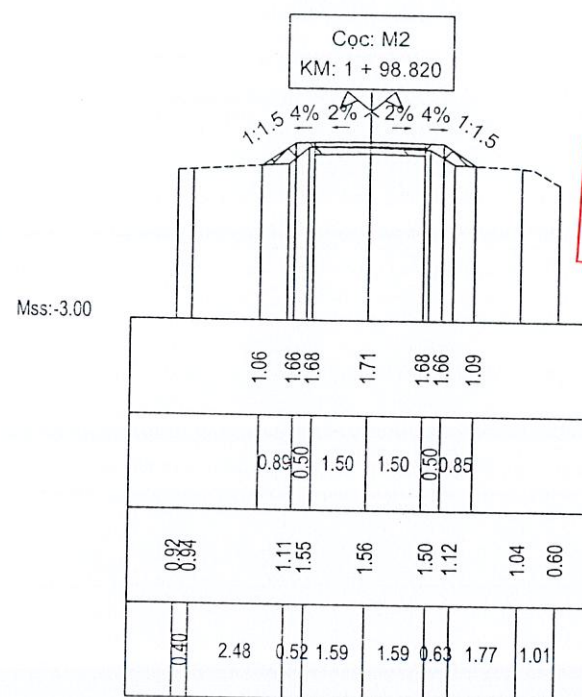
Mss: -5.00



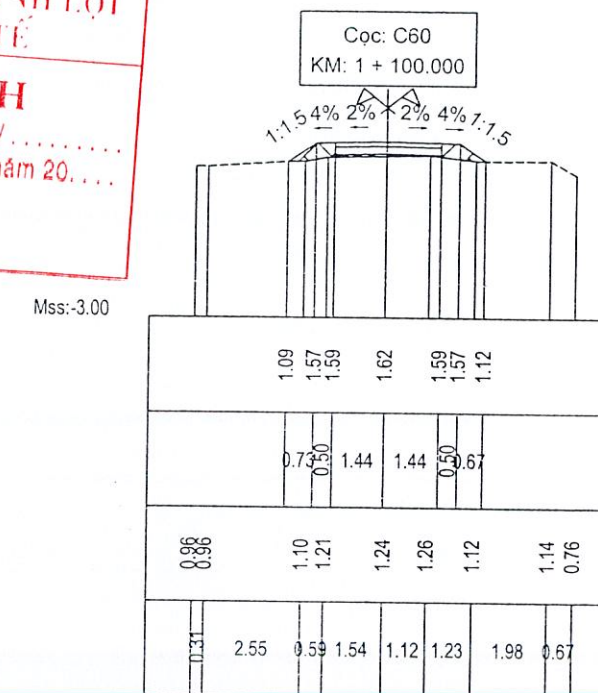
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
ĐÃ THẨM TRA
Số: ngày tháng năm 20....
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:



B mặt đường 3.00 m Đào khuôn 0.50 m²
 Bê tông đá 1x2 0.36 m² Đắp lè 0.65 m²
 Cát đen K95 0.60 m²



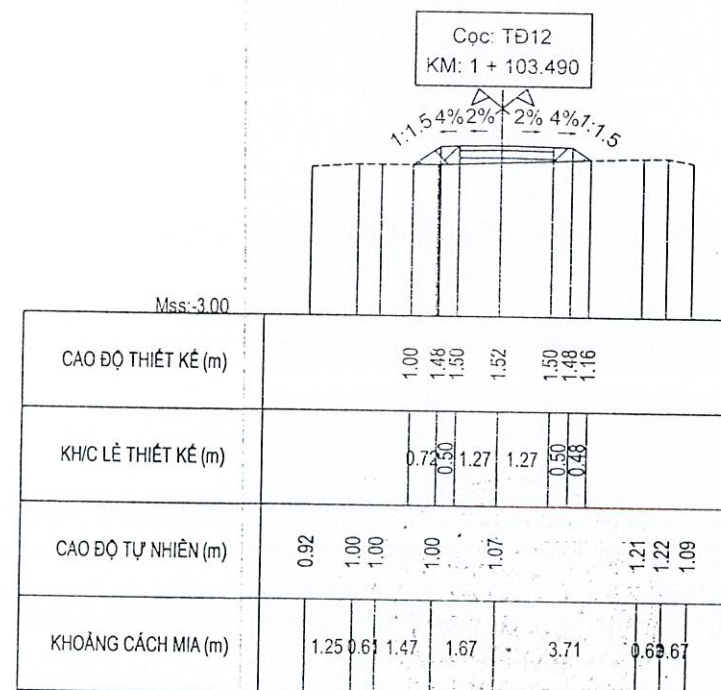
B mặt đường 2.88 m Đắp lè 0.69 m²
 Bê tông đá 1x2 0.35 m²
 Cát đen K95 0.58 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.14 m²



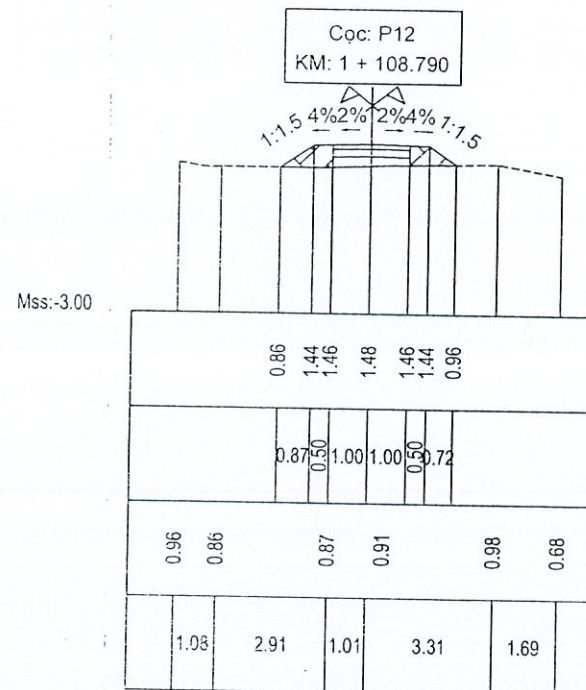
UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
 PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số /
 ngày tháng năm 20....
 ký tên:



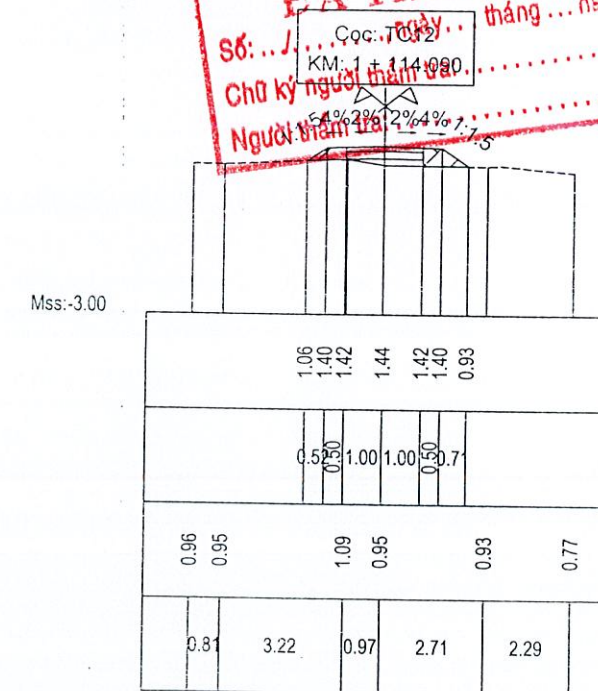
B mặt đường 2.53 m Đắp lè 0.67 m²
 Bê tông đá 1x2 0.30 m²
 Cát đen K95 0.51 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.30 m²



B mặt đường 2.00 m Đắp lè 0.98 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.50 m²

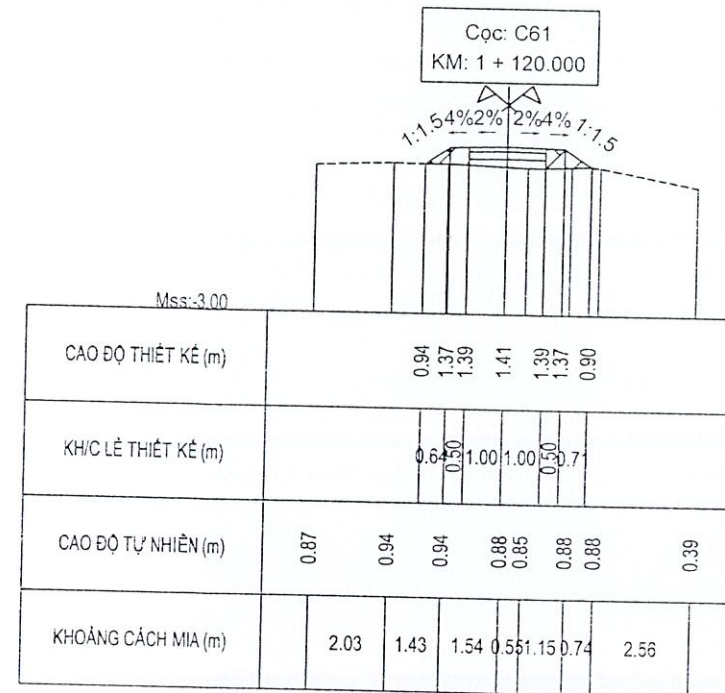


B mặt đường 2.00 m Đắp lè 0.65 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.26 m²

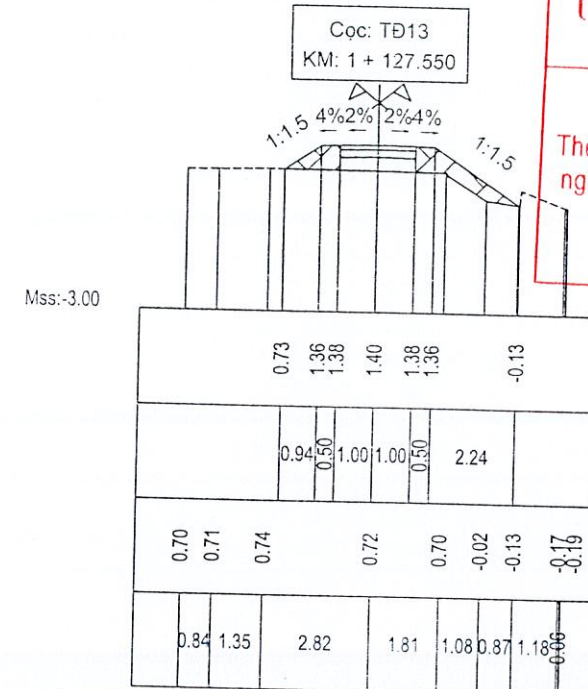


CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
 HOÀNG KIM HUNG
THẨM TRA
 Số: ... / ... tháng ... năm 20...
 Chờ ký người thẩm tra...
 Người thẩm tra:

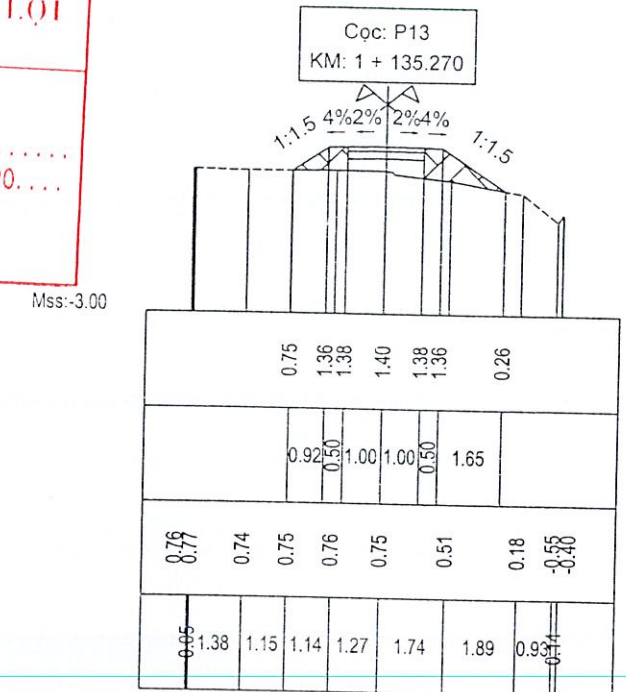
B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.79 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.40 m²



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.83 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.71 m²



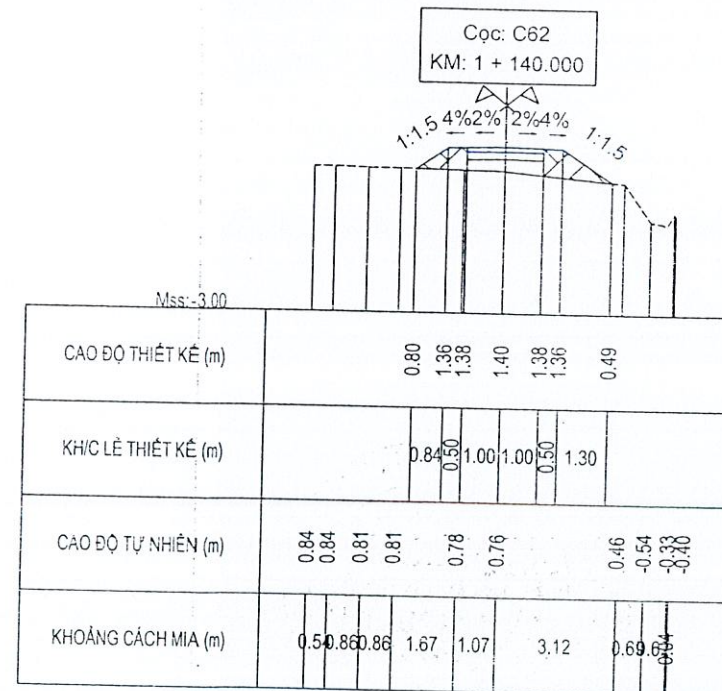
B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.66 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.74 m²



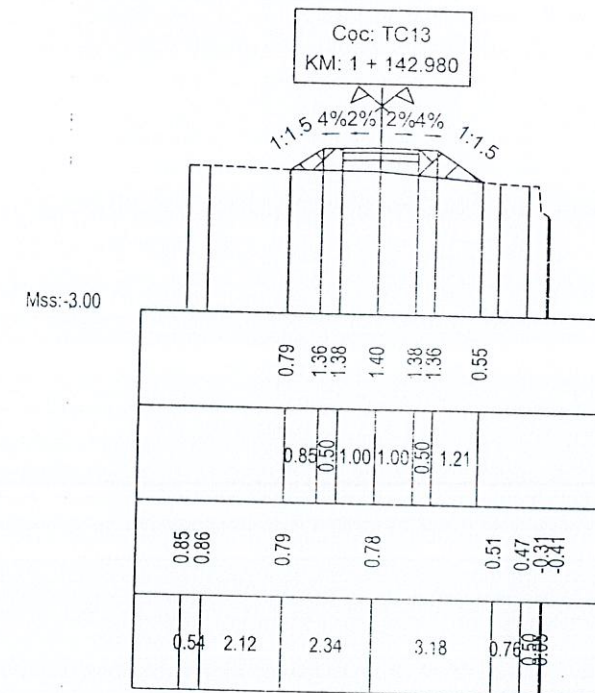
UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
 PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số /
 ngày tháng năm 20....
 ký tên:



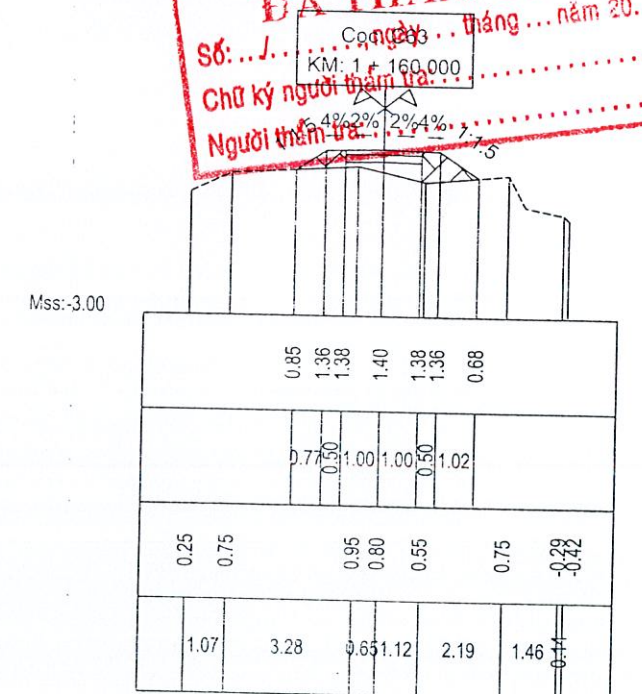
B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.39 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.66 m²



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.31 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.62 m²



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.21 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.56 m²



CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG KIM HUNG
ĐẠI THẨM TRA
 Số: ngày tháng năm 20....
 Chữ ký người thẩm tra:
 Người thẩm tra:

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.18 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.41 m²
Cát đen K95 0.40 m²

Cọc: C64
KM: 1 + 180.000

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	1.02	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	1.01
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.580	1.00	1.00	0.50	0.50	0.58	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.24	0.91		1.18	1.18	0.90	-0.36
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.69	3.31	1.04	1.68	0.56	0.99	0.74

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.15 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.49 m²
Cát đen K95 0.40 m²

Cọc: C65
KM: 1 + 200.000

Mss:-3.00

1.05	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.87
0.45	0.50	1.00	1.00	0.50	0.73	
-0.31	-0.16	0.82	1.12	1.21	1.16	0.85
0.60	0.89	1.88	0.95	0.61	2.42	0.94

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20.....
ký tên:

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.16 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.33 m²
Cát đen K95 0.40 m²

Cọc: C66
KM: 1 + 220.000

Mss:-3.00

1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	
0.38	0.50	1.00	1.00	0.50	0.39
0.92	0.97		1.17	1.15	1.09
0.90	3.46	0.64	2.55	1.38	1.07

B mặt đường 2.00 m Đắp lè 1.66 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.48 m²

Cọc: C67
KM: 1 + 240.000

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.84	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.26
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.78	0.50	1.00	1.00	0.50	2.43	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.12	0.28	0.81	0.86	0.87	0.67	0.61
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.07	1.34	0.54	2.06	1.25	0.97	1.11

B mặt đường 2.00 m Đắp lè 0.82 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.36 m²

Cọc: TĐ14
KM: 1 + 254.440

Mss:-3.00

0.87	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.88
0.74	0.50	1.00	1.00	0.50	0.72	
0.79	0.80	0.90	0.89		0.88	0.87
0.93	2.72	1.35	2.38	1.07	0.83	0.37

M.S.D.N: 1900580203 - C.1
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
ĐẠI PHÁT
HỒNG DÂN
H. HỒNG DÂN - T. BẮC LIÊU

B mặt đường 2.00 m Đắp lè 0.61 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.14 m²

Cọc: C68
KM: 1 + 260.000

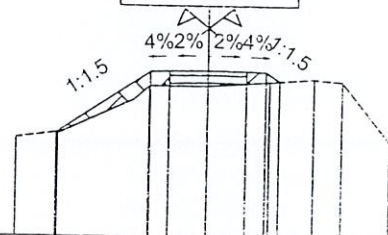
Mss:-3.00

0.91	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.82
0.67	0.50	1.00	1.00	0.50	0.81	
-0.44	-0.12	0.91	0.98	1.00	1.08	0.75
1.39	1.44	1.65	0.52	1.83	1.68	1.11

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
ĐÃ THẨM TRA
Số..... ngày..... tháng..... năm 20.....
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.05 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.12 m²

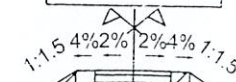
Cọc: P14
 KM: 1 + 262.050



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	-0.27	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	1.32
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	2.44	0.50	1.00	1.00	0.50	0.50	0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.40	-0.29	0.99	0.99	1.11	1.19	-0.45
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.10	2.38	1.52	1.60	1.18	0.74	1.27

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.77 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.21 m²

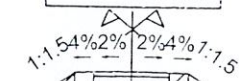
Cọc: TC14
 KM: 1 + 269.660



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.92	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.91
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.82	0.50	1.00	1.00	0.50	0.50	0.68
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.32	-0.22	0.12	0.81	0.99	0.96	0.91
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.39	0.68	0.62	1.65	0.72	2.15	1.59

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.52 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.20 m²

Cọc: C69
 KM: 1 + 280.000



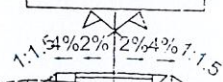
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.95	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.98
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.57	0.50	1.00	1.00	0.50	0.50	0.57
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.28	-0.16	0.98	0.97	0.98	0.95	-0.50
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	2.30	0.63	2.07	2.28	0.67	1.85	

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
 PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số
 ngày tháng năm 20.....
 ký tên:



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.03 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.46 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.03 m²

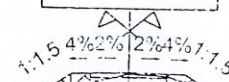
Cọc: C70
 KM: 1 + 300.000



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.96
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.50	1.00	1.00	0.50	0.50	0.60
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.32	-0.28	1.06	1.17	1.08	0.99
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.86	1.20	0.70	2.24	1.00	1.51

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.45 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.42 m²
 Cát đen K95 0.40 m²

Cọc: C71
 KM: 1 + 320.000



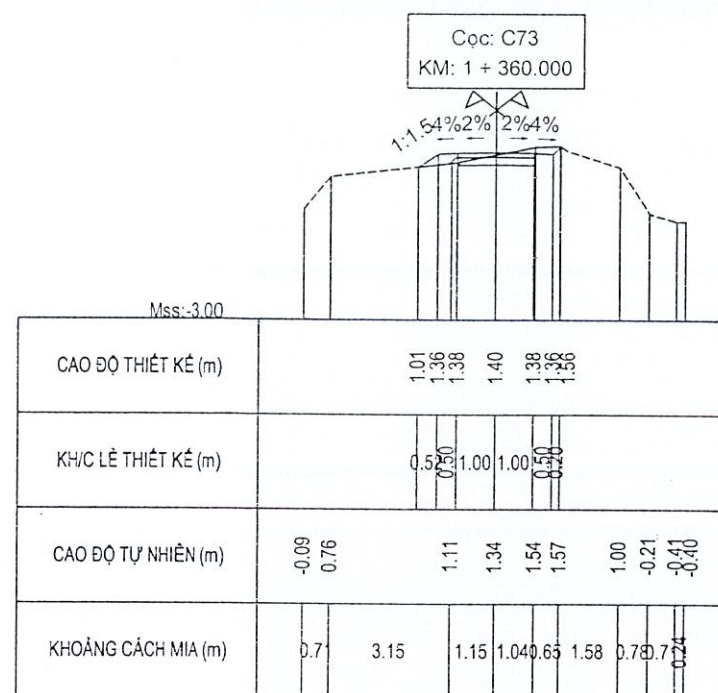
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.80	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.98
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.83	0.50	1.00	1.00	0.50	0.50	0.57
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.20	0.65	1.37	1.31	0.63	-0.30	-0.50
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	2.05	2.95	1.01	2.20	1.08	0.68	

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.50 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.09 m²
 Cát đen K95 0.40 m²

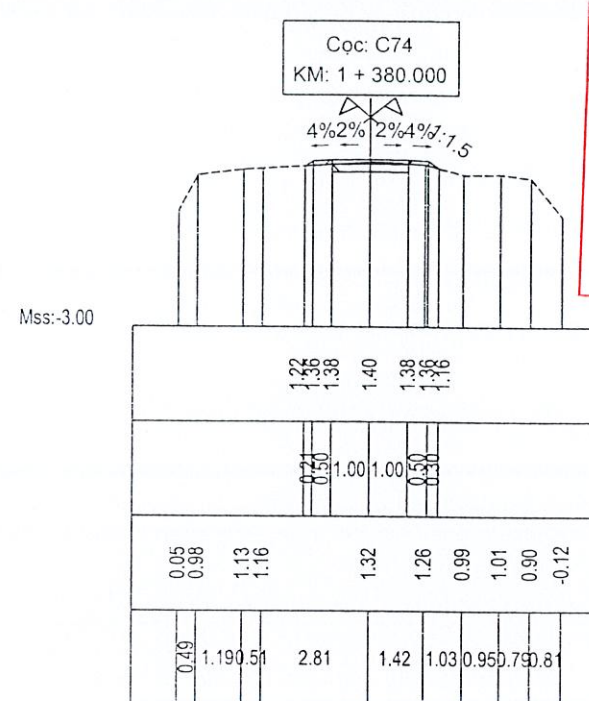
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
ĐÃ THẨM TRA
 Số: Cọc: C72 ngày... tháng... năm 20...
 KM: 1 + 340.000
 Cho ký người thẩm tra:
 Người thẩm tra:

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.92
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.50	1.00	1.00	0.50	0.50	0.60
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.13	1.08	1.24	1.33	1.31	1.29
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.20	1.92	1.18	1.64	2.55	0.50

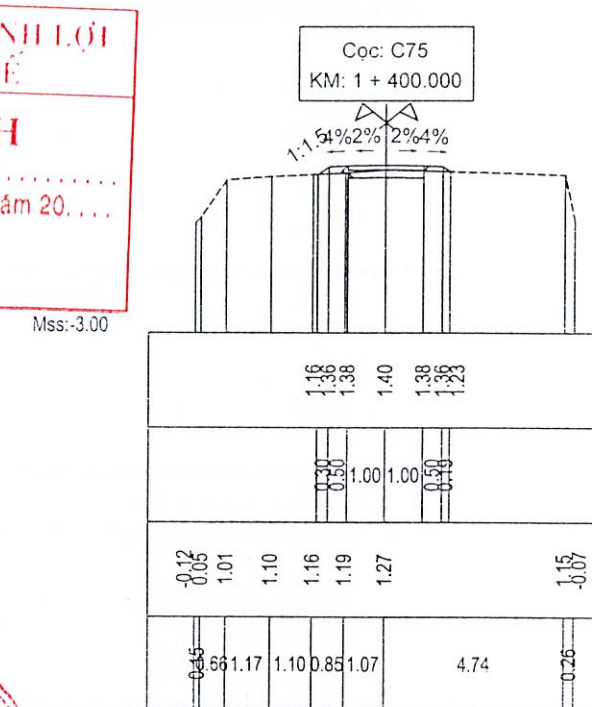
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.48 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.16 m²
Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 0.21 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.47 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.14 m²
Cát đen K95 0.40 m²



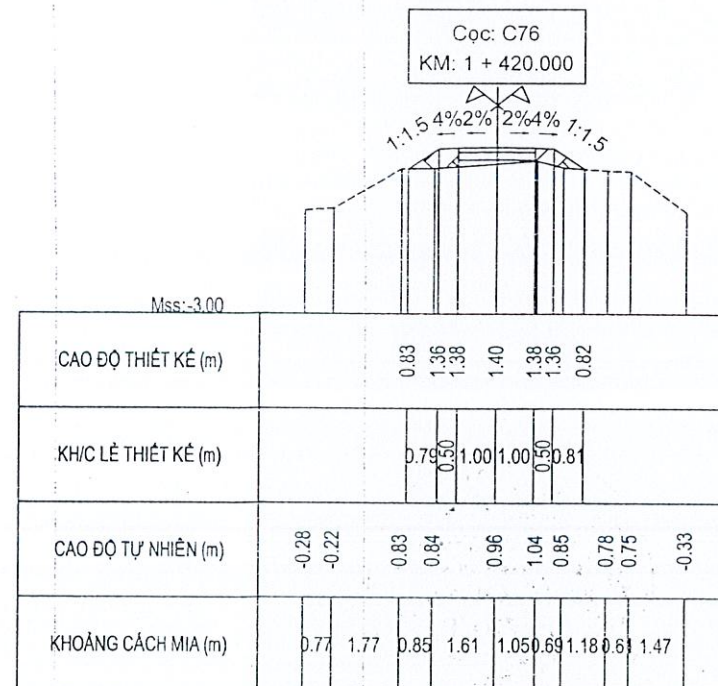
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.36 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.20 m²
Cát đen K95 0.40 m²



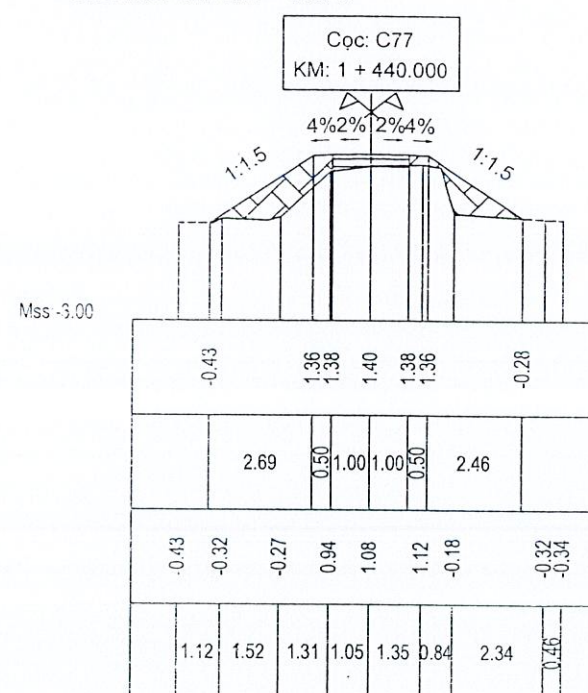
UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:



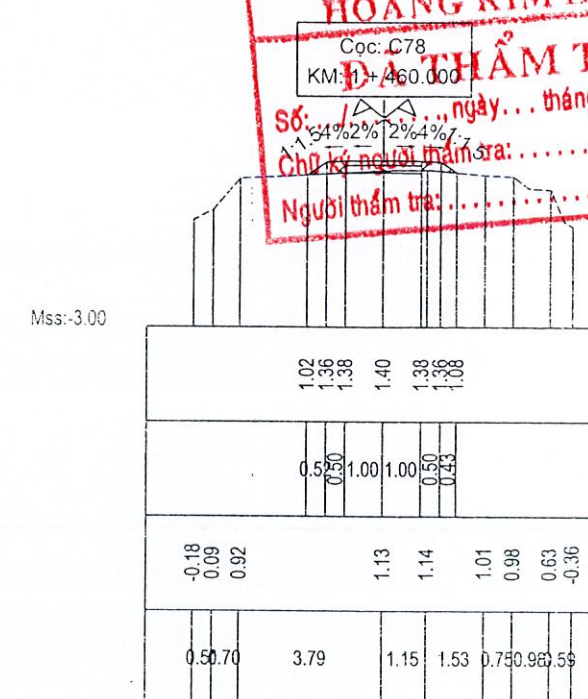
B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.84 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.22 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.02 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 3.43 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.06 m²



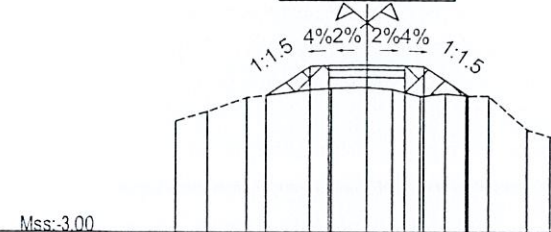
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.10 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.41 m²
Cát đen K95 0.40 m²



CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HÙNG
ĐÀ THẨM TRA
Số: ngày... tháng... năm 20....
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

B mặt đường	2.00 m	Đắp lè	1.46 m ²
Bê tông đá 1x2	0.24 m ²		
Cát đen K95	0.40 m ²		
Cát đen bù vênh K90	0.59 m ²		

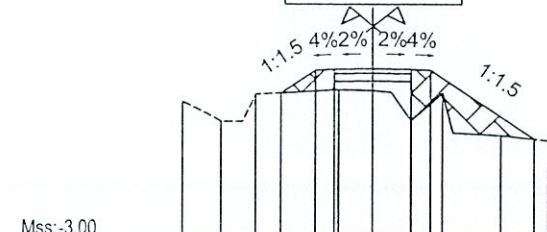
Cọc: C79
KM: 1 + 480.000



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.60	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.59
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.14	0.50	1.00	1.00	0.50	1.16	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.08	0.17	0.54	0.78	0.80	0.76	0.57
							0.65
							0.59
							0.58
							-0.30
							-0.49
							-0.78
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.83	1.03	2.20	0.94	0.63	0.72	0.67
							0.54
							0.61
							0.67

B mặt đường	2.00 m	Đắp lề	2.80 m ²
Bê tông đá 1x2	0.24 m ²		
Cát đen K95	0.40 m ²		
Cát đen bù vênh K90	0.72 m ²		

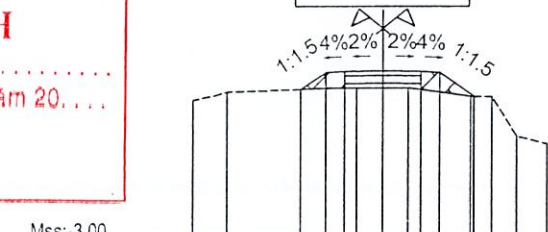
Cọc: TĐ15
KM: 1 + 486.020



0.51	0.90	0.76
0.00	0.50	1.36
0.72	1.00	1.38
0.85	1.00	1.40
0.82	0.50	1.38
0.04	2.71	1.36
0.76		-0.45
-0.35		
-0.49		
-0.48		
1.01	2.19	
0.92	0.88	
	0.99	
	0.83	
1.52	1.25	
	0.30	

B mặt đường	2.00 m	Đắp lề	0.85 m ²
Bê tông đá 1x2	0.24 m ²		
Cát đen K95	0.40 m ²		
Cát đen bù vênh K90	0.25 m ²		

Cọc: P15
KM: 1 + 495.230

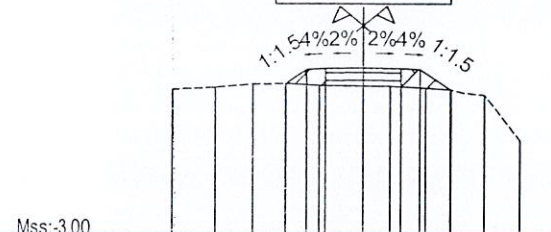
[illegible]

UBND XÃ NINH THẠNH LỘ PHÒNG KINH TẾ	
THẨM ĐỊNH	
Theo Văn bản số / ngày tháng năm 20..... ký tên:	



B mặt đường	2.00 m	Đắp lè	0.77 m ²
Bê tông đá 1x2	0.24 m ²		
Cát đen K95	0.40 m ²		
Cát đen bù vênh K90	0.30 m ²		

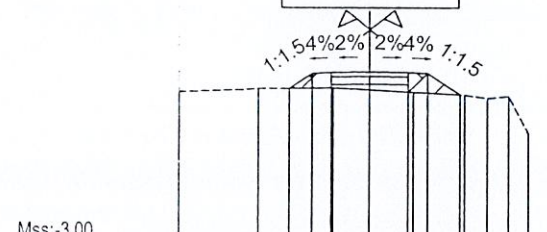
Cọc: C80
KM: 1 + 500.000



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.98	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.82
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.58	0.50	1.00	0.50	0.82		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.84	0.88	0.97	0.98	0.93	0.92	0.92
						0.86	0.82
						0.68	-0.53
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.12	0.97	0.85	0.89	1.16	0.72	0.93
						0.63	0.90
							0.93

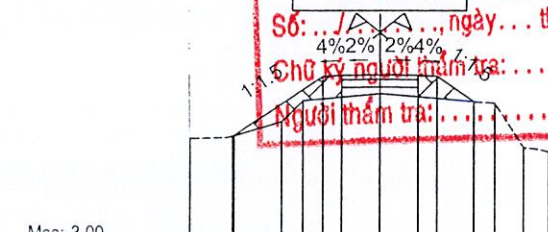
B mật đường	2.00 m	Đắp lè	0.80 m ²
Bê tông đá 1x2	0.24 m ²		
Cát đen K95	0.40 m ²		
Cát đen bù vênh K90	0.30 m ²		

Cọc: TC15
KM: 1 + 504.440

[illegible]

B mật đường	2.00 m	Đắp lề	1.63 m ²
Bê tông đá 1x2	0.24 m ³		
Cắt đèn K95	0.40 m ²		
Cắt đèn bù vành K90	0.48 m ²		

Coc: G81
KM: 1 + 520.000

[illegible]

0.24 m;
0.90 m;
K90 0.40 m;
Cọc: C81
KM: 1 + 520.000
ĐÁ THẨM TRÁ
Số: .../... ngày ... tháng ... năm 20...
4% 2% 2% 4%
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra: ...

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.71 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.24 m²

Cọc: C82
KM: 1 + 540.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)		0.99	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.87
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)		0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	0.74	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	1.03	1.04	0.99	0.95		0.82	-0.21	-0.33
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.82	2.13	2.05	3.39	0.82	0.63	0.40	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.56 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.56 m²

Cọc: C83
KM: 1 + 560.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

	0.76	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.61	
	0.89	1.00	1.00	1.00	1.00	1.12		
	0.98	0.77	0.75	0.82	0.80	0.39	0.75	-0.25
	2.28	0.90	1.82	0.79	0.54	2.19	0.70	0.76

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.18 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.62 m²

Cọc: C84
KM: 1 + 580.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

	0.77	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.71	
	0.89	1.00	1.00	1.00	1.00	0.98		
	0.73	0.75	0.78	0.76	0.70	0.69	0.63	
	0.86	2.74	1.00	2.77	1.80	0.43		

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số/.....
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.91 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.47 m²

Cọc: TĐ16
KM: 1 + 593.250

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)		0.85	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.81
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)		0.76	1.00	1.00	1.00	1.00	0.83	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.84	0.85	0.83	0.84	0.87	0.66	0.68	0.62
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	2.59	2.41	1.17	0.88	0.93	1.30	0.63	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.98 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.46 m²

Cọc: C85
KM: 1 + 600.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

	0.83	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.70	
	0.80	1.00	1.00	1.00	1.00	0.99		
	0.82	0.80	0.85	0.80	0.85	0.64	0.62	0.62
	0.67	4.33	0.99	0.84	0.90	1.60	0.63	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.08 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.48 m²

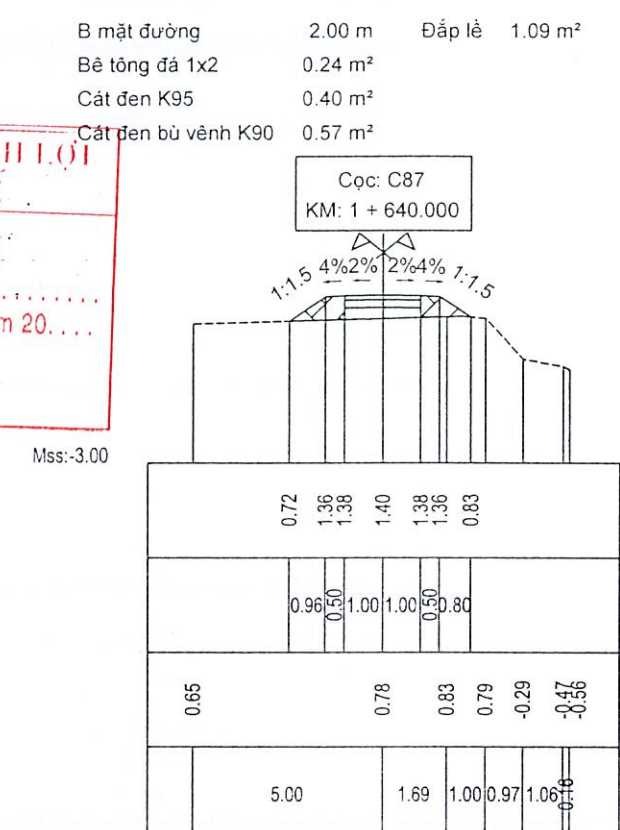
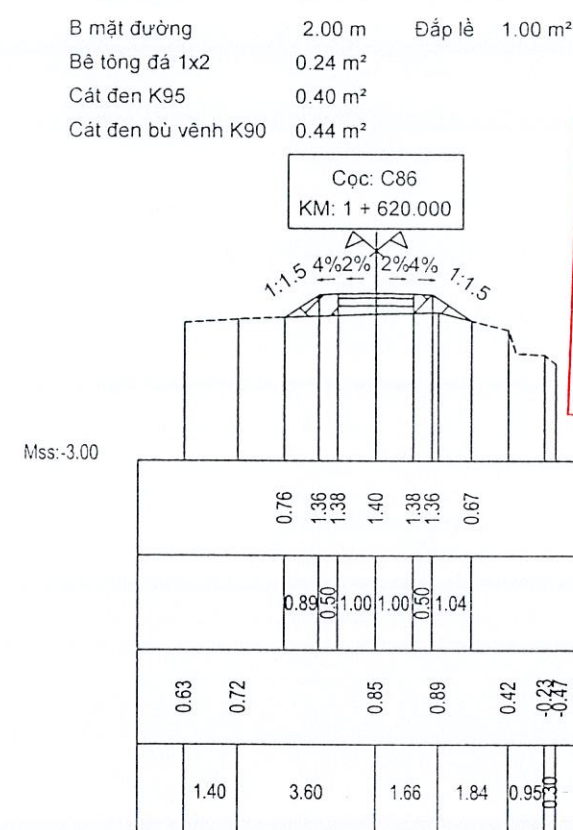
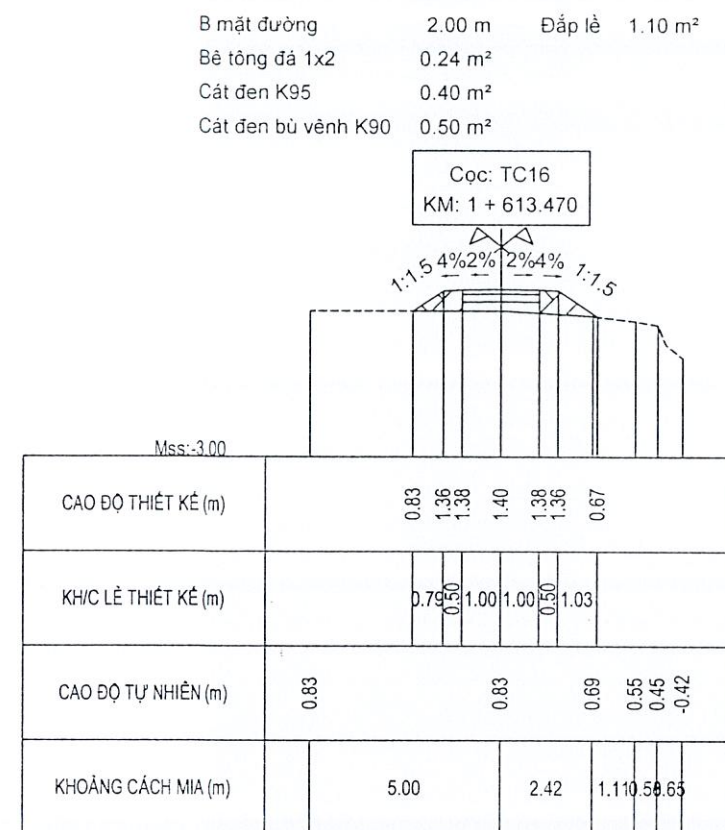
Cọc: P46
KM: 1 + 603.380

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

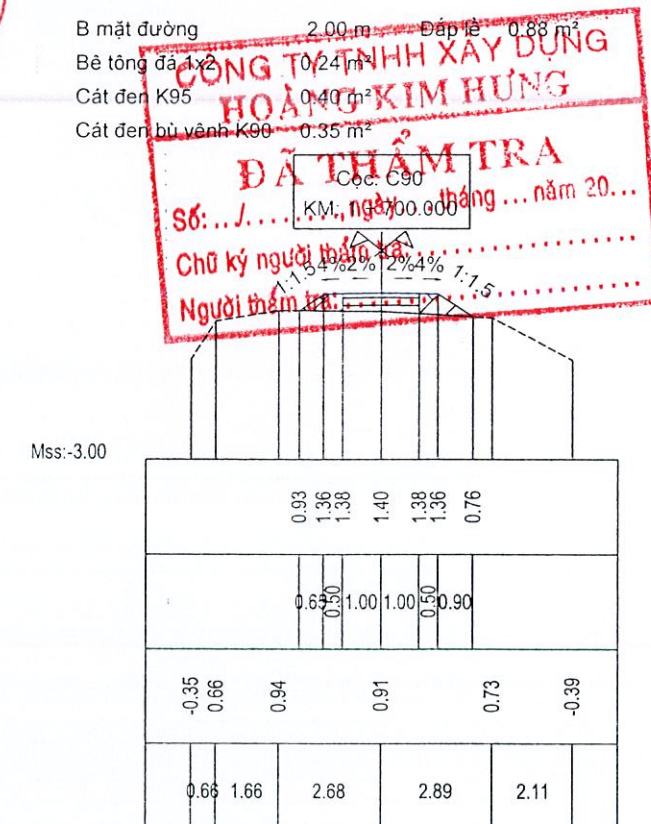
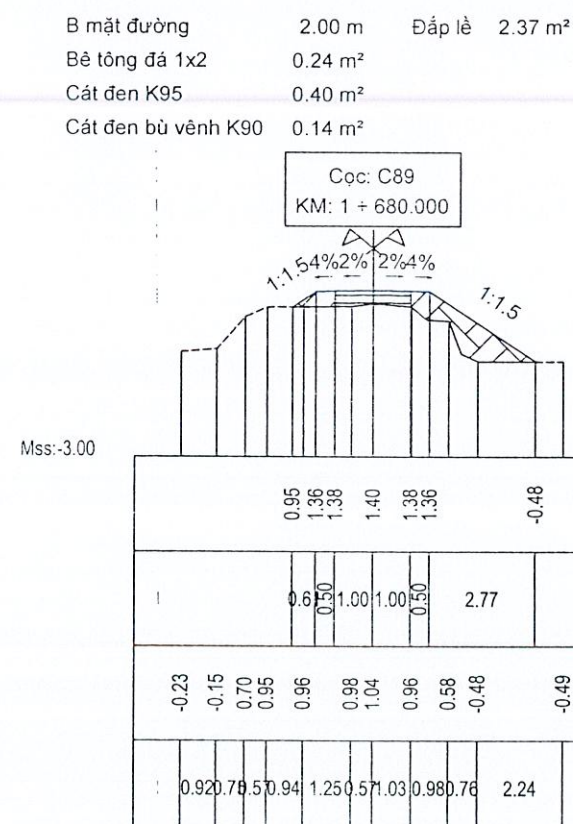
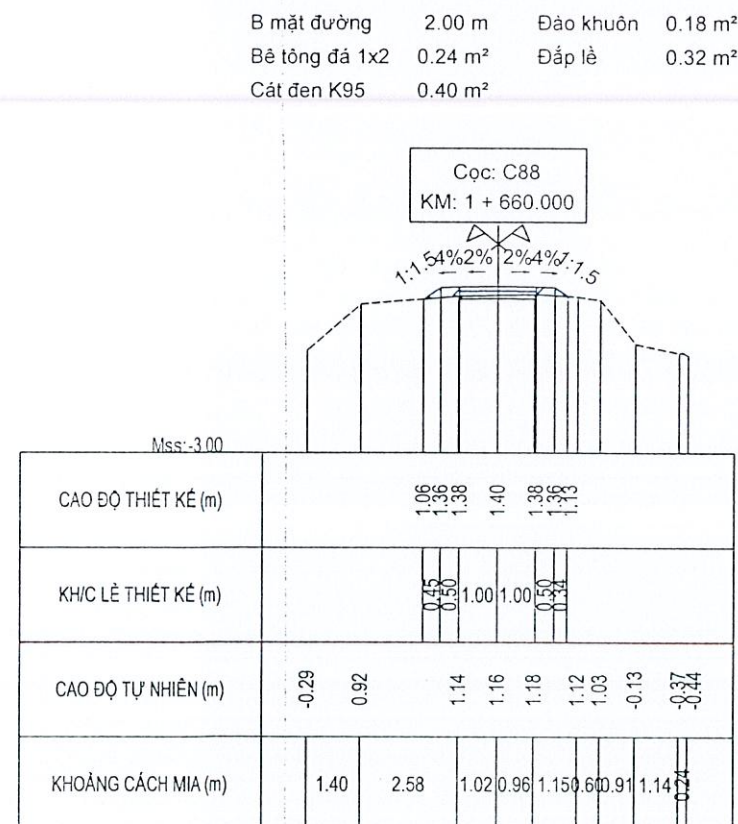
Mss:-3.00

	0.83	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.70	
	0.80	1.00	1.00	1.00	1.00	0.99		
	0.80	0.85	0.65	0.64	0.55			
	0.22	4.78	3.20	0.67	1.00			

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
Cọc: P46
KM: 1 + 603.380
THẨM TRA
Số: ngày... tháng... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:



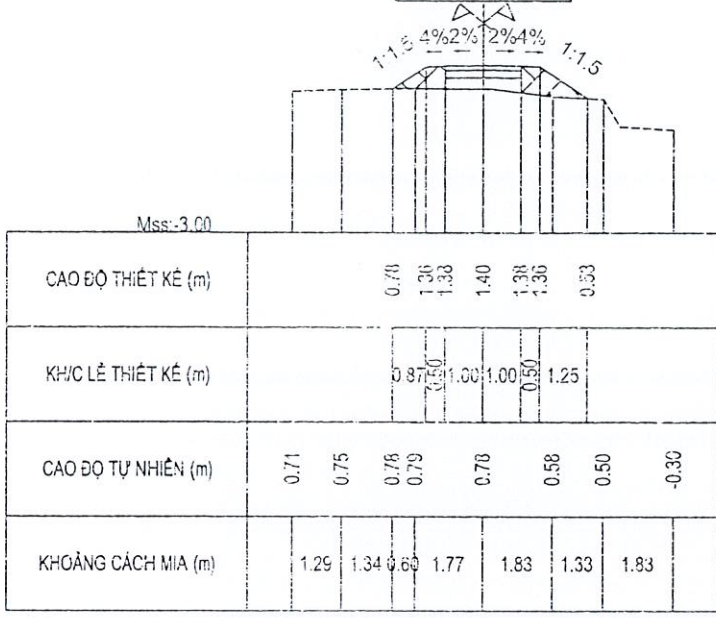
UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
 PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số /
 ngày tháng năm 20....
 ký tên:



CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
ĐÃ THẨM TRA
 Số: ... / ... tháng ... năm 20...
 Chữ ký người thẩm tra:
 Người thẩm tra:

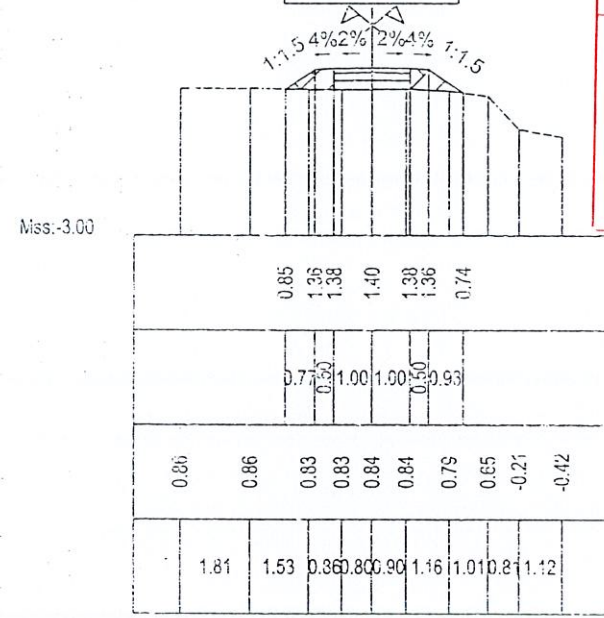
B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.36 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.62 m²

Cọc: C91
KM: 1 + 720.000



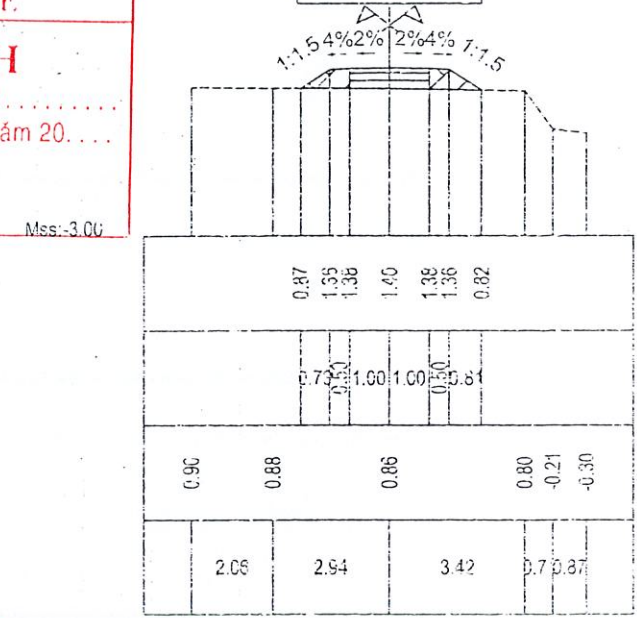
B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.99 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.47 m²

Cọc: C92
KM: 1 + 740.000



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.91 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.43 m²

Cọc: C93
KM: 1 + 760.000

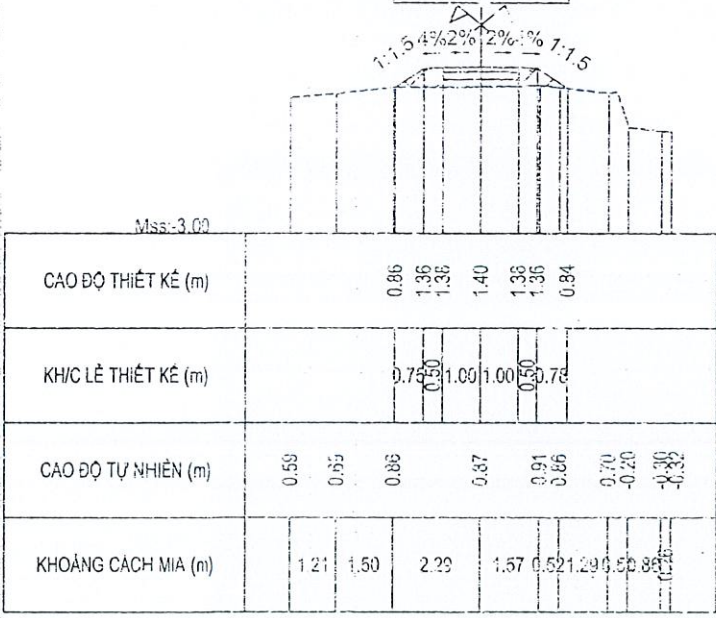


UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:



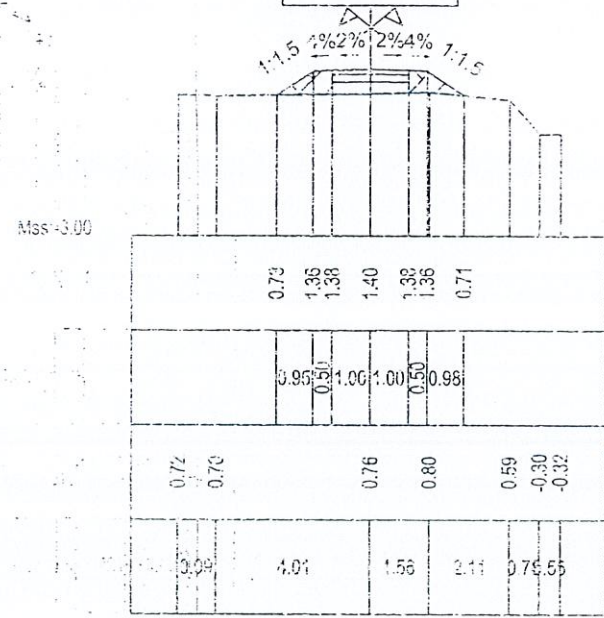
B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.85 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.39 m²

Cọc: C94
KM: 1 + 780.000



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.17 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.61 m²

Cọc: TB17
KM: 1 + 796.000



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.33 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.61 m²

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG KIM HƯNG
ĐÃ THẨM TRA
Số: ... / KM: 1 + 300.000 ngày ... tháng ... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.17 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.52 m²

Cọc: P17
KM: 1 + 807.540

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)		0.71	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.74
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)		0.98	0.50	1.00	1.00	0.50	0.94	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.65	0.71	0.76	0.84	0.76	0.72	0.59	-0.35
KHOẢNG CÁCH MIA (m)		2.45	1.06	1.49	1.38	1.58	0.87	1.17

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.10 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.55 m²

Cọc: TC17
KM: 1 + 819.080

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

	0.78	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.74
	0.87	0.50	1.00	1.00	0.50	0.92	
0.76		0.80	0.80	0.74	-0.12	-0.31	-0.35
	5.00	0.77	1.77	0.98	0.60	0.86	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.12 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.56 m²

Cọc: C96
KM: 1 + 820.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

	0.77	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.74
	0.88	0.50	1.00	1.00	0.50	0.93	
0.75		0.79	0.80	0.74	-0.13	-0.32	-0.34
	5.00	0.57	1.80	1.14	0.97	0.52	



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 6.61 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.38 m²

Cọc: C97
KM: 1 + 835.970

4% 2% 2% 4%

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)		1.32	1.38	1.40	1.38	1.32
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)		1.50	1.00	1.00	1.50	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.18	-0.24	-0.16	-0.35	0.63	1.08
					-0.49	-0.55
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.96	1.05	0.77	1.07	1.20	1.41
						0.51
						3.08

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 7.63 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 3.19 m²

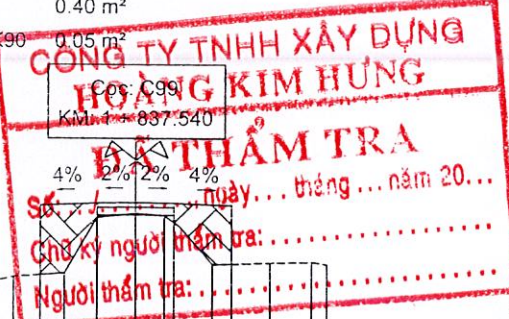
Cọc: C98
KM: 1 + 836.750

4% 2% 2% 4%

Mss:-3.00

	1.32	1.38	1.40	1.38	1.32
	1.50	1.00	1.00	1.50	
-0.48	-0.56	-0.45	-0.79	-0.54	-0.52
					-0.52
					-0.41
					-0.69
					-0.64
					-0.48
					-0.79
1.42	0.69	0.83	0.95	1.14	0.53
					0.85
					0.63
					1.63
					0.75

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.01 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 5.17 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.05 m²



Mss:-3.00

	1.32	1.38	1.40	1.38	1.32
	1.50	1.00	1.00	1.50	
-0.74	-0.57	-0.47	1.00	1.11	1.05
				-0.24	-0.19
					-0.17
					-0.24
1.79	1.35	0.85	1.01	0.76	1.23
					1.52
					1.10
					0.40

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.81 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.91 m²

Cọc: C100
KM: 1 + 840.000

1:1.5 4%2% 2%4% 1:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.30	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.63
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.59	0.50	1.00	1.00	0.50	1.09	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.28	0.30	0.58	0.62	0.66	0.49	0.11
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.25	2.20	1.03	1.53	1.87	2.43	0.70

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.92 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.91 m²

Cọc: TĐ18
KM: 1 + 843.250

1:1.5 4%2% 2%4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.34	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.66
1.54	0.50	1.00	1.00	0.50	1.06	
0.31	0.33	0.35	0.60	0.61	0.65	0.66
0.35	0.60	0.61	0.65	0.66	0.64	0.53
0.36	0.67	2.10	1.06	0.82	1.64	0.64
						0.7
						1.39
						0.62

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.84 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 1.09 m²

Cọc: P18
KM: 1 + 852.000

1:1.5 4%2% 2%4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.42	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.66
1.42	0.50	1.00	1.00	0.50	1.05	
0.39	0.40	0.42	0.51	0.63	0.67	0.58
1.10	1.18	2.71	0.81	1.69	1.99	0.51

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.61 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.94 m²

Cọc: C101
KM: 1 + 860.000

1:1.5 4%2% 2%4% 1:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.54	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.68
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.22	0.50	1.00	1.00	0.50	1.02	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.51	0.51	0.60	0.61	0.65	0.69	0.56
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.59	4.41	0.78	0.70	1.43	2.08	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.59 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.92 m²

Cọc: TC18
KM: 1 + 860.750

1:1.5 4%2% 2%4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.55	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.68
1.21	0.50	1.00	1.00	0.50	1.02	
0.52	0.52	0.61	0.62	0.63	0.66	0.69
0.79	4.21	0.51	0.58	0.67	1.18	1.22
						0.85

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.31 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.72 m²

Cọc: C102
KM: 1 + 880.000

1:1.5 4%2% 2%4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.64	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.76
1.08	0.50	1.00	1.00	0.50	0.90	
0.58	0.63	0.69	0.71			0.81
2.13	2.13	0.75	4.85			0.15

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
ĐÁNH GIÁ
Số: / tháng ... năm 20....
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.08 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.56 m²

Cọc: C103
KM: 1 + 900.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.72	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.84
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.95	0.40	1.00	1.00	0.50	0.78	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.68 0.67		0.79		0.84	0.82	-0.38
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.34	4.56	2.19	1.05	1.76		

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.04 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.49 m²

Cọc: C104
KM: 1 + 920.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.73	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.80
0.94	0.40	1.00	1.00	0.50	0.84	
0.43	0.72	0.73	0.83	0.87	0.74	0.70
1.01	1.57	2.43	1.20	2.03	0.95	0.82

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.10 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.48 m²

Cọc: C105
KM: 1 + 940.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.79	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.69
0.86	0.40	1.00	1.00	0.50	1.01	
0.75	0.76	0.79	0.85	0.79	0.65	-0.25
0.60	1.96	2.44	1.17	1.77	0.96	1.09

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20....
ký tên:



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.85 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.33 m²

Cọc: C106
KM: 1 + 960.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.79	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.87
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.86	0.40	1.00	1.00	0.50	0.73	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.66	0.69	0.89	0.90	0.91	0.93	0.78
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.45	2.43	1.12	0.51	0.58	2.91	1.01

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.83 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.32 m²

Cọc: TĐ19
KM: 1 + 965.300

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.74	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	1.00
0.93	0.40	1.00	1.00	0.50	0.54	
0.40	0.67	0.66	0.74	0.91	0.96	1.02
1.21	0.50	0.81	2.47	0.73	2.08	0.99

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.13 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.36 m²
Cát đen K95 0.40 m²

Cọc: P19
KM: 1 + 974.190

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOANG KIM HUNG**
Số: ... / ... ngày ... tháng ... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra: ...
Người thẩm tra: ...

Mss:-3.00

1.03	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	1.14
0.50	0.40	1.00	1.00	0.50	0.34	
0.67	0.90	1.12	1.14	1.16	1.08	-0.22
1.18	3.13	0.69	1.32	1.84	1.84	

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.06 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.46 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.01 m²

Cọc: C107
KM: 1 + 980.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 7:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	1.06	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.91
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.75	0.50	1.00	1.00	0.50	0.68	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.44	0.88	0.95	1.13	1.14	1.10	0.98
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.92	1.24	1.48	0.60	0.69	1.89	1.17

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.06 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.50 m²
Cát đen K95 0.40 m²

Cọc: TC19
KM: 1 + 983.080

1:1.5 4% 2% 2% 4% 7:1.5

Mss:-3.00

1.00	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.95
0.54	0.50	1.00	1.00	0.50	0.61	
0.17	0.87	1.10	1.11	1.11	0.82	-0.16
0.62	3.73	0.63	0.73	2.34	0.51	1.42

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20....
Ký tên:

Mss:-3.00

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.34 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.30 m²
Cát đen K95 0.40 m²

Cọc: C108
KM: 2 + 0.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 7:1.5

1.14	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	1.07
0.74	0.50	1.00	1.00	0.50	0.44	
0.95	1.00	1.17	1.18	1.26	0.94	0.80
1.63	1.88	0.50	0.98	3.18	0.90	0.92

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.14 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.43 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.02 m²

Cọc: C109
KM: 2 + 20.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 7:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	1.17	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.93
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.75	0.50	1.00	1.00	0.50	0.64	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.92	0.93	1.04	1.13	1.26	1.09	0.81
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.70	0.90	1.04	1.72	0.63	3.74	1.26

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.25 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.23 m²
Cát đen K95 0.40 m²

Cọc: C110
KM: 2 + 40.000

4% 2% 2% 4% 7:1.5

Mss:-3.00

1.21	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	1.11
0.72	0.50	1.00	1.00	0.50	0.37	
0.95	1.02	1.10	1.26	1.20	1.10	0.98
0.50	1.73	1.44	1.33	2.10	0.64	0.76



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.03 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.47 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.03 m²

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG**
Cọc: C111
KM: 2 + 60.000
THẨM TRA
Số: ... / ... ngày ... tháng ... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

Mss:-3.00

0.98	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	1.09
0.54	0.50	1.00	1.00	0.50	0.40	
-0.25	-0.11	0.95	1.03	1.07	1.12	1.09
1.32	0.84	2.24	0.59	0.78	1.22	0.80

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.96 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.22 m²

Cọc: TĐ20
KM: 2 + 67.040

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.87	1.36	1.38	1.40	1.38	0.77
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.73	0.50	1.00	1.00	0.50	0.89
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.29	-0.16	0.94	0.78	0.97	0.65
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.16	1.26	0.82	1.76	4.13	0.87

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.02 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.67 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.11 m²

Cọc: P20
KM: 2 + 76.570

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.71	1.36	1.38	1.40	1.38	1.15
0.97	0.50	1.00	1.00	0.50	0.89
0.40	0.85	0.71	1.03	1.10	1.09
1.23	1.26	2.52	0.58	1.82	1.38

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.05 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.60 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.03 m²

Cọc: C112
KM: 2 + 80.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

1.00	1.36	1.38	1.40	1.38	0.92
0.50	0.50	1.00	1.00	0.50	0.66
0.41	0.87	1.11	1.00	1.10	0.95
1.22	0.84	0.91	2.04	1.40	2.01

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số/.....
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.07 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.49 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.01 m²

Cọc: TC20
KM: 2 + 86.110

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	1.00	1.36	1.38	1.40	1.38	0.98
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.58	0.50	1.00	1.00	0.50	0.57
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.02	0.91	1.06	0.74	-0.14	
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.54	4.46	3.97	1.03		

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.14 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.42 m²
Cát đen K95 0.40 m²

Cọc: C113
KM: 2 + 100.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

1.04	1.36	1.38	1.40	1.38	1.00
0.47	0.50	1.00	1.00	0.50	0.54
0.71	1.14	1.13	0.92	0.87	-0.31
3.94	0.53	5.51	2.85	0.92	1.24

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.01 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.42 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.05 m²

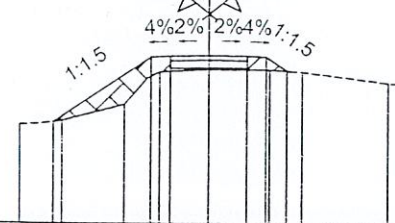
Cọc: C114
KM: 2 + 120.000
ĐÃ THẨM TRA
Số: .../... ngày ... tháng ... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

Mss:-3.00

1.06	1.36	1.38	1.40	1.38	1.04
0.45	0.50	1.00	1.00	0.50	0.49
0.28	1.08	1.03	1.02	1.06	0.96
0.30	3.84	0.86	1.07	2.29	0.59

B mặt đường	2.00 m	Đắp lề	1.66 m ²
Bê tông đá 1x2	0.24 m ²		
Cát đen K95	0.40 m ²		
Cát đen bù vênh K90	0.10 m ²		

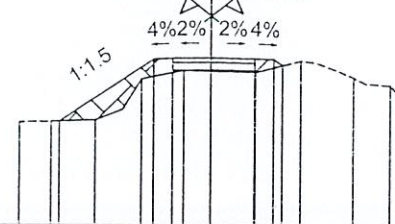
Cọc: C115
KM: 2 + 136.700



Mss: 3.00									
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	-0.33				1.38 1.40	1.42	1.40 1.38	1.01	
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)		2.57			0.50 1.00	1.00	0.50 0.55		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.41 -0.30		0.13	0.99	1.05		1.04 0.98		0.69 0.67
KHOẢNG CÁCH MIA (m)		1.16	1.64	0.93	1.27	1.61	0.85	2.25	0.29

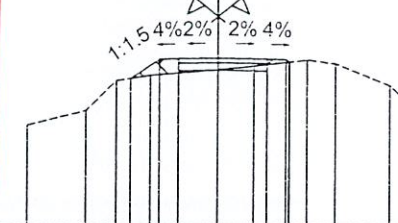
B mặt đường	2.14 m	Đắp lề	1.53 m ²
Bê tông đá 1x2	0.26 m ²		
Cát đen K95	0.43 m ²		
Cát đen bù vênh K90	0.06 m ²		

Cọc: TĐ21
KM: 2 + 138.140

[illegible]

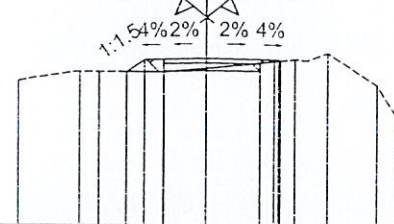
B mặt đường	2.33 m	Đào khuôn	0.12 m ²
Bê tông đá 1x2	0.28 m ²	Đắp lề	0.40 m ²
Cát đen K95	0.47 m ²		
Cát đen bù vênh K90	0.02 m ²		

Cọc: C116
KM: 2 + 140.000

[illegible]

B mặt đường	2.50 m	Đào khuôn	0.22 m ²
Bê tông đá 1x2	0.30 m ²	Đắp lè	0.27 m ²
Cát đen K95	0.50 m ²		

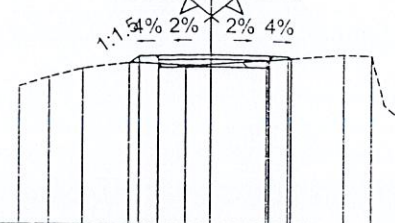
Cọc: P21
KM: 2 + 141.720



Mss:-3.00	
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	1.07 1.38 1.40 1.42 1.40 1.38 1.35
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.47 0.50 1.25 1.25 0.50 0.60
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.83 1.07 1.07 1.07 1.16 1.35 1.39 1.55 0.70 -0.12
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.69 0.50 1.70 1.10 1.79 0.50 0.85 1.30 0.52

B mặt đường	2.86 m	Đào khuôn	0.29 m ²
Bê tông đá 1x2	0.34 m ²	Đắp lè	0.17 m ²
Cát đen K95	0.57 m ²		

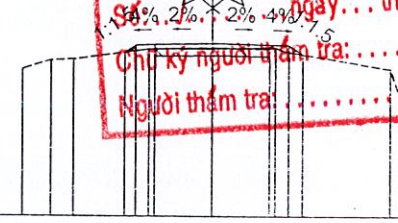
Cọc: TC21
KM: 2 + 145.300

[illegible]

B mặt đường	3.00 m	Đào khuôn	0.60 m ²
Bê tông đá 1x2	0.36 m ²	Đắp lè	0.18 m ²
Cát đen K95	0.60 m ²		

0.60 m²
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HÙNG

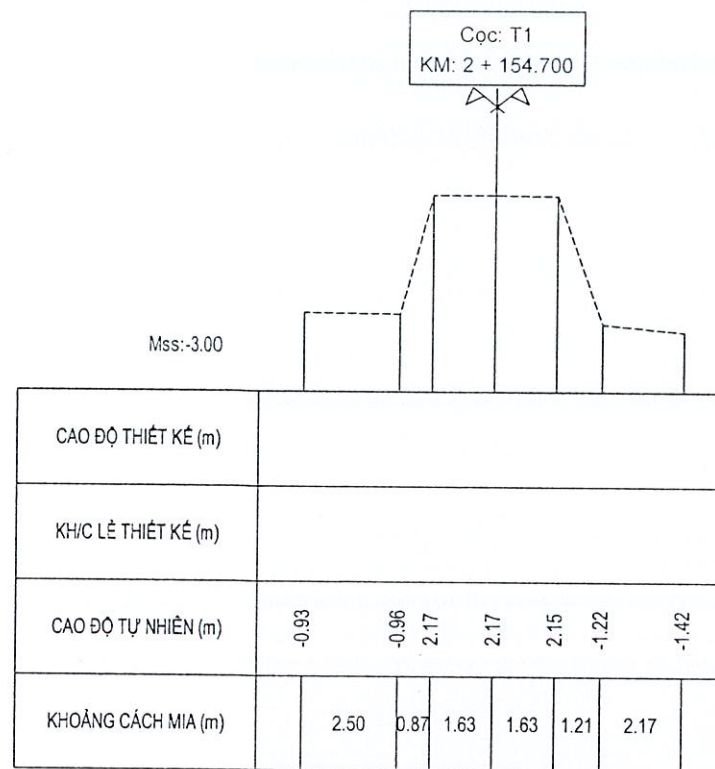
Cọc: M1
KM: 2 + 146.700

[illegible]

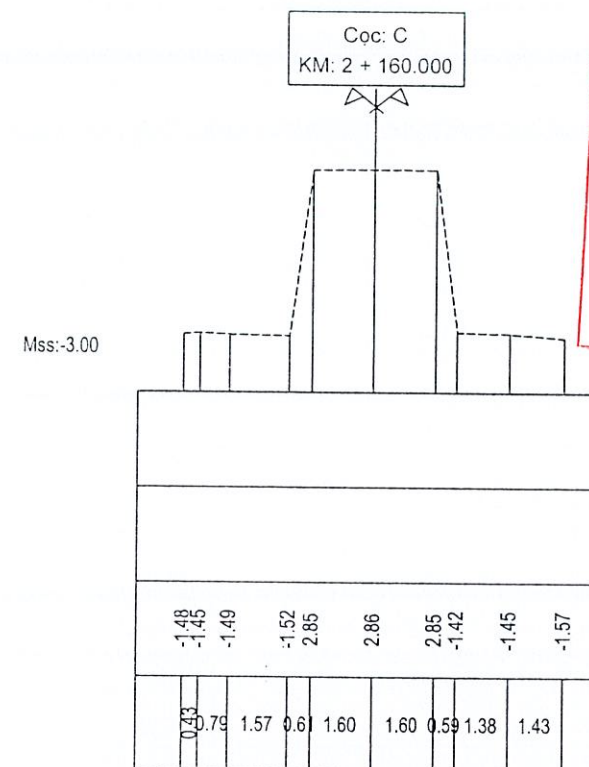
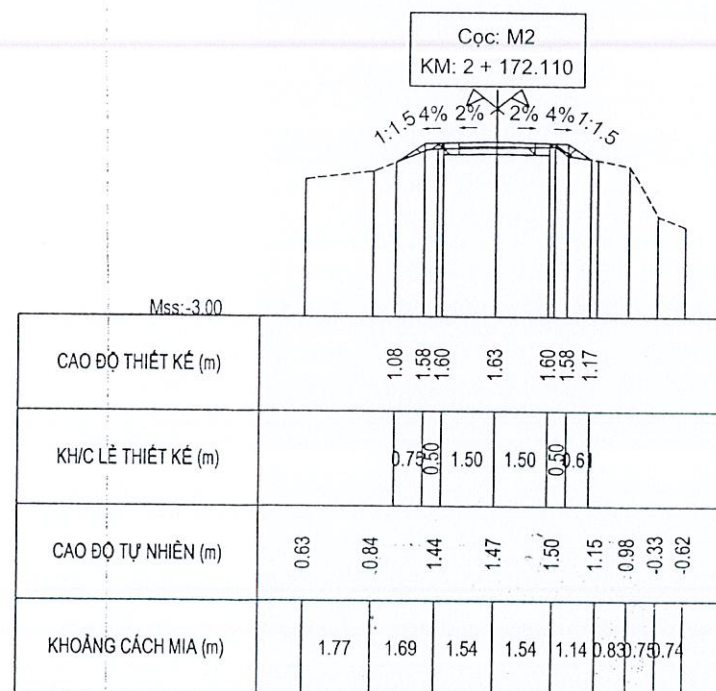
UBND XÃ NINH THẠNH LỘ
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20.....
ký tên:



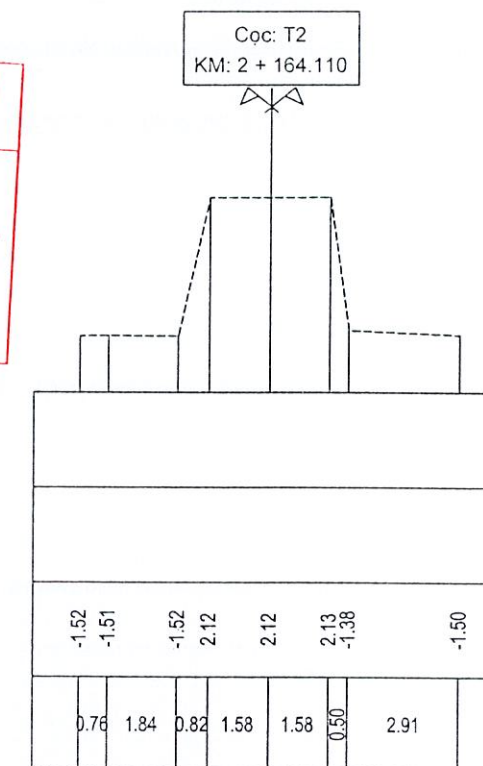
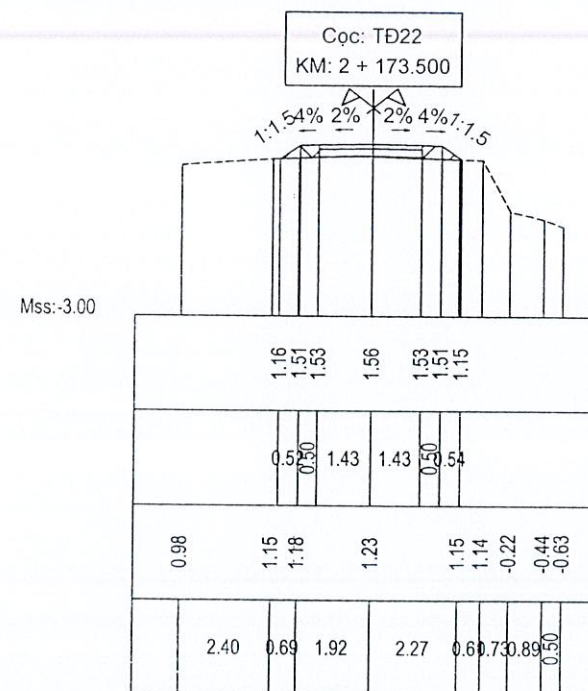
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
 HOÀNG KIM HÙNG
 Cọc: M1
 KM: 2 + 146,700
 Đã thẩm tra
 ngày ... tháng ... năm 20...
 Chữ ký người thẩm tra:
 Người thẩm tra:



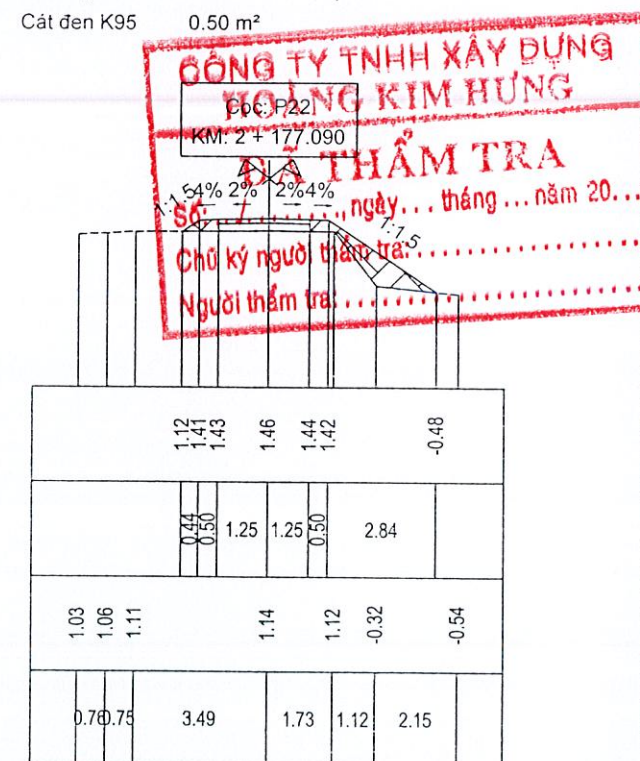
B mặt đường 3.00 m Đào khuôn 0.49 m²
 Bê tông đá 1x2 0.36 m² Đắp lề 0.34 m²
 Cát đen K95 0.60 m²



B mặt đường 2.86 m Đào khuôn 0.01 m²
 Bê tông đá 1x2 0.34 m² Đắp lề 0.52 m²
 Cát đen K95 0.57 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.03 m²



B mặt đường 2.50 m Đào khuôn 0.01 m²
 Bê tông đá 1x2 0.30 m² Đắp lề 1.72 m²
 Cát đen K95 0.50 m²



UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
 PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số
 ngày tháng năm 20....
 ký tên:



CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỒNG KIM HƯNG
 P.22
 KM: 2 + 177.090
THẨM TRA
 Số: 7 ngày tháng năm 20....
 Chữ ký người thẩm tra:
 Người thẩm tra:

Cọc: C122 KM: 2 + 180.000							
Mss:-3.00							
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)		1.14 1.41 1.43	1.45	1.43	1.41	-0.71	
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)		0.39 0.50	1.11	1.11	0.50	3.18	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.94 0.94	1.13	1.15	1.11	-0.15 -0.18 -0.48	-0.75	
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.38 1.47	3.15	0.83	0.73 0.64 0.59	2.15		

Çöç: TC22
KM: 2 + 180.680

1:1.5 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

1.15	1.41	1.43	1.45	1.43	1.41	-0.70
0.38	0.50	1.07	1.07	0.50	3.17	
0.90	1.14	1.17	1.15	1.12	-0.14	-0.74
0.20	1.86	2.21	0.74	0.62	0.58	2.47

Cọc: C123
 KM. 2 + 182.110

1:1.5
 2%
 1:1.5

0.84	1.16	1.18	1.13	1.00	-0.21	-0.47	-0.73
2.51	1.21	1.28	1.02	0.85	1.12	2.01	

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:
Mss:-3.00

Cọc: C124 KM: 2 + 200.000	
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	1.44 1.36 1.38 1.40 1.38 1.36 1.03
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.33 0.30 1.00 1.00 0.50 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.91 1.09 1.40 1.15 1.09 1.04 1.00 -0.21 -0.42
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.83 0.60 0.85 1.65 1.64 1.07 1.10 1.19

CQC: TD23
KM: 2 + 218.070

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

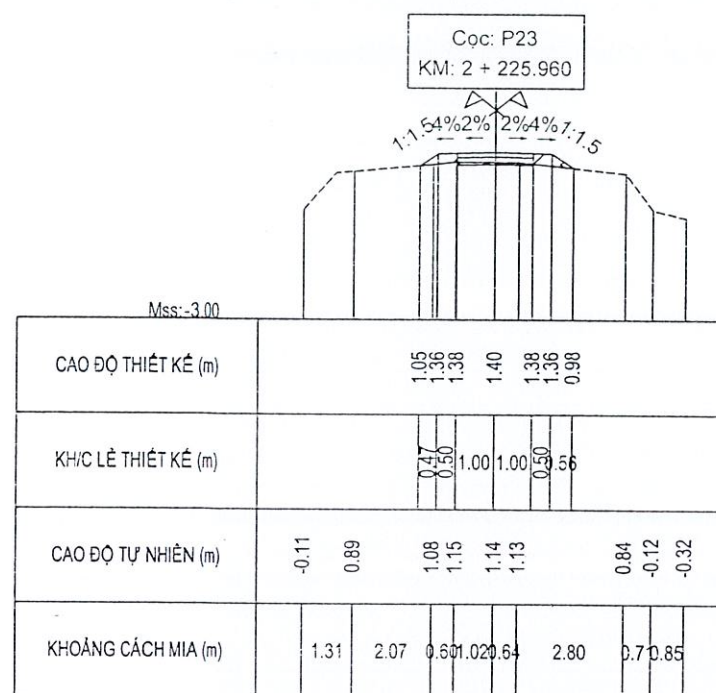
Mss: 3.00

0.67	0.84	1.19	1.19	0.92	-0.28	-0.38
0.78	0.50	1.00	1.00	0.50	0.50	
0.84	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	1.03
2.77	1.61	0.62	2.99	1.04	0.97	

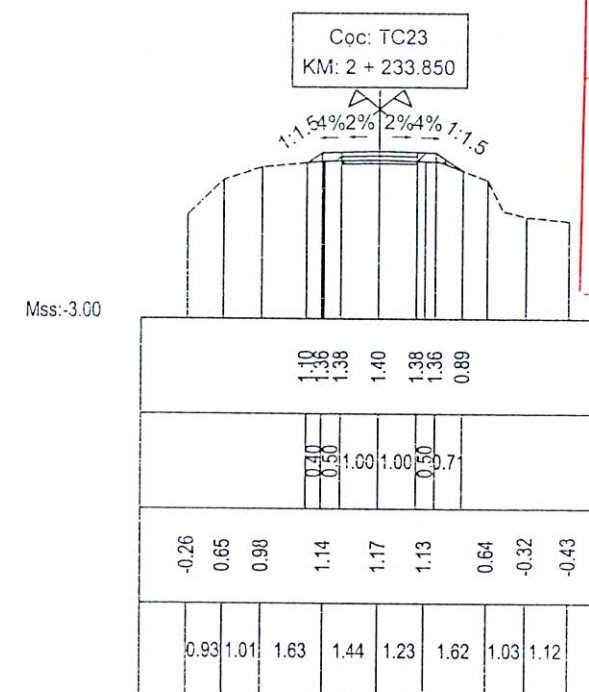
The figure shows a technical drawing of a bridge cross-section. At the top, there is a red stamp with the text "HOANG KIM HUNG", "Coc: C125", "KM: 2 + 220.000", and "ĐÁ THẨM TRA". Below the stamp, the drawing shows a cross-section of a bridge with a central pier and two side piers. The drawing is labeled with "Số: ... / ... ngày ... tháng ... năm 20..." and "Chữ ký người thẩm tra: ...". Below the drawing, there is a table with 4 rows and 4 columns. The first row contains the values 0.98, 1.36, 1.39, 1.40, 1.38, 1.36, 0.84. The second row contains the values 0.58, 0.70, 1.00, 1.00, 0.50, 0.78. The third row contains the values 0.81, 1.06, 1.16, 0.82, 0.85, -0.41. The fourth row contains the values 4.18, 0.84, 0.90, 2.29, 1.80.

0.98	1.36	1.39	1.40	1.38	1.36	0.84
0.58	0.70	1.00	1.00	0.50	0.78	
0.81	1.06	1.16	0.82	0.85	-0.41	
4.18	0.84	0.90	2.29	1.80		

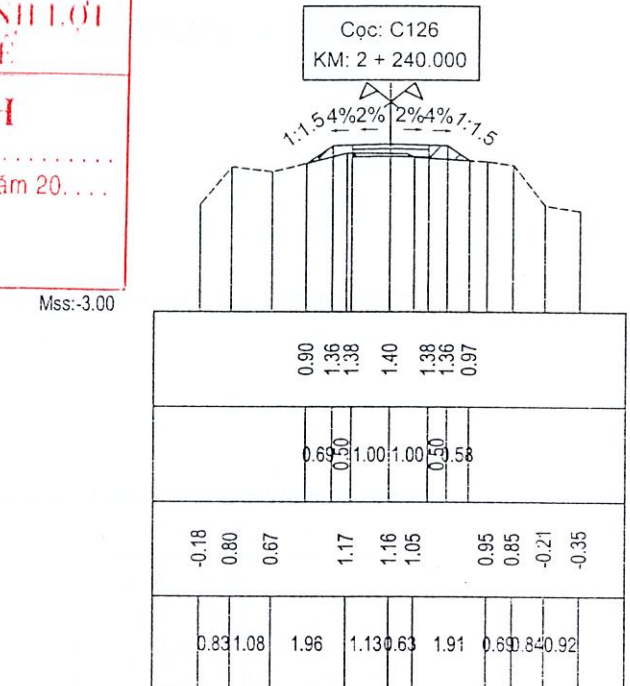
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.13 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.43 m²
Cát đen K95 0.40 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.17 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.35 m²
Cát đen K95 0.40 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.13 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.50 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.01 m²



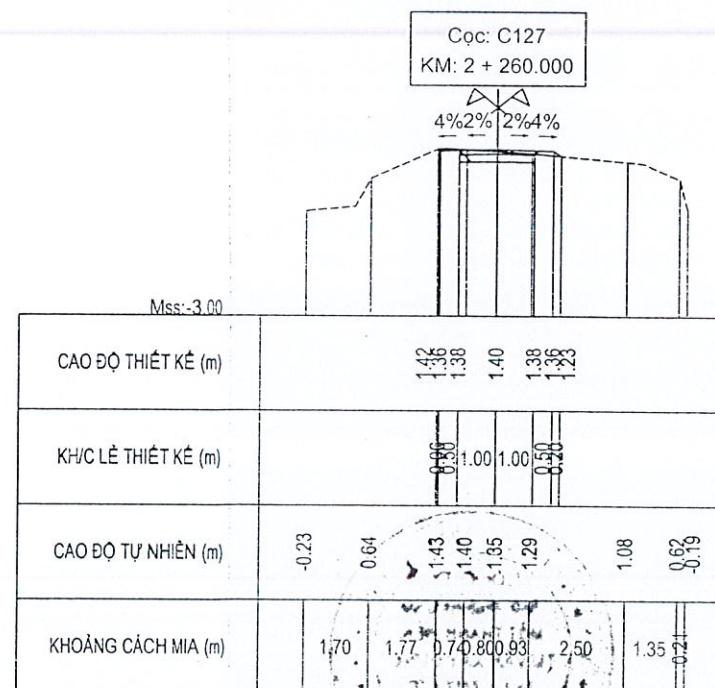
UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ

THẨM ĐỊNH

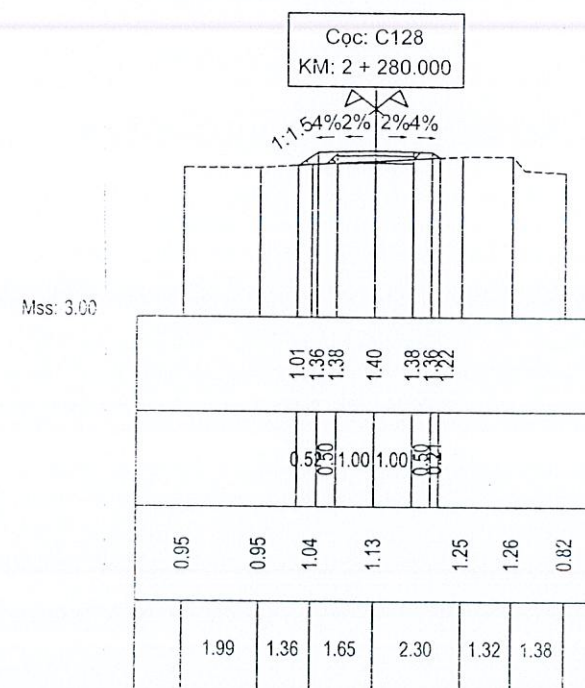
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:



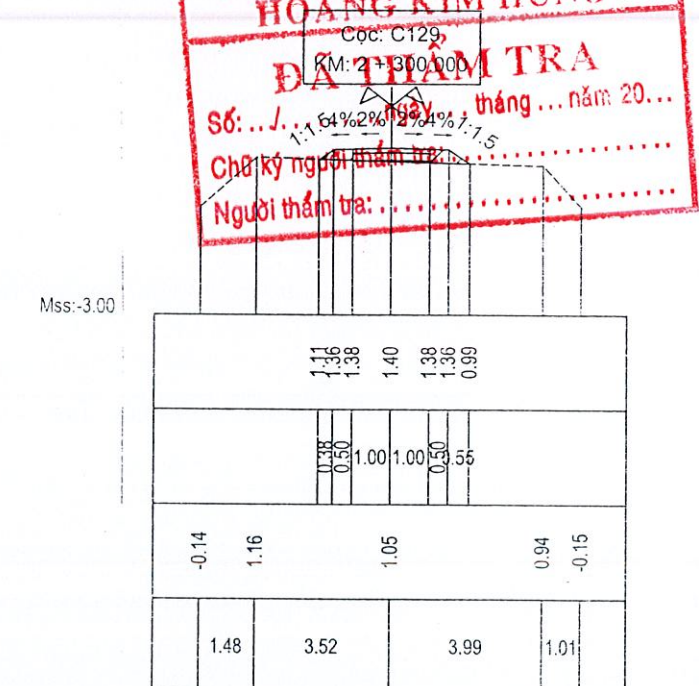
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.55 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.03 m²
Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 0.06 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.11 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.34 m²
Cát đen K95 0.40 m²



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.48 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.05 m²



CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG KIM HƯNG

Cọc: C129
KM: 2 + 300.000

Số: ... / ... ngày ... tháng ... năm 20...

Chữ ký người thẩm tra:

Người thẩm tra:

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.00 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.41 m²

Cọc: TĐ24
KM: 2 + 306.380

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.95	1.38	1.40	1.38	1.36	0.71
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.50	1.00	1.00	0.50	0.98	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.20	0.91	0.98	0.86	0.66	0.78
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.63	3.52	0.80	1.41	2.80	0.79

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.93 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.45 m²

Cọc: P24
KM: 2 + 319.930

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.86	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.81
0.75	1.00	1.00	0.50	0.83		
0.87	0.86	0.84	0.83	0.74	-0.25	
2.56	2.44	1.94	1.81	1.25		

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.93 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.45 m²

Cọc: C130
KM: 2 + 320.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.86	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.81
0.75	1.00	1.00	0.50	0.83		
0.87	0.86	0.84	0.83	0.75	-0.24	
2.77	2.23	1.89	1.85	1.25		

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20....
kỷ tên:



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.31 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.69 m²

Cọc: TC24
KM: 2 + 333.470

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.64	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.75
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.08	0.50	1.00	1.00	0.50	0.92	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.61	0.60	0.73	0.74	0.75	-0.22	
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.36	3.64	1.29	2.49	1.22		

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.51 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.77 m²

Cọc: C131
KM: 2 + 340.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.65	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.63
1.07	0.50	1.00	1.00	0.50	1.10	
0.63	0.65	0.68	0.71	0.63	0.63	-0.16
2.77	0.65	0.93	0.64	1.35	1.79	0.61

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.84 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.52 m²

Cọc: C132
KM: 2 + 340.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.91	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.59
0.63	0.50	1.00	1.00	0.50	2.93	
0.84	0.91	0.82	0.64	-0.12	-0.51	-0.73
3.69	1.31	1.63	1.23	1.18	0.92	

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
ĐÃ THẨM TRA
Số: / ngày tháng năm 20....
Chủ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.52 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.10 m²

Cọc: C133
KM: 2 + 380.000

1:1.5% 2% 2% 4% 7.1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	1.01	1.38	1.40	1.38	1.05
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.53	1.00	1.00	0.50	0.47
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.70	0.79	0.99	1.02	1.01
	0.79	1.00	1.02	1.05	0.95
	0.99	1.01	1.05	0.95	-0.21
	1.02	1.01	1.05	0.95	-0.48
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.53	1.50	0.55	1.85	0.57
	1.50	0.55	1.85	0.57	0.96
	0.55	1.85	0.57	0.96	1.00
	1.85	0.57	0.96	1.00	0.87
	0.57	0.96	1.00	0.87	1.03
	0.96	1.00	0.87	1.03	1.13

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.15 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 2.28 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.20 m²

Cọc: C134
KM: 2 + 388.620

4% 2% 2% 4%

Mss:-3.00

1.32	1.38	1.40	1.38	1.32
1.50	1.00	1.00	1.50	
0.60	0.66	0.80	0.94	
1.35	1.38	1.02	0.82	0.26
0.57	1.18	0.91	1.12	0.68
1.12	0.68	0.91	1.12	0.70
0.68	0.91	1.12	0.70	0.97
0.91	1.12	0.70	0.97	2.62
1.12	0.70	0.97	2.62	
0.70	0.97	2.62		
0.97	2.62			
2.62				

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 7.03 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 3.06 m²

Cọc: C135
KM: 2 + 390.360

4% 2% 2% 4%

Mss:-3.00

1.32	1.38	1.40	1.38	1.32
1.50	1.00	1.00	1.50	
-0.50	-0.36	-0.50	-0.43	-0.46
-0.46	-0.55	-0.75		
1.43	1.86	0.70	58	2.32
1.86	0.70	58	2.32	2.68
0.70	58	2.32	2.68	
58	2.32	2.68		
2.32	2.68			
2.68				

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20...
kỷ tên:



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 7.67 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 3.28 m²

Cọc: C136
KM: 2 + 392.110

4% 2% 2% 4%

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	1.32	1.38	1.40	1.38	1.32
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.50	1.00	1.00	1.50	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.61	-0.51	-0.60	-0.57	-0.58
	-0.51	-0.60	-0.57	-0.58	-0.59
	-0.60	-0.57	-0.58	-0.59	-0.65
	-0.57	-0.58	-0.59	-0.65	-0.58
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.15	0.66	2.62	0.57	1.87
	0.66	2.62	0.57	1.87	0.90
	2.62	0.57	1.87	0.90	1.46
	0.57	1.87	0.90	1.46	
	1.87	0.90	1.46		
	0.90	1.46			

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 6.73 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 2.91 m²

Cọc: C137
KM: 2 + 393.550

4% 2% 2% 4%

Mss:-3.00

1.32	1.38	1.40	1.38	1.32
1.50	1.00	1.00	1.50	
-0.58	-0.57	-0.35	-0.35	-0.40
-0.35	-0.40	-0.37	-0.61	-0.61
0.63	1.20	2.12	1.00	2.29
1.20	2.12	1.00	2.29	0.68
2.12	1.00	2.29	0.68	2.03
1.00	2.29	0.68	2.03	
2.29	0.68	2.03		
0.68	2.03			

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 3.63 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.44 m²

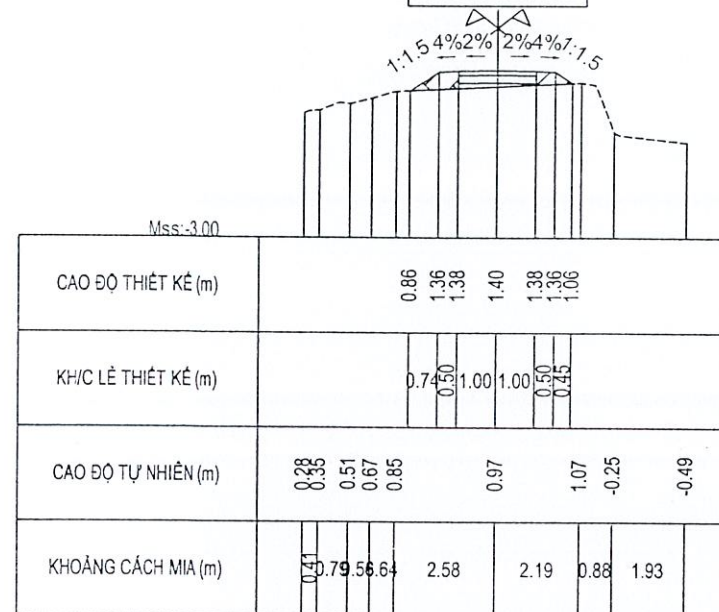
Cọc: C138
KM: 2 + 394.970
**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG**
ĐÁNH GIÁ
Số: ... / ... tháng ... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra: ...
Người thẩm tra: ...

Mss:-3.00

1.32	1.38	1.40	1.38	1.32
1.50	1.00	1.00	1.50	
-0.52	-0.17	0.26	1.04	1.05
-0.17	0.26	1.04	1.05	0.27
0.26	1.04	1.05	0.27	-0.17
1.04	1.05	0.27	-0.17	-0.51
1.05	0.27	-0.17	-0.51	-0.63
0.27	-0.17	-0.51	-0.63	
-0.17	-0.51	-0.63		
-0.51	-0.63			

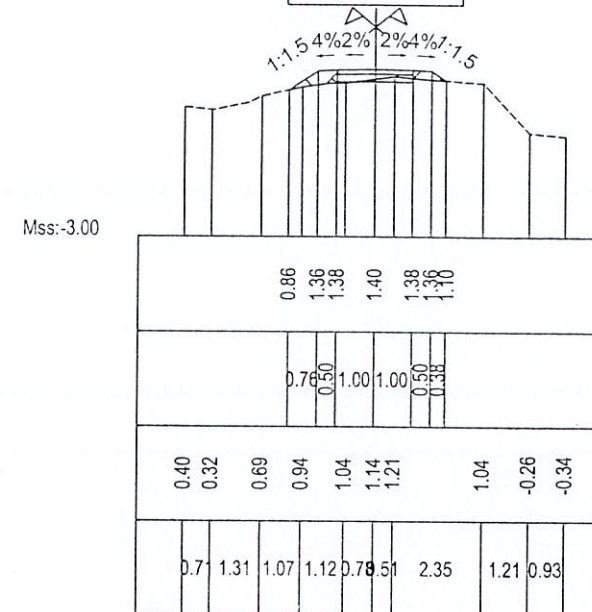
B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.64 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.20 m²

Cọc: C139
KM: 2 + 400.000



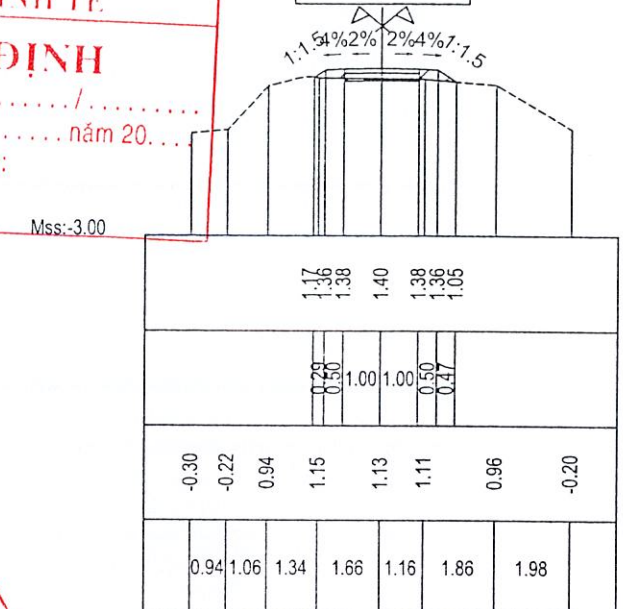
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.13 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.47 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.01 m²

Cọc: C140
KM: 2 + 420.000



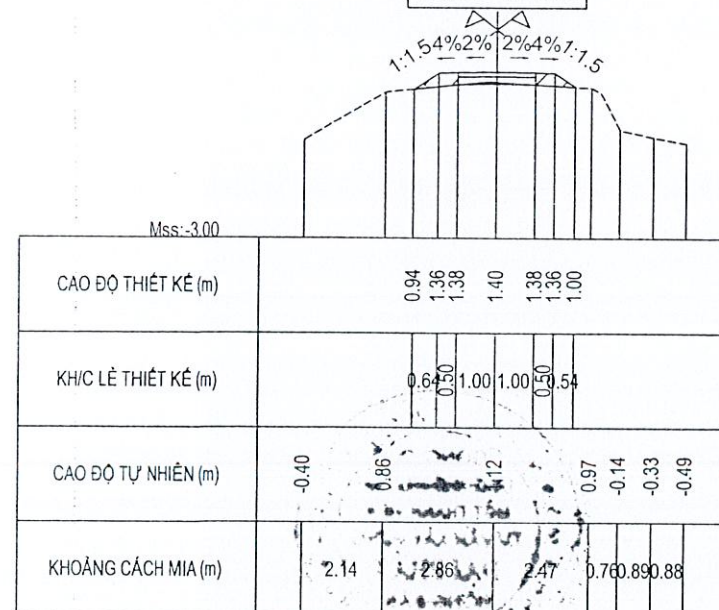
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.11 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.35 m²
Cát đen K95 0.40 m²

Cọc: C141
KM: 2 + 440.000



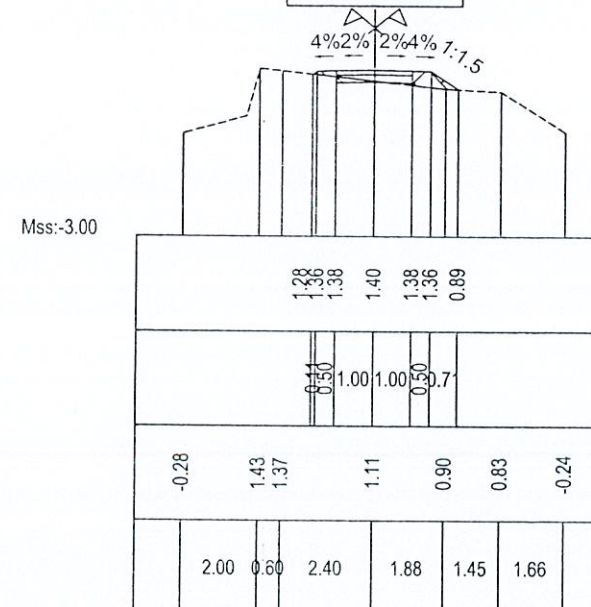
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.05 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.54 m²
Cát đen K95 0.40 m²

Cọc: TĐ25
KM: 2 + 450.760

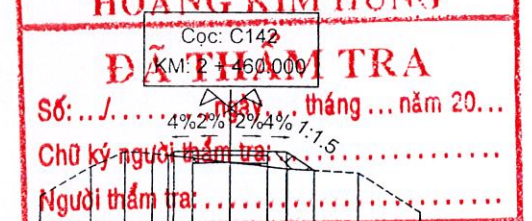


B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.10 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.44 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.02 m²

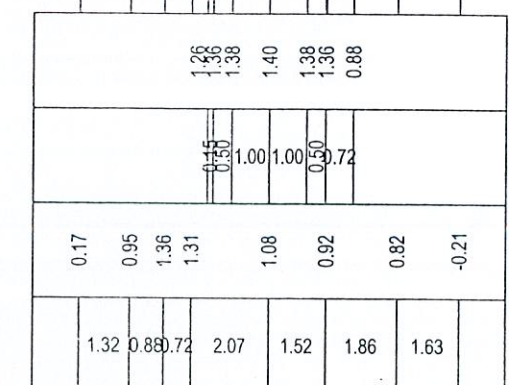
Cọc: P25
KM: 2 + 459.190



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.07 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.50 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.04 m²



Mss:-3.00



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.03 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.38 m²

Cọc: TC25
KM: 2 + 467.630

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.68 1.36 1.38 1.40 1.38 1.36 0.90						
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.02 0.50 1.00 1.00 0.50 0.69						
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.07 0.63	0.93 0.92					0.89 0.14 -0.35
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.20 3.80	0.7		2.47		0.55 1.26	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.07 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.53 m²

Cọc: C143
KM: 2 + 480.000

Mss:-3.00

0.85	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.71			
0.77	0.50	1.00	1.00	0.50	0.98				
0.64	0.69	0.71	0.85	0.85	0.82	0.76	0.71	0.65	0.63
0.69	0.63	1.32	1.01	1.33	0.90	1.43	1.79	0.89	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.96 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.47 m²

Cọc: TĐ26
KM: 2 + 485.930

Mss:-3.00



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.77 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.92 m²

Cọc: P26
KM: 2 + 499.290

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
---------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.71 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.93 m²

Cọc: C144
KM: 2 + 500.000

Mss:-3.00

0.53	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.62	
1.24	0.50	1.00	1.00	0.50	1.11		
0.52	0.52	0.53	0.53	0.55	0.63	0.62	0.13
1.10	0.83	0.70	1.26	1.10	4.24	0.76	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.16 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.45 m²



Mss:-3.00

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.57 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.87 m²

Cọc: C145
KM: 2 + 520.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.76	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.50
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.90	0.50	1.00	1.00	0.50	1.28	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.68 0.67	0.81	0.64	0.64	0.63	0.45	-0.45
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.52	1.69	1.25	1.54	0.85	2.77	1.12

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.50 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.74 m²

Cọc: C146
KM: 2 + 540.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.41	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.72
1.42	0.50	1.00	1.00	0.50	0.96	
0.19	0.52	0.71	0.77	0.81	0.65	0.54
3.09	1.91	0.99	0.52	1.38	1.12	0.99

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.27 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.59 m²

Cọc: C147
KM: 2 + 560.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.79	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.37
0.86	0.50	1.00	1.00	0.50	2.59	
0.65	0.75	0.81	0.81	0.71	0.59	-0.36
1.54	1.66	1.14	0.66	0.70	0.90	2.03

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.11 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.49 m²

Cọc: TĐ27
KM: 2 + 565.860

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.69	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.57
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.01	0.50	1.00	1.00	0.50	1.18	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.63	0.68	0.79	0.83	0.86	0.80	0.57
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	2.40	1.37	1.23	0.94	0.56	1.19	0.53

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.19 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.65 m²

Cọc: P27
KM: 2 + 574.780

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.70	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.76
0.99	0.50	1.00	1.00	0.50	0.89	
0.60	0.60	0.74	0.74	0.75	0.77	-0.25
2.88	0.82	0.83	2.92	1.26	0.82	-0.32

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.30 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.55 m²

Cọc: C148
KM: 2 + 580.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.75	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.56
0.92	0.50	1.00	1.00	0.50	1.21	
0.70	0.73	0.73	0.76	0.82	0.76	0.55
0.75	0.63	2.74	0.88	1.03	1.74	0.79

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
ĐẠI THẨM TRA
Số: 5.71 ngày... tháng... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.85 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.54 m²

Cọc: TC27
KM: 2 + 583.750

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.79	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.28
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.80	1.00	1.00	0.50	2.45		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.79	0.79	0.78	0.81	0.80	0.67	0.15
						-0.16	-0.30
						-0.30	-0.39
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.91	1.03	3.06	0.60	0.78	5.62	5.21
						0.07	0.86

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.09 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.52 m²

Cọc: C149
KM: 2 + 600.000

Mss:-3.00

0.92	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.61
0.60	1.00	1.00	0.50	1.12		
0.70	0.95	0.92	0.86	0.81	0.64	0.53
					0.52	-0.03
1.69	1.06	1.62	0.63	2.34	1.03	0.65
					0.98	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.10 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.51 m²

Cọc: TC28
KM: 2 + 602.860

Mss:-3.00

0.95	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.43
0.60	1.00	1.00	0.50	1.39		
0.92	0.81	0.96	0.91	0.82	0.66	0.58
					0.51	-0.02
					-0.25	
1.64	0.92	1.38	1.05	1.79	0.76	0.95
					1.08	0.42



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.72 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.93 m²

Cọc: P28
KM: 2 + 614.350

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.67	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.45
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.04	0.50	1.00	1.00	0.50	1.36	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.51	0.44	0.67	0.65	0.61	0.51	0.43
						-0.19	-0.21
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.57	0.64	1.74	1.04	1.75	1.54	1.13
						0.57	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.73 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.90 m²

Cọc: C150
KM: 2 + 620.000

Mss:-3.00

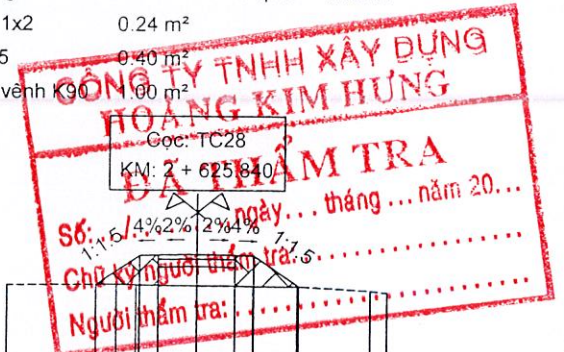
0.64	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.43
1.07	0.50	1.00	1.00	0.50	1.40	
0.66	0.63	0.66	0.63	0.45	0.32	0.15
1.60	2.11	1.28	2.45	2.20	0.35	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.72 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 1.00 m²

Cọc: TC28
KM: 2 + 625.800

Mss:-3.00

0.59	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.56
1.15	0.50	1.00	1.00	0.50	1.20	
0.56	0.60	0.58	0.57	0.56	0.56	0.46
						0.41
2.89	0.52	1.60	1.48	1.18	1.90	0.44



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.96 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 1.15 m²

Cọc: TĐ29
 KM: 2 + 632.580

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.47	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.55
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.33	0.50	1.00	1.00	0.50	1.21	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.45	0.47		0.49		0.54	0.56
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.42	3.58		2.49	0.60	1.91	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.03 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 1.25 m²

Cọc: C151
 KM: 2 + 639.970

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.44	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.59
1.38	0.50	1.00	1.00	0.50	1.15	
0.46	0.45		0.43	0.44	0.45	0.51
0.58	0.63	0.64	0.62			
0.61	3.31	1.08	0.54	1.01	0.83	1.06
1.04	0.52					

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
 PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số/.....
 ngày tháng năm 20....
 ký tên:

Mss:-3.00

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.03 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 1.23 m²

Cọc: P29
 KM: 2 + 641.340

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

0.43	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.60
1.39	0.50	1.00	1.00	0.50	1.14	
0.44	0.44		0.43	0.45	0.54	0.62
0.65	0.65	0.62				
1.00	2.12	1.88	1.81	1.10	0.52	1.03



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.04 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 1.17 m²

Cọc: TC29
 KM: 2 + 650.090

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.42	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.53
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.41	0.50	1.00	1.00	0.50	1.24	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.39	0.43	0.44	0.46	0.48	0.54	0.52
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	2.53	0.76	0.90	0.81	1.93	1.61	0.90
							0.55

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.56 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 1.16 m²

Cọc: C152
 KM: 2 + 657.420

4% 2% 2% 4%

Mss:-3.00

1.32	1.38	1.40	1.38	1.32
1.50	1.00	1.00	1.50	
-0.25	0.28	0.12	0.57	0.55
0.69	0.40			0.51
0.54				
3.27	0.63	1.10	1.04	1.03
0.52	1.81	0.60		

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 6.02 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 3.11 m²

Cọc: C153
 KM: 2 + 658.120
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG KIM HƯNG
ĐÃ THẨM TRA
 Số ngày tháng năm 20....
 Chữ ký người thẩm tra:
 Người thẩm tra:

Mss:-5.00

-0.35	1.32	1.38	1.40	1.38	1.32	-0.21
2.50	1.50	1.00	1.00	1.50	2.29	
-0.41	-0.37	-0.36	-0.31	-0.22	-0.24	-0.31
-0.33	-0.15	-0.24	-0.31			
0.35	2.21	1.07	0.50	0.66	1.26	1.19
1.08	0.53					

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 7.13 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 3.37 m²

Cọc: C154
KM: 2 + 659.000

4% 2% 2% 4%

Mss:-3.00

Mss:-3.00										
• CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	1.32 1.38 1.40 1.38 1.32									
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.50 1.00 1.00 1.50									
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.66 -0.51 -0.28 -0.28 -0.65 -0.62 -0.62 -0.64 -0.68 -0.57									
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.68 1.06 0.90 0.75 0.60 0.60 0.64 1.76 1.14 0.24									

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 4.35 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 2.63 m²

Cọc: C155
KM: 2 + 660.000

4% 2% 2% 4%

Mss:-3.00

1.32	1.38	1.40	1.38	1.32						
1.50	1.00	1.00	1.50							
-0.19	-0.24	-0.17	-0.18	-0.21	-0.26	-0.26	0.07	0.56	-0.12	-0.12
1.98	0.95	0.74	0.59	0.74	0.72	1.05	1.39	1.00	0.84	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.75 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 1.27 m²

Cọc: C156
KM: 2 + 660.400

4% 2% 2% 4%

Mss:-3.00

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.46 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.65 m²

Cọc: C157
KM: 2 + 680.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

Mss:-3.00										
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)				0.62	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.66
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)				1.11	0.50	1.00	1.00	0.50	1.06	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.32	-0.21	-0.62	-0.57	-0.78	-0.68	-0.54	-0.06		
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.41	0.99	0.60	2.01	2.13	2.16	0.7			

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.63 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.68 m²

Cọc: C158
KM: 2 + 700.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

-0.02	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.82
2.07	0.50	1.00	1.00	0.50	0.81	
-0.32	0.14	0.57	0.74	0.84	0.71	-0.15
2.22	0.92	1.86	3.14	1.16	0.70	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.78 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.69 m²

Cọc: C159
KM: 2 + 701.800

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

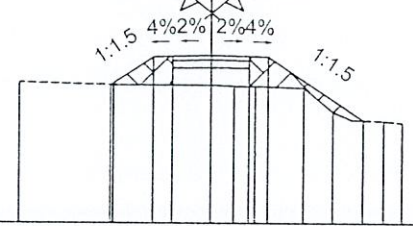
Mss:-3.00

-0.09	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.77
2.17	0.50	1.00	1.00	0.50	0.88	
-0.26	0.58	0.73	0.71	0.79	0.75	-0.20
0.47	2.36	1.36	0.81	3.22	0.81	0.96

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
ĐIỂM THẨM TRA
Số...../..... ngày... tháng... năm 20....
Chức vụ...
Người thẩm tra:.....
Người thẩm định:.....

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.97 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.92 m²

Cọc: P30
KM: 2 + 710.050

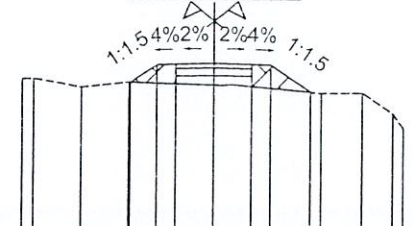


Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.63	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.30
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.10	0.50	1.00	1.00	0.50	2.49	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.69	0.62	0.62	0.59	0.59	0.55	-0.32
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	2.48	2.52	0.61	0.55	1.27	0.77	1.32

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.05 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.47 m²

Cọc: TC30
KM: 2 + 718.210

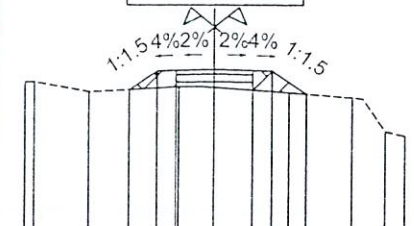


Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.89	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.65
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.70	0.50	1.00	1.00	0.50	1.06	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.96	0.75	0.89	0.83	0.63	0.64	0.98
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.23	1.23	2.25	2.84	1.08	0.79	0.28

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.89 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.30 m²

Cọc: C159
KM: 2 + 720.000



Mss:-3.00

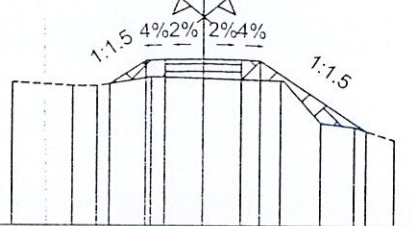
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.87	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.76
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.73	0.50	1.00	1.00	0.50	0.90	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	1.06	0.81	0.95	0.93	0.79	0.67	-0.21
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.45	2.38	0.92	1.95	1.66	0.88	0.52

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số/.....
ngày tháng năm 20....
Ký tên:

M.S.D.N: 1900580203 - C.T.N.H.T.H
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
ĐẠI PHÁT
HỒNG DÂN - T. BẮC LIÊU

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.55 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.36 m²

Cọc: C160
KM: 2 + 740.000

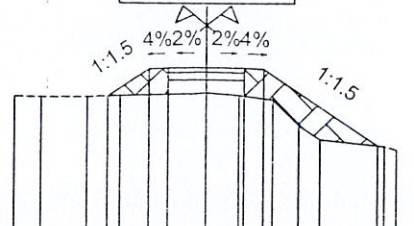


Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.74	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.49
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.93	0.50	1.00	1.00	0.50	2.77	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.77	0.68	0.68	0.63	0.63	0.63	-0.28
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.60	0.63	1.41	1.35	2.04	1.05	0.88

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.92 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.75 m²

Cọc: TĐ31
KM: 2 + 752.310

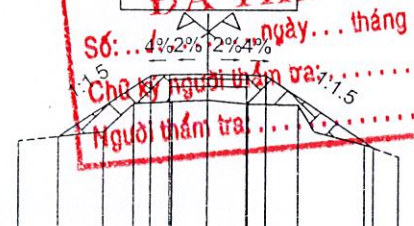


Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.63	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.65
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.09	0.50	1.00	1.00	0.50	3.01	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.60	0.59	0.61	0.65	0.73	0.66	0.54
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.69	1.18	0.86	2.27	0.87	0.89	0.66

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.90 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.78 m²

Cọc: P31
KM: 2 + 758.080



Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	-0.27	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.53
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	2.44	0.50	1.00	1.00	0.50	2.84	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.38	-0.13	0.62	0.67	0.71	0.61	0.59
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	2.26	0.80	1.01	0.94	1.04	1.32	1.75

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
Cọc: P31
KM: 2 + 758.080
THẨM TRA
Số: ngày tháng năm 20....
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.34 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.73 m²

Cọc: C161
KM: 2 + 760.000

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.60	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.22
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.14	0.50	1.00	1.00	0.50	2.37	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.66	0.57	0.70	0.78	0.75	-0.22	-0.37
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.64	3.36	1.51	0.90	1.47	0.60	0.49

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.89 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.42 m²

Cọc: TC31
KM: 2 + 763.750

Mss:-3.00

0.83	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.91
0.80	0.50	1.00	1.00	0.50	0.68	
0.71	0.81	0.81	0.84	0.86	0.91	-0.21
2.19	0.92	1.06	0.83	2.54	1.29	0.60

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.88 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.34 m²

Cọc: C162
KM: 2 + 780.000

Mss:-3.00

0.96	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.88
0.60	0.50	1.00	1.00	0.50	1.02	
0.14	0.85	1.01	0.98	0.91	0.64	-0.45
0.33	2.99	0.55	1.14	2.97	2.03	

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:

M.S.D.N: 1900580203 - C.T. N.H. H.
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
ĐẠI PHÁT
HỒNG DÂN
H. HỒNG DÂN - T. BẮC LIÊU

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.24 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.72 m²

Cọc: C163
KM: 2 + 800.000

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.59	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.56
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.16	0.50	1.00	1.00	0.50	2.89	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.26	0.55	0.70	0.73	0.69	0.70	-0.61
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.76	2.44	0.80	1.14	1.06	0.66	1.74

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.64 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.73 m²

Cọc: C164
KM: 2 + 820.000

Mss:-3.00

0.81	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.33
0.82	0.50	1.00	1.00	0.50	2.54	
0.66	0.85	0.81	0.71	0.84	0.59	-0.13
1.17	1.53	2.30	1.40	0.63	1.25	0.80

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.25 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.71 m²

Cọc: C165
KM: 2 + 840.000

Mss:-3.00

0.74	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.72
0.93	0.50	1.00	1.00	0.50	0.95	
0.74	0.74	0.71	0.70	0.72	0.73	-0.51
2.08	2.92	1.00	0.85	1.27	1.87	

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
ĐÃ THẨM TRA
Số: 2/840.000 ngày... tháng... năm 20....
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.59 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.55 m²

Cọc: C166
 KM: 2 + 860.000

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.95	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.57
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.62	0.50	1.00	1.00	0.50	2.90	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	1.07	0.97	0.91	0.79	0.70	0.72	-0.16
						-0.37	-0.57
						-0.77	
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	2.11	2.03	0.85	0.73	1.64	0.50	0.70
						0.60	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 4.45 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 1.53 m²

Cọc: C167
 KM: 2 + 880.000

Mss:-3.00

0.64	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.76
1.08	0.50	1.00	1.00	0.50	3.19	
0.46	0.51	0.62	0.72	0.52	-0.27	-0.35
					-0.65	-0.79
1.10	1.01	1.69	1.20	0.60	1.96	1.86

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
 PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số
 ngày tháng năm 20....
 ký tên:

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.89 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.37 m²

Cọc: C168
 KM: 2 + 900.000

Mss:-3.00

0.84	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.83
0.77	0.50	1.00	1.00	0.50	0.79	
0.71	0.78	0.83	0.85	0.90	0.83	-0.06
					-0.25	-0.32
0.50	0.87	0.85	1.87	0.89	2.46	0.82
					0.84	0.88

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.98 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.40 m²

Cọc: TĐ32
 KM: 2 + 901.250

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.79	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.83
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.85	0.50	1.00	1.00	0.50	0.79	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.48	0.79	0.79	0.91	0.90	0.82	-0.21
						-0.35	-0.49
						-0.54	
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	2.38	1.34	1.28	0.61	1.96	0.98	0.50
						0.55	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.37 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.33 m²

Cọc: P32
 KM: 2 + 910.950

Mss:-3.00

-0.09	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.87
2.18	0.50	1.00	1.00	0.50	0.73	
0.02	-0.15	-0.19	0.86	0.92	0.90	0.87
					0.79	-0.50
					-0.49	
1.94	0.70	1.17	1.19	0.80	1.39	1.85
					0.84	0.82



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.85 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.05 m²

Cọc: C169
 KM: 2 + 920.000

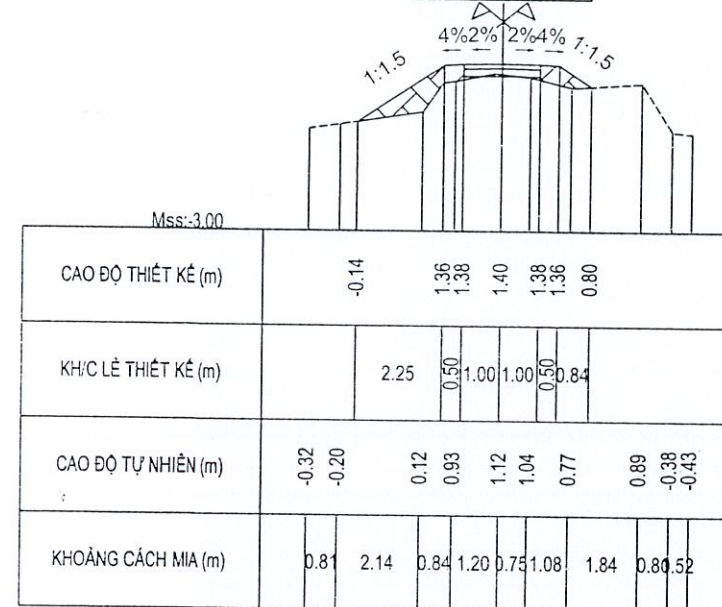
Mss:-3.00

-0.14	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.90
2.25	0.50	1.00	1.00	0.50	0.69	
-0.32	-0.20	0.87	1.12	1.00	0.88	0.94
					-0.28	-0.43
0.84	2.81	1.35	1.01	0.50	2.10	0.89
					0.51	

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
ĐẠI PHÁP
 Số: ngày... tháng... năm 20...
 Chữ ký người thẩm tra:
 Người thẩm tra:

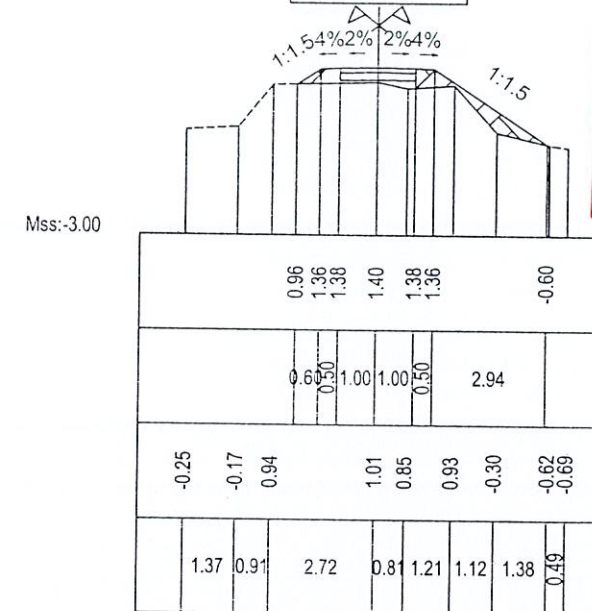
B mặt đường	2.00 m	Đào khuôn	0.03 m ²
Bê tông đá 1x2	0.24 m ²	Đắp lề	1.79 m ²
Cát đen K95	0.40 m ²		
Cát đen bù vênh K90	0.04 m ²		

Cọc: TC32
KM: 2 + 920.650



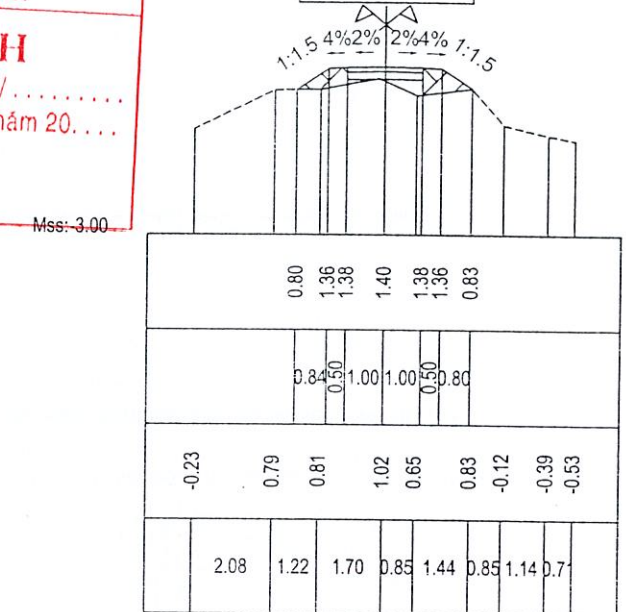
B mặt đường	2.00 m	Đắp lè	1.45 m ²
Bê tông đá 1x2	0.24 m ²		
Cát đen K95	0.40 m ²		
Cát đen bù vênh K90	0.23 m ²		

Cọc: TĐ33
KM: 2 + 936.380



B mặt đường	2.00 m	Đắp lè	1.05 m ²
Bê tông đá 1x2	0.24 m ²		
Cát đen K95	0.40 m ²		
Cát đen bù vênh K90	0.31 m ²		

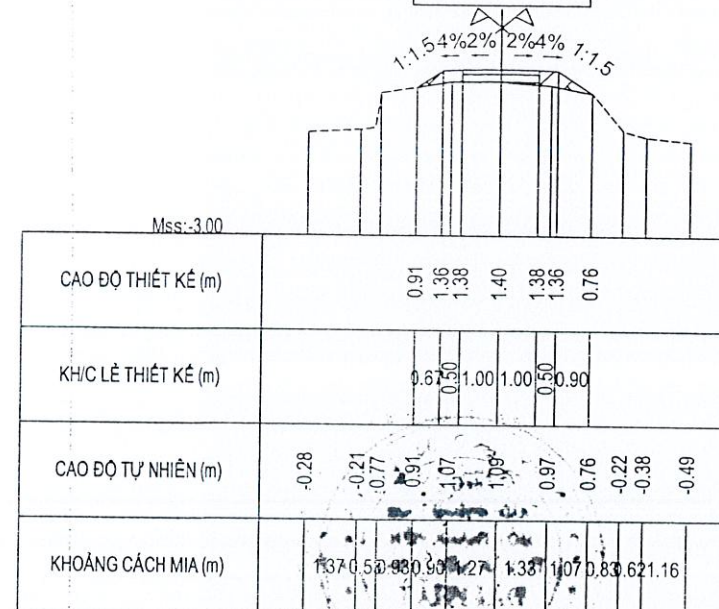
Cọc: C170
KM: 2 + 940.000



UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20.....
ký tên:

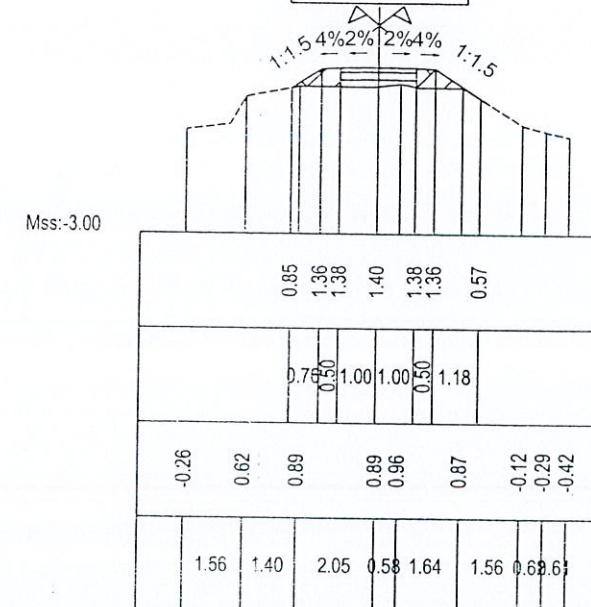
B mặt đường	2.00 m	Đào khuôn	0.01 m ²
Bê tông đá 1x2	0.24 m ²	Đắp lề	0.66 m ²
Cát đen K95	0.40 m ²		
Cát đen bù vênh K90	0.04 m ²		

Cọc: P33
KM: 2 + 941.990



B mặt đường	2.00 m	Đắp lè	0.84 m ²
Bê tông đá 1x2	0.24 m ²		
Cát đen K95	0.40 m ²		
Cát đen bù vênh K90	0.33 m ²		

Cọc: TC33
KM: 2 + 947.600



B mặt đường	2.00 m	Đắp lè	1.01 m ²
Bê tông đáy	0.24 m ²		
Cát đen K95	0.40 m ²		
Cát đen bù ven	1.09 m ²		

en bù vĩnh K90 1.09 m²

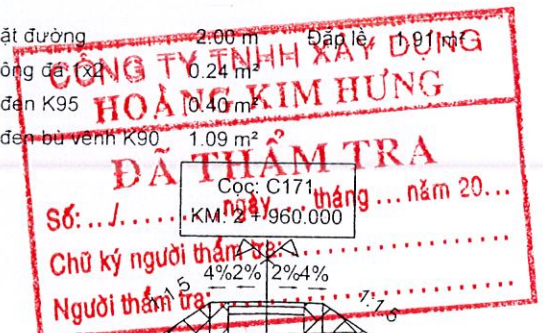
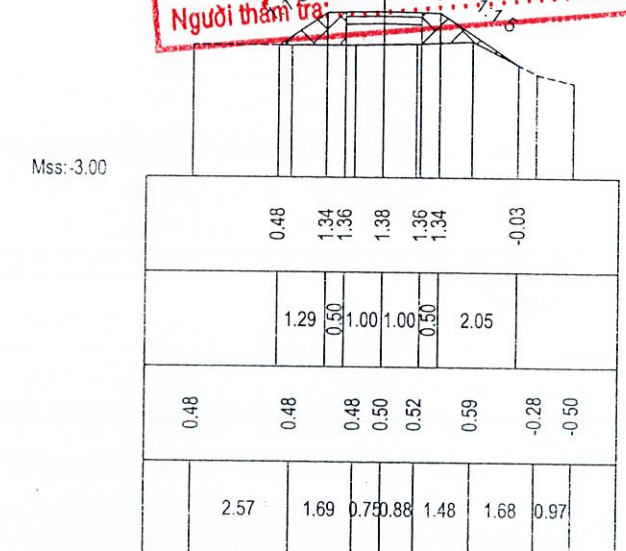
ĐẤT THẨM TRA

Số: .../... ngày ... tháng ... năm 20...

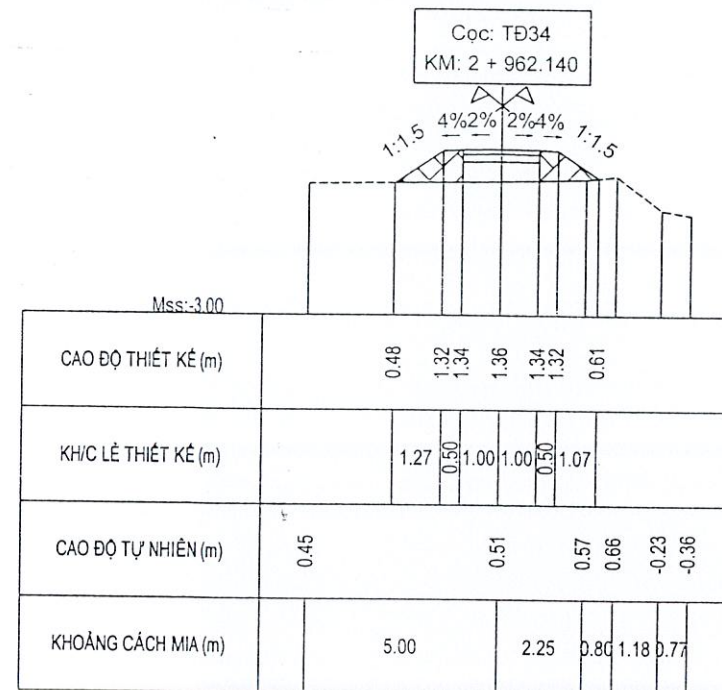
Cọc: C171
KM: 2 + 960.000

Chủ ký người thẩm tra: 

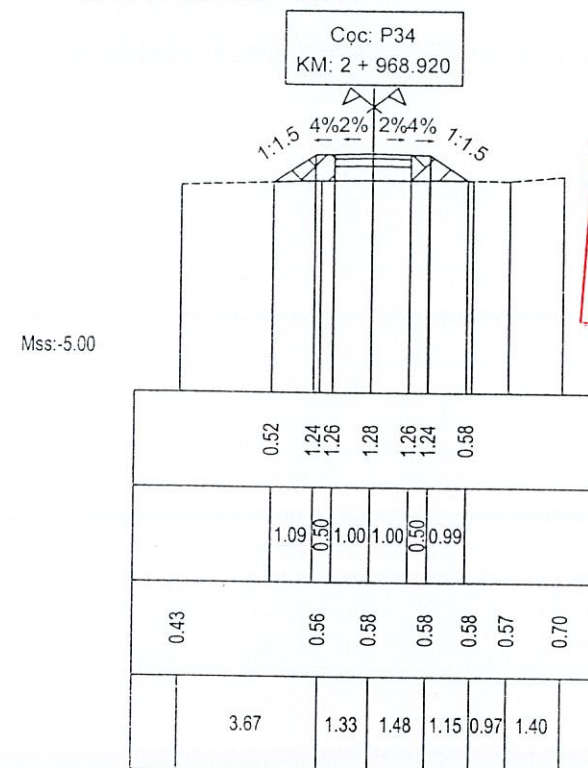
Người thẩm tra:  4% 2% 2% 4%



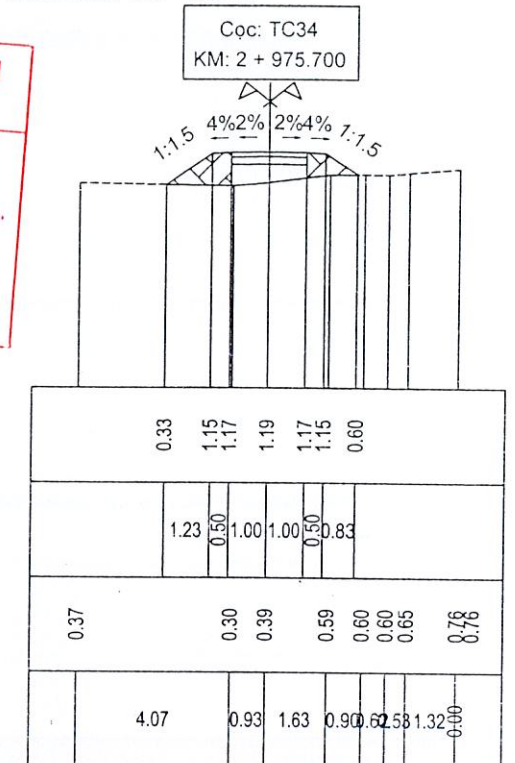
B mặt đường 2.00 m Đắp lè 1.76 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 1.03 m²



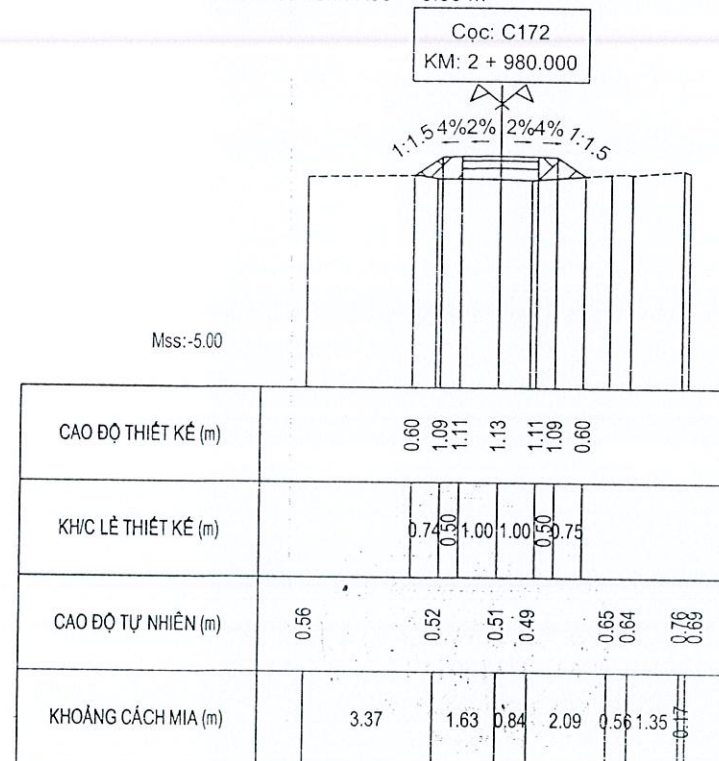
B mặt đường 2.00 m Đắp lè 1.37 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.75 m²



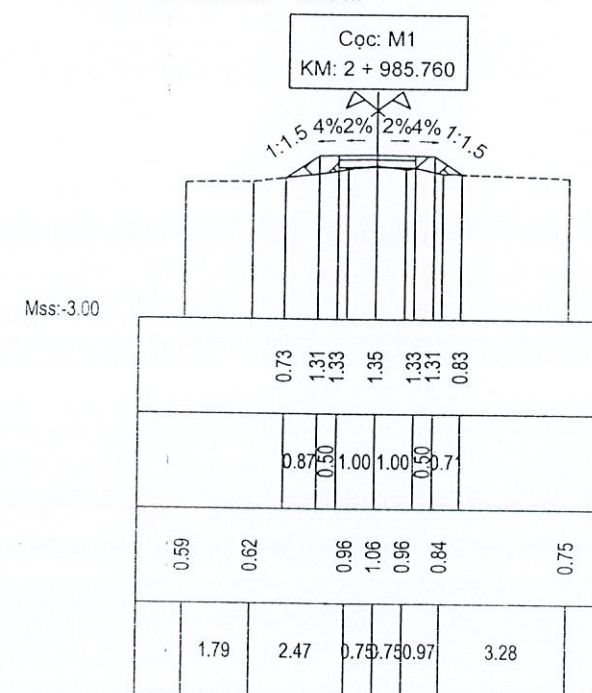
B mặt đường 2.00 m Đắp lè 1.49 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.94 m²



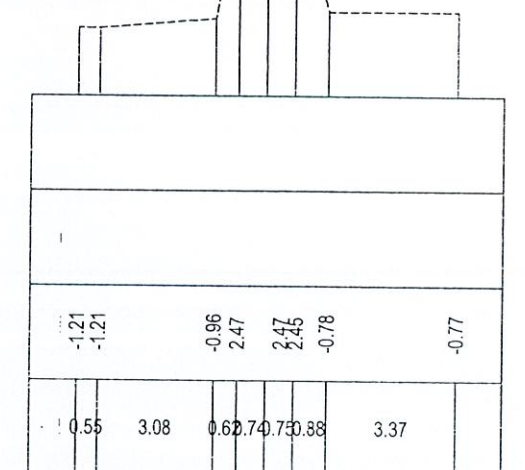
B mặt đường 2.00 m Đắp lè 1.00 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.59 m²



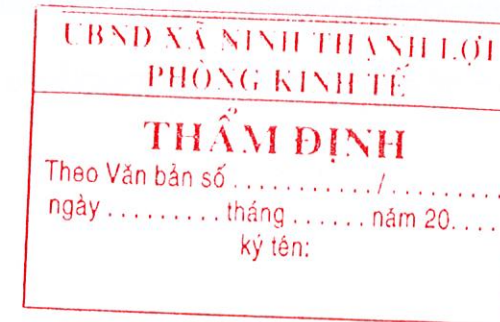
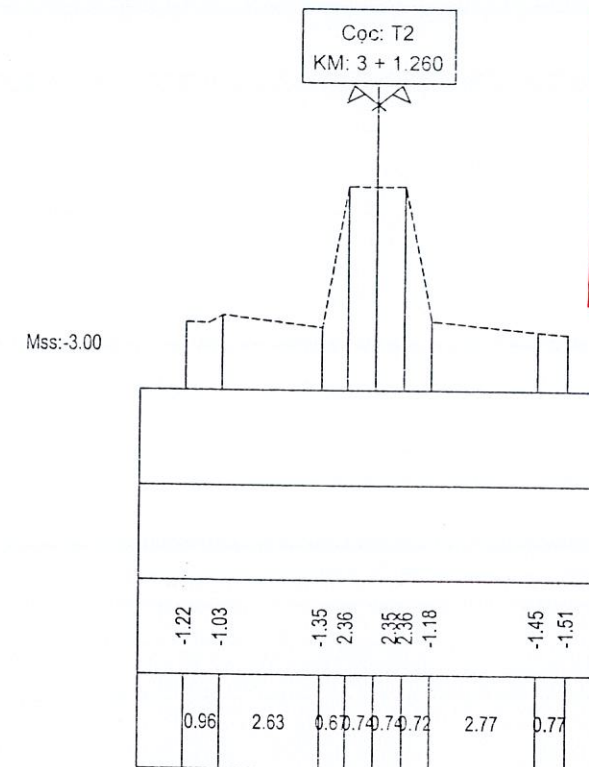
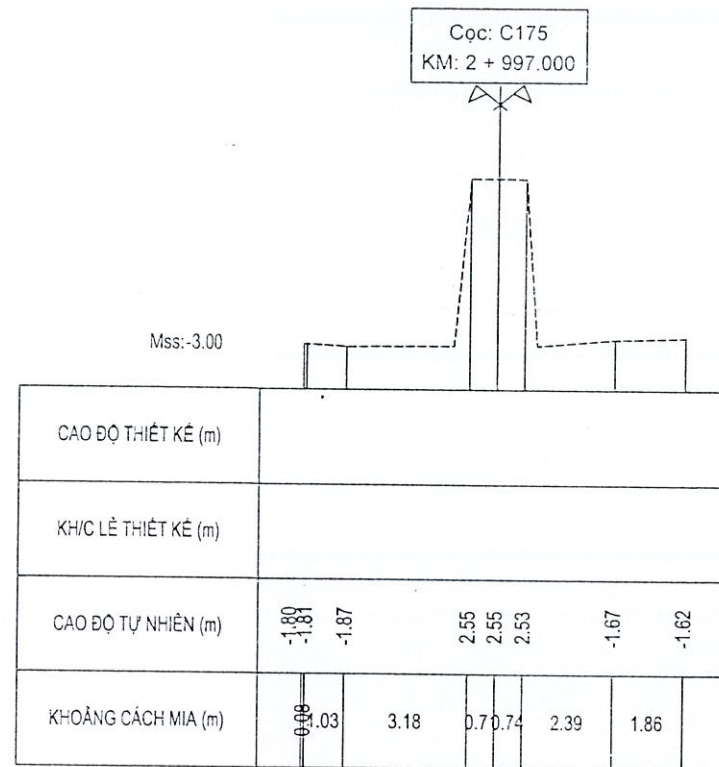
B mặt đường 2.00 m Đắp lè 0.01 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.05 m²



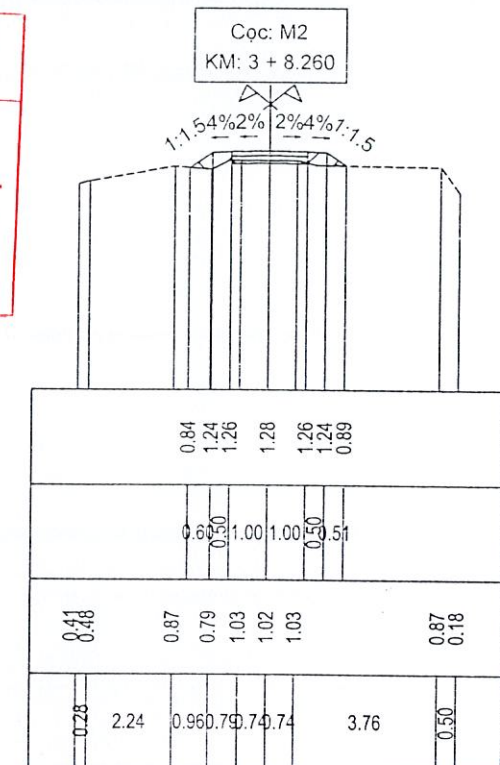
Mss:-3.00



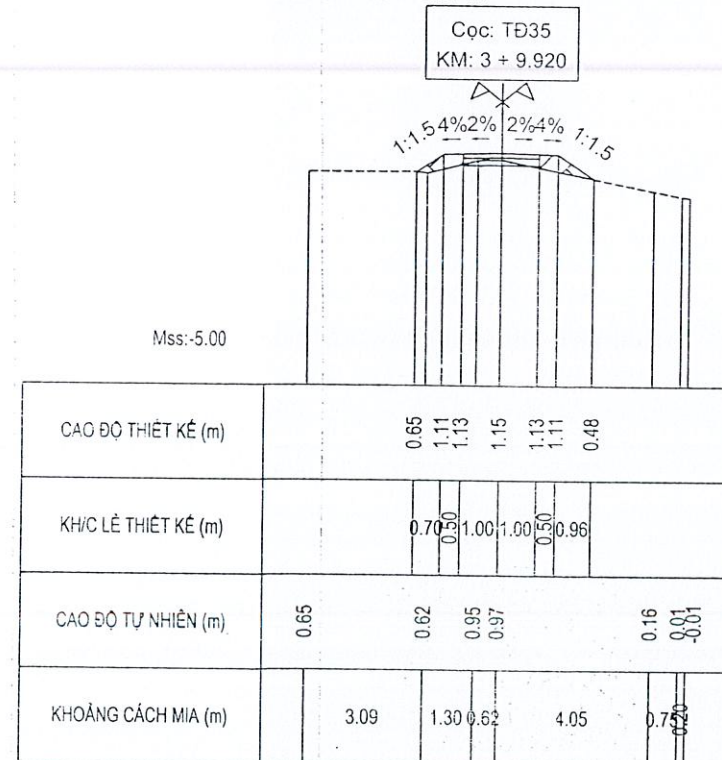
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.54 m²
Cát đen K95 0.40 m²



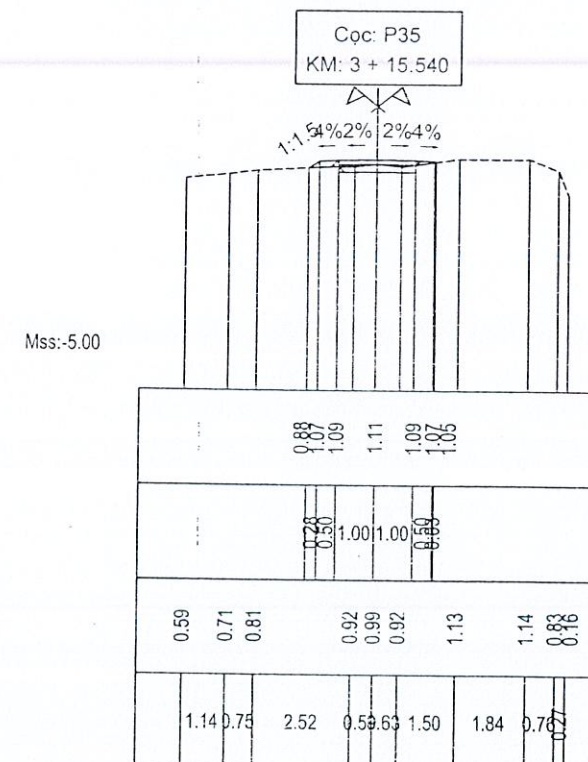
Mss: -5.00



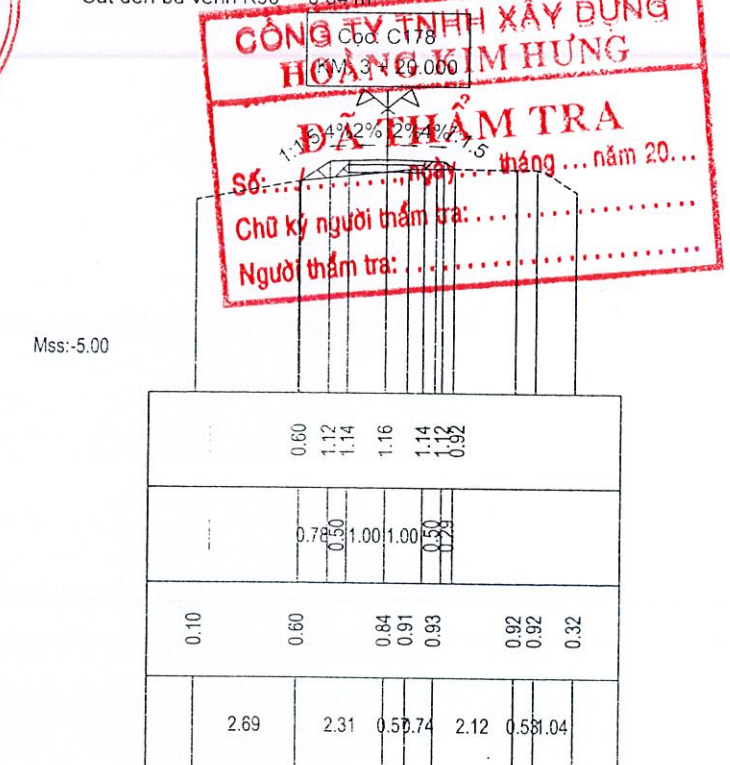
B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.17 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.74 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.01 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.34 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.14 m²
Cát đen K95 0.40 m²



B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.06 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lè 0.51 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.04 m²



Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đắp lề 0.67 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.12 m²

Cọc: TC35
KM: 3 + 21.160

Mss:-5.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.51	1.13	1.15	1.17	1.15	0.87
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.93	0.50	1.00	1.00	0.50	0.40
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.04	0.53	0.79	0.85	0.86	0.21
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	2.68	2.32	0.68	2.98	1.34	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.92 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.74 m²

Cọc: C179
KM: 3 + 40.000

Mss:-3.00

-0.18	1.34	1.36	1.38	1.36	1.34	0.58
2.28	0.50	1.00	1.00	0.50	1.14	
-0.22	-0.16	0.57	0.67	0.68	0.70	0.54
1.79	1.10	1.29	0.82	0.77	2.57	0.73

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.18 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.53 m²

Cọc: TĐ36
KM: 3 + 56.860

Mss:-3.00

0.63	1.36	1.38	1.40	1.38	0.80	
1.10	0.50	1.00	1.00	0.50	0.84	
-0.20	0.55	0.72	0.80	0.82	0.80	0.79
1.48	2.01	0.90	0.61	1.06	1.05	0.84

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số
ngày tháng năm 20....
Ký tên:



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.38 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.74 m²

Cọc: C180
KM: 3 + 60.000

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.58	1.36	1.38	1.40	1.38	0.74
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.17	0.50	1.00	1.00	0.50	0.94
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.25	0.55	0.66	0.70	0.72	0.74
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.04	2.05	1.91	0.91	1.85	0.85

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.52 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.83 m²

Cọc: P36
KM: 3 + 63.870

Mss:-3.00

0.60	1.36	1.38	1.40	1.38	0.63	
1.13	0.50	1.00	1.00	0.50	1.10	
-0.19	0.55	0.58	0.64	0.66	0.62	-0.13
0.73	1.04	1.47	1.76	3.23	0.70	0.69

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.36 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.76 m²

Cọc: TĐ36
KM: 3 + 70.870

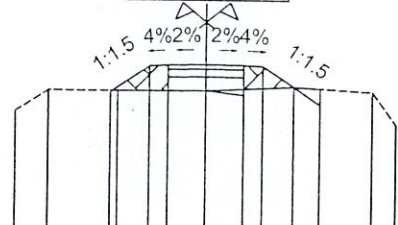
Mss:-3.00

0.60	1.36	1.38	1.40	1.38	0.83	
1.13	0.50	1.00	1.00	0.50	0.80	
-0.15	0.60	0.61	0.66	0.69	0.74	0.89
0.97	2.43	0.78	0.83	1.50	1.45	1.02

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
ĐÃ THẨM TRA
Số: .../... ngày ... tháng ... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra: ...
Người thẩm tra: ...

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.69 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.78 m²

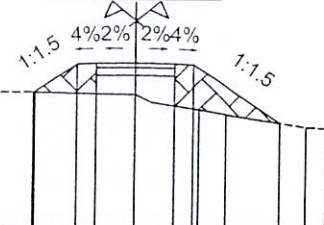
Cọc: C181
 KM: 3 + 80.000



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.67	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.35
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.03	0.50	1.00	1.00	0.50	1.51	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.22	0.46	0.70	0.71	0.23	-0.16	
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.00	1.67	2.33	4.09	0.91		

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.73 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 1.18 m²

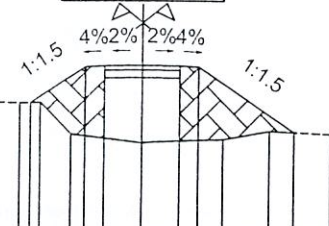
Cọc: C182
 KM: 3 + 91.930



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.60	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.16
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.14	0.50	1.00	1.00	0.50	2.28	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.55	0.60	0.57	0.18	0.05	-0.26	-0.28
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	2.39	2.61	1.65	0.70	2.13	0.52	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 5.62 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 3.33 m²

Cọc: C183
 KM: 3 + 93.650



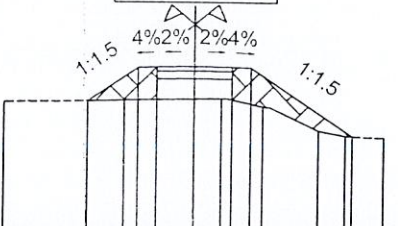
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.41	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.33
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.42	0.50	1.00	1.00	0.50	2.54	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.43	0.41	0.42	-0.42	-0.64	-0.54	-0.31
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.80	0.50	0.81	1.86	2.16	1.24	1.60

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
 PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số
 ngày tháng năm 20....
 ký tên:



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.81 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 1.07 m²

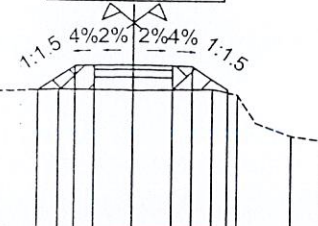
Cọc: C184
 KM: 3 + 95.190



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.48	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.42
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.33	0.50	1.00	1.00	0.50	2.66	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.44	0.50	0.54	0.55	0.34	-0.28	-0.41
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	3.14	1.86	0.72	1.09	1.48	0.70	1.01

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.20 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.67 m²

Cọc: C185
 KM: 3 + 100.000



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.71	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.75
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.97	0.50	1.00	1.00	0.50	0.92	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.52	0.64	0.74	0.72	0.76	0.74	-0.57
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.65	2.22	1.93	2.04	0.54	2.42	

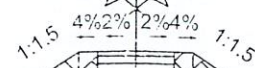
B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.54 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.84 m²

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
 Cọc: C186
 KM: 3 + 120.000
ĐÃ THẨM TRA
 Số: 5
 ngày tháng năm 20....
 Chữ ký người thẩm tra:
 Người thẩm tra:

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.32	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.84
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.56	0.50	1.00	1.00	0.50	0.78	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.00	-0.01	0.43	0.55	0.65	0.89	0.87
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.95	1.32	1.46	1.27	2.94	0.73	1.33

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.14 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 1.26 m²

Cọc: TĐ37
KM: 3 + 134.510

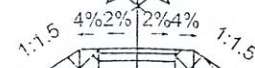


Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.52	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.49
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.27	0.50	1.00	1.00	0.50	1.30	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.58		0.44		0.39	0.51	0.66
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	5.00		2.06	0.86	2.08		

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.00 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 1.15 m²

Cọc: C187
KM: 3 + 140.000

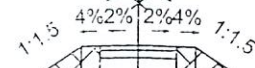


Mss:-3.00

0.52	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.47
1.27	0.50	1.00	1.00	0.50	1.33	
0.54		0.49		0.47	0.46	0.60
0.39	4.61	2.87	0.63	1.48		

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.98 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 1.16 m²

Cọc: P37
KM: 3 + 147.520



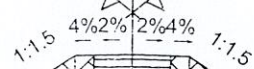
Mss:-3.00

0.42	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.62
1.41	0.50	1.00	1.00	0.50	1.12	
0.47		0.39	0.49	0.60		0.65
	3.90	1.10	1.18	3.66		0.45

UBND XÃ SINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.99 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 1.15 m²

Cọc: C188
KM: 3 + 160.000

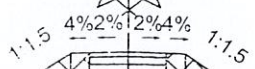


Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.51	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.50
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.27	0.50	1.00	1.00	0.50	1.29	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.53		0.50		0.46	0.48	0.71
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	5.00		2.19	0.51	1.34	0.75	0.70

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.99 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 1.14 m²

Cọc: TC37
KM: 3 + 160.540



Mss:-3.00

0.52	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.49
1.27	0.50	1.00	1.00	0.50	1.31	
0.53		0.50		0.49	0.48	0.87
	5.00	1.75	1.01	1.95		0.79

M.S.D.N: 1900580203 - C.T. T. H. H.
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
ĐẠI PHÁT
HỒNG DÂN - T. B. C. L. U. O. N. G.

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.26 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.83 m²

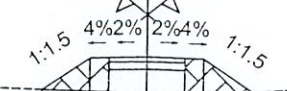
Cọc: C189
KM: 3 + 180.000
**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG**
ĐÃ THẨM TRA
Số: ngày tháng năm 20....
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

Mss:-3.00

0.76	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.76
0.90	0.50	1.00	1.00	0.50	0.90	
0.66	0.79		0.63			0.80
	2.16	2.84		4.65		0.70

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.14 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 1.26 m²

Cọc: TĐ37
KM: 3 + 134.510

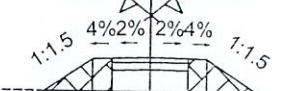


Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.52	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.49
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.27	0.50	1.00	1.00	0.50	1.30	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.58		0.44		0.39	0.51	0.68
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	5.00		2.06	0.86	2.08		

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.00 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 1.15 m²

Cọc: C187
KM: 3 + 140.000

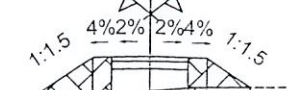


Mss:-3.00

0.52	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.47
1.27	0.50	1.00	1.00	0.50	1.33	
0.54		0.49		0.47	0.46	0.60
0.39	4.61	2.87	0.63	1.48		

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.98 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 1.16 m²

Cọc: P37
KM: 3 + 147.520



Mss:-3.00

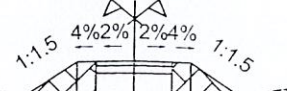
0.42	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.62
1.41	0.50	1.00	1.00	0.50	1.12	
0.47		0.39	0.49	0.60		0.85
3.90	1.10	1.18	3.66			0.15

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số
ngày tháng năm 20....
Ký tên:



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.99 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 1.15 m²

Cọc: C188
KM: 3 + 160.000

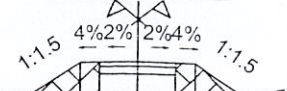


Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.51	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.50
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.27	0.50	1.00	1.00	0.50	1.29	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.63		0.50		0.48	0.71	0.86
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	5.00		2.19	0.51	1.34	0.76	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.99 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 1.14 m²

Cọc: TC37
KM: 3 + 160.540

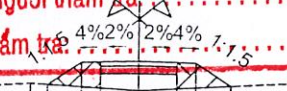


Mss:-3.00

0.52	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.49
1.27	0.50	1.00	1.00	0.50	1.31	
0.53		0.50	0.49	0.48		0.87
5.00	1.75	1.01	1.95			0.29

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.26 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.83 m²

Cọc: C189
KM: 3 + 180.000



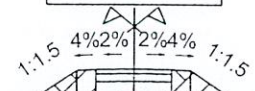
Mss:-3.00

0.76	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.76
0.90	0.50	1.00	1.00	0.50	0.90	
0.66	0.79		0.63			0.88
2.16	2.84		4.85			0.15

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
ĐẠI PHÁT
SỐ: .../..... Ngày: tháng năm 20....
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.42 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.69 m²

Cọc: C190
KM: 3 + 200.000

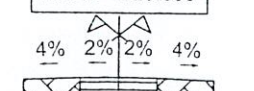


Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.61	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.64
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.13	0.50	1.00	1.00	0.50	1.08	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.60	0.61	0.73	0.77	0.56	-0.29	-0.23
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	2.72	2.28	0.73	3.08	0.58	6.6	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 3.26 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 1.23 m²

Cọc: C191
KM: 3 + 220.000

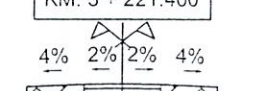


Mss:-3.00

1.32	1.38	1.40	1.38	1.32					
1.50	1.00	1.00	1.50						
0.52	0.40	0.41	0.43	0.43	0.47	0.45	0.42	-0.12	-0.59
1.46	1.32	0.77	0.50	0.86	0.70	5.21	1.15	2.62	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 5.70 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 2.84 m²

Cọc: C192
KM: 3 + 221.400



Mss:-3.00

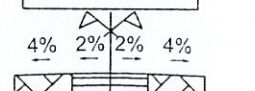
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số
ngày tháng năm 20....
ký tên:

M.S.D.N: 1900580203 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
ĐẠI PHÁT
HỒNG DÂN
H. HỒNG DÂN - T. BẮC LIÊU

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 7.49 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 3.48 m²

Cọc: TĐ38
KM: 3 + 223.370

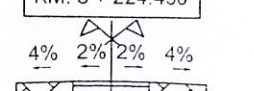


Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	1.32 1.38 1.40 1.38 1.32									
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.50 1.00 1.00 1.50									
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.59	-0.73	-0.38	-0.62	-0.68	-0.73	-0.59	-0.50	-0.55	-0.62
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.92	2.52	0.74	0.82	0.82	1.01	1.00	0.53	1.64	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 6.84 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 3.02 m²

Cọc: C193
KM: 3 + 224.450

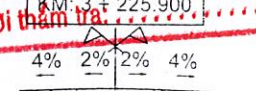


Mss:-3.00

1.32	1.38	1.40	1.38	1.32				
1.50	1.00	1.00	1.50					
-0.36	-0.31	-0.41	-0.39	-0.37	-0.59	-0.46	-0.59	-0.63
0.26	2.49	1.61	0.60	0.84	2.00	1.23	0.92	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 4.30 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 1.57 m²

Cọc: C194
KM: 3 + 225.900



Mss:-3.00

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
ĐÁ THẨM TRA
Số...../..... ngày... tháng... năm 20....
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

B mặt đường 2.00 m Đắp lè 2.43 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.98 m²

Cọc: P38
 KM: 3 + 229.990

4% 2% 2% 4%

Mss:-3.00

MISS:-3.10

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	1.32								1.38	1.40	1.38	1.32
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.50				1.00	1.00	1.50					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.10	0.37	0.44	0.62		0.43	0.27		0.13	-0.11		
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	2.46	0.69	1.85	1.49		2.27	0.67	1.57				

B mặt đường 2.00 m Đắp lè 2.06 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 1.22 m²

Cọc: TC38
 KM: 3 + 236.600

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
 PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số/.....
 ngày tháng năm 20....
 ký tên:

B mặt đường 2.00 m Đắp lè 2.16 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 1.22 m²

Cọc: C195
 KM: 3 + 240.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

0.41	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.47
1.42	0.50	1.00	1.00	0.50	1.33	
0.36	0.46	0.46	0.46	0.47	0.48	0.28
3.79	1.21	1.11	1.24	1.82	0.83	

B mặt đường 2.00 m Đắp lè 5.00 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 1.23 m²

Cọc: C196
 KM: 3 + 260.000

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

MISS:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	-0.30										1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.40	
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	2.49		0.50		1.00		1.00		0.50		2.63						
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.27	-0.30		-0.20		0.31		0.56		0.54		0.41		-0.08		-0.38	-0.44
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.61	1.85	0.84	0.70	0.63	0.61	1.41	0.84	1.44								

B mặt đường 2.00 m Đắp lè 3.28 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.98 m²

Cọc: TĐ39
 KM: 3 + 267.760

1:1.5 4% 2% 2% 4% 1:1.5

Mss:-3.00

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

M.S.D.N: 1900580203 - C.T.I.N.H
 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 MỘT THÀNH VIÊN
 TƯ VẤN XÂY DỰNG
ĐẠI PHÁT
 HỒNG DÂN
 H. HỒNG DÂN - T. BẮC LIÊU

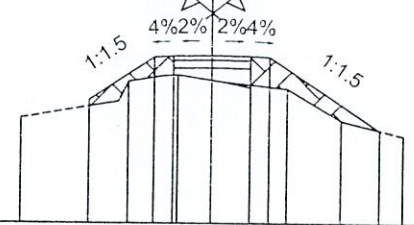
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
ĐÃ THẨM TRA
 B mặt đường 2.00 m Đắp lè 3.32 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 1.01 m²
 Số:/..... ngày tháng năm 20....
 Chữ ký người thẩm tra:
 Người thẩm tra: Cọc: P39
 KM: 3 + 273.310

Mss:-3.00

0.02	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.50
2.02	0.50	1.00	1.00	0.50	2.80	
-0.24	-0.04	0.75	0.57	-0.20	-0.71	
1.14	3.02	0.73	3.21	1.79		

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.29 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.67 m²

Cọc: TC39
KM: 3 + 278.850

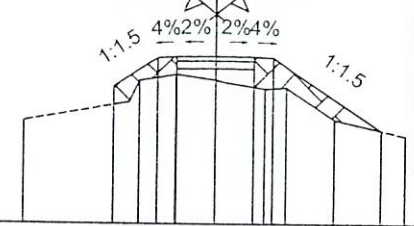


Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.23	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.57
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.70	0.50	1.00	1.00	0.50	2.89	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.15	0.72	0.88	0.75	0.30	-0.54	-0.70
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	2.70	1.42	0.88	2.24	2.02	0.74	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.29 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.63 m²

Cọc: C197
KM: 3 + 280.000

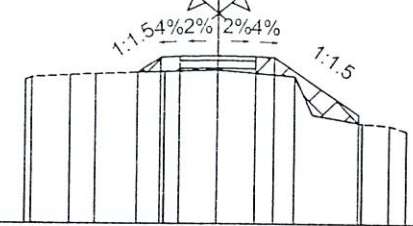


Mss:-3.00

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.17 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.15 m²

Cọc: C198
KM: 3 + 300.000



Mss:-3.00

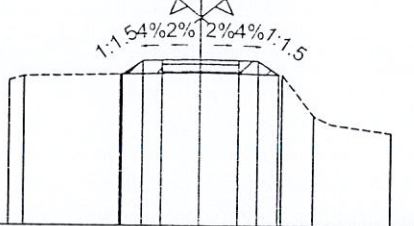
0.96	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	-0.14
0.59	0.50	1.00	1.00	0.50	2.25	
0.77	0.92	0.98	1.02	0.86	-0.49	-0.57
0.38	0.50	2.94	1.39	2.04	2.76	0.20

UBND XÃ NINH THẠNH LỘ
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.54 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.07 m²

Cọc: TĐ40
KM: 3 + 302.620

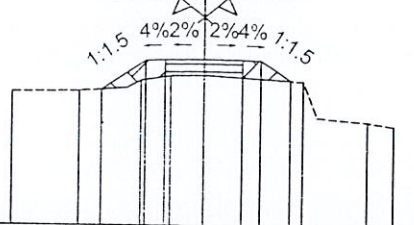


Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	1.00	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	1.00
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.54	0.50	1.00	1.00	0.50	0.54	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.83	1.00	1.04	1.00	-0.09	-0.52	
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.39	2.52	2.09	2.13	0.83	2.04	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.00 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.23 m²

Cọc: P40
KM: 3 + 309.690

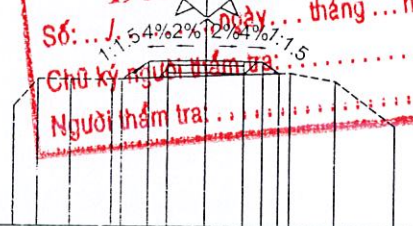


Mss:-3.00

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.60 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.16 m²

Cọc: TC40
KM: 3 + 316.780



Mss:-3.00

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HƯNG
KIỂM TRA
Số: ... / ... ngày ... tháng ... năm 20....
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.97 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.49 m²

Cọc: C199
KM: 3 + 320.000

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.82	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.83
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.82	0.50	1.00	1.00	0.50	0.79	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.45	0.82	0.82	0.82	0.84	0.47	0.04
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.20	2.05	1.75	2.91	1.33	0.76	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.33 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.90 m²

Cọc: C200
KM: 3 + 340.000

Mss:-3.00

0.63	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.90
1.09	0.50	1.00	1.00	0.50	0.68	
0.59	0.66	0.63	0.62	0.61	0.86	1.13
0.45	1.93	2.62	1.17	0.67	2.24	0.92

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.47 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.92 m²

Cọc: TĐ41
KM: 3 + 344.140

Mss:-3.00

0.65	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.83
1.07	0.50	1.00	1.00	0.50	0.80	
0.57	0.67	0.61	0.60	0.60	1.08	1.04
0.68	4.32	0.73	0.96	1.29	0.51	1.52

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số
ngày tháng năm 20....
kỳ tên:



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.40 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.88 m²

Cọc: P41
KM: 3 + 350.730

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.61	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.80
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.13	0.50	1.00	1.00	0.50	0.83	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.63	0.61	0.60	0.61	0.81	0.93	1.18
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.93	2.78	1.29	2.44	0.71	1.05	0.81

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.29 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.83 m²

Cọc: TC41
KM: 3 + 357.320

Mss:-3.00

0.66	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.83
1.06	0.50	1.00	1.00	0.50	0.80	
0.52	0.54	0.66	0.63	0.81	0.97	1.02
0.63	1.21	3.16	2.07	2.18	0.75	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.46 m²
Bê tông đá 1x2 0.24 m²
Cát đen K95 0.40 m²
Cát đen bù vênh K90 0.91 m²

Công ty TNHH xây dựng
HOANG KIM HUNG
ĐÃ THẨM TRA
Số: .../... ngày ... tháng ... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra:

Mss:-3.00

0.66	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.73
1.05	0.50	1.00	1.00	0.50	0.95	
0.82	0.63	0.61	0.61	0.89	0.93	
2.89	2.11	0.74	3.90	0.36		

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.59 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.48 m²

Cọc: C202
 KM: 3 + 380.000

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.85	1.36	1.38	1.40	1.38	1.36	0.06
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	0.77	1.00	1.00	1.00	1.00	1.95	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	0.55	0.86	0.85	0.85	0.85	-0.14	-0.44
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	1.73	0.75	2.52		4.18	0.67	

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.82 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 1.08 m²

Cọc: C203
 KM: 3 + 400.000

Mss:-3.00

-0.14	1.35	1.37	1.39	1.37	1.35	-0.43
2.23	0.50	1.00	1.00	0.50	2.67	
-0.31	-0.12	0.36	0.56	0.58	0.53	0.41
-0.11	-0.67					
1.53	0.90	0.63	1.32	0.61	1.31	1.83
1.61	0.25					

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 2.18 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 1.03 m²

Cọc: TĐ42
 KM: 3 + 401.270

Mss:-3.00

0.03	1.35	1.37	1.39	1.37	1.35	0.35
1.98	0.50	1.00	1.00	0.50	1.49	
0.00	0.01	0.10	0.52	0.58	0.53	0.44
0.27	0.01	-0.36				
0.45	5.63	1.67	0.51	2.71	0.52	0.86
0.91						

UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
 PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số
 ngày tháng năm 20....
 ký tên:



B mặt đường 2.00 m Đắp lề 1.76 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m²
 Cát đen K95 0.40 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.91 m²

Cọc: P42
 KM: 3 + 403.590

Mss:-3.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (m)	0.03	1.33	1.35	1.37	1.35	1.33	0.67
KH/C LỀ THIẾT KẾ (m)	1.95	0.50	1.00	1.00	0.50	0.99	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	-0.18	0.06	0.05	0.24	0.51	0.58	0.60
KHOẢNG CÁCH MIA (m)	0.70	0.81	0.50	0.94	0.78	1.12	4.64

B mặt đường 2.00 m Đắp lề 0.10 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.34 m²
 Cát đen K95 0.40 m² Đào nền 0.97 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.40 m² Đắp lề 0.97 m²

Cọc: TC42
 KM: 3 + 406.000

Mss:-3.00

0.04	1.31	1.33	1.35	1.33	1.31	2.38
1.90	0.50	1.00	1.00	0.50	1.07	
-0.19	0.04	0.48	0.68	0.65	1.32	2.67
2.68						
1.05	1.73	0.60	0.87	2.18	1.96	

B mặt đường 2.00 m Đào khuôn 0.09 m²
 Bê tông đá 1x2 0.24 m² Đào nền 0.06 m²
 Cát đen K95 0.40 m² Đắp lề 1.82 m²
 Cát đen bù vênh K90 0.33 m²

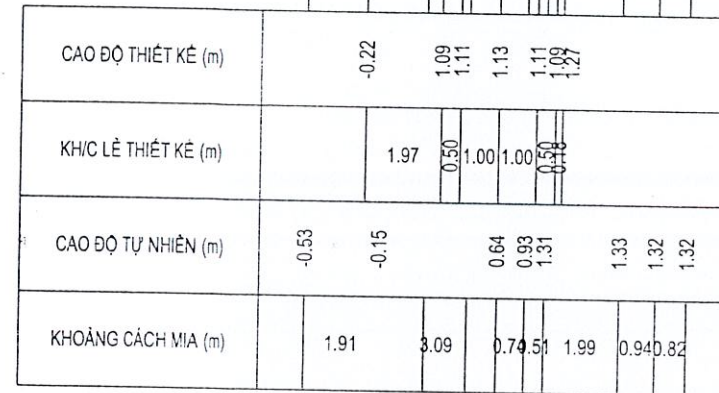
Cọc: TĐ43
 KM: 3 + 415.420

Mss:-5.00

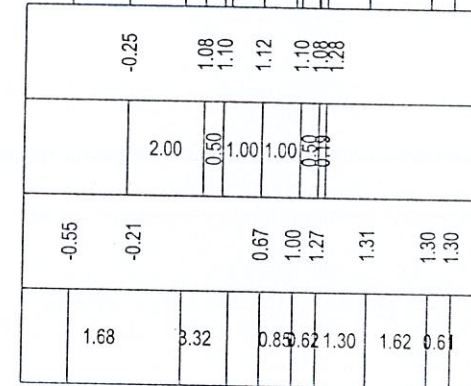
-0.53	-0.44	-0.22	0.07	0.71	1.06	1.34	1.54	1.55	1.56
1.60	0.70	0.83	1.87	0.70	0.76	0.54	0.58	2.40	

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
 HOÀNG KIM HƯNG
ĐÃ THẨM TRA
 Số: .../... ngày ... tháng ... năm 20...
 Cho ký người thẩm tra:
 Người thẩm tra:

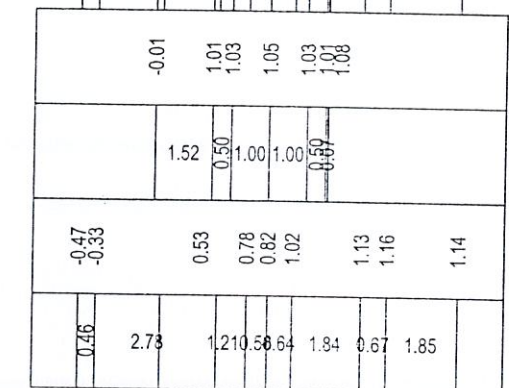
Mss:-5.00



Mss:-5.00



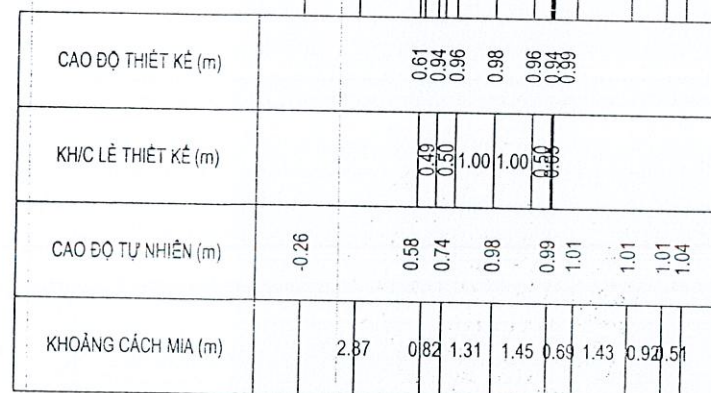
Mss:-5.00



UBND XÃ NINH THẠNH LỢI
PHÒNG KINH TẾ
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số /
ngày tháng năm 20.....
Ký tên:



MSS:-5.00



**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HÙNG**

ĐÃ THẨM TRA

Số: .../....., ngày... tháng ... năm 20...

Chữ ký người thẩm tra:

Người thẩm tra:

BẢNG TÍNH CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG GIA CỎ CÙ TRÀM, SAN LẤP DÁT

Công trình: Xây dựng tuyến đường kênh Hào Xĩa

Địa điểm xây dựng: Xã Ninh Thạnh Lợi, tỉnh Cà Mau

Stt	Vị trí	Chiều dài gia cỏ (m)	Vị trí		Cao độ (TB)	Cao độ đầu cũ	Chiều dài không ngập đất TB (m)	Chiều dài ngập đất TB (m)	Khối lượng san lấp đất (m3)				Ghi chú
			Trái	Phải					Diện tích (m2)	Cao độ TN (TB)	Cao độ san lấp	Chiều cao san lấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(6)	(9)=4,7-(8)	(10)=(3)* 1m	(11)=(6)	(12)=(7)	(11)=(7)-(6)	(12)=(10)*(11)
1	GC1	26,00	x		0,73	1,32	0,60	4,11	26,00	0,73	1,32	0,60	15,47
2	GC2	38,40	x		0,88	1,32	0,44	4,26	38,40	0,88	1,32	0,44	16,90
3	GC3	34,50		x	0,82	1,32	0,50	4,20	34,50	0,82	1,32	0,50	17,16
4	GC4	9,60	x		0,89	1,32	0,44	4,27	9,60	0,89	1,32	0,44	4,18
5	GC5	5,20	x		0,86	1,32	0,46	4,24	5,20	0,86	1,32	0,46	2,39
6	GC6	11,80		x	0,74	1,32	0,59	4,12	11,80	0,74	1,32	0,59	6,90
7	GC7	16,90		x	0,95	1,32	0,37	4,33	16,90	0,95	1,32	0,37	6,31
8	GC8	4,80	x		0,71	1,32	0,62	4,09	4,80	0,71	1,32	0,62	2,95
9	GC9	12,40		x	0,98	1,32	0,34	4,36	12,40	0,98	1,32	0,34	4,22
10	GC10	43,90	x		0,75	1,32	0,57	4,13	43,90	0,75	1,32	0,57	25,20
11	GC11	43,40		x	1,09	1,32	0,23	4,47	43,40	1,09	1,32	0,23	9,90
									2,66	-0,17	1,06	1,23	3,26
12	GC12	11,00		x	1,08	1,32	0,24	4,46	11,00	1,08	1,32	0,24	2,64
13	GC13	10,30	x		0,98	1,32	0,34	4,36	10,30	0,98	1,32	0,34	3,50
									3,14	-0,31	0,93	1,24	3,89
14	GC14	4,60		x	0,92	1,32	0,40	4,30	4,60	0,92	1,32	0,40	1,84
15	GC15	11,70		x	1,27	1,32	0,05	4,65	11,70	1,27	1,32	0,05	0,62
16	GC16	3,00	x		0,91	1,32	0,41	4,29	3,00	0,91	1,32	0,41	1,23
17	GC17	3,90	x		0,75	1,32	0,57	4,13	3,90	0,75	1,32	0,57	2,22
18	GC18	25,20		x	0,91	1,32	0,41	4,29	25,20	0,91	1,32	0,41	10,42
19	GC19	7,60	x		0,91	1,32	0,41	4,29	7,60	0,91	1,32	0,41	3,12
20	GC20	19,40	x		1,21	1,32	0,11	4,59	19,40	1,21	1,32	0,11	2,13
21	GC21	3,90		x	1,19	1,32	0,14	4,57	3,90	1,19	1,32	0,14	0,53
22	GC22	23,20	x		1,24	1,32	0,08	4,62	23,20	1,24	1,32	0,08	1,93
23	GC23	3,00	x		1,12	1,32	0,20	4,50	3,00	1,12	1,32	0,20	0,60
24	GC24	6,00		x	1,12	1,32	0,21	4,50	6,00	1,12	1,32	0,21	1,23
25	GC25	17,30	x		1,11	1,32	0,22	4,49	17,30	1,11	1,32	0,22	3,72
26	GC26	15,60		x	0,82	1,32	0,50	4,20	15,60	0,82	1,32	0,50	7,80
27	GC27	30,40	x		0,92	1,32	0,40	4,30	30,40	0,92	1,32	0,40	12,26
28	GC28	5,80		x	0,97	1,32	0,35	4,35	5,80	0,97	1,32	0,35	2,03
29	GC29	13,00		x	0,94	1,32	0,38	4,32	13,00	0,94	1,32	0,38	4,91
30	GC30	2,50		x	1,04	1,32	0,28	4,42	2,50	1,04	1,32	0,28	0,70
31	GC31	4,20	x		1,06	1,32	0,27	4,44	4,20	1,06	1,32	0,27	1,11
									1,16	-0,33	1,06	1,39	1,61
32	GC32	7,60		x	0,77	1,32	0,55	4,15	7,60	0,77	1,32	0,55	4,18
33	GC33	5,30	x		0,77	1,32	0,56	4,15	5,30	0,77	1,32	0,56	2,94
34	GC34	3,50	x		0,74	1,32	0,59	4,12	3,50	0,74	1,32	0,59	2,05
35	GC35	8,80		x	0,69	1,32	0,63	4,07	8,80	0,69	1,32	0,63	5,51
36	GC36	24,00		x	0,88	1,32	0,44	4,26	24,00	0,88	1,32	0,44	10,56
37	GC37	4,40	x		0,58	1,32	0,75	3,96	4,40	0,58	1,32	0,75	3,28
38	GC38	9,40	x		0,60	1,32	0,72	3,98	9,40	0,60	1,32	0,72	6,77
39	GC39	8,60		x	0,66	1,32	0,66	4,04	8,60	0,66	1,32	0,66	5,68
40	GC40	6,00	x		0,71	1,32	0,61	4,09	6,00	0,71	1,32	0,61	3,66
41	GC41	5,30	x		0,78	1,32	0,55	4,16	5,30	0,78	1,32	0,55	2,89
42	GC42	11,50		x	0,75	1,32	0,57	4,13	11,50	0,75	1,32	0,57	6,56
43	GC43	8,50	x		0,87	1,32	0,45	4,25	8,50	0,87	1,32	0,45	3,85
44	GC44	19,90		x	0,97	1,32	0,35	4,35	19,90	0,97	1,32	0,35	6,92
45	GC45	5,10		x	0,74	1,32	0,58	4,12	5,10	0,74	1,32	0,58	2,98
46	GC46	18,40		x	0,68	1,32	0,64	4,06	18,40	0,68	1,32	0,64	11,78
47	GC47	13,60	x		-0,57	1,32	1,89	2,82	13,60	-0,57	1,32	1,89	25,64
48	GC48	16,80		x	-0,59	1,32	1,91	2,80	16,80	-0,59	1,32	1,91	32,00
49	GC49	9,50		x	0,63	1,32	0,69	4,01	9,50	0,63	1,32	0,69	6,56
50	GC50	23,00	x		0,74	1,32	0,88	3,82	23,00	0,74	1,32	0,88	20,32
51	GC51	9,40		x	0,80	1,32	0,72	3,98	9,40	0,80	1,32	0,72	6,80
52	GC52	4,90		x	0,84	1,32	0,78	3,92	4,90	0,84	1,32	0,78	3,81
53	GC53	7,70	x		0,66	1,32	0,66	4,04	7,70	0,66	1,32	0,66	5,08
54	GC54	7,40	x		-0,55	1,32	1,87	2,83	7,40	-0,55	1,32	1,87	13,84
55	GC55	5,60		x	-0,68	1,32	2,00	2,70	5,60	-0,68	1,32	2,00	11,20
56	GC56	17,20		x	0,77	1,32	0,55	4,15	17,20	0,77	1,32	0,55	9,46
57	GC57	4,50	x		0,59	1,32	0,73	3,97	4,50	0,59	1,32	0,73	3,29
58	GC58	12,80		x	0,66	1,32	0,67	4,04	12,80	0,66	1,32	0,67	8,51
59	GC59	29,50		x	0,56	1,32	0,77	3,94	29,50	0,56	1,32	0,77	22,57
60	GC60	4,60	x		0,63	1,32	0,69	4,01	4,60	0,63	1,32	0,69	3,17
61	GC61	37,40		x	0,74	1,32	0,58	4,12	37,40	0,74	1,32	0,58	21,57

THAM DINH
Theo Văn bản số...
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HOÀNG KIM HUNG
ĐẠI THAM TRA
Số: ... ngày... tháng... năm 20...
Người tham tra: ...

Stt	Vị trí	Chiều dài gia cố (m)	Vị trí		Cao độ TN (TB)	Cao độ đầu cừ	Chiều dài không ngập đất TB (m)	Chiều dài ngập đất TB (m)	Khối lượng san lấp đất (m3)					Ghi chú
			Trái tuyến	Phải tuyến					Diện tích (m2)	Cao độ TN (TB)	Cao độ san lấp	Chiều cao san lấp	Khối lượng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(6)	(9)=4,7-(8)	(10)=(3)*1m	(11)=(6)	(12)=(7)	(11)=(7)-(6)	(12)=(10)*(11)	(13)
62	GC62	7,00	x		0,55	1,32	0,77	3,93	7,00	0,55	1,32	0,77	5,39	GC 1 hàng
63	GC63	8,90	x		0,74	1,32	0,58	4,12	1,55	-0,22	0,53	0,75	1,15	San lấp S62
64	GC64	2,70		x	0,82	1,32	0,51	4,20	8,90	0,74	1,32	0,58	5,16	GC 1 hàng
65	GC65	15,30	x		0,69	1,32	0,63	4,07	2,28	-0,42	0,80	1,22	2,78	San lấp S63
66	GC66	32,50		x	0,78	1,32	0,54	4,16	2,70	0,82	1,32	0,51	1,36	GC 1 hàng
67	GC67	11,80		x	0,71	1,32	0,61	4,09	15,30	0,69	1,32	0,63	9,59	GC 1 hàng
68	GC68	26,00	x		0,62	1,32	0,71	4,00	0,80	0,14	0,86	0,72	0,58	San lấp S65
69	GC69	12,20		x	0,76	1,32	0,56	4,14	32,50	0,78	1,32	0,54	17,55	GC 1 hàng
70	GC70	43,40		x	-0,07	1,32	1,39	3,31	11,80	0,71	1,32	0,61	7,24	GC 1 hàng
71	GC71	11,40	x		-0,62	1,32	1,94	2,76	26,00	0,62	1,32	0,71	18,33	GC 1 hàng
72	GC72	50,80		x	0,58	1,32	0,74	3,96	12,20	0,76	1,32	0,56	6,79	GC 1 hàng
73	GC73	37,80	x		0,54	1,32	0,78	3,92	43,40	-0,07	1,32	1,39	60,33	GC 2 hàng
74	GC74	6,90		x	0,58	1,32	0,74	3,96	11,40	-0,62	1,32	1,94	22,12	GC 2 hàng
75	GC75	8,50		x	0,48	1,32	0,84	3,86	50,80	0,58	1,32	0,74	37,49	GC 1 hàng
76	GC76	63,40	x		0,45	1,32	0,88	3,83	37,80	0,54	1,32	0,78	29,58	GC 1 hàng
Tổng cộng									1.157,30	753,04				
										4,08				
										0,62				



BẢNG TÍNH CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG SAN LẤP CÁT

Công trình: Xây dựng tuyến đường kênh Hào Xĩa
Địa điểm xây dựng: Xã Ninh Thạnh Lợi, tỉnh Cà Mau

Stt	Vị trí	Khối lượng san lấp cát (m3)					Ghi chú
		Diện tích (m2)	Cao độ TN (TB)	Cao độ san lấp	Chiều cao san lấp	Khối lượng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(3)*(6)	(8)
1	Ô SL1	2,10	-0,31	1,28	1,59	3,33	
2	Ô SL2	2,37	-0,21	1,06	1,27	3,01	
3	Ô SL3	3,63	-0,27	0,60	0,87	3,14	
4	Ô SL4	2,64	-0,20	0,92	1,12	2,94	
Tổng cộng		10,74				12,43	



CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG KIM HƯNG
ĐÃ THẨM TRA
Số: .../....., ngày... tháng ... năm 20...
Chữ ký người thẩm tra:
Người thẩm tra: